

VÙNG THƯỢNG BỒNG - HẠ BỒNG

MỘT CĂN CỨ QUAN TRỌNG CỦA NGHĨA QUÂN HƯƠNG SƠN

TRẦN HUY NHƯỢNG

Từ lâu nay khi đề cập đến những căn cứ của nghĩa quân Hương Sơn, người ta thường nhắc đến làng Đông Thái, quê hương của Phan Đình Phùng, đồng thời cũng là nơi cụ Phan chọn làm căn cứ đầu tiên khi mới khởi nghĩa; hoặc núi Đại Hàm, nơi nghĩa quân Hương Sơn từng đóng lại khi gặp khó khăn; hoặc núi rừng Vụ Quang, căn cứ cuối cùng đồng thời cũng là nơi đã ghi lại một chiến thắng oanh liệt trong giai đoạn cuối cùng của cuộc khởi nghĩa. Có người đã đề cập đến một căn cứ khác của nghĩa quân Hương Sơn là vùng Trùng Khê, Tri Khê ở Hương Khê⁽¹⁾; nhưng những sự kiện xảy ra khi nghĩa quân đóng ở vùng này như thế nào lại chưa được phát hiện và nghiên cứu nhiều. Trong khi đó vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng là nơi bộ chỉ huy nghĩa quân Hương Sơn đóng đại bản doanh suốt từ năm 1889 đến cuối năm 1891, là thời kỳ hoạt động sôi nổi nhất, có nhiều ý nghĩa nhất và phát triển cao nhất của cuộc khởi nghĩa lại chưa được đề cập tới. Xét về nhiều mặt, căn cứ Thượng Bồng - Hạ Bồng có một vị trí thật là quan trọng trong toàn bộ cuộc chiến đấu của nghĩa quân Hương Sơn. Qua nhiều đợt đi khảo sát thực địa⁽²⁾, chúng tôi càng nhận thấy rõ đây là một vùng căn cứ có vị trí chiến lược lớn mà những người lãnh đạo nghĩa quân, chủ yếu là Cao Thắng đã phát hiện được.

Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu vài nét về căn cứ Thượng Bồng - Hạ Bồng, đồng thời nêu lên vài suy nghĩ bước đầu của chúng tôi về tầm quan trọng của căn cứ này trong toàn bộ cuộc khởi nghĩa Hương Sơn để bạn đọc tham khảo.

Thượng Bồng - Hạ Bồng nguyên là hai tổng: tổng Thượng Bồng (nay là xã Đức Bồng) và tổng Hạ Bồng (nay là xã Đức Lĩnh) trước đây thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc huyện Đức Thọ - Nghệ Tĩnh)⁽³⁾, ở phía tây nam cách thị trấn Đức Thọ 18km.

Nằm về phía tả ngạn sông Ngân Sâu, vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng ở một vị trí có lợi thế rất quan trọng cho việc thành lập căn cứ hoạt động của nghĩa quân. Về mặt địa thế tự nhiên, đây là một vùng bán sơn địa tiếp giáp giữa miền núi rừng trùng điệp ở phía sau và miền đồng bằng trải rộng ra ở phía trước. Con sông Ngân Trươi chảy từ Vụ Quang xuống dọc theo phía nam Thượng Bồng - Hạ Bồng đến Hương Thọ (Hương Thọ - Hương Khê) nhập vào sông Ngân Sâu rồi chảy theo hướng nam - bắc về ngã ba Tam Soa⁽⁴⁾ có giá trị như là một con hào tự nhiên ngăn cách ở mặt nam và mặt đông của căn cứ, tạo thành lợi thế cho việc bảo vệ phía đông là phía tiếp giáp với vùng đồng bằng. Ngược lại ở phía sau căn cứ là miền rừng núi bạt ngàn, liên tiếp từ Thượng Bồng - Hạ Bồng đến Ngân Trươi, Vụ Quang, lên Trường Sơn, sang Lào. Vùng rừng núi trùng điệp từ Nghệ Tĩnh ra Thanh Hóa, vào Quảng Bình nay là chỗ dựa, đồng thời cũng là những vùng căn cứ dự bị dễ khi cần thiết nghĩa quân có thể di chuyển cơ động từ nơi này đến nơi khác.

Lập căn cứ ở vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng, nghĩa quân đã chiếm được một điểm cao có tầm quan trọng chiến lược. Từ đây nghĩa quân tỏa ra hoạt động suốt cả miền Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Hương Khê, v.v... Hơn nữa ở Thượng Bồng - Hạ Bồng khi cần thiết nghĩa quân có thể tiến công hoặc có thể phòng thủ. Cách đây gần một trăm năm địa thế vùng này còn khá hiểm trở, đường đi lại khó khăn, cây rừng rậm rạp che kín bốn mặt. Ngay cạnh trung tâm Thượng Bồng còn có những dải rừng rậm hoang vu. Trong hoàn cảnh chiến đấu lúc ấy với trang bị vũ khí và kỹ thuật thô sơ, thiếu thốn, thì vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng thực sự là một căn cứ lý tưởng của nghĩa quân.

Về mặt địa hình khu vực, Thượng Bồng - Hạ Bồng cũng là một vùng có nhiều thuận lợi cho việc đóng quân. Đây là một vùng đồi núi rộng nằm cạnh bờ sông. Những ngọn đồi liên tiếp lúc gần lúc thưa, cây cối trên đồi rậm

rap đã tạo thành những đồi cao chề ngự, có tác dụng hỗ trợ nhau khi xảy ra chiến sự. Dưới chân đồi là ruộng nương bao quanh, có nhiều khe suối chảy len giữa những thửa ruộng. Lại có những trảng dài hoặc những bàu rộng cách quãng nhau tạo ra sự phân chia tự nhiên và sắp xếp thành những cụm đồi đối diện nhau. Vào cuối thế kỷ XIX dân cư ở đây đã khá đông đúc. Nhân dân làm nhà ở cả trên đồi, ở theo từng bậc vòng quanh sườn đồi. Từ đồi này sang đồi khác có những lối đi nhỏ, có cầu bắc qua suối. Trong vùng lại có những bãi trống rộng chưa được khai phá. Nghĩa quân đã dùng những bãi đó làm nơi luyện tập nên ngày nay ở nhiều đồi còn có chung một địa danh là « Bãi tập ».

Nhận rõ được tính chất hiểm yếu và giá trị chiến lược của vị trí Thượng Bồng - Hạ Bồng này, Cao Thắng đã quyết định chuyển đại bộ phận nghĩa quân từ Cồn Chùa về đây lập căn cứ mới⁽⁵⁾. Với nhãn quan tài trí sáng suốt của một người chỉ huy quân sự có tài, Cao Thắng đã phát huy đến mức tối đa ưu thế của địa hình để phục vụ cho ý đồ xây dựng lực lượng nghĩa quân và tổ chức chiến đấu của ông.

Ở vòng ngoài, Cao Thắng vẫn giữ lại và cho xây dựng thêm các căn cứ đã có từ trước để làm phòng tuyến từ xa hỗ trợ và bảo vệ cho căn cứ chính. Căn cứ Phụng Công (xã Đức Hòa) cách Thượng Bồng 12 km do cụ Phan Đình Phùng xây dựng trước khi đi ra miền Bắc (1887), được Cao Thắng cho củng cố thêm để trấn giữ mặt đông - bắc, trên con đường chính từ vùng đông bằng lên. Căn cứ Cồn Chùa cũ (ở Sơn Lễ - Hương Sơn) cách Thượng Bồng chừng 20 km do một đội nghĩa quân mạnh đóng giữ vừa làm nhiệm vụ sản xuất, tích trữ lương thực, vừa để chặn con đường từ Thanh Chương (Nghệ An) vào vùng Hương Sơn, Hương Khê. Ngoài ra Cao Thắng còn liên kết được với các lực lượng nghĩa quân khác đang hoạt động ở những vùng xung quanh để tạo thế hỗ trợ, bảo vệ cho căn cứ của ông ở những mặt hiểm yếu khác như nghĩa quân của Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh ở Can Lộc, nghĩa quân của Nguyễn Thọại ở vùng Mỹ Khê - Hà Linh (Hương Khê), nghĩa quân của Nguyễn Quýnh, Nguyễn Huy Giao, Thái Vinh Chinh... ở Hương Sơn, v.v.. Về sau khi cụ Phan Đình Phùng về Thượng Bồng chỉ huy cuộc chiến đấu, các lực lượng nghĩa quân hoạt động ở trong vùng đã trở thành những quân thứ dưới sự lãnh đạo thống nhất của Cụ thì những căn cứ của họ cũng trở thành những căn cứ tiền tiêu của đại bản doanh. Chính hệ thống căn cứ vòng ngoài này đã bảo vệ tốt cho các hoạt động ở trung tâm chỉ huy, và nhờ đó đại bộ phận lực lượng nghĩa quân đóng ở đây có điều kiện

vừa luyện tập nâng eo kỹ thuật chiến đấu, vừa tăng gia sản xuất, tích trữ lương thực, rèn đúc vũ khí để tự trang bị.

Ở vùng căn cứ chính, dựa vào đặc điểm địa hình Cao Thắng đã đặt hai trại quân ở hai phía cửa ngõ vào căn cứ. Một đội nghĩa quân 30 người do ông Hiệp Cự chỉ huy đóng ở Hạ Bồng trên tả ngạn sông Ngàn Sâu, cách trung tâm Thượng Bồng khoảng 4 km. Đội nghĩa quân này chốt giữ cửa ngõ đông - bắc chặn con đường từ Linh Cẩm lên, cả đường bộ và đường thủy. Một đội nghĩa quân khác 50 người do ông Đề Châu chỉ huy đóng ở Phương Duệ, về phía đông - nam Thượng Bồng cách chừng 5 km chốt giữ cửa ngõ đông - nam và bảo vệ mặt nam của căn cứ. Phía sau các trại quân ở Hạ Bồng và Phương Duệ còn có hai đội nghĩa quân khác, một đội đóng ở Bàng Hồ (gần Chợ Bồng) và một đội đóng ở mé tây bàu Xương Ni phía nam Thượng Bồng, chủ yếu là để bảo vệ trung tâm chỉ huy và ứng cứu cho các trại nghĩa quân ở phía trước khi cần thiết.

Trung tâm chỉ huy nghĩa quân được Cao Thắng đặt ở Rú Cọng (Xóm Điểm). Rú Cọng là một ngọn đồi cao chừng 30 mét từ chân đến đỉnh, nằm ngay cạnh đường đi Hương Khê hiện nay, cách chợ Bồng trên 2km. Dưới chân Rú Cọng có một con suối chảy vòng từ tây qua bắc. Con suối này chảy ngoằn ngoèo rồi đổ ra sông Ngàn Sâu ở phía Hạ Bồng. Ngày nay con suối đã nhỏ lại, nhiều chỗ bị cạn chỉ còn là một cái lạch nhỏ, khi mưa mới có nước. Bên cạnh Rú Cọng là Rú Côi (xóm Khôi). Từ Rú Cọng sang Rú Côi có một lối đi, trước có cầu bắc qua suối. Rú Cọng và Rú Côi là hai ngọn đồi trung tâm của cả vùng đồi ở đây, cũng là hai nơi có dân cư ở đông nhất. Đặt trung tâm chỉ huy ở đây những người lãnh đạo nghĩa quân có điều kiện dễ theo dõi và chỉ huy hoạt động của toàn bộ nghĩa quân trong vùng căn cứ. Đây cũng là điểm sâu nhất được bảo vệ bằng nhiều lớp vị trí đóng quân xung quanh. Hơn nữa, khi cần thiết cơ quan chỉ huy có thể dễ dàng rút về phía sau. Phía sau Rú Cọng là một bãi rộng có nhiều lạch nước nhỏ chảy qua. Ngày nay nhân dân đã khai phá thành đồng ruộng trồng lúa và hoa màu. Nhưng vào thời kỳ nghĩa quân đóng ở đây, bãi này là một bãi tập lớn.

Ở trong vùng, mỗi đơn vị nghĩa quân đều có một bãi tập riêng của mình ở ngay cạnh chỗ đóng quân; ví như bãi tập Hạ Bồng là của đội nghĩa quân ông Hiệp Cự, bãi tập Trường Cai (còn gọi là bãi tập Nhà Nho) là của đội nghĩa quân ông Đề Châu, v.v.. Những bãi tập này ngày nay đã được nhân dân trồng lúa, trồng khoai.

Lực lượng nghĩa quân đóng ở Thượng Bồng-Hạ Bồng lúc đó có khoảng từ 1000 đến 12000 người (6), được chia thành những cơ, đội và tùy theo nhiệm vụ mà họ được sắp xếp vào từng khu vực. Ngoài số «linh chiến» có nhiệm vụ chủ yếu là đánh giặc, ở đại bản doanh Thượng Bồng còn có các đội «linh thợ rèn», «linh tiếp tế», «linh liên lạc», v.v... «Linh thợ rèn», «linh tiếp tế» thuộc về bộ phận hậu cần và được Cao Thắng cho ở rải ra phía sau Thượng Bồng, trong các thung lũng nhỏ giữa những quả đồi từ Thượng Bồng vào đến Quang Tân, Quang Hưng sang Bãi Trươi. «Linh thợ rèn» chuyên việc rèn đúc vũ khí. Lúc đầu họ chỉ rèn dao, mác, câu liềm, móc... về sau đúc cả súng. Họ cũng được phiên chế thành những đội, mỗi đội có từ 10 đến 20 người. Mỗi đội lại có một nhà rèn riêng. Nhà rèn thường được dựng ở những nơi gần bờ khe, suối, mé trắng, hoặc mé bầu. Mỗi khu nhà rèn có một kho để sản phẩm và để nguyên liệu. Xung quanh vùng Thượng Bồng có hơn 10 lò rèn rèn dao mác (7). Những lò rèn này ngoài việc làm vũ khí còn làm cả các công cụ sản xuất cho nghĩa quân dùng như dao, liềm, hái, v.v... Ở Thượng Bồng nghĩa quân cũng lập một khu riêng để chế tạo súng. Khu đúc súng này nằm cạnh một con hói nhỏ ở phía sau Thượng Bồng, gọi là hói «Lò Rèn». Đó là một xưởng chế tạo vũ khí lớn của nghĩa quân. Toàn bộ khu đúc súng có ba ngôi nhà lớn. Ngày nay khu nền nhà này đã bị nhân dân phá để trồng màu, những chỗ còn lại thì bị cây cối mọc kín. Ngoài ra ở đây vẫn còn có những đồng xỉ than lớn nằm bên bờ suối (đã cạn đi nhiều). Theo các cụ già địa phương cho biết khu lò rèn này được xây dựng sau khi nghĩa quân đã chế thủ thành công những khẩu súng đầu tiên bằng phương pháp thủy thừng bộ phận. Ở trong khu đúc súng có nhiều đội nghĩa quân làm việc, mỗi đội được giao nhiệm vụ chế tạo một bộ phận của súng. Công việc chủ yếu là làm bằng tay với các dụng cụ thông thường như búa, dũa, dao chặt, v.v... Từng bộ phận sau khi lấy ở lò đúc ra, người thợ sẽ dũa, gọt, sửa chữa để đạt đến mức chính xác như vật mẫu. Dọc theo bờ suối này đi về phía tây cách chừng 700-800 mét là nhà đúc đạn.

Ngoài khu đúc súng lớn ở bên hói «Lò Rèn» còn có một khu đúc súng nữa với qui mô nhỏ hơn ở bên bầu Xương Ni cách trung tâm Thượng Bồng chừng 2km. Tháng 3 năm 1891 tên thiếu úy Robert dẫn một toán lính bí mật vượt qua sông định đánh úp vào trung tâm chỉ huy ở Thượng Bồng; nhưng chúng vừa vào đến bầu Xương Ni đã bị đội «linh thợ rèn» ở đây phát hiện và chặn đánh.

Robert thua phải tháo chạy để lại 6 xác chết. Về sau khi giặc mở trận càn lớn vào khu căn cứ, đội «linh thợ rèn» này đã cất giấu tất cả nguyên liệu và những sản phẩm còn làm dở xuống bầu để tránh lọt vào tay giặc. Gần đây nhân dân Đức Bồng vẫn còn nhớ được những bộ phận súng còn làm dở của nghĩa quân giấu ở dưới bầu.

Về «Linh tiếp tế», có một bộ phận đóng ở gần trung tâm chỉ huy, còn phần lớn đóng ở vùng trong. Nhiệm vụ chủ yếu của họ là lo chuẩn bị lương thực cung cấp cho nghĩa quân. Riêng bộ phận «linh tiếp tế» đóng ở xung quanh trung tâm chỉ huy, ngoài nhiệm vụ chuẩn bị về lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân, họ còn phải làm một số công việc dịch vụ khác. Những đơn vị nghĩa quân đóng ở các vùng trại được giao nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp. Lương thực do quyền góp hoặc do sản xuất ra được cất giữ cẩn thận. Nghĩa quân ở Thượng Bồng không cất giữ lương thực trong kho mà lại giấu trong các hầm chôn ở dưới đất. Dựa theo kinh nghiệm của nhân dân địa phương, nghĩa quân đã lợi dụng những địa hình cao, trên những đồi đất bạc màu đào những cái hố sâu để làm hầm chứa thóc. Những hầm chứa thóc này phần lớn được đặt trên vùng đồi ở phía sau Thượng Bồng, trên đường đi vào Ngàn Trươi cách Thượng Bồng 7-8 km. Trải qua thời gian, những hầm chứa thóc giữa rừng hiện nay đã bị đất đá lấp đầy hoặc cây bụi mọc che phủ. Tuy nhiên ở vùng Mỏ O, Bọng Nhông (những địa điểm nằm giữa Thượng Bồng và Ngàn Trươi) nhân dân địa phương còn phát hiện được một số hầm chứa thóc theo kiểu này. Năm 1972 chúng tôi đã tìm thấy một chiếc hầm ở mé thấp của sườn đồi trong vùng Mỏ-O, cách đường thiên lý từ Đức Bồng đi Hương Khê chừng 8 km. Hầm được đào trên một mé đồi sỏi. Trên đồi chỉ toàn là loại sim, mua và cây vọt đã mọc kín cả vùng. Lặn theo khóp đất thật xuống chúng tôi đã nhận ra được miệng hầm không khó khăn lắm. Đó là một cái hố gần vuông, chiều ngang 3,7m, chiều dài 4,2 m. Từ trên miệng hầm - bề mặt đã bị bào mòn ít nhiều - xuống đến lớp đất mịn, đen do đốt lửa sâu 1,2m. Xung quanh thành hầm và dưới đáy đất được nung đốt chín rắn lại, có màu đen óng. Dưới đáy hầm vẫn còn có một lớp than gỗ nén chặt. Theo các cụ già địa phương, trước đây để tránh giặc và cướp nhân dân ở một số vùng xung quanh cũng đã đào hầm theo kiểu này để cất giấu lương thực, của cải. Hầm đào xong người ta chặt củi dưới lòng rồi đốt. Sau khi ngọn lửa tắt, còn lại đồng than cháy đỏ rực trong hầm, người ta mới che bớt miệng hầm để giữ nhiệt được lâu

làm cho thành hầm rắn thêm. Người ta còn rải một lớp than dưới đáy nữa rồi đập kín, nhờ đó trong hầm luôn luôn có độ khô cần thiết để bảo quản lương thực. Cũng theo các cụ già địa phương thì mỗi điểm cất giấu lương thực như vậy chỉ có một hoặc hai hầm chứa lương thực, còn một hầm cất giấu dụng cụ xay giã để khi cần nghĩa quân có thể lấy thóc ra và chế biến thành gạo ngay tại chỗ. Những hầm chứa lương thực này được phủ kín bằng những tấm cốt đã được hun khói cho đến lúc có màu vàng sẫm để vừa chống ẩm vừa chống âm. Trên những tấm cốt đó người ta rải một lớp lá tro (lá cọ) tươi rồi lấp đất kín. Xung quanh miệng hầm có gò đất cao để cho nước mưa trên sườn đồi không chảy qua hầm.

Bằng cách cất giấu lương thực như vậy, nghĩa quân ở Thượng Bồng đã tích trữ được một khối lượng lớn lương thực và để phân tán ở nhiều nơi, thuận tiện cho việc chi dùng khi phải di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác.

Đầu năm 1889 sau khi đã xây dựng và ổn định được căn cứ ở Thượng Bồng, Cao Thắng sai người ra Bắc mời Phan Đình Phùng về. Khi về, cụ Phan được Cao Thắng đưa đến ở xóm Điểm (Rú Cộ). Suốt trong thời gian ở trên căn cứ Thượng Bồng, cụ Phan ở trong nhà ông Lê Hữu Chỉ, đó là một ngôi nhà ở giữa lưng chừng đồi, nhìn xuống đường thiên lý. Lúc đó ông Lê Hữu Chỉ mới ngoài 30 tuổi, là người thông thạo chữ Hán trong vùng nên được cụ Phan giao cho việc biên chép giấy tờ, sổ sách. Về sau, khi nghĩa quân rút lên Ngàn Trươi, ông Lê Hữu Chỉ vẫn đi theo cụ Phan. Đến lúc vào Vụ Quang, trước tình hình khó khăn về tiếp tế, cụ Phan cho ông về quê. Ở xóm Điểm (Rú Cộ) còn có ông Mạn cũng tham gia nghĩa quân và là người phục vụ cho cụ Phan suốt trong thời gian cụ chạy qua Ngàn Trươi, vào Đại Hầm rồi lên Vụ Quang⁽⁶⁾.

Sau khi về Thượng Bồng, với con mắt nhìn xa trông rộng Phan Đình Phùng và Cao Thắng đã nhận thấy cần phải tập hợp tất cả những lực lượng đang chiến đấu chống thực dân Pháp ở các nơi lại mới có đủ sức mạnh đánh thắng kẻ thù. Nhân danh là người lãnh chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi - chiếu phát lần thứ 2 tại Sơn Phông Hà Tĩnh - cụ Phan đã phát hịch kêu gọi nhân dân và nghĩa sĩ ở mọi nơi đứng lên giúp vua cứu nước. Tờ hịch vừa truyền ra, các bậc danh nho và các hào kiệt khắp nơi, đặc biệt là ở vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh-Binh đã nhiệt liệt hưởng ứng. Hầu hết các thủ lĩnh nghĩa quân đang hoạt động lẻ tẻ ở các nơi trong 4 tỉnh nói trên đã đến hoặc báo tin về Thượng

Bồng là họ tự nguyện liên kết lực lượng, cùng chiến đấu dưới quyền chỉ huy của cụ Phan.

Với những lực lượng nghĩa quân đã tập hợp và thống nhất được, cụ Phan đã tổ chức lại thành các đơn vị chiến đấu, thành lập các quân thứ để mỗi đơn vị có thể vừa chủ động đánh địch, vừa phối hợp với các đơn vị bạn khi cần thiết. Với việc thành lập các quân thứ⁽⁸⁾, sức mạnh của các đội nghĩa quân trong vùng đã được tăng lên đáng kể. Từ đây, cuộc chiến đấu có sự chỉ huy thống nhất, có sự phối hợp, liên kết chặt chẽ đã phát triển hẳn lên. Căn cứ Thượng Bồng - Hạ Bồng trở thành trung tâm chỉ huy của cả vùng. Hàng ngày những nghĩa quân liên lạc tỏa đi các nơi mang theo những mệnh lệnh chiến đấu, những kế sách hoạt động của bộ chỉ huy đến các quân thứ hoặc đưa tin tức đánh địch ở các địa phương về đại bản doanh.

Ngoài những lợi thế về điều kiện tự nhiên của căn cứ Thượng Bồng - Hạ Bồng như chúng tôi đã nêu ở trên, nhân dân Thượng Bồng - Hạ Bồng đã góp phần công sức lớn nhất của mình vào việc xây dựng và bảo vệ căn cứ cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho nghĩa quân hoạt động. Trong thời gian đầu khi nghĩa quân mới đến, nhân dân Thượng Bồng và Hạ Bồng đã tự nguyện đóng góp lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân hoặc "nuôi" nghĩa quân ở trong gia đình mình. Khi nghĩa quân thành lập các lò rèn, nhân dân lại tự nguyện quyên góp chiêng chóc, nồi đồng, mâm thau, những dụng cụ bằng sắt thép để nghĩa quân có nguyên vật liệu sử dụng. Nhân dân vừa nuôi nghĩa quân vừa bảo vệ vùng căn cứ. Ở các xóm nhân dân đã thành lập các đội «phụ nghĩa» chọn những người có sức khỏe để giúp đỡ nghĩa quân làm nhà trại, vận chuyển tiếp tế v.v... Đội «phụ nghĩa» còn đảm nhiệm cả việc canh gác những lối hẻm trong vùng mà nghĩa quân không bố trí đồn trại được. Thí dụ ở Đức Bồng hồi đó đã có gần 200 người hoặc tham gia chiến đấu, hoặc tham gia phục vụ nghĩa quân trong số đó có người đã được phong các chức Suất đội, Hiệp quản, v.v...

Nhân dân Thượng Bồng - Hạ Bồng đã giữ vững niềm thủy chung với nghĩa quân trong mọi tình huống khi thuận lợi cũng như lúc gặp khó khăn. Nhờ đó nghĩa quân đã vượt qua được những trở ngại lớn, nhất là từ sau khi nghĩa quân phải rút từ Thượng Bồng vào Ngàn Trươi.

Giữa năm 1891, sau khi đã ổn định được từng bước nền thống trị của chúng ở một số nơi bọn thực dân Pháp liền tập trung lực lượng quyết tâm đàn áp nghĩa quân Phan Đình

Phùng. Chúng điều thêm quân lính từ các nơi về Nghệ Tĩnh. Nhiều tên sĩ quan thực dân cũng được điều về đây để chỉ huy các đội lính khố xanh⁽¹⁰⁾. Bọn thực dân một mặt tập trung quân mở những trận càn lớn vào vùng xung quanh căn cứ Thượng Bồng. Nhưng chúng đã bị lực lượng nghĩa quân chặn đánh ở khắp nơi. Sau 15 ngày (từ 1 đến 15-9) hành quân càn quét không thu được kết quả gì, lại bị tổn thất nhiều, địch phải rút về. Sau trận càn lớn này tuy địch chưa vào được vùng căn cứ Thượng Bồng, nhưng cụ Phan và bộ chỉ huy nghĩa quân thấy cần phải lùi sâu vào phía trong một ít để tạo thuận lợi cho nghĩa quân chống càn bảo vệ căn cứ, bảo vệ lực lượng. Tháng 10-1891 cụ Phan và bộ chỉ huy nghĩa quân rút vào Ngàn Trươi. Ít lâu sau Pháp lại mở cuộc càn quét mới, lần này một đơn vị lính khố xanh do tên Magistris chỉ huy đã vào được chợ Bồng. Thấy nghĩa quân đã rút vào sâu hơn, Magistris bèn lập một đồn lính ở Chợ Bồng gồm có 30 tên lính khố xanh và do hắn trực tiếp chỉ huy.

Để phối hợp với những cuộc càn quét, bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đã tăng cường bộ máy thống trị của chúng ở Hà Tĩnh và ở các huyện Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Hương Khê, v.v... Riêng ở Hương Sơn, nơi có căn cứ của nghĩa quân, chúng đưa tên Phan Tử Tri khét tiếng gian ác về làm Tri huyện. Tên Bang Đạt, một tên tay sai đắc lực được chúng giao cho đặc trách vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng. Tên Tiểu phủ sứ Lê Kinh Hạp cũng về Hương Sơn để trực tiếp chỉ huy bọn tay sai đàn áp nhân dân ta.

Khi nghĩa quân đã rút vào Ngàn Trươi, bọn quan lại tay sai còn bàn mưu tính kế tăng cường kìm kẹp nhân dân vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng để cắt đứt nguồn tiếp tế cho nghĩa quân. Ở Thượng Bồng và Hạ Bồng chúng tập trung dân lại theo từng khu vực. Lê Kinh Hạp đã trực tiếp xuống Thượng Bồng bắt nhân dân chặt tre, nứa về dựng một hàng rào dài từ đồn Chợ Bồng lên Lạm Hiên (Rú Trám), cách Rú Cọng hơn 2km, rồi vắt qua phía sau, ngăn cách giữa Thượng Bồng và Ngàn Trươi, chạy về Trường Cai, dài gần 10km. Chúng gọi hàng rào này là «dê phân ly». Hàng rào cao 12 thước ta (2,5m), tre được chặt ra từng khúc dài, ken kín dày 1 thước ta (0,4m), ở phía trong hàng rào chúng bắt nhân dân ta đào hào sâu chạy dọc theo hàng rào, dưới lòng hào có cắm chông nhọn dày đặc. Nhân dân các tổng Thượng Bồng, Hạ Bồng, Di Ốc, Du Đồng đã phải tập trung

hàng tháng trời mới làm xong. Làm xong hàng rào, Phan Tử Tri lại ra lệnh dồn dân, cắt lính gác các cửa ra vào. Chúng ra lệnh cấm nhân dân đi lại ban đêm. Chúng chỉ mở cửa ra vào vào buổi sáng và buổi chiều để nhân dân ra đồng làm việc và trở về nhà. Nếu khi nhân dân trở về, chúng điếm danh thấy gia đình nào thiếu người thì chúng sẽ trị tội. Chúng còn bắt mỗi người dân trong một đêm phải vót đủ 120 cây chông dài 1 thước ta, đến buổi sáng trước khi ra đồng làm việc họ phải đem nộp tại trạm gác của lính.

Mặc dầu bị dồn vào trong cái «dê phân ly», bị kìm chế gắt gao, nhân dân Thượng Bồng - Hạ Bồng vẫn tìm mọi cách liên lạc thường xuyên và tiếp tế cho nghĩa quân. Ban đêm nhiều người trong xóm đã trốn ra ngoài để gặp nghĩa quân. Các đội «phụ nghĩa» bí mật hoạt động thường xuyên. Mọi thứ lương thực, thực phẩm và đồ dùng cần thiết đều được nhân dân chuyển ra ngoài cho nghĩa quân bằng cần câu tre. Người ta buộc các bao bì lại rồi buộc vào đầu ngọn cần câu, câu lên cao quá hàng rào mới thả xuống phía ngoài, ở đây đã có các đội viên «phụ nghĩa» chờ sẵn đón lấy mang đi. Nhờ đó nhân dân đã vận chuyển trót lọt những thứ hàng tiếp tế cho nghĩa quân mà bọn địch không hay biết.

Về sau khi địch tăng cường lực lượng kiểm soát chặt chẽ cả con đường vào Ngàn Trươi thì nhân dân Thượng Bồng - Hạ Bồng lại bằng rừng mang gạo, muối và vũ khí đến cho nghĩa quân. Chính nhờ vào sự giúp đỡ tận tình này của nhân dân cho nên mặc dù gặp muôn vàn khó khăn, gian khổ nghĩa quân vẫn có thể tiếp tục hoạt động đánh địch thêm một thời gian dài về sau.

Phân tích đầy đủ sự hoạt động và những diễn biến của cuộc khởi nghĩa Hương Sơn từ sau năm 1891 trở đi, chúng ta có thể nhận định rằng trong những năm cuối cùng này nghĩa quân đã mất dần thế chủ động đánh địch. Thực vậy sau khi phải rút khỏi Thượng Bồng - Hạ Bồng, nghĩa quân phải thường xuyên đối phó một cách bị động với những trận càn lớn của địch từ nhiều phía. Sau này tuy nghĩa quân có giành được một số chiến thắng lớn như ở Đại Lâm, Vụ Quang, nhưng đó cũng chỉ là những trận thắng trong cuộc chống càn mà thôi, chúng chỉ có ý nghĩa tự vệ chứ hoàn toàn không phải do nghĩa quân chủ động tấn công địch như trong những năm 1889-1891. Như vậy căn cứ

Thượng Bồng-Hạ Bồng đã có ý nghĩa quyết định thực sự đối với thời kỳ phát triển trước đó của nghĩa quân Hương Sơn.

Giới thiệu một vài nét về căn cứ Thượng Bồng-Hạ Bồng này, chúng tôi mong rằng sẽ

góp phần nhỏ vào việc nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hương Sơn, một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân Nghệ Tĩnh chống thực dân Pháp vào cuối thế kỷ XIX.

Tháng 3-1983

Chủ thích :

(1) Trùng Khê - Tri Khê (nhân dân địa phương gọi là Hói Trùng, Hói Tri) là một vùng núi hiểm trở đằng sau bãi Trươi, ở hữu ngạn sông Ngân Trươi. Phan Đình Phùng và Cao Thắng đã chuyển đến đây từ sau khi rút khỏi Thượng Bồng.

(2) Tài liệu này do chúng tôi thu thập được trong những đợt đi khảo sát thực địa từ năm 1969 đến năm 1972.

(3) Hai tổng Thượng Bồng và Hạ Bồng nguyên trước thuộc huyện La Sơn, phủ Đức Quang (Đức Thọ). Đến năm Tự Đức thứ 29 (1875) nhà Nguyễn cắt hai tổng này ra để nhập vào huyện Hương Sơn, cũng thuộc phủ Đức Quang. Sau Cách mạng tháng Tám, năm 1946 chính quyền ta lại chuyển hai tổng này về huyện Đức Thọ.

(4) Sông Ngân Sầu, đoạn từ Hương Thọ về đến đò Đại Ngân (xã Đức Giang) còn gọi là sông Thâm (Thâm Giang). Từ đò Đại Ngân đến ngã ba Tam Soa (Linh Cẩm) sông này gọi là sông Dị Ốc (Ốc Giang).

(5) Cao Thắng để Nguyễn Niên ở lại trông coi căn cứ Cồn Chùa, còn ông cùng với các tướng Cao Nữ, Nguyễn Đình Kiều về Thượng Bồng. Căn cứ Cồn Chùa là một căn cứ lớn nằm ở giữa hai xã Sơn Lâm và Sơn Giang (huyện Hương Sơn: phía tây xã Sơn Lễ là quê hương của Cao Thắng).

(6) Các cụ già ở Đức Bồng cho biết có khoảng 1200 người. Một số tài liệu đã xuất bản không nói rõ số lượng nghĩa quân lúc

ấy. Chúng tôi xin nêu ra đây số liệu của nhân dân địa phương cung cấp để tham khảo.

(7) Chúng tôi đã được nhân dân địa phương chỉ cho biết trong vùng Thượng Bồng-Hạ Bồng có 12 địa điểm đã đặt lò rèn. Nhưng các cụ già ở đây còn cho biết thêm là ở các vùng Quang Tân, Quang Hưng, Bọng Nhông, Lều Ló, Lọ Ngừ, v.v... cũng có lò rèn.

(8) Cỗ Mạn mới chết vào năm 1974. Khi Nguyễn Thân đào mộ lấy xác của cụ Phan từ Vụ Quang đem về Linh Cẩm, hẳn đã bắt Cỗ Mạn và một số người khác ở Thượng Bồng ra nhận mặt cụ Phan ở trong quan tài.

(9) Các quân thứ được thành lập trên cơ sở của các đội nghĩa quân đã có từ trước. Các quân thứ này vẫn do các thủ lĩnh cũ chỉ huy và vẫn hoạt động trên địa bàn cũ. Ví như Can thứ (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh cũ) là địa bàn hoạt động của đội nghĩa quân Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh. Thạch thứ là địa bàn hoạt động của đội nghĩa quân Nguyễn Hữu Thuận ở huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh cũ, v.v...

(10) Một số tên sĩ quan Pháp chỉ huy các đội lính khố xanh đàn áp nghĩa quân lúc đó như De Niort, Lambort, Roty, Haguet, Hugnit, Duravisseau, Bourgeois, Marquet, Magistris, Bricout, Grémont, Samaran, v.v.. Về sau chính tên Phó sứ Hà Tĩnh là Damade còn trực tiếp điều quân của tỉnh này để tiến hành các trận càn quét, chống phá cuộc khởi nghĩa Hương Sơn.

“CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRUNG Ở HÀ NỘI”

NGUYỄN DANH PHIẾT

TRONG lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước anh dũng, kiên cường, vẻ vang của nhân dân ta, Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo nhằm lật đổ ách thống trị của nhà Đông Hán, giành lại nền độc lập, tự chủ cho đất nước, chống hành động tái xâm lược của kẻ thù, diễn ra vào những năm đầu công nguyên (40 – 43) có ý nghĩa vô cùng lớn lao.

Cho đến khi Hai Bà Trưng và sự nghiệp của Hai Bà được ghi chép lại, dù ít ỏi, trong sử sách của ta vào thế kỷ XIII, thì trước đó, sự kiện lịch sử vĩ đại này chỉ được nhân dân ta ghi lại bằng «bìa miệng». Điều đó đã tạo nên không ít khó khăn cho giới sử học khi muốn khôi phục lại bộ mặt chân thực và nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa này. Vì vậy, cho đến nay, có thể nói được rằng chưa có một công trình nghiên cứu nào xứng đáng với tầm vóc của cuộc khởi nghĩa Hai Bà, mặc dù đó là kỳ vọng của nhân dân ta, là sự nỗ lực tìm tòi, khảo cứu của nhiều người nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

Trong tình hình đó, sách «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*» của tác giả Nguyễn Vinh Phúc do Nhà xuất bản Hà Nội xuất bản vào đầu năm 1983 là một cố gắng lớn, xứng đáng được sự quan tâm của độc giả.

Với 248 trang sách khổ 13 × 19, «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*» gồm 7 chương đã đề cập đến gần như toàn cục của đối tượng khảo cứu, mặc dù tác giả chỉ giới hạn «chủ yếu tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở địa bàn Hà Nội» ngày nay (Lời nói đầu – tr. 12). Người đọc dễ dàng nhận thấy nếu như các chương V (Các tướng lĩnh), chương VII (Phụ lục) tác giả khoan lại trong phạm vi địa bàn thuộc đất Hà Nội ngày nay thì ở các chương I (Hà Nội đầu công nguyên), chương II (Hai Bà Trưng), chương III (Cuộc khởi nghĩa), chương IV (Cuộc kháng chiến) và chương VI (Di tích), vấn đề đã được đề cập đều ở phạm vi toàn quốc. Điều đó không làm cho người đọc băn khoăn, mà trái lại là cần thiết cho độc giả, và đã góp phần nâng tập sách lên vị trí xứng đáng với đối tượng khảo cứu của nó.

Từ bố cục chặt chẽ, cấu tạo hợp lý của sách, người đọc thấy được sách gồm hai phần rõ rệt. Phần đầu gồm các chương I, II, III, IV và phần sau gồm các chương V, VI và VII. Tuy cùng nhằm một mục đích, một đối tượng khảo cứu chung, nhưng rõ ràng mỗi phần lại

đòi hỏi một phương pháp riêng, một yêu cầu riêng. Nếu như phần đầu cần có sự phân tích, tổng hợp và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, thì phần sau lại đòi hỏi phải khách quan, trung thực, gạt bỏ từ kho tàng phong phú nhưng cũng khá mơ hồ, thậm chí sai lệch của những truyền thuyết, thần phả... đồ gởi thiệu, phổ biến và tham khảo.

Ở phần đầu, phần chủ yếu của sách, tác giả đã tiếp xúc với gần như tất cả những tài liệu trực tiếp, gián tiếp có liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà từ nhiều nguồn, và đặc biệt là những kiến giải, những quan điểm, những giả thiết khoa học khác nhau của nhiều người đi trước. Những ai từng quan tâm đến lịch sử cuộc khởi nghĩa Hai Bà và theo dõi tình hình nghiên cứu của giới sử học từ trước, đặc biệt từ hơn 10 năm lại đây, đều thấy rằng vấn đề càng ngày càng trở nên không đơn giản. Từ những vấn đề chung nhất như vấn đề hình thái kinh tế – xã hội thời kỳ Hai Bà cho đến những vấn đề riêng của cuộc khởi nghĩa như: quê hương, gia đình, dòng họ, tên tuổi của Hai Bà; diễn biến của cuộc khởi nghĩa; địa bàn hoạt động; kinh đô Mê Linh; xây dựng đất nước; tổ chức kháng chiến; căn cứ cuối cùng... đều có những kiến giải ít nhiều khác nhau. Tình hình đó được tập hợp và phản ánh khá rõ trong sách.

Ở phần này tác giả không chỉ «thừa hưởng kinh nghiệm của những nhà nghiên cứu đi trước» (Lời nói đầu, tr. 12) mà còn thừa hưởng những thành tựu, những phát hiện, những giả thiết của giới sử học trong hàng chục năm gần đây được công bố tập trung trong các giáo trình lịch sử bậc đại học, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, hoặc rải rác trong tạp chí *Khảo cổ học*, trong kỷ yếu hoặc tham luận tại hội nghị khoa học. Các vấn đề xã hội thời đầu công nguyên: Quê hương Mê Linh và kinh đô Mê Linh; Cấm Khê và căn cứ Cấm Khê; Diễn biến của cuộc kháng chiến chống hành động tái xâm lược của nhà Đông Hán... là những ví dụ sáng rõ nhất. Trước một đối tượng nghiên cứu khá khó khăn và phức tạp như vậy, việc duyệt lại và giới thiệu tất cả những ý kiến của người đi trước như tác giả đã làm là cần thiết và bổ ích. Tuy nhiên người đọc muốn tìm gặp trong sách phần nghiên cứu sáng tạo của tác giả. Về mặt này có phần hạn chế. Bên cạnh những tài liệu «gốc», tài liệu «ngon», tài liệu điều tra điền dã của người đi trước và của tác giả,

ở mỗi vấn đề cụ thể người đọc được biết đủ loại ý kiến, kiến giải khác nhau. Hiên nhiên người đọc cũng thấy được tác giả thiên về khẳng định những kiến giải, giả thiết mới về Mê Linh và kinh đô Mê Linh ở hữu ngạn sông Hồng, phía bắc thêm Ba Vì; về một « phòng tuyến » chống giặc vùng sông Đáy; về căn cứ Cẩm Khê thuộc vùng Suối Vàng hiện nay; về một trận chiến đấu chống quân xâm lược của Mã Viện ở chiến trường Tây Vu (vùng Cổ Loa) trước khi xảy ra cuộc đụng độ lớn ở chiến trường Lãng Bạc. Phải chăng trước đôi tượng nghiên cứu khó khăn phức tạp như vậy, với thái độ dè dặt, thận trọng, dường như tác giả đã tự giới hạn trong mục đích giới thiệu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong tình hình nghiên cứu hiện nay? Với mục đích có giới hạn như vậy sách đã thành công. Thành công ở chỗ tác giả đã giới thiệu tương đối đầy đủ cho rộng rãi tác giả hiểu biết, nắm bắt được vấn đề. Nhưng có lẽ đối với giới nghiên cứu còn cần có sự chỉ dẫn xuất xứ cụ thể hơn, khoa học hơn để tiện kiểm tra và tham khảo. Thành công của sách còn biểu hiện ở chỗ tác giả đã hệ thống lại toàn bộ và đưa ra bức tranh toàn cảnh với những đường nét phác thảo khác nhau, tất cả nhằm làm sáng tỏ truyền thống anh dũng quật cường của nhân dân ta nói chung, nhân dân vùng Hà Nội ngày nay nói riêng, trong đấu tranh chống bành trướng xâm lược của kẻ thù phương Bắc ngay từ đầu công nguyên còn đề lại đôi đời trong sử sách, trong tâm tư, tình cảm của mọi thế hệ.

Cũng với mục đích có giới hạn đó, người đọc dễ dàng thông cảm với tác giả khi thấy thiếu một chương « Xây dựng đất nước » lẽ ra phải có trong sách như tác giả đã nhận thấy ở sự kiện lịch sử quan trọng này có « ba giai đoạn: Khởi nghĩa - xây dựng chính quyền - kháng chiến » (Lời nói đầu, tr. 10), mà chỉ có một mục « Những năm độc lập » gồm 6 trang từ 114 đến 120 ở cuối chương III (Cuộc khởi nghĩa). Cũng với mục đích có giới hạn đó, không nhất thiết đòi hỏi sách phải giải quyết vấn đề hình thái kinh tế - xã hội thời đó, một vấn đề cơ bản, bao trùm, nhưng cực kỳ khó khăn trong tình hình khan hiếm tài liệu.

Sang phần thứ hai của sách, gồm các chương V, VI, VII. Với thái độ thận trọng, khách quan, từ những truyền thuyết, thần phả, di tích có liên quan đến cuộc khởi nghĩa « Hai Bà », tác giả đã chắt chiu, gạn lọc đề giới thiệu về đội ngũ tướng lĩnh trong phạm vi Hà Nội và về di tích của cuộc khởi nghĩa. Người đọc hoàn toàn nhất trí với tác giả ở nhận định: « Có điều là từ cuộc đời thực,

bước vào truyền thuyết, nhân vật đã ít hoặc nhiều được tiểu thuyết hóa, nhất là với đặc trưng của nghệ thuật sáng tác văn học dân gian, và với thể giới quan thần linh chủ nghĩa của người xưa thì sự tích các anh hùng rất dễ bị thêm vào những chi tiết tưởng tượng, hư cấu hoặc hoang đường quái dị » (tr. 169-170). Và người đọc cũng hoàn toàn đồng tình với tác giả khi: « Bởi chỉ muốn nêu cái cốt lõi, cái cơ bản nên dưới đây sẽ không thuật lại những việc hoang đường, gán ghép, và chỉ giữ ở mức độ tối thiểu những chi tiết thuộc về sự tích đánh giặc của các nhân vật đó theo đúng như các thần tích đã chép. Nghĩa là chúng tôi không « sáng tác » thêm, không cả ghép thần tích này vào thần tích kia, đan cuộc đời nhân vật này vào cuộc đời nhân vật nọ v.v... Vì như vậy là tạo ra một truyền thuyết mới, dù hoàn toàn là thiện chí muốn tô điểm cho sự nghiệp đánh giặc thời đó thì cũng vẫn là có hại về phương diện học thuật » (tr. 171).

Với những suy nghĩ đúng đắn đó, tác giả đã biên soạn lại, cung cấp cho người đọc một nguồn tư liệu gián tiếp từ thần tích, thần phả, truyền thuyết, một cách trung thực, tin cậy đề từ đây tham khảo, tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà. Bên cạnh đó, bằng cách chép ngắn gọn, có chọn lọc với bút pháp gọn gàng, các tướng lĩnh, các di tích được tác giả giới thiệu cô đọng, hấp dẫn, vừa đề nổi lên tính chất « toàn dân », nói lên linh thần anh dũng tuyệt vời của cuộc khởi nghĩa, vừa phản ánh tâm tư, tình cảm của các thế hệ tiếp nối đối với công tích và sự nghiệp của Hai Bà.

Tóm lại, ở « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội », kết quả sưu tầm, tập hợp tài liệu, biên soạn giới thiệu là thành công nổi bật. Đó chính là đóng góp của tác giả trong không khí nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã và đang được đẩy mạnh trong hàng chục năm lại đây.

Từ những năm 70 đến nay, trong nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã có những phát hiện mới, những giả thiết khoa học dựa trên kết quả nghiên cứu của nhiều bộ môn, có tác dụng làm thay đổi, hoặc ít ra cũng buộc phải kiểm tra lại những kết luận trước đó. Sách « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội » của tác giả Nguyễn Vinh Phúc là tấm gương phản ánh tình hình đó.

Chỉ với mục đích đó thôi, chưa kể đến tác dụng phổ biến lịch sử và giáo dục truyền thống, sách « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội » rất xứng đáng được sự quan tâm của đồng đảo các giới bạn đọc.

« VIỆT NAM — NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ 1858 — 1945 »⁽⁺⁾

ĐINH XUÂN LÂM

Tiếp theo hai tập I và II « Việt Nam — Những sự kiện 1945 — 1975 » phát hành trong các năm 1975 — 1976, đến nay « Việt Nam — Những sự kiện lịch sử 1858 — 1945 » (tập I: 1858 — 1896 và tập II: 1897 — 1918) đã ra đời giữa sự vui mừng của đông đảo bạn đọc ham muốn nghiên cứu và tìm hiểu thêm về lịch sử cận đại của dân tộc. Qua hơn 400 trang của tập I và hơn 300 trang của tập II, quá trình diễn biến của lịch sử dân tộc ta trong thời kỳ cận đại đã được phản ánh khá phong phú và toàn diện trên những chủ đề cơ bản. Nội dung của tập I nhằm giới thiệu sự suy tàn, thối nát của chế độ phong kiến nhà Nguyễn dẫn tới sự phản bội quyền lợi của dân tộc; đã xâm lược và những thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp đối với nước ta và nhân dân ta. Đồng thời tập I cũng nêu lên cuộc đấu tranh trường kỳ, anh dũng của nhân dân V. N chống chủ nghĩa đế quốc Pháp và, bề lũ tay sai của chúng nhằm bảo vệ độc lập dân tộc. Nội dung của tập II ghi chép những sự kiện thuộc « thời kỳ khai thác lần thứ nhất » của thực dân Pháp ở Đông Dương, đi sâu vào các thủ đoạn, chính sách của thực dân Pháp trong các lãnh vực chính trị, quân sự, pháp luật, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, v.v...; về sự phân hóa của xã hội Việt Nam; về phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong suốt 20 năm đầu của thế kỷ XX, mà chủ yếu là những cuộc đấu tranh ban đầu của giai cấp công nhân Việt Nam đang trong giai đoạn từ giai cấp « tự mình » chuyển sang giai cấp « cho mình »; về hình thái kinh tế — xã hội của nước ta dưới thời thực dân Pháp thống trị; v.v...

Để đạt được kết quả đó, tác giả đã phải nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn. Điều trước tiên đòi hỏi ở tác giả một tinh thần làm việc cật mẫn, nghiêm túc là phải tiến hành sưu tầm, đối chiếu, so sánh, lựa chọn sử liệu từ nhiều nguồn khác nhau (chính sử, hồ sơ lưu trữ, sách chuyên khảo, báo chí đương thời, v.v...), và thuộc nhiều lãnh vực (chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội, kinh tế, pháp luật, hành chính, nhà nước...). Ngoài ra có hình dung được tình hình tư liệu lịch sử về

thời kỳ cận đại của nước ta còn khá phức tạp, tản mạn, đang bước đầu được kiểm kê, sưu tầm, sắp xếp khoa học, trong khi đó thì ngay một số cuốn thông sử về thời kỳ này cũng có những điểm chưa thật sự thống nhất với nhau về mô tả cũng như về nhận định, đánh giá các sự kiện, chúng ta mới thấy rõ công phu của tác giả thật lớn, và rất đáng được biểu dương, hoan nghênh.

Trong việc xử lý tài liệu, tác giả cũng có tác phong thận trọng, đối với các sự kiện chưa thể tra cứu được thật đầy đủ và chính xác, tác giả đã thận trọng trong cách mô tả và đều ghi thêm dấu « hỏi » (?) để người đọc, người dùng chú ý tìm hiểu thêm.

Tác giả cũng có một số suy nghĩ, tìm tòi tốt để phần tra cứu của bạn đọc được thuận lợi và thêm phần hiệu quả. Những sự kiện thuộc chung « một vấn đề, một chủ đề » tuy diễn ra trong những thời gian khác nhau đều được tổng hợp lại thành « cụm sự kiện » giúp cho người đọc hiểu được nguyên nhân, quá trình diễn biến và kết quả của những sự kiện đó. Còn đối với một sự kiện chung bao hàm trong nó nhiều vấn đề thì tác giả lại tách ra thành các vấn đề riêng để lập thành một sự kiện độc lập, tạo điều kiện cho người đọc đi sâu hơn vào các khía cạnh cần thiết.

Đó là chưa nói tới một số ưu điểm khác trong cách thể hiện sự kiện, ví như không dừng lại ở chỗ mô tả sự kiện, sự việc một cách đơn giản mà trong điều kiện có thể và đứng trên góc độ của người làm công cụ tra cứu giúp cho các nhà nghiên cứu, tác giả đã cố gắng đưa vào sự kiện này nội dung của nó. Cũng như để giúp bạn đọc tra cứu được thuận lợi dễ dàng trong khi chưa có phần *Sách dẫn*, cho nên đối với một số sự kiện lớn tác giả đã chú ý hướng dẫn bạn đọc « Xem thêm » những ngày, tháng, năm của những sự kiện khác có liên quan.

Trên đây là những ưu điểm nổi bật chung cho cả tập I và tập II của « Việt Nam — Những sự kiện lịch sử (1858 — 1945) ». Tuy nhiên, đúng như tác giả đã nhấn mạnh trong « Lời nói đầu » (tr. 8, tập I), việc biên soạn loại

sách công cụ này ở nước ta đang còn ở bước thử nghiệm, việc thừa hưởng kết quả của những người đi trước trong lãnh vực này hầu như không có gì, hơn nữa yêu cầu và phạm vi của việc biên soạn loại sách công cụ tra cứu lại vừa cao vừa rộng, cho nên một cá nhân « đơn thương độc mã » dù có cố gắng đến mấy vẫn không sao tránh khỏi có những hạn chế.

Xuất phát từ thiện chí muốn đóng góp ý kiến cho công tác nghiên cứu khoa học, chúng tôi xin nêu lên một số điểm cụ thể về nội dung chung cho cả 2 tập để tác giả nghiên cứu, vận dụng vào việc bổ sung, sửa chữa, nâng cao cho các lần tái bản sau, nếu tác giả xét thấy hợp lý và cần thiết.

Trước tiên, chúng tôi xin nói về các địa danh. Hầu hết những sự kiện được giới thiệu trong sách, nhất là trong tập I, đều gắn liền với tên các địa phương mà ở đó đã xảy ra những sự kiện. Một vấn đề đặt ra là muốn cho bạn đọc ngày nay có thể nắm chắc những sự kiện được giới thiệu, tác giả cần xác định các địa danh càng cụ thể càng tốt. Không nên chỉ nêu địa danh cũ trong lịch sử mà cần phải giới thiệu thêm cả địa danh mới hiện nay để bạn đọc tiện theo dõi. Ví dụ: cần ghi thêm cửa Tư Hiền (tr. 10, tập I) nay thuộc tỉnh Bình Trị Thiên; cửa biển Đại Chiêm (tr. 11, tập I) nay thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; huyện Quảng Hóa nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Không nên chỉ ghi tên làng, mà không có tên huyện. Ví dụ: làng Tam Lễ, quê hương của thủ lĩnh nghĩa quân Phan Bá Niên ở Nghệ Tĩnh (tr. 260, tập I), nên ghi thêm là thuộc huyện Quỳnh Lưu; xã Phú Khê, nơi thủ lĩnh nghĩa quân ở Thanh Hóa là Lê Trí Thực bị bắt (tr. 297, tập I) nên ghi thêm là thuộc huyện Hoằng Hóa. Có trường hợp có những địa danh cũ, nơi xảy ra những sự kiện, được giới thiệu trong sách, nhưng nay đã đổi thành địa danh mới thì nên ghi theo địa danh đang dùng. Ví dụ: huyện Đông Thành (Nghệ An) (tr. 259, tập I) từ năm 1837, đổi Minh Mạng thứ 8 đã tách thành hai huyện Diễn Châu và Yên Thành rồi, còn nơi Nguyễn Xuân Ôn bị giặc Pháp bắt năm 1887 là thuộc huyện Yên Thành (nay thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh). Cũng như phủ Đức Quang từ đời Minh Mạng thứ 3 (1822) đã đổi thành Đức Thọ rồi, nên khi nói tới sự kiện Ngô Quảng hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, khởi nghĩa chống Pháp ở huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang, tỉnh Hà Tĩnh (tr. 262, tập I) thì nên ghi là ở phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đặc biệt là tác giả cần tránh có sự mâu thuẫn giữa đoạn trên với đoạn dưới về một địa danh, ví như cửa Thị Nại khi thì ghi lầm là thuộc tỉnh Ninh

Bình (tr. 170), khi lại ghi đúng là ở Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (tr. 179, tập I).

Có những chi tiết về địa danh xét ra không cần thiết, nhưng tác giả lại thêm vào làm cho người đọc khó theo dõi, ví dụ nói Trường Xai (đúng ra là Trường Xai, trường ở Nghệ Tĩnh là chỉ nơi cửa rừng) thuộc huyện Thạch Hà là đủ, không cần phải ghi thêm phủ Hà Thanh nữa vì thực ra theo quy định của thời Nguyễn thì có một số huyện phải lệ thuộc vào một phủ về mặt hành chính, nhưng về mặt địa lý lại được xác định cụ thể.

Sự lầm lẫn của tác giả về địa danh cũng không hiếm trong sách: Trung Xai ghi là Trường Xai (tr. 261), Trường Bát ghi là Trung Bát (tr. 270), Bái Thượng ghi là Bái Thượng (tr. 270). Hoặc khẳng định cửa sông Nhị Hà là ở Hà Nội (tr. 151, tập I) hoặc chỉ căn cứ vào một số tài liệu, sách báo do người Pháp viết về cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã phiên âm sai địa danh Hồ Chuối thành Hữu Nhuế, mà thiếu điều tra, nghiên cứu thực địa nên tác giả vẫn ghi lầm là quân Pháp đã tấn công vào đồn Hữu Nhuế của nghĩa quân Yên Thế và bị thất bại nặng nề (tr. 384, tập I).

Cuối cùng chúng tôi thấy cần trao đổi thêm với tác giả về địa danh là tại sao tác giả không sử dụng những địa danh phổ biến trong nhân dân như cửa Đại thay cho Cửa Đại Chiêm (tr. 11, tập I), Cửa Hội thay cho Hội Hải (tr. 299), cửa Việt thay cho cửa Việt An, (tr. 15, tập I).

Về các nhân vật lịch sử được giới thiệu trong hai tập sách này cũng cần được tác giả chú ý đính chính, bổ sung cho đầy đủ, chính xác hơn. Trước hết về nhân danh. Thí dụ có một số trường hợp sai sót như: em trai của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Hàm, không phải là Tôn Thất Hàn (tr. 279, tập I); con trai thứ của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Thiệp, không phải là Tôn Thất Tiệp (tr. 339, tập I); người bị Đề Thám trừng trị vì tội ra đầu thú thực dân Pháp là Đề Sặt (ông quê ở làng Sặt), không phải là Đề Sặt (tr. 371, 377), tập I. Nếu có trường hợp tác giả biết được cả tên chính và những tên phụ của một nhân vật lịch sử cụ thể thì nên giới thiệu cả hai loại tên này để bạn đọc có điều kiện tra cứu trong khi tiếp xúc với nguồn tư liệu lịch sử. Thí dụ: Đề Kiêu, thủ lĩnh nghĩa quân vùng Hưng Hóa (tr. 355, tập I) còn có tên là Hoàng Văn Phúc. Một nhân vật lịch sử có thể có nhiều tên thì chỉ nên giới thiệu cái tên phổ biến nhất được nhiều người biết tới, nếu muốn giới thiệu thêm những tên khác thì phải đặt sau tên thông dụng. Như

khi nói về con trai của anh hùng Trương Định, tại sao tác giả không dùng tên Trương Quyền rất phổ biến được mọi người quen gọi, mà lại dùng tên Trương Tuệ ít người biết hơn (tr. 92, tập I); thực ra ông này còn có tên là Trương Yên nữa. Ngoài ra tác giả cũng cần nắm vững « lý lịch » của từng nhân vật lịch sử cụ thể, tránh những sự lầm lẫn đáng tiếc, thí dụ : Đề Dương trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế (tr. 371, tập I) không phải là ai khác, mà chính là Đề Thám sau này.

Về những sự kiện có liên quan tới tiểu sử của các nhân vật lịch sử cũng cần phải có sự chính xác. Năm 1874, Trần Quang Cán, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa ở Hà Tĩnh đầu có hy sinh trong chiến đấu (tr. 163, tập I), ông bị quan quân triều đình bắt được trên đất Lào (huyện Cam Môn, nay thuộc tỉnh Khăm Muộn) rồi giải về Nghệ An và đưa ra pháp trường xử tử. Không phải sau khi căn cứ Ba Đình thất thủ, Trần Xuân Soạn chạy vào Nghệ An theo Nguyễn Xuân Ôn, và sau khi Nguyễn Xuân Ôn bị bắt (25-7-1887), ông lại trở về Thanh Hóa tổ chức kháng chiến (tập I, tr. 261) mà ngay từ tháng 2-1886 ông đã cùng Tôn Thất Thuyết chạy sang Trung Quốc cầu viện, rồi mất ở bên đó. Sau khi căn cứ Mã Cao, thất thủ, Đinh Công Tráng và Nguyễn An đề bắt liên lạc với nghĩa quân ở trong đó, nhưng trên đường đi ông đã hy sinh trong chiến đấu, chứ không phải là sau khi đã vào tới Nghệ An « ông vẫn tiếp tục đi các nơi gây dựng phong trào », đề « quyền tiên cho kháng chiến » (tr. 314, tập I). Còn Hà Văn Mao không phải bị thực dân Pháp bắt và xử tử ở Thanh Hóa (tr. 305, tập I), mà sau khi Ba Đình và Mã Cao nối tiếp nhau thất thủ, trước khó khăn ngày càng lớn, lực lượng nghĩa quân dưới quyền của ông tan rã dần, ông đã tự sát để khỏi sa vào tay giặc. Về cái chết của Phan Đình Phùng, theo tài liệu cũ nói là ông bị chết vì bệnh lý, nhưng sự thật là ông đã anh dũng hy sinh trong một trận giao chiến với giặc Pháp ở núi Quạt (Hương Khê-Nghệ Tĩnh) vào ngày 28-12-1895 (1).

Một số sự kiện lịch sử khác được tác giả phản ánh trong sách cũng chưa thật chính xác. Mở đầu tập I, khi nói về việc tư bản Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, rồi đánh chiếm Gia Định (tr. 9 - 16), tác giả đã có một số sai lầm nhất định. Dùng ra tác giả cần vạch rõ việc tên tướng giặc Rigôn đờ Gionuiy sau 5 tháng đánh nhau với quân dân ta ở Đà Nẵng một cách vô hy vọng, vẫn bị dìm chân tại chỗ, càng ngày càng gặp nhiều khó khăn, nên đến tháng 2-1859 hẳn phải để lại một bộ phận nhỏ tại Sơn Trà, còn rút đại bộ phận lực lượng đi sâu vào phía Nam để mở mặt trận mới ở Gia Định. Đó là một thất bại của giặc Pháp

trên chiến trường Việt Nam trong thời kỳ này. Chính vì không thực hiện được kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh, dùng Đà Nẵng làm bàn đạp đánh sâu vào nội địa, vượt đèo Hải Vân đánh vào Kinh thành Huế buộc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng tại chỗ, nên thực dân Pháp mới phải bị động thay đổi kế hoạch, di chuyển mặt trận. Cũng như việc Rigôn Đờ Gionuiy sau khi chiếm thành Gia Định đã phải trao quyền lại cho Đại tá hải quân Giôrêghuibery (tháng 4-1859) để cấp tốc kéo quân ra cứu nguy cho số quân Pháp còn lại ở Đà Nẵng, thì mục tiêu tấn công của Pháp vẫn là Đà Nẵng, chứ không phải là dòng sông Huế như tác giả khẳng định (tr. 15, tập I).

Khi đề cập đến phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX, tác giả cũng có những sơ thiếu sót. Thí dụ, nghĩa quân Ba Đình không phải là chủ động mở đợt tổng phản công phá vỡ vòng vây của địch vào đêm 20 rạng ngày 21-1-1887 (tr. 303, tập I), mà chính là trong thế bị bao vây có nguy cơ bị tiêu diệt nghĩa quân đã phải lợi dụng đêm tối liều chết mở đường máu chạy thoát ra ngoài, rút về căn cứ Mã Cao ở phía sau lưng để cố thủ, nhưng rồi nghĩa quân cũng bị đánh bật ra khỏi nơi này và bị tan rã.

Có một số sự kiện lịch sử nếu được tác giả phản ánh đầy đủ hơn chắc chắn sẽ sinh động và có ý nghĩa thêm nhiều. Thí dụ việc Tiến sĩ Phạm Văn Nghị, Đốc học Nam Định nghe tin giặc Pháp xâm phạm Đà Nẵng đã hăng hái mộ 300 thân hiền binh dũng kéo vào quân thứ Quảng Nam đánh giặc (tr. 27, tập I). Nếu tác giả nói cụ thể hơn là Phạm Văn Nghị đã mộ binh từ cuối năm 1859, sau đó đoàn quân « Nam tiến » đầu tiên này lên đường vào Nam, vừa đi đường bộ vừa đi đường thủy, và tới Kinh đô Huế vào ngày 21-3-1860; thì người đọc sẽ có điều kiện đánh giá đúng đắn hơn nhiệt tình yêu nước của đoàn quân ấy muốn được trực tiếp chi viện cho tiền tuyến. Hoặc sự kiện Vũ Hữu Lợi (Nghệ Rao Cù) bị triều đình Huế, tay sai của giặc Pháp, bắt và xử tử; nếu tác giả nêu thêm chi tiết nữa là sở dĩ Vũ Hữu Lợi bị bắt, giết là do sự phản bội của tên Vũ Văn Báo, học trò của ông, nên sau đó Vũ Văn Báo đã bị các bạn đồng môn của y bắt cóc và đem làm « thuốc ống » để tế thầy học; thì tác dụng giáo dục của sự kiện này sẽ còn tăng hơn nhiều.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nói tới việc dịch chữ Pháp sang chữ Việt sáo cho, bảo đảm được tính lịch sử. Thí dụ về tên của các cơ quan do Pháp đặt ra trước kia: « Hội đồng tối cao Đông Dương » (tr. 323, tập I) (« Conseil de perfectionnement de l'Enseignement Indigène ») (« Conseil Supérieur de l'Indochine ») nên dịch

(Xem tiếp trang 94)

SUMMARIES

Karl Marx and the role of Marxist historical sciences

THE HISTORICAL STUDIES REVIEW

While Thales opened the door to the mainland of mathematics and Galileo discovered that of physics, Karl Marx revealed the mainland of historical sciences. Before Karl Marx, historical sciences confined themselves to the description of facts and events or performed merely the functions of a sweeping philosophy. History actually becomes a science when it maintains that the movement of social sciences (the history of mankind) as well as of natural sciences is governed by objective laws. Marx is the first to define in this way the essence of historical sciences. Historical sciences are regarded by Marxism as an instrument to interpret and reorganize the world. The Vietnamese historical sciences take a considerable part in shedding light on the laws governing the evolution of society and the development of Vietnamese revolution. They contribute largely to the laying of scientific foundations of the policies, directives and resolutions adopted by the Party.

Further reflexions on the role of the working class

TRẦN VĂN GIÀU

The writer reconsiders the historical role of the working class, a matter that has been thoroughly discussed in past decades, while the leadership of the working class in Vietnam has long been firmly defined. He lays stress on imperishable Marxian ideas and confirms once again our faith in the cause of human emancipation, of which the heart is the working class and the brain is Marxian philosophy.

Karl Marx and the Orient

NGUYỄN GIA PHU

The paper deals with two points raised in several works of Karl Marx:

- The four characteristics of the Orient before the intrusion of colonialism.
- The intrusion of Western colonialism and its consequences. In the XIX century, the history and the destiny of Oriental nations have never been taken into such a consideration. Up to now and for ever, Marxian views on Orient are always the principles governing scientific researches on the Asian society in history.

Research works on the Trưng Sisters and their insurrection

VĂN TÀN

Many historians have come to the conclusion that the site of military base and capital town of Me Linh was, in former times, on the right bank of Red river, in the Ba Vi—Thạch Thám area, and not at Yen Lac—Yen Lang. In the year 40, a nation-wide «general Uprising» broke out, during which the troops of Trưng Sisters were concentrated all along the Day and the Red rivers that run across the former Ha Tay province. The Me Linh citadel was built at Son Tay, and not in the Me Linh district of present-day Vinh Phu province.

The Khúc Dương district under the reign of the Trưng Sisters

ĐINH VĂN NHẬT

Thanks to an ancient book entitled *Thủy Kinh Chu* and the study of old place-names as well as to ancient hydrography, the author succeeds in defining the site of the Khúc

Duong district (one of the ten districts belonging to the Giao Chi prefecture of Eastern Han dynasty). This revelation permits the finding of the provenience of Khuc and Duong families in the X century.

**Apropos of documents regarding the Mê Linh, Dền, Vườn citadels
under the reign of Trưng Sisters**

ĐỖ VĂN NINH

The author maintains that the ownership and the dating of these three old citadels cannot yet be clearly defined. He discards any unfounded conclusion as to citadel building technique and tactics.

**The defence line on the Đáy river during the insurrection
and resistance of the Trưng Sisters**

BÙI THIẾT

These preliminary considerations given to the existence of a defence line on the Day river, are based upon the examination of a lot of remains and unwritten documents. This defence line was a constituent part of the Cam Khe strategic base. It was the gate and the breastplate of the Mê Linh area, and constituted a defence system as well as a stepping-stone from which the troops of Trưng Sisters made attacks on enemy positions.

Reflexions on the extent of the Trưng Sisters' upheaval

LÊ TRỌNG KHÁNH

By means of toponymic methods (especially of the gramasties), the author succeeds in getting, from Luong Viet to Mui Nay (the Cape of Nay), abundance of place-names that include the word «kẻ». He remarks that the territorial extent liberated by the Trưng Sisters' troops coincides with that of the Văn Lang kingdom of the Hùng Vương dynasty, the place of origin of the Lạc Viet.

**The scientific meanings of historical documents
in hydrometeorology.**

NGUYỄN NGỌC THUY

In bringing out the importance of historical data in hydrometeorology, the writer makes mention of natural conditions in the time of Trưng Sisters' reign. He passes four preliminary remarks as to the historical materials included in our main historical works.

**Further researches into the «gerontocracy»
in the traditional rural society of the Viets.**

BÙI XUÂN ĐÌNH

The author gathers that in the Vietnamese traditional rural society, mention is not made of «preponderating authority of aged people», but merely of reverence for them as in every society.

The Yen So village is a pattern that justifies this conclusion.

The Hùng Lĩnh insurrection.

TRINH NHU

Readers are supplied with rich and detailed materials regarding the theater, the leaders and the developments of the Hùng Lĩnh (Thanh Hoa province) revolt in the years 1886-1892.

Local communal lands in Tonkin up to the August revolution.

CAO VĂN BIÊN

Through more than 500 communal charters of the villages in the Bắc Bộ delta, the author examines the provenance of the so-called «local communal lands» that were established in the Nguyễn dynasty. He inquires into the management of these lands and their use for the maintenance of administrative services. Villagers also exploit them to meet the expenses for public merry-making and religious ceremonies.

VIỆT NAM — NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ

(Tiếp theo trang 91)

là «Thượng Hội đồng» vì nhân dân ta đương thời quen gọi như vậy; cũng thế nên dịch là «Hội đồng tấn tu giáo dục bản xứ», chứ không nên dịch là «Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ» (tr. 204, tập II); «Nha Tổng thanh tra lao động và khai thác thuộc địa», chứ không phải là «Sở Tổng kiểm soát lao động và khai thác đồn điền» (dưới thời Pháp thuộc, cơ quan cấp liên bang gọi là Nha, cơ quan cấp Xứ gọi là Sở).

Còn các chức vụ của bọn Pháp thì không phải là Toàn quyền. Lưỡng kỳ mà là Tổng trú sứ — (tr. 308, tập I); chức danh Toàn quyền là chỉ chức vụ của tên thực dân Pháp đứng đầu bộ máy cai trị toàn Đông Dương, bao gồm cả Việt Nam, Miên, Lào; viên quan cai trị người Pháp bố trí bên cạnh viện Thượng thư của triều đình Huế để theo dõi, kiểm soát không gọi là Đại biện mà là Hội lý (tr. 22, tập 2); viên quan đứng đầu về tư pháp ở Đông Dương gọi là Chương lý là đủ, không cần gọi là Chương biện lý (tr. 37, tập 2).

Cũng vậy người ta không gọi là Thượng thư bộ Binh thứ hai của triều đình Huế (tr. 307, tập I) mà chỉ gọi là Tham tri bộ Binh, viên quan đứng đầu Quốc Tử Giám không gọi là Hiệu trưởng (hay Giám đốc) trường Quốc Tử Giám mà phải gọi là Tế Tửu, còn giáo viên của trường này gọi là Tư Nghiệp.

Trên đây chúng tôi đã nêu lên một số nhận xét chủ yếu về nội dung của cuốn «Việt Nam—Những sự kiện lịch sử (1858 — 1945)» (tập I và tập II). Do tính chất của hai thời kỳ lịch sử khác nhau nên nói chung trong tập II (1897—1918) tuy tác giả trình bày ngắn gọn hơn, nhưng nội dung lại phong phú, tập trung hơn, và cũng ít sai sót hơn so với tập I (1858—1896). Nhưng nhìn chung trong việc phản ánh các phong trào đấu tranh của nhân dân ta, trong cả hai tập đều có những phong trào bị tác giả bỏ sót, nhất là đối với thời kỳ 1858—1896. Mặc dù vậy chúng tôi vẫn khẳng định rằng đây là một công trình biên soạn công phu, có tác dụng phục vụ cho việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử cận đại của nước ta.

Chú thích:

(*) Dương Kinh Quốc — «Việt Nam—Những sự kiện lịch sử (1858 — 1945)». Tập I (1858 — 1896). Tập II (1897 — 1918). Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội 1981, 1982.

(1) Trong tập I, tr. 393, tác giả cho rằng ngày 28-12-1895 Phan Đình Phùng ốm, mất tại khu căn cứ.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VÂN TẠO

Phó tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 53200

Số 2 (209)

III—IV/1983

MỤC LỤC

Tạp chí NQLS	- Các Mác và vai trò của sử học mácxít	1
TRẦN VĂN GIÀU	- Lại bàn về vai trò của giai cấp công nhân	1
NGUYỄN GIA PHU	- Các Mác với phương Đông	10
VĂN TÂN	- Công tác nghiên cứu Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo	15
ĐINH VĂN NHẬT	- Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng	18
ĐỖ VĂN NINH	- Xung quanh tư liệu về 3 tòa thành Mê Linh, Dền, Vượn thời Hai Bà Trưng	23
BÙI THIẾT	- Có phòng tuyến sông Đáy trong cuộc khởi nghĩa kháng chiến của Hai Bà Trưng	28
LÊ TRỌNG KHÁNH	- Suy nghĩ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng	38
NGUYỄN NGỌC THUY	- Ý nghĩa khoa học của các sử liệu trong khoa học khí tượng thủy văn	42
BÙI XUÂN ĐÌNH	- Trở lại vấn đề «lão quyền» trong xã hội làng mạc cổ truyền người Việt	45
TRỊNH NHƯ	- Về cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh	51
CAO VĂN BIÊN	- Về bản xã công điền công thổ ở Bắc Kỳ trước cách mạng Tháng Tám	66
Tư liệu		
ĐINH XUÂN LÂM - NGUYỄN PHAN QUANG	- Xung quanh cái chết của Đê Thái	73
TRẦN CƯƠNG	- Khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua một số thư tịch Trung Quốc	75
TRẦN HUY NHƯỢNG	- Vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng, một căn cứ quan trọng của nghĩa quân Hương Sơn	81
Đọc sách		
NGUYỄN DANH PHIẾT	- «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội»	87
ĐINH XUÂN LÂM	- «Việt Nam - những sự kiện lịch sử (1858-1945)»	89

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội
Tel: N°53200

Number 2 (209)

• III – IV

1983

CONTENTS

THE HISTORICAL STUDIES REVIEW	Karl Marx and the role of Marxist historical sciences	1
TRẦN VĂN GIÀU	Further reflexions on the role of the working class	4
NGUYỄN GIA PHÚ	Karl Marx and the Orient	10
VĂN TÂN	Research works on the Trưng Sisters and their insurrection	15
ĐINH VĂN NHẬT	The Khúc Dương District under the reign of the Trưng Sisters	18
ĐỖ VĂN NINH	Apropos of documents regarding the Mê-linh, Dền, and Vưon citadels under the reign of the Trưng Sisters	23
BÙI THIẾT	The defence line on the Day River during the insurrection and resistance of the Trưng Sisters	28
ĐỀ TRỌNG KHÁNH	Reflexions on the extent of the Trưng Sisters' upheaval	38
NGUYỄN NGỌC THUY	The scientific meanings of historical documents in hydrometeorology	42
BÙI XUÂN ĐÌNH	Further researches into the « gerontocracy » in the traditional rural society of the Viets	45
TRỊNH NHƯ	The Hùng Lĩnh insurrection	54
CAO VĂN BIÊN	Local communal lands in Tonkin up to the August Revolution	66

DOCUMENTS

ĐINH XUÂN LÂM – NGUYỄN PHAN QUANG	On the death of Đề Thám	73
TRẦN CƯƠNG	The Trưng Sisters' insurrection through Chinese literature	75

BOOK REVIEW

TRẦN HUY NHƯỢNG	The Thượng Bồng – Hạ Bồng region—an important basis of Hương Sơn uprising	81
NGUYỄN DANH PHIẾT	The Trưng Sister's insurrection in the Hanoi area	87
ĐINH XUÂN LÂM	About the book entitled « Việt Nam historical events and facts from 1858 to 1945 »	89

CÁC MÁC VÀ VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC MÁC XÍT

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

KHI nói về vị trí của sử học và vai trò của nó trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, một nhà triết học mác-xít đã nói: nếu Thalès đã mở ra lục địa toán học; Ga-li-lê đã mở ra lục địa vật lý học, thì Karl Marx đã mở ra lục địa sử học. Câu nói này không phải là quá đáng. Nhưng trải qua mấy chục thế kỷ, môn sử học vẫn không trở thành một khoa học. Sử học trước Marx khi thì nó là một khoa miêu tả sự việc, khi thì nó là một thứ triết học lịch sử chung chung.

Trước Mác, như Lênin đã nói chỉ có triết học lịch sử mà chưa có khoa học lịch sử: cái khoa học lịch sử vô bổ này đã được Lênin vạch trần khi phê phán những người dân túy Nga rằng chín phần mười trong lý thuyết của cái triết học lịch sử đó chỉ là những đoạn nghị luận thuần túy tiên nghiệm, giáo điều, trừu tượng như xã hội là gì? tiến bộ là gì? v.v... Lênin viết: « Những lý thuyết đó đều vô dụng cả, do chính sự tồn tại của lý thuyết đó, do những phương pháp cơ bản của lý thuyết đó, do cái tính chất siêu hình đầy đặc và không có nội dung của những lý thuyết đó »⁽¹⁾.

Sử học muốn trở thành khoa học, nó phải thoát khỏi chủ nghĩa duy tâm và duy ý chí, đặt tới chỗ coi xã hội cũng như tự nhiên cùng vận động theo những qui luật khách quan chi phối — những qui luật độc lập đối với ý chí con người.

Đối với tự nhiên, khi đụng chạm với những tác động tự phát của nó, từ lâu con người ít nhiều đã nhận thức được tính khách quan của nó, và những qui luật khách quan chi phối tự nhiên. Vì vậy mà khoa học tự nhiên đã xuất hiện từ sớm và đạt được những thành tựu nhất định trên con đường tiến hóa của lịch sử. Nhưng đối với các hiện tượng xã hội, mà đặc điểm là trong đó có sự hoạt động có ý thức của con người, thì sự nhận thức ra tính khách quan của các qui luật chi phối vận động xã hội khó hơn nhiều.

Từ lâu người ta vẫn cho rằng những quan

hệ xã hội là do con người tạo lập ra một cách có ý thức, như Rousseau và các nhà xã hội không tưởng vẫn cho là như thế. Quan điểm thống trị trong sử học trước Mác, dưới mọi màu sắc khác nhau, là chủ nghĩa duy ý chí, chủ nghĩa duy tâm định mệnh. Người ta xuất phát từ ý chí của các nhân vật, các nhà nước, từ các học thuyết xã hội, chính trị, đạo đức để giải thích cơ cấu xã hội, vận động xã hội. Chỉ có Mác là người đầu tiên đã coi lịch sử con người cũng tuân theo những qui luật khách quan như giới tự nhiên, từ đó Mác đã nâng sử học trở thành khoa học. Mác viết: « Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế — xã hội là một quá trình lịch sử — tự nhiên »⁽²⁾. Thế nào là quá trình lịch sử — tự nhiên? Lênin viết: « Chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử — tự nhiên »⁽³⁾.

Khi xác định sử học là khoa học, đồng thời Mác cũng làm cho sử học có một vai trò mới mẻ. Khi sử học không còn là khoa ghi chép, miêu tả sự kiện vận vật, mà là một khoa học nhằm nhận thức qui luật kết cấu và vận động xã hội thì đồng thời Mác đã nâng sử học lên vị trí chiến đấu, cách mạng, làm cho sử học trở thành vũ khí giải thích thế giới và cải tạo thế giới. Năm 1845 Marx viết Luận cương Phơ-bách, trong đó luận cương thứ XI ngày nay đã trở thành nổi tiếng. Mác đã viết rằng: « Những nhà triết học từ trước đến nay chỉ làm cái việc là giải thích thế giới, nhưng vấn đề là cải tạo thế giới ». Là một bộ phận của khoa học xã hội, sử học cũng có vai trò như vậy: vai trò cải tạo xã hội.

Với tư cách là một khoa học và để góp phần vào việc cải tạo xã hội, sử học không thể dừng lại ở miêu tả sự kiện, tái tạo quá trình lịch sử, làm sống lại quá khứ để giáo dục tính cảm và mở mang kiến thức, cũng như

bất cứ khoa học nào khác, chức năng hàng đầu của khoa học lịch sử phải là khám phá ra bản chất, qui luật của quá trình lịch sử, rút ra những kinh nghiệm, những bài học lịch sử để giúp đỡ vào sự nghiệp giải thích xã hội và cải tạo xã hội.

Bởi vì sự nghiệp cải tạo xã hội của cách mạng vô sản không phải xuất phát từ ý chí chủ quan « xông lên đ. ạt trời » của quần chúng. Muốn cải tạo được xã hội phải nhận thức đúng thực tại xã hội, nhận thức được qui luật chi phối sự vận động xã hội. Trong bài viết về « Chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác », Viện sĩ Liên xô Joukov đã nhấn mạnh: « Nhiệm vụ của nghiên cứu lịch sử là nêu lên qui luật có khuynh hướng thường bị che giấu trong sự phát triển của xã hội cụ thể được xem xét, là làm xuất hiện nó trong các khối những ngẫu nhiên, là phát hiện những hình thức đặc thù trong sự biểu hiện của những dẫn xuất đặc biệt hơn của nó »⁽⁴⁾.

Ở nước ta từ lâu Đảng ta cũng đã chỉ rõ nhiệm vụ của khoa học lịch sử là làm sáng tỏ những qui luật phát triển của xã hội, của cách mạng Việt Nam. Đồng chí Trường-Chinh viết: « Lịch sử xã hội là một khoa học, nhiệm vụ của khoa học lịch sử là làm sáng tỏ những qui luật phát triển của xã hội »⁽⁵⁾.

Nhiệm vụ của khoa học xã hội, trong đó có sử học là *phân tích trung nghiên cứu các qui luật của cách mạng Việt Nam, các qui luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta*. Về vấn đề nhận thức các qui luật lịch sử, trong giới sử học mác xít ngày nay vẫn còn chưa thống nhất với nhau về một số vấn đề lý luận rất cơ bản: về mối quan hệ giữa những qui luật chung và những qui luật đặc thù. Có ý kiến cho rằng: những qui luật chung không hề tồn tại độc lập, bao giờ nó cũng biểu hiện thông qua các qui luật đặc thù. Những ý kiến khác thì cho rằng qui luật chung và qui luật đặc thù biểu hiện một cách độc lập, cùng tồn tại bên nhau. Ý kiến thứ ba thì có tính chất dung hòa hai ý kiến trên có qui luật chung và qui luật đặc thù tồn tại độc lập bên cạnh nhau. Có những qui luật chung biểu hiện thông qua qui luật riêng. Cho đến nay cả ba quan điểm trên đây vẫn có những nhà sử học mác xít khác nhau ủng hộ.

Sử học ở nước ta muốn phục vụ nhiệm vụ cải tạo xã hội, nó phải nhận thức được đúng bản chất và các qui luật của lịch sử xã hội ta - đặc biệt là giai đoạn cận, hiện đại. Muốn nhận thức được đúng phải có thái độ khách quan, khoa học, tránh mọi biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều, công thức, hoặc thái độ thực dụng, tùy tiện, hiện đại hóa lịch sử.

Phải nhằm vào chính lịch sử xã hội Việt Nam để nhận thức nó, tìm hiểu đặc điểm, qui luật của nó. Chứ không phải xuất phát từ những khái niệm chung chung về các hình thái được ghi trong các sách giáo khoa, hoặc xuất phát từ những mô hình xã hội điển hình nào đó, để suy diễn ra xã hội và lịch sử Việt Nam, cũng không phải đem tước bỏ những nét cụ thể, đặc thù của lịch sử xã hội Việt Nam để qui về cái chung, cái giống của các phạm trù, mô hình xã hội đã biết. Nhận thức lịch sử cổ nhiên phải xuất phát từ các phạm trù, các qui luật, các tri thức lịch sử đại cương, nhưng những cái đó chỉ là công cụ để nhận thức ra được xã hội Việt Nam với tư cách là một đối tượng cụ thể, đặc thù. Với tư cách là một xã hội cụ thể không giống bất cứ xã hội nào, trong đó nó vừa biểu hiện những nét chung, những qui luật phổ biến của loài người (lịch sử nhân loại) lại vừa biểu hiện những qui luật đặc thù của lịch sử dân tộc.

Phân loại trừ cái chủ nghĩa kinh viện từ chương của các nhà nho xưa, khi người ta đặt một vấn đề cụ thể đòi hỏi phải giải quyết thì lại chỉ dựa về những chân lý chung chung trong kinh sách thánh hiền, hay những tấm gương, những bài học lịch sử đại khái và muôn thuở. Chính Mác là một tấm gương không những về mặt thận trọng khoa học, đồng thời cũng là người chống lại quyết liệt cái ý đồ biến học thuyết của ông thành một thứ triết lý lịch sử chung chung vô bổ.

Sự phát triển của lịch sử nhân loại vốn rất phong phú, muôn hình vạn trạng và đầy mâu thuẫn - như Lênin nói nó không đơn giản như những sơ đồ lô gích của lịch sử được vạch ra trong sách vở - những chặng đường mà toàn thể loài người đã trải qua không nhất thiết lặp lại y nguyên trong lịch sử mỗi dân tộc. Đại đa số các dân tộc trên thế giới không tiến tuần tự, mà tiến những bước nhảy vọt. Bởi vì lịch sử các dân tộc trên thế giới phát triển không đều nhau nên qui luật tiến theo bước nhảy ở mỗi dân tộc lại là qui luật phổ cập. Ngày nay chỉ một số nước Tây Âu mới tiến triển theo các bước tuần tự: nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản.

Hơn nữa, ngay mỗi một trình độ lịch sử, không ở đâu trong thực tiễn các dân tộc lại diễn ra một cách thuần túy như những khái niệm lý thuyết. Marx nói lịch sử loài người trải qua - cho đến thời Marx - năm phương thức cùng tức là năm hình thái xã hội: nguyên thủy, Á châu, nô lệ, phong kiến, tư bản. Nhưng kể từ khi xã hội nguyên thủy tan rã, không có một hình thái kinh tế - xã hội nào tồn tại trong lịch sử, lại chỉ có một phương

thức sản xuất duy nhất: mà bên cạnh một phương thức sản xuất thống trị, còn tồn tại những thành phần kinh tế khác, của những giai đoạn lịch sử khác với tư cách là tàn dư của các hệ thống xã hội trước đó, hoặc mầm mống của xã hội tương lai. Cho nên mọi thái độ suy diễn hay qui nạp lịch sử đều chỉ làm

hòa tan cái cụ thể vào cái chung, hoặc chạy quanh đối tượng mà không thể nhận thức được chính đối tượng.

Hãy học tập Lenin, người học trò và người kế thừa vĩ đại của Marx: phân tích các vấn đề cụ thể một cách cụ thể. Bởi vì « mọi chân lý đều cụ thể ».

★

Năm nay chúng ta kỷ niệm Marx giữa lúc mà toàn thể các ngành khoa học xã hội đang chuẩn bị với một tinh thần háo hức tiến công vào thành trì khoa học, để thực hiện nhiệm vụ nặng nề và vinh quang mà Đảng trao cho khoa học xã hội.

Trong giai đoạn cách mạng vừa qua với ý thức góp phần mình vào cuộc kháng chiến cứu nước, giới sử học đã tập trung cố gắng và đạt được nhiều thành tích trong việc phát hiện, nghiên cứu, tái hiện lại những giá trị văn hóa và tinh thần của dân tộc, làm nổi bật truyền thống cách mạng từ khi có Đảng, nhằm giáo dục chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Ngày nay trước giai đoạn lịch sử mới với những nhiệm vụ cách mạng mới: tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên nước Việt Nam thống nhất. Thế hệ cách mạng hôm nay phải giải đáp một vấn đề lịch sử lâu đời, lần đầu tiên do nhà yêu nước và nhà văn hóa lớn Nguyễn Trãi nêu ra ngay sau khi cuộc trường kỳ kháng chiến chống quân Minh vừa thắng lợi: « Tìm được chức nào để làm cho nước giàu binh mạnh ». Năm trăm năm sau, vào đầu thế kỷ XX những nhà yêu nước cũng lại băn khoăn tìm con đường để canh tân đất nước làm cho quốc phú binh cường. Như thế vấn đề lịch sử được đặt ra từ năm trăm năm nay vẫn chưa được giải quyết. Chính thế hệ người Việt Nam hôm nay, dưới lá cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh sẽ phải giải quyết và có khả năng giải quyết vấn đề lịch sử to lớn đó.

Trước nhiệm vụ lịch sử đó, những nhà sử học phải làm gì?

Chắc chắn nhà sử học mác xít ngày nay không giống hình ảnh của các nhà sử học xưa ngồi lặng lẽ trong một góc phòng cầm cụ ghi trên từng tấm thẻ tre những sự kiện đáng ghi đương diễn ra ồn ào trong một buổi thiết triều hay một cuộc hội đàm ngoại giao, cũng không giống hình ảnh nhà sử học đứng cầm xông pha, lên lời ngoài chiến trận tay cầm cái bút tay cầm quyền sở để ghi nhanh, chính xác các sự kiện mắt thấy tai

nghe. Đây là hình ảnh của sử học về các sự kiện, biến cố. Nhà sử học ngày nay không chỉ làm việc ghi chép lại hành vi sáng tạo lịch sử của nhân dân, mà chính anh ta là người tham dự vào sự sáng tạo đó, bằng những công trình vừa nhận thức qui luật khách quan, vừa giáo dục động viên con người với tư cách chủ thể sáng tạo lịch sử. Sử học mác xít vừa có chức năng nhận thức, bản chất, qui luật của các quá trình lịch sử, nhận thức những kinh nghiệm và bài học lịch sử, đồng thời có chức năng giáo dục nhân dân lao động, giáo dục tư tưởng, tình cảm, sự hiểu biết, nâng cao ý chí và năng lực hành động cách mạng, lao động sáng tạo.

Sử học mác xít không phải chỉ nghiên cứu về dĩ vãng, về những sự kiện đã qua, mà nó nghiên cứu ngay giai đoạn lịch sử đương đại, ngay những sự kiện thời sự, những sự kiện còn đang nảy nở - như Marx đã làm trong tác phẩm « Ngày 18 tháng Tư năm », « Nội chiến ở Pháp ».

Sử học mác xít không những nghiên cứu cho đến tận ngày hôm nay, mà còn phải xuất phát từ nghiên cứu quá khứ và hiện tại để tham gia vào dự báo khoa học nữa. Viện sĩ Liên Xô Joukov trong bài viết về « Chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác » cũng đã nói rõ nhiệm vụ của khoa học lịch sử là phải từ nghiên cứu quá khứ và hiện tại để tham gia vào dự báo khoa học. Ông viết: « ... Sử học với tư cách là khoa học sẽ có khả năng ngăn cách nó với đời sống, với thực tế và tìm chỗ đứng của nó trong những bộ môn phải đóng góp vào hoạt động xã hội và làm lợi cho sự hiểu biết những vấn đề của hiện tại và của cả tương lai »⁽⁶⁾. Nhiệm vụ này hoàn toàn mới mà các nhà sử học xưa kia không bao giờ mơ tưởng tới. Chỉ có chủ nghĩa Mác mới có thể cung cấp cho các nhà khoa học xã hội có khả năng dự báo tương lai phát triển của dân tộc và nhân loại. Năm 1887 trong lời tựa viết cho cuốn sách Engel đã dự đoán về cuộc chiến tranh thế giới tương lai mà sau đây gần 30 năm đã xảy ra. Không những nó xảy

(xem tiếp trang 27)

Lại bàn về

VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

TRẦN VĂN GIÀU

Mở đầu bài « Vận mệnh lịch sử của học thuyết Mác », Lênin viết: « Điểm chủ yếu trong học thuyết Mác là ở chỗ nó làm sáng tỏ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội chủ nghĩa ».

Điểm chủ yếu đó được những người cách mạng các nước từ hơn một trăm năm nay lấy làm kim chỉ nam cho tư tưởng và hành động, nhờ đó họ đã thu được thắng lợi rất lớn: tổ chức đoàn thể công nhân và nhân dân mạnh, giành cải thiện dân sinh và cải cách dân chủ, làm cách mạng thành công ở hàng chục nước.

Nhưng gần đây, một số nhà lý luận tư sản và chính khách cơ hội cho rằng xã hội ngày nay đã chuyển biến đến mức tư tưởng Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân tuy được xem là đúng hồi cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, nhưng bây giờ không còn hợp

với thực tế nữa. Không ít những kẻ viết sách lý luận tuyên bố « giả từ giai cấp công nhân », dành « ôm cầm thuyền khác », « thuyền » tư bản — cố nhiên.

Bài viết này nhằm bài bác ý kiến sai trái vừa kể. Nội dung bài viết không có gì mới hẳn. Trên thế giới, vấn đề đó được bàn đến nát nước từ chục năm rồi. Còn ở xứ ta thì vấn đề « quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân » đã được xác định vững chắc từ lâu, nhiều lần, khi Đảng Cộng sản ra đời và những khi cách mạng Việt Nam chuyển lên giai đoạn mới; không mấy ai thắc mắc. Sở dĩ hôm nay chúng ta lại bàn về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, trước hết là để, nhân kỷ niệm 100 năm ngày Mác từ trần, nhắc mạnh hơn nữa tư tưởng bất diệt của bậc thầy khai sáng, đồng thời xác định một lần nữa lòng tin khoa học của chúng ta vào sự nghiệp giải phóng loài người mà giai cấp công nhân là trái tim, còn triết học Mác là đầu não.

Trong « Tuyên ngôn Cộng sản », về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, Mác (và Anghen) đề ra hai ý lớn, trước đó, chưa hề nghe:

Thứ nhất: « Những vũ khí mà giai cấp tư sản đã sử dụng để đánh đổ chế độ phong kiến, nay quay lại chống bản thân giai cấp tư sản ».

Thứ hai: « Giai cấp tư sản chẳng những đã rèn những vũ khí sẽ tiêu diệt nó, nó cũng tạo ra những con người sử dụng vũ khí đó — những người công nhân hiện đại, những người vô sản « Vai trò lịch sử — cũng gọi là sứ mạng lịch sử — của giai cấp công nhân là đánh đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới ».

Những vũ khí mà giai cấp tư sản đã sử dụng để đánh đổ chế độ phong kiến, trước hết là công thương nghiệp. Công thương nghiệp bắt đầu phát triển trong lòng chế độ phong kiến, phát triển đến mức nào đó thì nó chọc thủng và làm sụp đổ vách thành phong kiến chật hẹp, trở ngại. Đó là cách mạng dân chủ tư sản. Nay, chính công thương nghiệp phát triển cao đến mức nó giống như âm binh được khiến lên không còn chịu tuân theo thần chú của thầy phù thủy. Các cuộc khủng hoảng chu kỳ, cái sau thường sâu hơn cái trước, là tiếng thét của sức sản xuất nổi loạn trong khuôn khổ trở thành chật hẹp của quan hệ tài sản tư bản; nó đòi hỏi cách mạng thay đổi quan hệ ấy. Bớt lương, đuổi thầy

thọ, tiêu diệt chủ nhỏ, xén ngàn sách nhu cầu xã hội, mở thị trường chung, dựng rào quan thuế, phá giá đồng tiền, đồ nông phẩm xuống biển, gây chiến tranh cục bộ, chiến tranh thế giới v.v... đủ các thứ thuốc, không có thuốc nào trị nổi căn bệnh khủng hoảng tư bản. Những vũ khí mà tư bản dùng để đánh phong kiến nay quay lại chống tư bản là như vậy.

Còn nói rằng giai cấp tư sản cũng tạo ra những người sử dụng vũ khí của nó tạo ra để tiêu diệt nó, là nghĩa gì? Là nói rằng:

Chế độ tư bản chủ nghĩa dù bị khủng hoảng lớn mấy đi nữa, nó cũng không tự sụp đổ. Phải đánh đổ nó. Ai đứng ra làm cách mạng đánh đổ tư bản? Giai cấp công nhân hiện đại, một giai cấp đã phát sinh và phát triển theo sự phát sinh và phát triển của giai cấp tư sản, của chủ nghĩa tư bản, chứ không phải ai khác, ai khác chỉ có thể là phụ lực quân trực tiếp hay gián tiếp, giai cấp công nhân mới là lực lượng chính.

Quy luật sinh tồn của tư bản là cạnh tranh. Bọn tư bản luôn luôn phải mở rộng công thương để cạnh tranh với đồng nghiệp để thu lợi nhuận cao nhất. Mà mở rộng công thương tức là bản cùng hóa, vô sản hóa các lớp dưới của thủ công, tiểu thương, tiểu nông. Do đó đạo quân làm công ăn lương, giai cấp công nhân, mỗi ngày thêm đông đúc. Mở rộng công thương cũng là tập trung ngày càng nhiều phương tiện sản xuất, lưu thông, phân phối, tín dụng vào tay số ít nhà tư bản kèch sù, bọn này vừa nắm nhà máy, nhà băng, nhà báo, nhà văn, nhà chính trị, nhà quân sự, cả nhà triết học nữa, vừa nắm một bộ máy nhà nước không lờ dè nặng trên vai nhân dân lao động và làm việc phục vụ kinh tế tư bản. Đó cũng là vô tình chế độ tư bản tạo điều kiện cho sự quốc hữu hóa công thương nghiệp lớn, cho sự chỉ huy kinh tế bằng kế hoạch nhà nước cách mạng. Công nhân càng tập trung, càng bị bóc lột, thì càng đấu tranh, càng có ý thức về sức mạnh và sứ mạng lịch sử của mình. Chủ nghĩa xã hội khoa học xuất hiện, làm vũ khí tinh thần cho giai cấp công nhân, tổ chức đoàn thể, và chủ nghĩa xã hội nhân sức mạnh của giai cấp công nhân lên gấp bội. Không có nhà nhân đạo nào, nhà hảo tâm nào có thể biến chế độ tư bản thành công bằng, tốt lành. Phải làm cách mạng, thay thế nó bằng chủ nghĩa xã hội. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của giai cấp công nhân trước hết; ngoài giai cấp công nhân, không có giai cấp nào dẫn đầu thực hiện cuộc cách mạng này – một cuộc cách mạng sâu sắc nhất, mang nhiều tính

nhân đạo nhất của lịch sử cổ kim. Giai cấp công nhân là giai cấp đương đầu trực tiếp với giai cấp tư sản, đánh đổ chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân không mất gì mà được cả thế giới, giai cấp công nhân là giai cấp triệt để cách mạng. Giai cấp công nhân lại có sức mạnh to lớn không ai bằng, vì mình là giai cấp đông đúc nhất, vì mình như nắm trong tay các nơi xung yếu nhất của chế độ tư bản chủ nghĩa, vì mình có khả năng lãnh đạo các tầng lớp nhân dân khác. Giai cấp công nhân đại diện cho phương thức sản xuất mới cao hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên đánh đổ được chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân cũng xây dựng được xã hội không giai cấp bóc lột, không dân tộc áp bức, không chiến tranh, xâm lược, xã hội xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới.

Xã hội mới đó, hiện nay, không phải chỉ là một dự định lý luận, mà là một sự thật lịch sử đang tiến nhanh, đó là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, còn chủ nghĩa tư bản thế giới thì đang lâm vào hết cuộc khủng hoảng này đến cuộc khủng hoảng khác trong đó tồn tại của nó, sinh mạng của nó bị đặt thành vấn đề bức bách. Cho nên số nhà lý luận tư sản, số chính khách cơ hội càng thi nhau để hết tên này đến tên khác, «chứng minh» rằng học thuyết Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân là sai lầm, là không còn hợp thời nữa. Họ lập luận như thế nào?

Tất cả lập luận của họ quy về hai điểm lớn:

Thứ nhất là: ngày nay cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật phát huy tác dụng cải biến cơ cấu sản xuất kinh tế, cơ cấu giai cấp, trong đó có cơ cấu giai cấp công nhân. Cơ giới hóa, tự động hóa làm cho giai cấp công nhân không phải càng ngày càng đông lên như trước kia, mà trái lại càng ngày càng ít xuống so với các tầng lớp người khoa học kỹ thuật «áo trắng, cổ bâu» đang trở nên nhiều. Đó là chưa kể rằng ngày càng nhiều công nhân kỹ thuật cao, đồng lương cao, khuynh hướng lên giai cấp trung gian. Các tầng lớp trung gian ngày nay mới đúng là giai cấp đang lên về số lượng cũng như về vị trí xã hội, vị trí sản xuất.

Thứ nhì là: xã hội tư bản đi vào thời kỳ «tiêu thụ», sản xuất công nghiệp đã nhiều lại rẻ, tuy lợi nhuận tư bản rất lớn nhưng công nhân không bị bản cùng hóa mà trái lại họ sống dễ chịu, phúc lợi xã hội nhiều, vì vậy công nhân không thấy mình bị bóc lột là mấy, muốn giữ trạng thái xã hội ổn định, chỉ yêu cầu tuân tụt cải lương, tiệm

tiền, mà không đòi hỏi cách mạng. Tinh thần cách mạng của giai cấp công nhân nguội lạnh dần. Phong trào đấu tranh của công nhân ở

các xứ tư bản phát triển đều yếu xuống, nếu có đảng công nhân, đảng tả mạnh lên, ấy là đảng xã hội, không phải đảng cộng sản.

II

Họ lập luận như vậy đó. Có căn cứ vững chắc không? Hẳn là không.

1. Số lượng của giai cấp công nhân trong thời kỳ lịch sử hiện nay tăng chứ không phải giảm.

Giữa thế kỷ 19, Âu châu có 9 triệu công nhân.

Cuối thế kỷ 19, trong các nước tư bản Âu, Á, Mỹ có 30 triệu công nhân.

Giữa thế kỷ 20, riêng trong các nước tư bản phát triển có đến 250 triệu công nhân, trong số công nhân toàn thế giới 400 triệu. Đó là chưa kể những người làm công ăn lương khác như giáo sư, bác sĩ, kỹ sư, nhân viên kỹ thuật, số đông họ cũng thuộc giai cấp vô sản mà cái lõi là giai cấp công nhân. Ở Anh, ở Tây Đức ở Mỹ, những người làm công ăn lương là tám, chín mươi phần trăm số dân hoạt động.

Lược lượng của Mác: tư bản tích lũy thêm, thì vô sản đông đúc thêm, vẫn hoàn toàn đúng.

Cải nhận định rằng bởi cái h mạng khoa học kỹ thuật, bởi tự động hóa, giai cấp công nhân bớt xuống về số lượng là sai, hoàn toàn sai. Trong một xí nghiệp nhất định không mở rộng sản xuất, hệ tự động hóa, số thợ bớt đi, thì đúng nhưng trong một nước, khi kinh tế phát triển bình thường thì số công nhân vẫn tăng, nhưng cũng phải nhận thấy rằng khi áp dụng kỹ thuật cao, tự động hóa ở xứ tư bản phát triển thì số công nhân tăng chậm hơn (một cách tương đối) so với số nhân viên kỹ thuật. Ở Mỹ hồi 1920 mới có 4.000 kỹ thuật viên, bây giờ có đến một triệu; nhưng số công nhân thì tăng lên hàng chục lần, đến 72 triệu. Khỏi phải lập lại rằng đại đa số nhân viên kỹ thuật là thuộc giai cấp vô sản.

Cách mạng khoa học kỹ thuật tăng cường vai trò xã hội của lớp người kỹ thuật mà không giảm thiểu vai trò xã hội của giai cấp công nhân.

2. Tình cảnh của giai cấp công nhân không phải đã dễ chịu; mâu thuẫn công nhân - tư bản không phải đã dịu đi.

Do giai cấp công nhân từ lâu đã có tổ chức công đoàn, chính đảng, đã đấu tranh kiên trì, kịch liệt, cho nên giai cấp tư sản và nhà nước của chúng phải liên tiếp nhượng bộ, do cách

mang đã thành công ở nhiều nước, trong đó giai cấp công nhân cầm quyền, xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển và đem lại cho công nhân, lao động nhiều quyền lợi cơ bản, cho nên bọn chủ ở các xứ tư bản không thể không phải thêm một số quyền lợi đáng kể về kinh tế, chính trị, xã hội, công đoàn cho giai cấp công nhân. Tuy vậy, cái hố phân cách giai nghèo, sang hèn giữa tư bản - công nhân càng sâu chớ không bớt. Trong tổng số thu nhập quốc dân hàng năm của một nước tư bản phát triển, phần của công nhân cứ giảm đi mãi. Những thời kỳ có đủ công việc làm cho công nhân rất ít, rất ngắn, khủng hoảng kinh tế nối tiếp khủng hoảng kinh tế, hiện tượng thất nghiệp trở thành hiện tượng thường xuyên: số thất nghiệp ở mỗi nước tư bản lớn chiếm 5, 7 phần trăm đến 10, 11 phần trăm số công nhân gồm 5, 3 triệu người đến 10, 11 triệu người, chưa kể thất nghiệp từng phần. Ở các nước tư bản kém phát triển, phần số thất nghiệp còn cao hơn đến 2, 3 lần. Gia đình thất nghiệp làm cho đồng lương người có việc càng thiếu thốn, người thất nghiệp lâu dài thì mất nghề và mất nhân phẩm nữa. Tội chủ lợi dụng thất nghiệp để bớt lương, để chống bãi công. Mọi cách hợp lý hóa sản xuất đều làm cho lao động thêm căng thẳng, người mau già, mau bị thải hồi, tai nạn lao động tăng. Ở Tây Đức, trong những năm 70 mỗi ngày có 8.000 tai nạn lao động, ở Pháp riêng năm 1971 có 1 triệu tai nạn lao động với 2.200 trường hợp chết người. Giá cả tăng nhanh hơn lương hưởng. Nhà công phụ nữ, thanh niên, da màu thì chịu khổ nhất. Hố mâu thuẫn giữa giàu nghèo, sang hèn làm gì được cách mạng khoa học kỹ thuật lao động dân? Ra tào, tivi, ô tô du lịch bán góp làm gì có thể đem lại miếng bánh mì cần thiết hàng bữa cho hàng chục triệu người thất nghiệp? Trong những năm 50 qua 60 chủ nghĩa tư bản xem chừng như nhờ đổi mới máy móc mà vươn lên một lúc, tại tay ai tư bản bán ưm sùm lên rằng chủ nghĩa tư bản đi vào giai đoạn thịnh đạt vĩnh viễn, vào thời kỳ tiêu thụ dồi dào. Ô hô giai cấp đấu tranh! Ô hô chủ nghĩa Mác đã trở thành vật bảo tàng lịch sử! Nhưng rồi tư bản lại khủng hoảng càng dữ dội hơn xưa. Bọn thầy đòi tư bản lại thấy cần đem chủ nghĩa Mác mà chúng nói đã chết ra phân thây một lần nữa, lần thứ mấy?

3. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đang phát triển lên chứ không kém đi.

Nó phát triển ngay cả trong những lúc chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh nhờ đôi mấy mớ, nhờ mở thị trường chung mà gặp cơn thịnh vượng tạm thời. Thống kê cho biết rằng:

— từ 1919 đến 1939, trong 20 năm giữa 2 cuộc chiến tranh thế giới có 81 triệu người bãi công.

— từ 1946 đến 1960, trong 15 năm sau thế chiến thứ II, có 150 triệu người bãi công.

— từ 1961 đến 1975, cũng thời gian 15 năm, số người bãi công lên 800 triệu, tức là 5 lần hơn thời gian 15 năm trước đó.

Đây là những con số hùng biện. Chúng nói lên rằng không phải giai cấp công nhân ở các nước tư bản đã mất nhuệ khí đấu tranh, đã băng lòng với cái đời sống gọi là «đề chũ» dưới ách tư bản.

Nhưng đó là chúng ta mới bày ra những con số, số lượng như thế, còn chất lượng của phong trào ra làm sao?

Lắm khi số cũng đã nói lên chất. Một ngàn cuộc bãi công của một ngàn thợ, cộng lại là một triệu người bãi công, nhưng nó khác với một cuộc bãi công của một triệu người cùng lúc. Thời gian qua ở Tây Âu tư bản chủ nghĩa đã nổ ra nhiều cuộc bãi công khổng lồ, như cuộc bãi công tháng 5 năm 1968 ở Pháp huy động 10 triệu người, cuộc tổng bãi công ở Ý tháng giêng năm 1973 huy động 20 triệu người, 10 triệu, 20 triệu người một lượt đấu tranh, xuống đường, biểu tình, chặc nhà cầm quyền hiểu ý nghĩa chính trị hơn là bọn thầy dùi chày viết sách nói xấu cộng sản và công nhân. Chưa nói đến những hình thức đấu tranh mới đang diễn ở Âu châu nhằm chống đặt tên lửa Mỹ, chống nguy cơ chiến tranh hạt nhân. Giai cấp công nhân ở các nước tư bản đã sẵn sàng từ bỏ giai cấp tranh đấu đầu, đã sẵn sàng theo đuổi giai cấp tư sản đầu!

Nhưng, các đảng cộng sản ở các nước tư bản không chú quan, họ thấy còn nhiều vấn đề lớn và khó trên con đường thực hiện sứ mạng lịch sử của giai cấp công nhân. Những vấn đề gì vậy? Đó là:

Thứ nhất: số lượng thêm đông đúc của giai cấp công nhân thật sự có tăng cường khả năng thực hiện quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cách mạng vô sản tất nhiên phải đến, nhưng sự gia nhập hàng ngũ công nhân của hàng chục triệu người tiểu chủ bị phá sản ở thành thị và ở thôn quê, đã và đang đưa vào giai cấp công nhân nhiều nét tâm lý, tư tưởng tiểu chủ rất phức tạp, không phải mau chóng gội rửa được. Đó là lớp công

nhân mới, kém văn hóa, nên khó thu nhận chủ nghĩa xã hội khoa học, lại dễ thu nhận nhiều khuynh hướng trái với ý thức vô sản. Bọn tư sản biết rõ tình hình này và ra sức khai thác. Ta đấu tranh không phải ít vất vả để chống lại những cái đó.

Thứ nhì: lợi nhuận rất cao, rất lớn của tư bản cho phép chúng nó duy trì, phát triển lớp «công nhân quý tộc» cơ sở xã hội cho chủ nghĩa cải lương, lao tư hợp tác, theo đuổi tư sản, muốn duy trì chủ nghĩa tư bản, cho rằng chủ nghĩa tư bản đã có biến chất theo hướng «nhân dân» hoặc sắp «tự hội» với chủ nghĩa xã hội, v.v... Có thể cắt nghĩa được vì sao sức mạnh của các đảng xã hội hầy còn nhiều, có nơi thì sức mạnh đó đẩy lùi thế lực của tư bản độc quyền, song cũng có nơi sức mạnh đó có nghĩa là tư bản độc quyền được bảo vệ khá vững. Thật không phải dễ bài trừ ảnh hưởng xã hội cải lương chủ nghĩa, nhất là khi những người cách mạng cộng sản phải lập chiến tuyến hành động thống nhất với các đảng xã hội cải lương để chống hữu, trong cuộc liên minh này không phải lúc nào những người cộng sản cũng đều giữ đầy đủ ý thức, nhiệm vụ giáo dục giai cấp công nhân về sứ mạng lịch sử của mình và đưa cách mạng xã hội chủ nghĩa đến thành công.

Thứ ba: lại cần thấy rằng vào giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản nhà nước, của sự ứng dụng cách mạng khoa học kỹ thuật, giai cấp tư sản và nhà nước của nó có nhiều phương tiện trong tay để làm như giai cấp tư sản và nhà nước của nó chăm lo thực sự, chăm lo thiết thực đến lợi ích giai cấp công nhân, lợi ích nhân dân. Người bình thường dễ bị «mơ mắt». Phần khác thì rõ ràng là hiện nay do kỹ thuật phát triển cao, sự mỗi mọt hao mòn sinh lý — thể chất của thợ thuyền quả thật có bớt, nhưng mà người thợ khó nhận ra đầy đủ sự hao mòn, mệt mỏi về trí óc, tâm thần, vì vậy một số người công nhân không hiểu thấu những hình thức và mức độ bóc lột ở thời này của tư bản, mà ngược lại tưởng chừng tư bản đang hóa ra tốt. Sự thật là do giai cấp công nhân có tổ chức mạnh, có phong trào tranh đấu càng mạnh cho nên bọn tư bản không thể bóc lột áp bức trắng trợn như trước mà từng phần nhượng bước, từng phần «thích ứng», mà vẫn giữ mức lợi nhuận cao bằng cách tăng cường độ lao động sản xuất. Sự nhượng bước đó, sự thích ứng đó được bọn bồi bút tư sản tuyên truyền khôn khéo như là bằng chứng chứng tỏ rằng «bản chất của chủ nghĩa tư bản đang thay đổi» về hướng tốt, hướng «tự hội» với chủ

nghĩa xã hội, như vậy không còn cách mạng nữa, chỉ còn hòa bình cải cách rồi cũng tới. Đó là một nguồn mới của chủ nghĩa cải lương, một chương ngại cho ý thức cách mạng, không phải dễ gỡ, nhưng nhất định phải gỡ.

Thứ tư: ấy là chưa kể rằng chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nằm trong tay một bộ máy tuyên truyền khổng lồ và có hiệu lực để ca tụng tư bản, gieo sai lầm và ảo tưởng, để chống cộng, để lộng giả thành chân. Còn tuyên truyền cách mạng ở các nước tư bản thì yếu, vì thiếu phương tiện, cũng vì những mầm mống lo xây dựng trận tuyến thống nhất hành động trong giai cấp công nhân đang còn bị chia rẽ, lo liệu mình với các tổ chức không phải vô sản nhằm đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, mà những người cộng sản có những bước ít nhiều, đặt nhẹ nhiệm vụ giáo dục cách mạng, đặt nhẹ việc tuyên truyền xã hội chủ

nghĩa, tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin. Mà nếu không đưa chủ nghĩa Mác-Lênin vào tâm trí của giai cấp công nhân thì phong trào công nhân không đạt đến cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công được. Các Đảng cộng sản ở các nước tư bản phát triển biết rõ những điều ấy, biết rõ các nhiệm vụ của mình, biết rõ các thiếu sót của mình.

Phong trào công nhân ở các nước tư bản, dù còn nhiều nhược điểm cần phải vượt qua, vẫn là một trong ba dòng thác cách mạng thế giới, không có lý do gì để giảm tin tưởng vào triển vọng của phong trào công nhân ở các nước tư bản.

Trong ba dòng thác của cách mạng thế giới hiện đại, bắt kỳ ở đâu, học thuyết Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân cũng là kim chỉ nam cho hành động.

III

Ở Việt Nam, những người học trò và đồng chí của Nguyễn Ái Quốc sớm nhận thức được rõ và đúng tư tưởng của Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân. Luận cương chính trị (1930) đã viết:

« Vô sản giai cấp Đông Dương phần nhiều do dân cây hoặc là thủ công thất nghiệp mà hóa ra, còn mới mẻ, chưa thoát khỏi những tư tưởng hẹp hòi, những hủ tục phong kiến, và ít biết chữ, cho nên sự giác ngộ giai cấp có bị trở ngại. Tuy vậy giai cấp ấy rất là tập trung và mỗi ngày lại thêm đông, và cách bóc lột áp bức theo lối thuộc địa rất tàn nhẫn, thành thử giai cấp vô sản mau phá sự trở ngại ấy mà nổi lên tranh đấu ngày càng hăng hái để chống lại tư bản đế quốc. Vì vậy cho nên vô sản giai cấp thành một động lực chính và rất mạnh của cách mạng Đông Dương, và lại là giai cấp lãnh đạo dân cây và quần chúng lao khổ làm cách mạng ».

Mười năm sau (1940) khi chiến tranh thế giới thứ hai đã nổ, khi những người yêu nước cộng sản ráo riết chuẩn bị lực lượng để chụp thời cơ làm cách mạng thành công thì một lần nữa vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cách mạng tư sản dân quyền lại được khẳng định.

« Chỉ có vô sản giai cấp Đông Dương lãnh đạo cách mạng tư sản dân quyền mới làm cho cách mạng ấy được đến đâu đến dưới.

Vô sản giai cấp Đông Dương tuy còn bé nhưng đã chiếm quyền lãnh đạo cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương và xứng đáng giữ quyền ấy vì những lý do sau đây:

1) Sống dưới chế độ phong kiến, đế quốc, bị bóc lột đến cực điểm, vô sản giai cấp Đông Dương đã thành một giai cấp cách mạng cấp tiến hơn hết và duy nhất triệt để, như Lênin đã nói về vô sản giai cấp Nga hồi 1905.

2) Vô sản giai cấp Đông Dương không những chịu ách bóc lột tư bản lại chịu cả ách dân tộc áp bức nữa, nên rất hăng hái cách mạng, và hiện thời muốn giải phóng cho mình, vô sản giai cấp Đông Dương phải giải phóng cho toàn thể dân tộc khỏi xiềng xích đế quốc chủ nghĩa.

3) Vô sản giai cấp có chính đảng biệt lập với tư sản giai cấp, ấy là Đảng Cộng sản Đông Dương, chỉ bộ của Quốc tế Cộng sản, nên không những đã thành một lực lượng cách mạng thống nhất và độc lập, mà nhờ có Quốc tế Cộng sản đôn đốc, lại thành một lực lượng chỉ đạo sáng suốt nhất cho cách mạng giải phóng dân tộc Đông Dương.

4) Vô sản giai cấp Đông Dương đã rõ ràng là một bộ phận của cách mạng thế giới.

5) Vô sản giai cấp tuy còn bé, nhưng là một giai cấp đang lên. Đế quốc chủ nghĩa càng đầu tư vào Đông Dương thì vô sản giai cấp càng lớn khỏe. Nó lại sinh trưởng trong lúc xã hội chủ nghĩa đang thắng lợi về vang ở Liên Xô, một cuộc thắng lợi làm cho vô sản giai cấp Đông Dương càng thêm tin tưởng vào năng lực cách mạng, năng lực cải tạo xã hội của mình » (Nghị quyết trung ương 1940).

Nhận thức tư tưởng thế là rõ ràng, chính xác. Đúng về mặt lịch sử mà xét, thì ngay cả những nhận thức tư tưởng đó cũng không phải là

việc dễ. Trái lại, khó lắm. Bởi vì ở thuộc địa công nghiệp quá ít ỏi do chủ nghĩa thực dân kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất nhằm biến Đông Dương thành một nguồn nguyên liệu rẻ giá, một thị trường độc chiếm để bán hàng với giá rất cao, cho nên giai cấp công nhân, đặc biệt là công nhân công nghiệp không đông, ít hơn nông dân rất nhiều thì đã rõ rồi, mà ít hơn cả tiểu tư sản thành thị nữa. Gia di truyền thống đấu tranh của giai cấp công nhân vì « công nhân còn mới mẻ » nên chưa có mấy. Tuyệt đại đa số công nhân là mù chữ, lại mang nặng rất nhiều ảnh hưởng phức tạp, lạc hậu. Cho nên giai cấp công nhân thật không dễ nhận ra sức mạnh cách mạng về sử mạng lịch sử của mình. Ấy vậy mà nhờ ánh sáng của chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Lênin cho nên những người học trò và đồng chí của Nguyễn Ái Quốc đã sớm nhận ra đầy đủ và đúng đắn khả năng cách mạng và khả năng lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam.

Càng không phải là việc dễ khi bắt tay vào thực hiện tư tưởng vĩ đại của Mác ở xứ ta về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân tuy có khả năng thật đó mà không tự nhiên thành đầu tàu của các lực lượng yêu nước. Còn phải biến khả năng thành hiện thực. Việc này khó, khó lắm. Nhưng khó khăn nào cũng phải vượt qua. Lúc sơ khởi ấy, vào những năm 1929, 1930, những người thanh niên học trò của Nguyễn Ái Quốc đã thân nhiên đoàn tụ với anh nhân mô lệ để đi vào nhà máy, hầm mỏ, đồn điền bấy giờ nổi tiếng là địa ngục trần gian. Họ quyết tâm đem ánh sáng chủ nghĩa Mác-Lênin vào những nơi tối tăm ấy, tập hợp lực lượng, lãnh đạo đấu tranh trong hoàn cảnh khảng bố góm ghềnh của thực dân. Không có, không thể có giấy mực nào tả cho xiết những gian lao, những hy sinh của những người hướng đạo kia, những người đã như và còn hơn các vị « thánh lòng đỏ » đi vào nhân dân lao khổ, đem tư tưởng cách mạng vào nhân dân lao khổ. Cuối cùng, các xí nghiệp thành pháo đài vững chắc của cách mạng, các thành phố trung tâm cai trị và trung tâm công thương nghiệp trở thành căn cứ chính trị của Đảng Cộng sản. Ta mạnh ở rừng núi hiểm yếu Việt Bắc, ta rất mạnh ở đồng bằng bao la sông Hồng và sông Cửu Long, ta càng mạnh ở các thành phố lớn và ngoại ô. Cho nên khi thời cơ đến (tháng Tám năm 1945), Hồ Chủ tịch phát lời kêu gọi Tổng khởi nghĩa

từ chiến khu Tân Trào mà Tổng khởi nghĩa bắt đầu và thành công ở Hà Nội, liền sau Hà Nội là Huế, Sài Gòn, cả nước vùng lên còn nhanh hơn một lần thuốc súng khô bắt cháy. Chế độ thực dân bù nhìn bị đánh đòn trời giáng ngay ở đầu não, ở yết hầu của nó. Khi quân Tân vào Hà Nội, quân Anh vào Sài Gòn thì nước Việt Nam đã cổ chủ, chủ ấy là dân Việt Nam, cách mạng đã thành công, chính quyền độc lập đã an bài.

Vì sao trong cuộc cách mạng Việt Nam lâu dài và gian khổ, cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945 lại thắng lợi nhanh chóng như sét đánh?

Vì sao thời cơ hồi tháng Tám 1945 giống như chim bay qua cửa sổ người săn bắn mà ta lại nắm được thời cơ « trăm năm có một » để Tổng khởi nghĩa thành công không chậm trễ.

— Vì đã mạnh ở rừng núi, nông thôn, ta mạnh đặc biệt ở thành thị, xí nghiệp, ngoại ô.

Vì sao ta mạnh ở thành thị, xí nghiệp, ngoại ô?

— Vì suốt 15 năm tồn tại của Đảng ta, các lớp đồng chí đã hoạt động không biết mỏi nhằm thu phục đại đa số giai cấp công nhân, xây dựng cho giai cấp công nhân Việt Nam tuy nhỏ và mới mà sớm trở thành lực lượng cách mạng lớn, già dặn chính trị, đủ sức làm đầu tàu kéo nông dân và toàn thể nhân dân theo mình có sức giáng cho địch những đòn sấm sét một khi Đảng Cộng sản hạ lệnh: « Giờ Tổng khởi nghĩa đã đến ».

Vì phỏng không phải là được dẫn dắt đúng đường lối tư tưởng vĩ đại của Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, mà trái lại, bị ám muội bởi tư tưởng « nông thôn bao vây thành thị », bị tư tưởng phi mácxít ấy xúi bầy, chúng ta rút sâu vào những biên khu heo lánh thì làm gì có Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945?

Tôi xin tán dương ý kiến của một đồng chí nhà ngoại giao (CHDC Đức) vừa qua ở Thủ đô Hà Nội nhận xét rằng thắng lợi của cách mạng và kháng chiến Việt Nam biểu hiện rực rỡ thắng lợi của chủ nghĩa Mác nói chung, thắng lợi của tư tưởng Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân nói riêng. Tư tưởng vĩ đại ấy hiện nay vẫn là kim chỉ nam cho hành động của chúng ta trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa.

CÁC MÁC VỚI PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN GIA PHU

CÁCH đây đúng 100 năm, ngày 14-3-1883, trái tim của nhà tư tưởng, nhà cách mạng, người thầy vĩ đại của giai cấp vô sản thế giới - Các Mác - ngừng đập!

Cho đến thời điểm ấy, các nước đế quốc Âu Mỹ đang tiếp tục đua nhau lao vào cuộc giành giật thị trường và xâm chiếm thuộc địa. Nhiều nước phương Đông lần lượt bị sa vào nanh vuốt của chủ nghĩa thực dân, trong đó khiến thế giới chú ý nhiều nhất là việc Ấn Độ, một nước lớn và có nền văn minh lâu đời bị biến thành thuộc địa của Anh, và Trung Quốc, nước có số dân chiếm khoảng 1/3 nhân loại đương thời và hết sức tự cao tự đại bị nhiều nước đế quốc sáu xé.

Là nhà tư tưởng vĩ đại, trong khi nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người, Mác không thể không chú ý đến tình hình phương Đông.

Là nhà cách mạng vĩ đại mà như Ăng-ghe-nơ nói, "sứ mạng thật sự của Mác là góp phần bằng cách này hay bằng cách khác vào việc lật đổ xã hội tư bản chủ nghĩa và những chế độ Nhà nước mà xã hội tư bản chủ nghĩa đã tạo nên"⁽¹⁾, trong khi tiến hành vận động cuộc cách mạng vô sản ở chính quốc, Mác không thể không coi trọng việc vạch trần bản chất và tội ác của giai cấp tư sản phương Tây ở các thuộc địa.

Chính vì vậy, mặc dầu quá trình chinh phục các nước châu Á đang tiếp diễn và nguồn

thông tin còn có hạn, trong vòng 30 năm, từ thập kỷ 50 của thế kỷ XIX cho đến khi yên nghỉ, Mác đã dành khá nhiều công sức để nghiên cứu và viết nhiều tác phẩm quan trọng chuyên về phương Đông. Đó là những bài đăng trên báo *Diễn đàn hàng ngày của Nữ ưc* mà Người là một cộng tác viên từ năm 1852 đến năm 1861. Thuộc loại này còn có *Bản thảo lịch sử biên niên Ấn Độ* hoàn thành không lâu trước khi Người qua đời. Đối với Mác đây không phải là một tác phẩm viết để công bố mà chỉ nhằm phục vụ riêng mình trong việc theo dõi lịch sử Ấn Độ từ năm 632 đến năm 1858, năm Ấn Độ bắt đầu bị biến thành một tỉnh của đế quốc Anh.

Ngoài ra trong các tác phẩm nổi tiếng như *Tư bản*, *Những hình thái cổ trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, *Những học thuyết về giá trị thặng dư* và *Những bức thư của Mác*, v.v... đều có bàn đến nhiều vấn đề của xã hội châu Á.

Những vấn đề của phương Đông mà Mác đề cập tới trong các tác phẩm nói trên rất phong phú, rất toàn diện, trong đó, theo chỗ chúng tôi nhận thức được, có thể chia thành hai vấn đề chủ yếu sau đây:

- 1) Những đặc điểm của xã hội phương Đông trước khi bị chủ nghĩa thực dân xâm nhập.
- 2) Sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây và hậu quả của nó.

I - MÁC NÓI VỀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA XÃ HỘI PHƯƠNG ĐÔNG TRƯỚC KHI BỊ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN XÂM NHẬP

Đặc điểm thứ nhất của phương Đông mà Mác nêu, lần nói đến trong các tác phẩm khác nhau của mình là sự tồn tại phổ biến, lâu dài, vững chắc của tổ chức công xã nông thôn. Đó là hình thức cuối cùng của hình thái xã hội của các xã hội, là giai đoạn quá độ từ xã hội dựa trên chế độ sở hữu công

cộng sang xã hội dựa trên chế độ sở hữu tư nhân"⁽²⁾.

So sánh với công xã thị tộc, công xã nông thôn có những nét đặc thù sau đây:

1. Công xã nông thôn là tập đoàn xã hội đầu tiên của những người tự do không gắn bó với những quan hệ về dòng máu.

2. Trong công xã nông thôn, ngôi nhà và cái sân thuộc riêng người làm ruộng.

3. Đất đai cây cấy, vật sở hữu công cộng không thể chuyển nhượng được phân chia một cách định kỳ giữa những thành viên của công xã, thành thử mỗi người canh tác những phần ruộng dành cho mình và chiếm hữu những hoa lợi thu được (3).

Bản thân công xã nông thôn lại có những đặc trưng như «đều dựa trên cơ sở quyền sở hữu chung về ruộng đất, trên sự kết hợp trực tiếp giữa nông nghiệp với thủ công nghiệp, và trên sự phân công cố định» (4).

Mặc dầu lúc đầu công xã nông thôn tồn tại phổ biến ở châu Á, nhưng trong tiến trình lịch sử, có nơi như Trung Quốc, công xã nông thôn đã tiêu vong, còn một số nơi khác, mà đặc biệt là Ấn Độ, tổ chức công xã này còn tồn tại vững chắc cho đến khi bị thực dân Anh chinh phục.

Về vấn đề đó, Mác nói: «Ở các nước này (tức Ấn Độ và Trung Quốc), sự thống nhất của nền tiểu nông với nền công nghiệp gia đình hình thành cái cơ sở rộng lớn của phương thức sản xuất, đối với Ấn Độ thì còn phải cộng thêm vào đó cả hình thức các công xã nông thôn dựa trên cơ sở chế độ sở hữu cộng đồng về ruộng đất nữa; chế độ này cũng là hình thái nguyên thủy trước kia ở Trung Quốc» (5).

Đặc điểm thứ hai là ở phương Đông nói chung «không có chế độ tự hữu về ruộng đất. Đó là chiếc chìa khóa thật sự ngay cả cho thế giới phương Đông» (6). Vì vậy trong đa số những hình thái cơ bản của châu Á, cái nguyên lý thống nhất có tác dụng kết hợp và đứng trên tất cả những công xã nhỏ đó thể hiện ra như là kẻ sở hữu tối cao, hay kẻ sở hữu duy nhất, vì thế mà những công xã hiện thực chỉ thể hiện ra như là những kẻ chiến dụng cha truyền con nối mà thôi» (7).

Rõ ràng là theo Mác, vấn đề quyền sở hữu ruộng đất ở phương Đông thuộc về nhà nước là một hiện tượng tương đối phổ biến nhưng không phải là tuyệt đối mà chỉ tồn tại trong «đa số» trường hợp mà thôi. Trong nhiều tác phẩm của mình, Mác thường chỉ rõ những trường hợp đó là Ba Tư, Ấn Độ, Ápganistan, v.v... Dĩ nhiên tình hình ấy không bao gồm Trung Quốc, nơi công xã nông thôn đã sớm tan rã và yêu cầu tưới nước tập thể không bức thiết như những vùng kể trên.

Còn Nhật Bản lại là một trường hợp ngoại lệ. Ở đó, «(với quyền sở hữu đất đai của nó tổ chức thuần túy theo kiểu phong kiến và với nền kinh tế tiểu nông của nó) về nhiều phương diện đã cho chúng ta một hình ảnh

của châu Âu thời trung cổ, một hình ảnh trung thực hơn là hình ảnh trong những quyền lịch sử của chúng ta đầy rẫy những thiên kiến tư sản» (8).

Đặc điểm thứ ba là ở phương Đông «sự thống nhất của nền tiểu nông với nền công nghiệp gia đình hình thành cái cơ sở rộng lớn của phương thức sản xuất», nói một cách khác ở đây nền kinh tế tự nhiên giữ địa vị chi phối.

Tình hình ấy trước hết là kết quả tất yếu của những xã hội lấy công xã nông thôn làm cơ sở, đồng thời cũng là một điều kiện để công xã này có thể tồn tại một cách độc lập và chưa đựng trong bản thân nó tất cả những điều kiện tái sản xuất và sản xuất mở rộng.

Nhưng ngay cả những nơi công xã nông thôn không còn nữa thì nền kinh tế vẫn mang đặc điểm đó. Ví dụ như ở Trung Quốc, Mác nhiều lần nói rằng: «Cơ cấu kinh tế của xã hội Trung Quốc là do nền tiểu nông phối hợp với công nghiệp gia đình mà thành».

Do kinh tế tự nhiên giữ địa vị chi phối nên kinh tế hàng hóa phát triển chậm chạp, vì bộ phận chủ yếu là dùng cho cộng đồng tiêu dùng trực tiếp, bộ phận này tuyệt nhiên không thể trở thành hàng hóa... Chỉ có phần sản phẩm thừa ra mới trở thành hàng hóa, mà trước hết là lọt vào tay nhà nước.

Tuy nhiên đến khi công xã bước vào thời kỳ tan rã thì tình hình có ít nhiều thay đổi. Mác nói:

«Trong những phương thức sản xuất châu Á thời cổ, phương thức sản xuất thời cổ đại, v.v... thì việc biến sản phẩm thành hàng hóa, và do đó, sự tồn tại của con người ta với tư cách là những người sản xuất hàng hóa chỉ đóng một vai trò thứ yếu thôi, tuy nhiên vai trò này ngày càng trở nên quan trọng hơn khi các công xã càng đi vào giai đoạn suy tàn» (9).

Tình hình đó dẫn đến một hậu quả là ở phương Đông «thành phố lớn thật sự có thể được xem một cách đơn giản là dinh lũy của vua chúa, là một cục bướu mọc trên chế độ kinh tế theo đúng nghĩa của nó» (10). Như vậy thành phố ở phương Đông chủ yếu là những trung tâm chính trị, thậm chí có nơi như Đê-li, Agra thực chất là những trại đóng quân.

Đặc điểm thứ tư là ở phương Đông chế độ chuyên chế ngự trị một cách phổ biến. Cơ sở của chế độ chuyên chế ấy chính là những đặc điểm về kinh tế-xã hội nói trên.

Chức năng của nhà nước chuyên chế ấy gồm ba mặt chủ yếu là cướp bóc nhân dân nước mình, cướp bóc nhân dân các nước

khác và phụ trách công trình công cộng. trong đó Mác đặc biệt nhấn mạnh chức năng thứ ba, vì đó cũng là một điều kiện tồn tại của Nhà nước chuyên chế. Sở dĩ như vậy là vì cơ sở kinh tế của nhà nước phương Đông là nông nghiệp, mà do điều kiện khí hậu và đất đai « hệ thống tưới nước nhân tạo bằng sông đào và công trình thủy lợi trở thành cơ sở của nông nghiệp phương Đông ». Việc đó ở phương Tây do các hội tự nguyện của các nhà kinh doanh tư nhân đảm nhiệm, « nhưng ở phương Đông là nơi nền văn minh còn ở trình độ quá thấp và phạm vi đất đai quá rộng, người ta không thể tổ chức những hội tự nguyện như thế được, cho nên yêu cầu đó đòi hỏi bức thiết phải có sự can thiệp của chính quyền tập trung của Nhà nước ». Nhưng nếu chính phủ nào không thực hiện chức năng kinh tế ấy, là đối với công tác thủy lợi thì lập tức bị sụp đổ⁽¹¹⁾.

II — MÁC NÓI VỀ SỰ XÂM NHẬP CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY VÀ HẬU QUẢ CỦA NÓ

Thái độ của Mác đối với sự xâm lược và thống trị của chủ nghĩa thực dân ở phương Đông trước hết biểu hiện ở một loạt bài chuyên luận về Ấn Độ, Trung Quốc, v.v... đăng trên báo *Diễn đàn hàng ngày của Nữ uớc* mà chỉ mới nhìn vào mục đề người ta đã có thể hiểu ngay được lập trường của tác giả: ở quyển *Bản thảo lịch sử biên niên Ấn Độ* mà 2/3 tác phẩm là dành cho việc theo dõi bước chân xâm lược của Anh và những chính sách cai trị của nó.

Trong những tác phẩm ấy, đứng về phía các dân tộc bị xâm lược, Mác vạch trần và nguyên rủa tội ác, tính vô nhân đạo, sự bịp bợm, giả dối v.v... của bọn đế quốc. Chẳng hạn khi lên án hành động xâm lược của Anh ở Trung Quốc, Mác viết:

« Người Trung Quốc dùng thủ đoạn đã man để tiến hành chiến tranh, sử dụng thuốc độc, phóng hỏa, giết người, nhưng người Anh oanh kích và thiêu hủy thành phố 3 triệu dân thì hành động ấy chẳng đã tốt đẹp hơn sao! »⁽¹²⁾.

Mác còn lên án việc buôn bán vô nhân đạo và những tội ác của bọn thực dân trong quá trình khai thác và thống trị ở các nước phương Đông.

Về việc bán thuốc phiện vào Trung Quốc, Mác cho rằng chỉ cần dẫn lời nói của một người Anh cũng đủ nói lên tính phi đạo đức của nó. Người ấy nói rằng:

« ... bán nó lẹ so với bán thuốc phiện thì

Đó là những đặc điểm cơ bản nhất của xã hội phương Đông trước khi bị chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm nhập. Đáng lưu ý hơn nữa là những đặc điểm về hình thái kinh tế nói trên đã làm cho xã hội phương Đông phát triển một cách đặc thù, tức là tuy đã bước vào xã hội có giai cấp nhưng không phát triển theo quỹ đạo của chế độ chiếm hữu nô lệ. Để mệnh danh một hình thái xã hội như vậy trong các tác phẩm của mình, Mác gọi đó là « hình thức châu Á » hoặc « phương thức sản xuất châu Á ».

Hơn nữa, Mác còn chỉ rõ rằng: « Hình thức châu Á nhất định giữ vững một cách kiên trì nhất và lâu nhất. Điều đó đã có sẵn trong tiền đề của nó, nghĩa là trong việc từng người riêng rẽ không trở thành độc lập đối với công xã, trong việc quy mô sản xuất chỉ nhằm đảm bảo sự tồn tại của bản thân, trong việc nông nghiệp và nghề thủ công hòa làm một, v.v... »⁽¹³⁾.

vẫn là một việc lương thiện hơn. Chúng ta không giết chết người da đen châu Phi, bởi vì lợi ích trực tiếp của chúng ta yêu cầu chúng ta phải bảo tồn mạng sống của họ, chúng ta không thay đổi bản tính con người của họ, không làm tổn hại trí tuệ của họ, không tiêu diệt tâm hồn của họ. Nhưng những kẻ bán thuốc phiện thì trái lại đã làm thối nát, hạ thấp và hủy hoại cuộc sống tinh thần của những người không có hạnh phúc, hơn nữa còn đầu độc thân thể họ »⁽¹⁴⁾.

Mác còn vạch trần sự giả dối của chính phủ Anh trong hành động đầy tội ác này rằng:

« Chúng ta không thể không chỉ ra cái mâu thuẫn bên trong hết sức lộ liễu của chính phủ Anh, kẻ mang cái mặt nạ Cơ đốc giáo và trước sau đều nói suông về văn minh. Chính phủ Anh khi với tư cách là chính phủ của đế quốc thì làm bộ hình như nó tuyệt đối không có liên quan gì với việc các tư nhân bán thuốc phiện, thậm chí nó còn đặt ra điều ước cấm việc buôn bán ấy. Nhưng khi với tư cách chính phủ Ấn Độ thì nó lại bất tỉnh Bengan phải trồng thuốc phiện, làm cho sản xuất của tỉnh này bị thiệt hại hết sức lớn... sau cùng còn đôn đốc việc chở thuốc phiện đến Can cut ta, và trên thị trường của chính phủ, quan lại của nhà nước đứng ra bán cho bọn lái buôn đầu cơ để qua đó chuyển sang tay lái buôn tư nhân, rồi lại do lái buôn tư nhân chở đến Trung Quốc »⁽¹⁵⁾.

Lên án sự bóc lột và thống trị của Công ty Đông Ấn Độ của Anh và Hà Lan ở Ấn Độ và Indônêxia mà theo Mác hai công ty này giống hệt nhau về bản chất và hành động. một mặt Mác chỉ ra rằng các công ty ấy đã đem chế độ chuyên chế châu Âu «vun trồng trên cơ sở của chế độ chuyên chế châu Á, kết quả là đem lại một sự kết hợp, còn kỳ quái hơn là những quái thần trong đền Xanxét đã từng làm cho chúng ta hoảng sợ»⁽¹⁶⁾. Mặt khác Mác tố cáo các công ty ấy thậm chí còn tàn bạo và bẩn xỉn hơn cả những tên chủ đồn điền ở châu Mỹ đối với đám nô lệ của chúng, vì các công ty này sử dụng tất cả bộ máy hiện tại của chế độ chuyên chế để bóp nặn đồng xu cuối cùng của nhân dân bằng cách thu thuế và để bắt buộc nhân dân làm việc cho đến khi hoàn toàn kiệt sức.

Đặc biệt Mác tập trung phân tích sự phá hoại đối với xã hội châu Á mà chính sách thống trị của chủ nghĩa thực dân đã gây ra, trong đó tiêu biểu nhất là ở Ấn Độ, nơi sớm diễn ra quá trình chinh phục của đế quốc Anh.

Sự phá hoại ấy một mặt biểu hiện ở chỗ người Anh bắt chước các chính phủ phương Đông «tổ chức ra bộ tài chính và bộ chiến tranh, nhưng họ lại hoàn toàn coi thường bộ công trình công cộng. Do đó nông nghiệp bị suy sụp...» Đồng thời người Anh nhập khẩu sợi vào Ấn Độ làm cho tổ quốc những đồ bằng vải bông bị tràn ngập những hàng hóa bằng vải bông, và bằng cách ấy họ đã tiêu diệt chiếc khung cửi và chiếc xe kéo sợi bằng tay của Ấn Độ, làm cho những người thợ kéo sợi và những người thợ dệt vải Ấn Độ nói chung đều bị quét sạch khỏi mặt đất.

Thế là «hơi nước của Anh và khoa học của Anh đã hoàn toàn tiêu diệt trên khắp lãnh thổ Induxtan mối liên hệ giữa sản xuất nông nghiệp và sản xuất thủ công nghiệp»⁽¹⁷⁾.

Trong khi phá hoại nền kinh tế tự cấp tự túc ở Ấn Độ, thực dân Anh lại chưa có biện pháp gì để tạo điều kiện cho sự lưu thông hàng hóa, làm cho sản phẩm trong nước nơi quá thừa, nơi quá thiếu. Một ví dụ điển hình là trong khi lúa mì ở Candisi giá từ 6 đến 8 silinh một quắcơ thì ở Puna, giá từ 64 đến 70 silinh một quắcơ, cho nên nhân dân ở đây bị chết đói trên các đường phố.

Như vậy «việc mất thế giới cũ mà không giành được thế giới mới đã làm cho những tai họa hiện nay của người dân Ấn Độ có tính chất đặc biệt nặng nề, và đã cắt đứt mối liên hệ của Induxtan do Anh cai trị với tất cả những truyền thống cổ đại của Induxtan, với tất cả lịch sử quá khứ của nó»⁽¹⁸⁾.

Còn tác dụng phá hoại của các nước phương

Tây ở Trung Quốc thì hạn chế hơn nhiều, vì ở đây «chính quyền trực tiếp không giúp đỡ họ».

Mặc dầu sự phá hoại của chủ nghĩa thực dân đối với phương Đông là nặng nề, nhưng với cách nhìn của một nhà cách mạng vĩ đại, Mác mượn lời thơ của Gôtơ nói rằng:

«Nếu đau khổ là nguồn gốc của khoái lạc. Thì hà tất phải đau lòng vì nỗi đau khổ?»

Quả vậy khi tiêu diệt cơ sở kinh tế của công xã nông thôn «nửa man rợ nửa văn minh» ấy, theo Mác, người Anh «đã thực hiện một cuộc cách mạng xã hội hết sức vĩ đại, và phải nói thật, đó là một cuộc cách mạng xã hội duy nhất mà châu Á đã trải qua từ trước đến nay»⁽¹⁹⁾.

Hơn nữa chủ nghĩa thực dân sớm muộn cũng buộc phải xây dựng đường sắt, những công trình thủy nông, điện tín... từ đó sẽ dẫn đến sự ra đời của nền công nghiệp hiện đại, và như vậy chúng đã đặt cơ sở vật chất cho «xã hội phương Tây ở châu Á».

Mặc dầu việc đó chỉ xuất phát từ lợi ích hẹp hòi của bọn thực dân, nhưng nó sẽ dẫn đến một kết quả quan trọng hơn là tạo nên những tiền đề vật chất để các nước phương Đông thực hiện hai nhiệm vụ: «giải phóng quần chúng nhân dân và cải thiện cán bản địa vị xã hội của họ»⁽²⁰⁾.

Tuy hậu quả do chủ nghĩa thực dân gây ra ở Trung Quốc có hạn chế hơn so với Ấn Độ, nhưng Mác nói, «trên tầng đã sống ấy đã bắt đầu có mầm mống của cách mạng... Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến phong trào rõ ràng là: Sự can thiệp của người châu Âu, chiến tranh thuộc phiên, sự chấn động của đất nước hiện nay do chiến tranh thuộc phiên đem lại, bạc chạy ra ngoài, sự nhập khẩu hàng hóa nước ngoài dẫn đến sự phá hoại tính cân bằng về kinh tế v.v...»⁽²¹⁾.

Và từ đó Mác rút ra một nhận định rất lạc quan là «thuộc phiên không hề có tác dụng làm thuộc ngữ mà ngược lại có tác dụng làm thức tỉnh»⁽²²⁾.

Trên cơ sở những biến đổi xã hội vừa mới xảy ra do sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân đem lại, tiến thêm một bước với sự tin tưởng vững chắc, Mác tiên đoán rằng trong tương lai hoặc sớm hoặc muộn ở các nước phương Đông nhất định sẽ nổ ra cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, vĩnh viễn vứt bỏ ách áp bức của chủ nghĩa thực dân.

Dự kiến và tương lai của Trung Quốc, trong bài «Tình hình quốc tế» của Mác và Ăngghen viết năm 1850 có đoạn:

«... Có một việc suy cho cùng đáng làm chúng ta vui mừng, đó là đế quốc cổ lỗ

nhất, kiên cố nhất thế giới, do bị hàng dật của các nhà tư bản Anh tác động, trong 8 năm trở lại đây đã ở trong đêm trước của cuộc cải cách xã hội, cuộc cải cách xã hội ấy dù thế nào đi nữa sẽ có những kết quả vô cùng trọng đại đối với văn minh. Trong tương lai gần nhất, bọn phản động ở châu Âu chúng ta ắt sẽ phải chạy sang châu Á, khi vừa chạy đến Vạn lý trường thành, chạy đến cửa ngõ của cái dinh lũy bảo thủ nhất

ấy, lúc bấy giờ biết đâu chúng sẽ không gặp phải ở đó mấy chữ lớn « CỘNG HÒA TRUNG HOA - TỰ DO - BÌNH ĐẲNG - BÁC ÁI (République Chinoise - Liberté - Égalité - Fraternité)? »⁽²²⁾.

Còn đối với Ấn Độ, Mác nói: Bất luận thế nào, chúng ta cũng có thể chờ đợi một cách tin tưởng rằng trong một tương lai hoặc sớm hoặc muộn thế nào, nước to lớn và đáng chú ý đó cũng sẽ được phục hưng⁽²³⁾.



Tóm lại, bằng những công trình nghiên cứu khoa học hết sức nghiêm túc và thận trọng, dựa trên sự tận dụng những tư liệu có thể có được lúc bấy giờ, bằng phương pháp sử học so sánh, với quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, với nhãn quan của người cách mạng, Mác lần đầu tiên đã chỉ ra những đặc điểm và toàn bộ quá trình phát triển của xã hội phương Đông từ khi bước vào ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp cho đến nửa sau thế kỷ XIX, đồng thời chỉ ra hướng phát triển tất yếu của lịch sử các nước phương Đông.

Rõ ràng là trong thế kỷ XIX, trên thế giới chưa có ai quan tâm đến lịch sử và vận mệnh của các nước phương Đông đến như thế.

Cũng như toàn bộ học thuyết của Mác, trong một thế kỷ qua, những luận điểm của Người về phương Đông đã trở thành những nguyên lý chỉ đạo cho giới khoa học trong việc nghiên cứu, và trong tương lai mãi mãi vẫn là kim chỉ nam chỉ đường cho việc nghiên cứu xã hội châu Á trong lịch sử.

Hà Nội, tháng 2 năm 1983

Chú thích:

1) Điều văn trước mộ Các Mác. C. Mác - F. Anghen. Tuyển tập II.

2) Thư của Mác gửi Vêra Dátxulitx (Bản nháp thứ 3).

3) Thư của Mác gửi Vêra Dátxulitx.

4) Tư bản - Quyền thứ nhất. Tập II.

5) Tư bản - Quyền thứ ba - Tập I.

6) Thư của Mác gửi Anghen ngày 2-8-1853.

7) Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. (Bản về các xã hội tiền tư bản. tr. 72-73).

8) Tư bản - Quyền thứ nhất. Tập III. (Bản về các xã hội... tr. 212).

9) Tư bản... Quyền thứ nhất. Tập I (Bản về các xã hội... tr. 176).

10) Những hình thái... NXB Sự Thật 1976. tr. 26-27.

11) Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ.

12) Những hình thái... (Bản về các xã hội... tr. 93-94).

13) Cuộc xung đột Trung-Anh. Báo Diễn đàn hàng ngày của Nữ ớc. Ngày 25-3-1857.

14) Buôn bán thuốc phiện. Báo Diễn đàn hàng ngày của Nữ ớc. Ngày 25-3-1857.

15) Buôn bán thuốc phiện (bài thứ 2) Báo Diễn đàn... Ngày 25-9-1858.

16), 17), 18), 19), 20) Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ.

21) 22) Sự kiện Trung Quốc. Báo Boruxen ngày 7-7-1862.

23) C. Mác. F. Anghen. Toàn tập. Tiếng Nga. tập VIII.

24) Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ.

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU HAI BÀ TRUNG VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA DO HAI BÀ LÃNH ĐẠO

VĂN TÂN

CHO đến năm 1971, năm xuất bản *Lịch sử Việt Nam*, tập I do nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản, nhận định chung của giới sử học Việt Nam là hai Bà Trưng quê quán ở Mê Linh, năm 40 sau cuộc khởi nghĩa thắng lợi đã đóng đô ở quê nhà là Mê Linh. *Lịch sử Việt Nam*, tập I viết: «Trưng Trắc được suy tôn làm vua (Trưng Vương), đóng đô ở Mê Linh (Yên Lãng, Vĩnh Phú)» (trang 82).

Trước *Lịch sử Việt Nam* tập I mười một năm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập I của nhà xuất bản Giáo dục cũng có ý kiến tương tự như trên, và đã viết: «Hai Bà Trưng, chị là Trưng Trắc, em là Trưng Nhị, là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh (trang 54)... Sau khi thắng lợi, các Lạc tướng đều suy tôn Trưng Trắc làm vua đóng ở huyện Mê Linh, nghĩa là ở khu vực thuộc quyền thống trị trực tiếp của hai Bà» (tr. 56).

Từ năm 1972, công tác nghiên cứu hai Bà Trưng phát triển theo chiều sâu và đã đi đến những nhận định khác trước.

Tháng 2 năm 1972, Văn Tân trong bài «Chuẩn bị kỷ niệm 1930 năm hai Bà Trưng tấn tiết» đăng tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 142 đã nêu vấn đề Cấm Khê hay Kim Khê ở bên hữu ngạn sông Hồng dưới chân dãy núi Vua Bà và núi Ba Vì.

Một năm sau, tháng 2 năm 1973 Đinh Văn Nhật, tác giả bài «Đất Cấm Khê căn cứ cuối cùng của hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 - 43» đã đưa ra nhiều tài liệu để chứng minh rằng Cấm Khê hay Kim Khê là miền đất ở bên hữu ngạn sông Hồng dưới chân dãy núi Vua Bà và núi Ba Vì.

Sau đó một loạt luận văn nghiên cứu địa lý lịch sử của Đinh Văn Nhật trên *Nghiên cứu lịch sử*, và tháng 12 năm 1979, cuốn *Một số truyền thuyết và tướng lĩnh hai Bà Trưng* của một tập thể tác giả viết do Ty Văn hóa - thông tin Hà Sơn Bình xuất bản ghi những kết luận mới về hai Bà Trưng đã hình thành rõ nét.

Ngày 3 tháng 3 năm 1982 (tức ngày 8 tháng 2 năm Nhâm Tuất) để kỷ niệm cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng Sở Văn hóa - thông tin Hà Nội tổ chức Hội nghị khoa học về Hai Bà ở đền Đồng Nhân, nhiều báo cáo khoa học đã trình bày tại hội nghị. Sau một ngày làm việc, hội nghị đã đi đến một sự nhất trí lớn: Đất Mê Linh là miền đất ở bên hữu ngạn sông Hồng, cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo nổ ra đầu tiên ở bên hữu ngạn, căn cứ chính của nghĩa quân là ở chân dãy núi Vua Bà và núi Ba Vì.

Ngày 6 tháng 3 năm 1982 sau Hội nghị Đồng Nhân ba ngày, Viện Thông tin khoa học xã hội tổ chức hội nghị thông tin về hai Bà Trưng. Hội nghị cũng đi đến kết luận như kết luận rút ra từ Hội nghị Đồng Nhân: khẳng định thêm rằng đất Mê Linh là ở bên này sông Hồng, và cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo đầu tiên cũng nổ ra ở bên này sông Hồng. Trừ đồng chí Nguyễn Quang Ngọc (trưởng Đại học Tổng hợp) phát biểu ý kiến tỏ ý nghi ngờ về một số lập luận của Đinh Văn Nhật, tất cả những người tham dự Hội nghị đều nhất trí với kết luận như đã trình bày ở bên trên.

Sau mười một năm nghiên cứu hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo, chúng ta bước đầu có thể rút ra những nhận xét sau đây:

1. Những ý kiến của Đại Việt sử ký toàn thư của Lê Quý Đôn trong *Văn đại loại ngữ*, của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cho rằng «Mê Linh là Yên Lãng», «Mê Linh tức là huyện Yên Lãng ngày nay», «Huyện Mê Linh nay là Yên Lãng, Trưng Vương đóng đô ở đây...», là những ý kiến sai lầm.

Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán nhà Nguyễn dẫn An Nam chí của Cao Hùng Trưng đã chỉ rõ rằng thành cổ Mê Linh tức Kinh đô của Trưng Vương ở phía tây phủ Giao Châu (tức phía tây thành Thăng Long)

trên đất Tân Xương, Gia Ninh. Mà đất Tân Xương và Gia Ninh là miền đất nằm ở chân núi Ba Vi và núi Vua Bà ngày nay. Sách *Đường thư địa lý* chỉ cho biết: «Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm». Phúc Lộc nay là huyện Phúc Thọ (đổi từ năm 1822 đời Minh Mạng).

Viết sử thông giám cương mục dứt khoát cho rằng Yên Lãng ở bên kia sông Hồng (trong tỉnh Vĩnh Phú) và đã viết theo ý kiến của sách *Đường thư địa lý* chỉ: «Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm» tức miền đất ở hữu ngạn sông Hồng.

Đại Nam nhất thống chí nói rõ rằng Yên Lãng và Yên Lạc là đất thuộc Phong Khê cũ, còn Mê Linh thì ở giữa dãy núi Ba Vi và núi Vua Bà. Nếu như huyện Mê Linh không phải là đất huyện Yên Lãng và Yên Lạc (tỉnh Vĩnh Phú) mà lại ở hữu ngạn sông Hồng, tức miền đất Phúc Lộc (Phúc Thọ bây giờ) và đất Đường Lâm, tức miền đất gồm có các huyện Bát Bạt, Tùng Thiện cũ, Thạch Thất và Quốc Oai, thì quê hương hai Bà Trưng cũng phải ở bên bờ nam sông Hồng và do đó cuộc khởi nghĩa cũng nổ ra đầu tiên ở bên bờ nam vì căn cứ chính của nghĩa quân đều ở bên bờ nam cả.

2. Năm 40 cuộc khởi nghĩa của hai Bà bùng nổ. Đây là một thứ «đồng khởi» chống Đông Hán đầu tiên diễn ra ở Mê Linh, sau đó nhân dân ở các địa phương cũng đồng thời nhất tề cầm vũ khí đứng lên đánh quân xâm lược. Bọn quan lại và quân đội của chính quyền Đông Hán bị đánh bất ngờ sinh ra hoang mang, rối loạn. Chúng chỉ còn đủ thì giờ kéo nhau chạy trốn cho nhanh để khỏi bị giết hoặc bị bắt sống. Tô Định, viên Thái thú khét tiếng tham tàn cũng vội vã bỏ thành Luy Lâu, bỏ án tín, cắt tóc, cạo râu, cải trang chạy trốn về Nam Hải (Quảng Đông).

Chính quyền đô hộ tan rã và sụp đổ ngay từ mấy ngày đầu cuộc khởi nghĩa. Vì thế sử cũ đã viết như sau về khí thế nghĩa quân: «Quân bà (Bà Trưng) đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các tộc Nam, Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng theo».

Hợp Phố là tên miền đất thuộc tỉnh Quảng Đông. Nhân dân thiểu số ở miền đó cũng không chịu nổi ách áp bức, bóc lột tàn tệ của chính quyền Đông Hán, cho nên khi được tin hai Bà khởi nghĩa, họ cũng cầm vũ khí đứng lên đánh đổ chính quyền đô hộ.

Chỉ trong một thời gian ngắn nghĩa quân của hai Bà đã giải phóng được 65 thành, tức toàn bộ đất nước Việt Nam cổ đại của Hùng Vương và An Dương Vương.

Việc nghĩa quân giải phóng 65 thành không phải thực hiện bằng con đường nghĩa quân

xuất phát từ Mê Linh (miền Thạch Thất, Phúc Thọ) rồi lần lượt đánh chiếm hết thành này đến thành khác như kiểu vết dầu loang, mà đã diễn ra bằng một cuộc «Tổng khởi nghĩa» trên phạm vi cả nước. Trong cuộc «Tổng khởi nghĩa» này, quân đội trực tiếp dưới quyền chỉ huy của hai Bà đã phát cơ nghĩa đầu tiên ở miền Thạch Thất, Phúc Thọ, và cũng đầu tiên giải phóng miền này trước sự rối loạn đến cực độ của bọn quan lại Đông Hán.

Rất có thể sau khi giành được chính quyền trên miền đất giàu có tỉnh Hòa Bình và tỉnh Hà Tây cũ nghĩa quân của hai Bà thừa thắng vượt sông Hồng tiến sang bờ Bắc nhằm Luy Lâu tiến phát. Nghĩa quân chưa đến Luy Lâu thì Tô Định và một số chân tay của y đã cải trang chạy trốn. Do đó nghĩa quân hai Bà tiến vào Luy Lâu mà không mất một mũi tên nào.

3. Như trên đã nói, hai Bà Trưng có các tướng lĩnh ở hầu hết các địa phương trên đất nước, nhưng phải nói rằng các tướng lĩnh của hai Bà tập trung nhiều nhất ở các làng ven sông Đáy, ven sông Hồng và miền đồi núi tỉnh Hà Tây cũ.

Xã Hạ Bằng có đền thờ hai Bà trên đồi đình xã Trúc Động ở ngay bên cạnh xã Hạ Bằng thờ tướng lĩnh của Hai Bà. Đình làng còn giữ được thần phả bằng chữ Hán.

Ở đây chúng ta không nói bà Man Thiện, mẹ sinh hai Bà cũng là một tướng lĩnh có tên tuổi của nghĩa quân.

Tại trang Khánh Hợp, một làng ở ven sông Đáy, vợ chồng Đỗ Năng Tế và Tạ Căn Nương là hai tướng lĩnh của hai Bà đã có nhiều công hiến cho cuộc đấu tranh chống Đông Hán.

Thần tích và truyền thuyết ở xã Phú Nghĩa, huyện Ba Vi cho biết xã Vạn Thắng có Phùng Thị Chính, một nữ trình sát tài giỏi của hai Bà, đã cung cấp cho nghĩa quân nhiều tin tình báo có giá trị về tình hình chính quyền Đông Hán.

Làng An Duyên, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín (Hà Sơn Bình) có Hùng Nguyên, chồng bà Trưng Nhị.

Các làng Vĩnh Thọ, Văn Phú (huyện Phúc Thọ) có Phùng Thị Tá, Phùng Thị Huyền và Phùng Thị Cát, cả ba cô đã có mặt trong đội ngũ các tướng lĩnh của hai Bà từ ngày đầu cuộc khởi nghĩa.

Hai chị em họ Lê, ba anh em họ Đặng, Chiêu Trung và Đỗ Hy ở Đường Lâm; Hoàng Đạo ở Hạ Hiệp (Quốc Oai); Nguyễn An ở Quách Xá (Đức Giang, Hoài Đức); Lôi Chấn ở Tháp Miếu (Đan Phượng); Hải Diên ở Ngõa Thượng (Đan Phượng); Sá Lãng ở Hạ Trì (Đan Phượng); Á Lã ở Yên Lỗ (Hoài Đức); Đào

Khang ở Phù Đa (Thạch Thất); Lý Mạnh ở Sài Sơn (Quốc Oai); bà Vinh Hoa ở Hồ Sơn (Chương Mỹ); Mẹ con bà Lý Thị Ngọc Ba ở Kim Cối (Chương Mỹ); bà Chu Tuyết ở Miếu Môn; bà Trinh Thụy ở Văn Giang (Mỹ Đức); ba anh em Quốc Khang ở Lai Tảo (Ứng Hòa); mẹ con bà Hồng Nương ở Đông Lỗ (Ứng Hòa), hai anh em Phạm Thông ở Đình Xuyên (Ứng Hòa); Nguyễn Nga ở Giáp ba (Mỹ Đức)...

Bắt đầu nghiên cứu, chúng ta đã tìm thấy ở bờ nam sông Hồng, ở ven sông Đáy, ở nhiều huyện thuộc tỉnh Hà Tây cũ có nhiều làng thờ tướng lĩnh của hai Bà Trưng. Chúng tôi tin rằng nếu đi sâu vào các làng khác thuộc các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Thạch Thất, Phúc Thọ, Ba Vì, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên v.v..., chúng ta còn có thể tìm thấy các tướng lĩnh khác của hai Bà.

Hiện tượng các tướng lĩnh của nghĩa quân do hai Bà lãnh đạo tập trung nhiều ở bên này sông Hồng, ở các làng ven sông Đáy là một trong những cơ sở cho phép chứng minh rằng căn cứ chính của nghĩa quân hai Bà ở bên này sông Hồng, và quê hương hai Bà cũng ở bên này sông Hồng.

4. Nếu như huyện Mê Linh xưa không

phải là huyện Yên Lãng, Yên Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phú, mà lại là miền đất nằm giữa các huyện Thạch Thất, Phúc Thọ, Ba Vì v.v..., ở bên này sông Hồng; nếu như quê hương hai Bà không phải là làng Hạ Lôi thuộc huyện Yên Lãng (Vĩnh Phú), mà là làng Hạ Lôi, huyện Thạch Thất, nếu như địa bàn hoạch định chính của hai Bà đầu tiên không phải là miền Vĩnh Phú, mà là miền núi Vua Bà, miền Thạch Thất, Phúc Thọ, thì cái thành cổ Mê Linh vẫn còn dấu vết ở Yên Lãng là thành do ai xây dựng và được xây dựng từ bao giờ?

Trên cơ sở những công trình nghiên cứu khảo cổ học, chúng ta có thể nói rằng cái thành cổ vẫn còn để lại dấu vết ở Yên Lãng đứt khoát không phải là thành cổ do hai Bà xây dựng sau khi đánh đổ chính quyền đô hộ của Đông Hán. Rất nhiều chỉ dẫn cho thấy cấu trúc hiện còn của "thành cổ Mê Linh" chỉ là những hầm hào của một cánh quân nào đó dựng ra sau này.

Cần phải nói rõ rằng đền thờ ở làng Hạ Lôi bên Yên Lãng là đền thờ Thi Sách là chính, sau đó mới đến bà Trưng Trắc, còn bà Trưng Nhị chỉ được thờ phụ mà thôi. Trong khi đó tại đất Môn ở bên này sông Hồng hai vị thần thờ ở đền là Bà Trưng Trắc và Bà Trưng Nhị.



Tóm lại, công tác nghiên cứu hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo từ năm 1971 trở lại đây đã tiến triển rất nhiều. Những tài liệu tìm thấy trong công tác nghiên cứu đó cho phép chúng ta đi đến kết luận như sau:

Đất Mê Linh nói trong các thư tịch cũ, cụ thể là nói trong *Đạo g thư địa lý chí* và trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi là miền đất giàu có các huyện Thạch Thất, Phúc Thọ, Ba Vì nằm ở bờ nam sông Hồng. Do đó địa bàn hoạt động của nghĩa quân hai Bà đầu tiên nằm ở bên này sông Hồng. Nơi đây có vùng

căn cứ cuối cùng của hai Bà với địa điểm Cấn Khê đã được xác định là thung lũng Suối Vàng. Và cũng chính ở vùng này, hai Bà đã định đô. Nhưng để đi tới một kết luận chắc chắn, một chỉ định cụ thể có cơ sở khoa học về địa điểm định đô của hai Bà trên vùng đất này còn cần phải hợp tác nghiên cứu của nhiều ngành, nhiều nhà khoa học có liên quan. Hy vọng trong nhiều năm tới, với những cố gắng của giới nghiên cứu lịch sử cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng sẽ được làm sáng tỏ hơn nhiều.

Tháng 5 năm 1983

HUYỆN KHÚC DƯƠNG VÀ THỜI HAI BÀ TRƯNG

ĐINH VĂN NHẬT

NĂM 111 trước Công nguyên, niên hiệu Nguyên Đinh năm thứ 6 đời Hán Vũ Đế, khi phong kiến Trung Quốc với âm mưu thâm độc đồng hóa đất nước ta lần đầu tiên mở rộng chế độ quận huyện của Trung Quốc sang lãnh thổ Văn Lang, Âu Lạc cũ thì riêng đất đai Bắc Bộ – thời bấy giờ gọi là quận Giao Chỉ – gồm có mười vùng to nhỏ rất khác nhau, đặt dưới sự cai trị cha truyền con nối của mười nhóm thủ lĩnh, gồm Lạc Vương, Lạc Hầu và nhiều nhất là Lạc Tướng. Cả mười vùng to nhỏ đó đều đồng loạt chuyển thành mười huyện mới của chính quyền Hán và từ nay các Lạc Vương, Lạc Hầu, Lạc Tướng đều vẫn được cai trị dân của mình như cũ, nhưng trên cương vị một chức quan cấp

huyện của triều Hán. Theo *Tiền Hán thư – địa lý chí* – thì tên mười huyện mới đó là Liên Lâu, An Định, Cầu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Uyên và Chu Diên; *Tiền Hán thư* không nói gì về vị trí các huyện, nên sự hiểu biết về các huyện của quận Giao Chỉ vẫn dừng lại ở mức độ đoán định, trừ có một địa điểm đã biết rõ là thành Liên Lâu, hiện còn di tích ở bờ phải sông Đuống (thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc). Trong mấy năm gần đây, bằng một phương pháp nghiên cứu phát minh mới, phương pháp của địa lý học lịch sử hiện đại, vị trí của mười huyện nói trên đã bước đầu được xác định (*). Dưới đây, chúng tôi trở lại bàn kỹ về huyện Khúc Dương.



I – PHƯƠNG HƯỚNG TÌM KIẾM HUYỆN KHÚC DƯƠNG

Muốn xác định vị trí địa lý của các huyện về đời Hán trên mặt đồng bằng quận Giao Chỉ thì các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam không thể bỏ qua được mục « Diệp du thủy » trong quyển 37 của sách *Thủy Kinh Chú*, do Lịch Đạo Nguyên, người đời Bắc Ngụy biên soạn vào đầu thế kỷ thứ VI, vì sách *Thủy Kinh Chú* trong khi chú giải về các đường sông trên đồng bằng quận Giao Chỉ, đã có nói đến tên của mười huyện nói trên; tuy nhiên, việc xác định vị trí của các huyện không phải là một việc làm dễ dàng vì những lý do dưới đây:

1. Sách *Thủy Kinh* của Tang Khâm là sách viết từ đời Hán; sách *Thủy Kinh Chú* là sách viết về thời Bắc Ngụy trên cơ sở những bút ký về hành trình đường sông trên đồng bằng Giao Chỉ từ đời Hán đến đời Bắc Ngụy, tức hai sách cách nhau tới vài trăm năm. Vì dòng chảy của sông ngòi có một động lực nhất định, nên lòng sông uốn khúc và hai bên bờ

luôn luôn có hiện tượng bên lở bên bồi; thêm vào đó cũng phải kể đến các trận lũ lụt ghê gớm của sông Hồng, do đó các dòng sông đã thay đổi rất nhiều trên mặt đồng bằng Bắc Bộ. Bình thường thì chậm lắm là hai mươi năm năm phải chỉnh lý về lại các dòng sông trên bản đồ 1/100.000; quá hai mươi năm năm thì lưới thủy văn trên bản đồ coi như mất hết tính chính xác ban đầu. Như vậy những ghi chép của *Thủy Kinh Chú* đã khác ghi chép của *Thủy Kinh*, mà càng về sau thì tình hình sông ngòi càng khác tình hình nói trong *Thủy Kinh Chú*. Nói tóm lại khi dịch sách *Thủy Kinh Chú* và dùng sách *Thủy Kinh Chú* để nghiên cứu khoa học thì nhất thiết phải nghiên cứu thêm cổ địa lý các dòng sông (tức bản phác họa các dòng sông thời cổ, khác xa bản đồ thủy văn ngày nay) nếu không thì bản dịch sẽ rất khó hiểu vì nhiều đoạn sẽ hoặc vô nghĩa, hoặc trùng lặp, hoặc mâu thuẫn...

2. Sách Thủy Kinh Chú là một cuốn sách địa lý thủy văn thời cổ, nên trong chú văn có những thuật ngữ địa lý rất khó hiểu đối với một người phiên dịch ngoài ngành địa lý thủy văn, dù rằng người đó rất giỏi về Hán văn. Thí dụ thuật ngữ «cứu» trong *Giao Châu ngoạt vực ký* do *Thủy Kinh Chú* dẫn đề chú về huyện Mê Linh trong sách *Thủy Kinh*: «Trắc, Thi tầu nhập Kim Khê cứu...». Nếu dịch là Trắc và Thi chạy vào Kim Khê cứu thì chưa rõ; dịch là Trắc và Thi chạy vào suối Kim Khê thì có rõ hơn, nhưng vẫn chưa đủ ý, mà phải dịch là Trắc và Thi chạy vào thung lũng thượng nguồn của suối Kim Khê thì ý nghĩa mới đầy đủ⁽²⁾.

3. Sách *Thủy Kinh Chú*, trong phần nói về đất nước ta đã đưa ra những địa danh cổ rất xa lạ ngay đối với người nghiên cứu địa lý thủy văn ngày nay. Chúng ta đều biết rằng người Trung Quốc thường hoặc phiên âm hoặc dịch nghĩa những tên sông, tên núi, tên đất của ta để ghi chép, do đó cần tìm hiểu kỹ các địa danh thời cổ của ta để so sánh, đối chiếu thì bản dịch mới đủ tính chính xác về mặt địa lý thủy văn thời cổ của quận Giao Chỉ.

Một trường hợp dịch âm đã gây sai lầm nghiêm trọng là việc phiên âm tên sông Văn Úc của ta. Người cung cấp tư liệu cho *Lịch Đạo Nguyên* đã dịch tên sông Văn Úc sang âm gần nhất thành sông Uất, do đó nhầm lẫn đã xảy ra ngay vì bên Quảng Tây, Trung Quốc cũng có Uất Giang. Vào đầu thế kỷ thứ VI, *Lịch Đạo Nguyên* ở xa không thể hiểu được tình hình địa lý thủy văn đồng bằng Giao Chỉ, nên đã nhầm sông Uất (tức sông Văn Úc của Việt Nam) là đoạn sau của Uất Giang thuộc Quảng Tây, do đó đã cho Uất Giang (Trung Quốc) chảy luôn theo bờ biên đông bắc nước ta vào tận Thanh - Nghệ - Tĩnh.

Nhầm lẫn của *Lịch Đạo Nguyên* về thế kỷ thứ VI có thể bỏ qua được, nhưng điều rất đáng tiếc là các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XIX cho đến nay, trong đó có người Việt Nam và cả người Trung Quốc, đã quá máy móc theo sát *Thủy Kinh Chú* từng chữ một mà không hề đối chiếu với thực tế thủy văn đồng bằng Bắc Bộ hiện nay, nên đã không phát hiện ra sai lầm nói trên và lần lượt mấy thế hệ liên từ Đặng Xuân Bảng trở đi, đều bị sa lầy trong đoạn *Thủy Kinh Chú* nói về sông Uất trên đồng bằng Giao Chỉ...⁽³⁾.

Do ba loại khó khăn đã nói trên, đoạn chú văn trong *Thủy Kinh Chú* rất khó dịch, rất tối nghĩa và rất khó sử dụng. Các nhà nghiên cứu từ Đặng Xuân Bảng (cuối thế kỷ thứ XIX), đến Dương Thủ Kinh (1904, người Trung Quốc) qua-Claudes Madrolle (1937), đến Đào Duy Anh (1957, 1961) mỗi người đã dịch và hầu hết bản dịch của *Thủy Kinh Chú* một cách, cho nên tới thập kỷ 70 vừa qua, bản đồ mười huyện của quận Giao Chỉ đời Hán vẫn chưa phát họa xong.

Song song với việc nghiên cứu kỹ huyện Mê Linh đời Hán (1971 - 1980), chúng tôi đã phát họa bản đồ vị trí của tám huyện thuộc quận Giao Chỉ, sau khi đã hiệu đính bản dịch *Thủy Kinh Chú* về mặt cổ địa lý thủy văn và cổ địa danh và sau cùng đã xác định vị trí của hai huyện còn lại là huyện Khúc Dương (1981) và huyện Bắc Đái (1981).

Sau huyện Mê Linh, huyện Khúc Dương là huyện thứ hai được nghiên cứu kỹ. Dưới đây chúng tôi trình bày cách tìm vị trí huyện Khúc Dương từ một câu rất ngắn gọn trong *Thủy Kinh Chú*; đó là câu «... sông ấy lại chảy về phía đông, vào sông Ngân và sông Uất...».

II - VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA HUYỆN KHÚC DƯƠNG

Nếu *Thủy Kinh Chú* đã ghi đúng vị trí địa lý của huyện Khúc Dương thì có khả năng tìm ra huyện Khúc Dương từ một hướng - hướng chảy về phía đông của một con sông lớn (hiện chưa biết tên) và từ hai con sông có tên phiên âm sang Hán viết là sông Ngân và sông Uất - mà con sông lớn nói trên sau khi chảy qua huyện Khúc Dương đã hợp lưu.

Muốn đi tìm con sông lớn chảy về phía đông qua huyện Khúc Dương, hai con sông Ngân và sông Uất, thì cần nhận xét trước về vài đặc điểm của lưới thủy văn hiện nay của đồng bằng Bắc Bộ: các sông lớn chảy về phía

đông là các sông nối hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, thí dụ ngày nay là sông Đuống, sông Luộc, nhưng trước kia khi chưa có đê lớn thì cũng phải tính thêm các sông khác như sông Kẻ Sặt...; theo quy luật của dòng chảy thì sông chảy theo độ dốc lớn nhất và sau những hợp lưu quan trọng thì sông thường chia ra nhiều nhánh mới đủ tiêu số nước dồn về. Trên đồng bằng Bắc Bộ có hai điểm hợp lưu quan trọng: đó là vùng ngã ba Việt Trì và vùng Phả Lại - Lục Đầu Giang. Trong hệ thống sông Thái Bình có hai con sông chảy gần như song song với nhau: đó

là sông Thái Bình và sông Văn Úc, vì đây là hướng dốc nhất. Gần hai nghìn năm về trước, các dòng sông có khác ngày nay, nhưng có khả năng là có hai con sông cổ chảy song song với nhau, giống như sông Thái Bình và sông Văn Úc ngày nay.

Nếu chấp nhận ý kiến đã nêu ở phần trên là sông Văn Úc thời cổ đã được người Trung Quốc phiên âm thành sông Uất (Uất Giang) thì cần đi tìm thêm con sông thứ hai là sông Ngân chảy ngay gần sông Uất (Văn Úc) và chảy song song với sông Uất (Văn Úc). Chúng tôi đã tìm thấy dấu vết rõ ràng của sông Ngân thời cổ, cách đây đã trên dưới một nghìn năm trăm năm: đó là một đoạn sông chết trên đất huyện Tiên Lãng ngày nay, song song với sông Văn Úc (xem lược đồ), dài tới bảy kilômét; ngày nay nhất đầu Tiên Lãng gọi là đầm Thái Lai. Tròng vùng còn lại ba địa danh mang chữ Ngân là: Ngân Bông, Ngân Cầu (Tiên Lãng) và Kim Ngân (Vĩnh Bào); ngoài ra, về phía bắc tây bắc, cách hơn 20 kilômét, trên đất Thanh Hà (10 kilômét đông nam thị xã Hải Dương) cũng còn một làng Ngân nữa là Ngân Giới. Đây là những làng mang tên Ngân ở hai bên bờ con sông Ngân xưa. Nguồn gốc của tên Ngân có thể là từ bạc và thủy ngân mà ra; tên nôm bạc hiện còn một số trong vùng từ Phả Lại về Đông Triều và Hải Phòng như làng Bạc, Kiếp Bạc, sông Đá Bạc (người Pháp trước kia viết là Đá Bạch để dễ phát âm chữ Bạc), sông Tam Bạc... Vùng sông Văn Úc, sông Ngân xưa còn là một vùng nổi tiếng một thời vì có đơn sa dùng để luyện thuốc tiên trường sinh, một chất khoáng chứa thủy ngân lẫn trong cát (sunfua thủy ngân tức cinabre HgS). Trong số những nho sĩ, quan lại người phương Bắc sang Giao Chỉ, có một số người theo đạo giáo, chuyên luyện các phép thần bí như tịch cốc (nhịn ăn) và thuốc trường sinh... Khi nghe tin huyện Cầu Lậu ở Giao Chỉ (tức vùng sông Ngân, sông Văn Úc) có đơn sa, nhà đạo giáo Cát Hồng dời Tầu bèn xin được bỏ làm huyện lỵ huyện Cầu Lậu (theo Annam chí của Cao Hùng Trưng)⁽⁴⁾. Vùng Thanh Hà, nơi có làng Ngân Giới có thể là giới hạn của vùng khai thác đơn sa.

Đứng về mặt cổ địa lý thủy văn mà nhận định thì rõ ràng sông Ngân nói trên là tiền thân của sông Thái Bình ngày nay và nơi con sông lớn chảy về phía đông, chảy qua huyện Khúc Dương rồi lại chảy về phía đông, hợp lưu với sông Ngân, sông Uất, chính là vùng Thanh Hà ngày nay.

Như vậy nếu đi từ vùng Thanh Hà về phía thị xã Hải Dương rồi đi tiếp nữa về phía tây thì sẽ đi vào địa hạt huyện Khúc

Dương thời xưa, ngày nay là các đất Cẩm Giàng, Bình Giang, Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang.

Khảo sát kỹ vùng đất nói trên, chúng tôi đã nhận thấy có hiện tượng đáng lưu ý là có khá nhiều địa danh Khúc và Dương là hạt tên dòng họ, tập trung một cách không bình thường thành từng cụm một; nhiều nhất ở trong dải đất giới hạn bởi đường sắt và đường số 5 đi Hải Dương, đoạn giữa ga Lạc Đạo (km 25) và ga Cẩm Giàng (km 41).

— Ở vùng Lỗ Xá (phố Nối, km 28 trên đường số 5) có làng Khúc, tức Khúc Thôn và làng Nghề tức Ngãi Dương (xã Phan Đình Phùng và xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào; xã Minh Hải, huyện Văn Lâm);

— Chảy từ sông Dâu, vùng Liên Lâu cũ, ở phía bắc xuống rồi chảy song song với đường sắt là con sông Khúc Giang, với cụm làng Khúc Giang, Sầm Khúc (xã Việt Hùng, Văn Lâm) và Nhiêm Dương (huyện Thuận Thành, Hà Bắc), cách Sầm Khúc 1500 mét về đông nam;

— Ở phía bắc đường số 5, ngang km 34-35 có hai làng Dương là Hiền Dương (làng Vườ) và Dương Xá, với ba thôn Dương Thôn, Bùi Thôn và Phú Hữu (xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào); ngang km 37, phía bắc có làng Văn Dương (xã Hòa Ph ng, Mỹ Hào) và phía nam có làng Dương Hòa (xã Minh Đức, Mỹ Hào);

— Sang địa hạt Cẩm Giàng thì có hai làng Dương ở phía bắc đường số 5 là Bái Dương với ba thôn An Thái, Kim Chung và Mậu Thìn (xã Lương Diên) và làng Dương Liễu (xã Kim Giang); về phía bắc Cẩm Giàng thuộc huyện Lang Tài cũ (nay là Gia Lương) còn có Lâm Dương.

Về phía nam Cẩm Giàng, sang địa hạt Bình Giang có Lý Dương (xã Vĩnh Hồng) và cụm ba làng Dương Xá, Lôi Dương và Dương Ng (ba xã Thái Học, Bình Xuyên và Nhân Quyền); về phía tây Bình Giang có Kinh Dương (xã Thái Dương) và gần đó sang phía đông huyện Ân Thi có Vệ Dương (xã Tân Phúc); về phía bắc Ân Thi, giáp huyện Yên Mỹ có Phan Dương và Nhuế Dương (xã Đào Dương).

Từ vùng Lỗ Xá (Phố Nối đã nói trên) nếu đi về phía sông Hồng thì còn gặp một cụm lớn làng Khúc nữa là Khúc Lộng gồm các làng Đỗ Thượng, Đào Xá, Thịnh Mỹ, Đồng Lương, Đồng Khúc (xã Vĩnh Khúc); ra sát bờ sông Hồng, xã Phụng Công, còn có một làng Khúc Thôn nữa.

Trên đây chúng tôi đã thống kê được sáu làng Khúc và mười tám làng Dương, tập trung trên một dải đất kéo dài theo tây đông

trên ba mươi kilômét và ngang chừng mười lăm kilômét ở chỗ rộng nhất. Chúng tôi không tính những làng tuy có tên là Khúc hoặc Cúc nhưng phân tán quá xa dài đất trên, hoặc có nhiều người họ Khúc nhưng làng mang tên khác, thí dụ ở xã Cẩm Chế, Thanh Hải⁽⁵⁾. Đó có thể là những làng và những người từ Khúc Dương phân tán đi do di cư...

Ngoài những dấu vết còn ghi lại trong địa danh như Khúc Giang (đã nói trên), chúng tôi cũng đã tìm lại được vết tích của con sông Khúc Giang thời xưa : từ Lạc Đạo về Khúc Giang, trên một quãng dài gần mười kilômét, vẫn còn dấu vết hai con đường đi hai bên bờ sông xưa là hai con đường đất song song cách nhau 400m t : các làng Cát Lự (làng Cát), Nghĩa Lộ, Đoài Thôn và Đông Thôn của Trính Xá là đất lòng sông cũ, nay còn giữ được rất nhiều ao, nhiều đầm chi chít.

Về mặt thư tịch cổ thì sách *Kiến văn tiểu lục* (1777) của Lê Quý Đôn đã chép : “Xã Lỗ Xá, huyện Cẩm Giàng có đền thờ Khúc Tiên Chúa. Tương truyền Tiết độ sứ họ Khúc quê quán ở đây. Nay trong xã có nhiều người mang tên là họ Khúc”⁽⁶⁾.

Với những chứng cứ đã trình bày, có thể kết luận bước đầu rằng huyện Khúc Dương nói trong Thủy Kinh Chú là đất các huyện Văn Giang, Văn Lâm, Mỹ Hào, Bình Giang, Cẩm Giàng và một phần bắc Yên Mỹ và Ân Thi. Giới hạn phía bắc của Khúc Dương là con sông Khúc Giang, phía bắc Khúc Giang là đất huyện Liên Lâu; giới hạn phía nam là vùng đầm lầy rộng lớn của huyện Chu Diên (sau này là các huyện Khoái Châu, Kim Động, Ân Thi, Tiên Lữ và Phù Cừ), vùng Dạ Trạch nổi tiếng của Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương) về thế kỷ VI.

III — HUYỆN KHÚC DƯƠNG VỀ THỜI HAI BÀ TRUNG

Huyện Khúc Dương đời Hán như vậy là đất cha truyền con nối của một nhóm Lạc tướng, đứng đầu là hai dòng họ, họ Khúc và họ Dương. Có lẽ đó là hai dòng họ có uy tín lớn, đã có nhiều công lao trong việc xây dựng và cai trị vùng Văn Giang, Văn Lâm, Mỹ Hào, Cẩm Giàng ở phía nam huyện Liên Lâu, nên năm 111 trước Công nguyên khi thành lập mười huyện của quận Giao Chỉ, thì huyện mới ở phía nam sông lớn Khúc Giang được mang luôn tên hai dòng họ Khúc và họ Dương.

Tên gọi của hai dòng họ đã thành tên gọi của huyện nhưng lịch sử không thấy ghi lại thành tích lớn gì trong chiến đấu chống quân Hán xâm lược. Về thời Hai Bà Trưng, hiện nay chỉ còn lại vết tích bà nữ tướng của Hai Bà ở vùng Khúc Dương :

— Một là : *Phùng Vĩnh Hoa*, quê ở trang Mao Diên, huyện Khúc Dương, trên bờ trái sông Kê Sặt, nay là xã Cẩm Diên, huyện Cẩm Giàng, Hải Hưng. Vĩnh Hoa lên lập trang ấp ở vùng Tiên Nha, ở cửa sông Cà Lồ, nay là đất Nghênh Tiên, xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc. Bà được tham gia chiến đấu trong hàng ngũ trung quân của Hai Bà, và đã hy sinh ở ngay cửa sông Nguyệt Đức vào ngày mười bốn tháng chín; nay được thờ ở đình Nghênh Tiên⁽⁷⁾.

— Hai là : *Nguyệt Thai và Nguyệt Độ*, quê ở vùng cuối huyện Chu Diên gần biển, tức Vụ Bản gần Núi Định. Hai Bà là hai chị em sinh đôi, làm tướng tiên phong của Hai Bà Trưng.

Trong một cuộc hành quân, hai Bà đã đóng ở vùng Me (Mĩ Thử) để tuyển thêm người nên sau này khi đã hy sinh ở vùng Yên Tử, Đông Triều vào ngày mồng 8 tháng 5 thì được nhin dân năm làng vùng Me thờ là Trung thôn, Mĩ Thử, Tuyển Cừ, Phục Lễ, Mĩ Cầu và Mĩ Khê, trước kia thuộc huyện Đường An, nay là huyện Bình Giang (xã Vĩnh Hồng và Tân Hồng)⁽⁸⁾.

Bằng đi tới chín thế kỷ, lịch sử không thấy nhắc đến thành tích quân sự của hai họ Khúc và Dương. Mãi sang đầu thế kỷ thứ X, năm 905, nhân lúc nhà Đường suy yếu và sẵn có lực lượng vũ trang chuẩn bị từ lâu ở Cửu Chân, Khúc Thừa Dụ đã nổi lên đánh đuổi bọn quan lại nhà Đường và chiếm giữ phủ thành, tự xưng Tiết độ sứ; đầu năm 906, nhà Đường đành phải thừa nhận. Vì không biết hết lịch sử đất Khúc Dương, nên sử cũ đã ghi là Khúc Thừa Dụ quê ở Hồng Châu; đó là tên sau này về đời Lý Trần của đất Khúc Dương cũ.

Có lẽ dễ chuẩn bị khởi nghĩa, họ Dương đã di cư một phần vào đất hậu phương kín đáo là đất Cửu Chân và đã thành lập ra làng Dương Xá, tên nôm là làng Rang, ở trên bờ sông Mã, nơi có di chỉ Đống Sơn nổi tiếng. Dương Diên Nghệ (Dương Đình Nghệ) vẫn xưng là Nha tướng của họ Khúc, có lực lượng vũ trang hùng hậu (3.000 quân ngày đêm luyện tập) đã giúp cho Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo giữ vững chính quyền trong những năm đầu (905—917),

và khi Khúc Thừa Mỹ bị bắt (930) thì họ Dương ở Thanh Hóa đã đứng ra xung Tiết độ sứ thay thế họ Khúc.

Như vậy, sau các vị Lạc Tướng Mê Linh, ông cha của Hai Bà Trưng thì con cháu các vị Lạc Tướng họ Khúc và họ Dương ở huyện Khúc Dương đã tiếp tục duy trì truyền thống quân sự qua hàng nghìn năm Bắc thuộc và đã khởi nghĩa thành công đứng vào lúc chính

quyền nhà Đường đang hấp hối. Ngô Quyền, người anh hùng của trận Bạch Đằng I năm 938, người đã kết thúc hoàn toàn thời kỳ Bắc thuộc và mở đầu thời kỳ độc lập lâu dài của đất nước, không phải ai xa lạ mà chính là con rề họ Dương Thanh Hóa, cũng chính là người tiếp tục truyền thống quân sự của các Lạc Tướng huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng⁽⁹⁾



Để tìm kiếm huyện Khúc Dương đời Hán, chúng tôi đã nghiên cứu bản dịch của Thủy Kinh Chú và đã góp phần hiệu đính về mặt cổ địa danh và cổ địa lý thủy văn, kết quả là đã tìm ra vị trí chính xác của huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng.

Thủy Kinh Chú đã nói đúng là sông Khúc Giang chảy qua huyện Khúc Dương từ tây qua

đông và sau đó sông Khúc Giang đã hợp lưu với sông Ngàn và sông Uất, là hai sông tiền thân của sông Thái Bình và sông Văn Úc ngày nay. Chính hai con sông Ngàn, sông Uất này đã làm sa lầy nhiều nhà nghiên cứu trước đây⁽¹⁰⁾. Việc tìm ra huyện Khúc Dương thời Hai Bà Trưng, theo chúng tôi đã dẫn đến việc tìm ra nguồn gốc xa hàng nghìn năm của dòng họ Khúc và họ Dương về đầu thế kỷ X.

Chú thích

(1) Xem Nghiên cứu Lịch sử số 172, 190, 191 trong đó có bản đồ các huyện thuộc quận Giao Chỉ ở số 190, tr. 37. Cũng xem *Những phát hiện mới về khảo cổ học* năm 1978 (tr. 305), năm 1981 và năm 1982, về các huyện Cầu Lậu, Khúc Dương, An Định, Bắc Dải, Kê Từ và các huyện mới lần ra biển Đông của Trường Châu-Văn Dương quận về đời Đường (tức đất Thái Bình, Hà Nam Ninh bây giờ).

(2) Chính việc hiệu đính lại Thủy Kinh Chú đã giúp chúng tôi nhanh chóng tìm ra trung tâm của căn cứ Cẩm Khê và từ đó tìm tiếp ra vùng huyện lỵ huyện Mê Linh đời Hán và đất quê hương của Hai Bà Trưng. Ba điểm trên chúng tôi đã báo cáo đầy đủ trong Hội nghị lần I của Chương trình sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng, tháng 3 năm 1983 tại Viện Thông tin khoa học xã hội.

(3) Vấn đề sông Uất đã được Đào Duy Anh trình bày lại khá đầy đủ trong sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* (nhà xuất bản Khoa học năm 1964) từ trang 30 đến trang 38. Tác giả cũng đã nhận sai lầm về sông Uất như sau: « Trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam, tập IV, giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến, xuất bản năm 1957, chúng tôi cũng đã có sự nhận định về sông Uất sai lầm như thế, cho nên sự nhận định vị trí các huyện Khúc Dương, Cầu Lậu và An Định của chúng tôi bấy giờ cũng là sai lầm » (chú 2, tr. 33). Ở trang 34 tác giả viết tiếp: « như vậy là hiện nay vấn đề còn cần phải nghiên cứu thêm... ». Theo chúng tôi phạm xét tác giả vẫn chưa thấy sự nhầm

lẫn của Lịch Đạo Nguyên là do sự phiên âm sông Văn Úc thành sông Uất...

(4) « Đại Nam nhất thống chí », bản dịch của Viện Sử học Việt Nam (Phạm Trọng Diễm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính), nhà xuất bản Khoa học xã hội 1971, tập IV, tr. 202.

(5) Xem « Lịch sử Việt Nam », tập I (1971), tr. 136 về xã Cẩm Chế, chúng tôi cảm ơn bác Lê Hiệu, chuyên gia về Hán nôm, đã chỉ bảo cho.

(6) Lê Quý Đôn - Toàn tập, tập II, bản dịch của Phạm Trọng Diễm, nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977, tr. 444.

(7) Xem Vinh Hoa công chúa của Nguyễn Khắc Xương trong « Truyền thuyết Trung vương » của Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú, 1975, tr. 45.

(8) Xem « Hai nữ anh hùng Nguyệt Thai-Nguyệt Độ » của Hòa Bằng, Nghiên cứu Lịch sử số 86 (1966), tr. 35.

(9) Nguồn gốc huyện Khúc Dương của Khúc Thừa Dụ và Dương Đình Nghệ đã được báo cáo lần đầu ở Hội nghị về thế kỷ X do Viện Sử học Việt Nam tổ chức tháng 4 năm 1981.

(10) Gần đây trong Nghiên cứu Lịch sử số 206, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã phê bình các bài viết của tôi, trong đó có phần nói về Thủy Kinh Chú và sông Uất. Sau Đào Duy Anh đã 19 năm, bạn Nguyễn Quang Ngọc vẫn cho rằng sông Uất là sông bên Tàu « chứ không phải là sông Văn Úc như tác giả dự đoán » (tr. 83). Đây lại thêm một người nữa bị sa lầy trên sông Văn Úc của Việt Nam. Tôi sẽ trả lời bạn Nguyễn Quang Ngọc đầy đủ hơn trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

XUNG QUANH TƯ LIỆU VỀ BA TÒA THÀNH: MÊ LINH, DỀN, VƯỜN THỜI HAI BÀ TRUNG

ĐỖ VĂN NINH

NHỮNG tòa thành cổ thời Hai Bà Trưng và đặc biệt là những tòa thành do quân sĩ của Hai Bà xây dựng, nếu có, là những tư liệu hết sức quý giá cho việc nghiên cứu về nhiều mặt thời kỳ lịch sử gần gũi và hiếm tư liệu này. Do vậy nhiều người nghiên cứu đã tốn công sức điều tra điền dã và cũng đã cung cấp được một số suy nghĩ khoa học công bố rải rác đó đây.

Ở góc độ nghiên cứu về kiến trúc quân sự, chúng tôi rất có hứng thú về những tư liệu đã công bố và đã đi xem xét, thực địa những di tích được công bố nói trên, song về phần mình suy nghĩ lại có điều khác biệt. Xin trình bày đề góp phần vào việc nghiên cứu về thời kỳ Hai Bà Trưng gần gũi nhưng vô cùng vẻ vang của dân tộc chúng ta.

1. Về tòa thành Mê Linh.

Di tích này thuộc thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Yên Lãng, ngoại thành Hà Nội.

Sử sách trước không chép gì rõ ràng về tòa thành này. Đại Việt sử ký toàn thư (T.L. H.N 1972, tr. 91) chỉ ghi có vài lời: «Tên húy là Trắc, họ Trưng, Nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh về đất châu Phong, vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên... Đổng đô ở Mê Linh». Đại Nam nhất thống chí (T. IV, H.N. 1971, tr. 216) chép về di tích thành cổ Mê Linh như sau: «Thành cổ Mê Linh: Theo An Nam chí thì Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu, thời thuộc Hán là huyện của quận Giao Chỉ; nhà Hán vẫn theo như thế; giữa đời Kiến Vũ, Hai Bà Trưng đóng đô ở đây; thời Tam Quốc nhà Ngô đặt làm quận Tân Hưng, sau thuộc quận Tân Xương, đời Lương và đời Trần bỏ huyện gồm vào huyện Gia Ninh».

Thời thuộc Pháp, Trường Viễn Đông Bác cổ có chụp ảnh di tích đoạn tường thành còn lại. Trong sách Mục lục ảnh, T. 2, tr. 363 có chú thích ảnh: «xã Hạ Lôi, Yên Lãng, Vĩnh Phú».

Có từ thời thuộc Hán, khi Hai Bà nổi lên đóng đô ở đó».

Những thần phả, sắc phong vốn có ở đền thờ Hai Bà xây dựng tại Hạ Lôi cũng nói tới và nói rõ ràng hơn về việc đánh giặc và đóng đô của Hai Bà.

Bản thần phả làng Hạ Lôi mang tên «Nam Việt Trưng nữ vương Trắc, Nhị nữ vương ngọc phả cổ lục», chép chung trong tập thần tích phủ Yên Lãng, tỉnh phúc Yên có đoạn: «Trưng nữ vương lấy lại ngoài 60 thành, thu phục cõi bờ. Từ đó Nam bang nhất thống. Trăm quan đón xa giá Trưng nữ vương vào thành Chu Diên, lên ngôi vua xưng là Trưng Vương, phong em là Phó Vương. Từ đó thanh bình. Trưng Vương lập đô thành tại đất Ký Lộ, huyện Chu Diên. Ở Cổ Lôi trang, Trưng Vương lập một hành cung, năm tháng ban yến tại xứ Đầu Bàng Thượng là một dải đất có thể đẹp... «Nói về các bề tôi của Trưng Vương, cảm thông đức của bà, đứng ra sửa hành cung, nơi ban yến tiệc, thành đền phụng thờ» (1).

Những người nghiên cứu đã điều tra sưu tầm tư liệu di tích, tư liệu truyền thuyết, thần phả, sắc phong, đặc biệt ở khu vực quanh vùng Hạ Lôi và đã công bố một số bài viết dài hoặc ngắn trên các tạp chí khoa học và sách báo tuyên truyền. Từ đó một thời di tích tòa thành cổ Mê Linh được khẳng định là tòa thành kinh đô của Trưng Trắc, di tích thành Dền ở thôn Cư An cách Mê Linh chừng hơn chục cây số được coi là tòa thành của Trưng Nhị xây dựng nên, di tích thành Vườn cách thành Dền chừng 2km là của Mã Viện xây dựng nhằm chống nhau với quân Trưng Nhị ở thành Dền.

(1) Theo bài «Tái phát hiện thần tích hai làng Hát Môn và Hạ Lôi» của Nguyễn Vinh Phúc, đọc trong Hội nghị thông báo khảo cổ học tổ chức tại Hà Nội tháng 9 năm 1982.

Năm 1972, Phan Đại Doãn công bố bài « Bước đầu tìm hiểu di tích về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng hiện còn ở Hà Tây và Vĩnh Phú » đăng trong sách « Những phát hiện mới khảo cổ học 1972 » có viết: « thành Mê Linh vốn không phải do Hai Bà Trưng dựng nên, nhưng sau khi đuổi được quân Tô Định, Thái thú nhà Đông Hán, Hai Bà đã lấy đây làm kinh đô của đất nước... »

Thành có hình dáng gần như vuông theo hướng đông, tây, nam, bắc. Thành phía đông hơi lõm vào như một vòng cung. Diện tích khu thành là 10 mẫu Bắc Bộ (tương đương với 3 ha 6). Giữa lòng thành hơi cao hơn, trước kia có ngôi chùa Quỳnh Lâm nay đã bị phá hoại chỉ còn dấu vết gạch ngói.

Thành xây theo kiểu có hai vòng lồng nhau, ở giữa là đường đi - gọi là đường thông cù. Theo ký ức dân gian thì trên hai mặt thành trước đây có trồng tre, các ngọn tre được uốn vòng giao nhau nên thành này gọi là « thành ống ».

Các vòng thành đã bị phá hoại nhiều, chỉ còn lại một vài đoạn ở vòng thành ngoài ở phía đông và phía tây, từ vài vết lỗ bị đào bới ta thấy có vài mảnh ngói ống độ nung rất thấp (ở Cổ Loa và Luy Lâu vẫn có). Sau đây là một đoạn thành phía tây được đo đạc với số liệu: chân thành rộng 4,6 mét, mặt thành rộng 2 mét, chiều cao còn lại 1,8 mét, vết đường thông cù còn rộng 2,65 mét... ».

Bài viết của Phan Đại Doãn mở đầu cho một số bài viết ngắn khác khẳng định dấu tích thành ở Hạ Lôi là kinh đô của Hai Bà Trưng.

Tháng 7-1973, Đinh Xuân Lâm và Phan Đại Doãn lại viết trên báo Tổ Quốc, số 322, tr. 44, về thành Mê Linh, ý kiến tương tự như bài viết trong « Những phát hiện mới khảo cổ học 1972 ».

Báo Ảnh Việt Nam số 209, tháng 5-1976 có bài của Hải Hưng viết về vết tích thành Mê Linh như sau: « Một trong những di tích nổi tiếng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là thành Mê Linh, nơi Hai Bà sinh trưởng và cũng là kinh đô của Nhà nước độc lập trong những năm 40 - 43. Vết tích thành Mê Linh hiện còn ở làng Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú. Đây là một tòa thành đất rộng hơn 10 mẫu Bắc Bộ, chiều dài có chỗ 1.700 mét, chiều ngang nơi rộng nhất hơn 500 mét. Đặc điểm thứ nhất của thành Mê Linh là bên cạnh cấu trúc cổ điển gồm hào, lũy, thì tường thành nhiều chỗ thấy đắp hai lớp song song với khoảng cách từ 1 mét đến 3 mét, tạo nên một đường ống ở giữa. Đó là lối đắp độc đáo nên được truyền tụng trong dân gian với tên gọi là

« thành ống ».

Từ hướng hướng khẳng định kinh đô Mê Linh ở Hạ Lôi, chiều hướng chấp nhận dễ dãi những truyện kể của nhân dân địa phương và chiều hướng suy diễn rộng rãi về những chứng cứ chưa thật khoa học đã nảy sinh.

Chúng tôi cũng đi diễn tả, cũng làm tất cả những việc mà đồng nghiệp khác đã làm như ghi chép truyền thuyết, ghi chép thần phả, hoành phi, câu đối, sắc phong ở đền thờ Hai Bà ở Hạ Lôi, thế nhưng khi xem xét đến dấu vết còn lại của tòa thành cổ thì thấy cần được trình bày những suy nghĩ riêng về di tích và cũng từ đó thấy cần phải đề nghị giám định lại cả một vài truyện kể mà chúng ta đã coi là truyền thuyết.

a) Tòa thành cũ Mê Linh trên đất Hạ Lôi, nay không còn dấu tích gì để có thể dựng lại một hình đồ kiến trúc. Những bài viết đã công bố chỉ có phần mô tả chung chung, chủ yếu cũng là theo lời kể của người hướng dẫn ở địa phương chứ chưa có bài nào công bố được một bản vẽ dù chỉ là một bản sơ đồ. Thực ra đó là công việc mà không ai còn có thể làm nổi.

Cùng một di tích nhưng tư liệu đã công bố lại có những mâu thuẫn đáng kể làm cho việc sử dụng chúng khó tránh khỏi phân vân. Bài viết này cho rằng thành có hình gần vuông. Bài khác lại cho là hình chữ nhật, chiều dài gấp quá ba lần chiều rộng.

b) Do tình trạng bản thân tích của làng đã bị giặc Pháp đốt vào năm 1947, mà nội dung thần tích chỉ còn một người phụ trách văn hóa biết nên lời kể lại của người cán bộ văn hóa đó được xem là một tài liệu đáng tin cậy. Rồi lời kể cũng từng lúc có thêm bớt cho phù hợp với những gì được giới thiệu quanh làng coi như là di tích từ thời Hai Bà Trưng.

Từ thừa nhận những lời giới thiệu về đôi đoạn công sự, ta đã tiến tới suy luận về tình độc đáo của công trình kiến trúc mà tự thân nó vốn không có.

Thuật ngữ « thành ống » chẳng hạn là một thuật ngữ mới được sáng tạo. Cổ kim, Đông Tây đều không có kiến trúc thành ống. Hãy thử suy luận qua sẽ rõ. Những vòng tường thành chỉ có tác dụng chống với sự tấn công của kẻ địch từ phía ngoài vào chứ không thể được phép gây trở ngại cho ta ở phía trong. Như vậy hai vòng tường đắp song song cách nhau khoảng từ 1-3 mét tạo nên con đường « thông cù » để cho quân lính đi lại là thất cách. Khi chưa xuất hiện trái phá, khi mà vũ khí đánh xa mới chỉ có tên

bán bằng cùng nó thì một vòng tường ngoài đã phát huy đủ tác dụng cho đỡ cho quân ta. Vòng tường trong trở nên vô duyên, hơn nữa lại còn là chướng ngại cho hoạt động của quân dân trong thành khi cần phải lên mặt thành chiến đấu. Con đường «thông củ» cũng vì vậy trở thành vô dụng vì chật hẹp và trở ngại cho hoạt động của những người giữ thành. Như vậy thực chất những đoạn tường «thành ống» đó là gì?

Chúng tôi đã được chính người làng Hạ Lôi cho hay, đó là những giao thông hào của làng kháng chiến chống Pháp. Hàng tre trồng trên bờ hào phía ngoài là vật che khuất và cả hai bờ hào là vật che đỡ chống đạn bắn thẳng từ ngoài vào và chống cả đạn trái phá bắn vào làng và nổ ở phía trong.

Theo Nguyễn Mạnh Cường được người làng Hạ Lôi cho biết trong dịp điều tra đầu năm 1983 thì đó lại là công sự của bọn chiếm đóng Pháp khi chúng lập đồn binh ở trong làng. Giao thông hào ngoài vì này còn được rào thép gai phía ngoài nữa.

Lời kể có khác nhau song đều hợp lý vì di tích phù hợp với kiểu kiến trúc giao thông hào hiện đại.

c) Kích thước di tích không cho phép chúng ta thừa nhận những đoạn tường thành cổ. Chân thành rộng 4,6 mét, mặt thành rộng 2 mét là những kích thước không thể nào tìm thấy được trong các tường thành bằng đất hồi đầu công nguyên.

Đường thông củ rộng 2,65 mét, hoặc khoảng cách giữa hai lớp tường thành từ 1 đến 3 mét là điều không thể có trong gián cách giữa hai lớp tường thành. Quân địch khi đã đóng trên mặt tường thành ngoài chỉ cần, với một động tác nhẹ nhàng, có thể nhảy ngay sang mặt tường phía trong để đột nhập vào thành. Công sức bỏ ra để đắp vòng tường trong không mang lại hiệu quả gì. Không thể có một nhà kiến trúc quân sự nào lại lập một thiết kế không có hiệu quả như vậy.

Tóm lại dấu vết quân sự còn lại hiện nay không đủ làm chứng tích cho kết luận về kinh đô Mê Linh của Hai Bà. Chúng tôi không phủ định vị trí Mê Linh ở Hạ Lôi song cũng không chấp nhận di tích kinh thành Mê Linh qua những dấu vết không xác thực còn lại hiện tại.

2. Về tòa thành Dền.

Di tích thành Dền nay thuộc đất thôn Cự An, xã Tam Đồng, huyện Yên Lãng, cách thành Mê Linh chừng hơn 10 km về phía tây bắc.

Sách Đại Nam nhất thống chí (T. IV, tr. 218) có chép: «Lũy cổ của Trưng Vương ở xã Cự

An, huyện Yên Lãng, có hai lũy cách nhau không xa, nên cũ nay vẫn còn, tương truyền đây là lũy cũ của Trưng Vương».

Sách Sơn Tây tỉnh chí, mục Cổ tích chép: «Lũy Trưng Vương ở địa phận xã Cự Nông (tức Cự An), huyện Yên Lãng. Lũy có 2 cái ở cách xa nhau chừng một tầm tên bắn. Nay vết cũ hầu còn».

Sau cuộc điều tra điền dã năm 1971 - 1972 của Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Phan Đại Doãn đã công bố: «Thành Dền, thần tích đình thôn Cự An và ký ức dân gian vùng Yên Lãng đều cho thành Dền là của bà Trưng Nhị...»

Thành Dền nằm trên một gò đất cao, chung quanh là đồng trũng. Thành đã bị san nhiều, tường thành không còn nữa. Vết tích còn lại cho biết thành có hình bầu dục, diện tích 7 mẫu Bắc Bộ (tương đương với 2,12 ha). Mặt đất trong thành cao hơn mặt ruộng chung quanh khoảng 1 mét.

Ở góc tây nam thành có một gò đất cao hơn hẳn. Trước đây trên gò đất này có đền thờ bà Trưng Nhị, hiện nay còn dấu vết gạch ngói»⁽¹⁾.

Như vậy Phan Đại Doãn đã căn cứ vào thần tích đình Cự An và lời kể của nhân dân chỉ rõ thêm về điều ghi chung chung «Trưng Vương cô lũy» trong mấy sách cổ là thành của bà Trưng Nhị.

Sau Phan Đại Doãn, năm 1977, Nguyễn Lộc đã viết: «Thành Dền: tương truyền đó là tòa thành cổ của bà Trưng Nhị, dấu thành tuy không còn rõ lắm nhưng vẫn có thể nhận ra được những vị trí cổng thành, chỗ đóng quân, giếng nước»⁽²⁾.

Năm 1978, Vũ Kim Biên cũng viết: «Cự An, tên cổ là trang Cự Triều, rồi là làng Cự Triều, có 8 ngõ: Cỏ, Hồng, Triều, Giữa, Gàn, Hạnh, Cụt, Gón. Thời Nguyễn mới đổi thành xã Cự An thuộc tổng Hạ Lôi, nay là thôn Cự An, xã Tam Đồng (tại Gò Dền thuộc Cự An có một di chỉ thời Hùng Vương, trên mặt di chỉ là thành của bà Trưng Nhị gọi là thành Cự Triều)»⁽³⁾.

(1) Phan Đại Doãn: Bước đầu tìm hiểu di tích về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng hiện còn ở Hà Tây và Vĩnh Phú, trong «Những phát hiện mới khảo cổ học 1972», tr. 226-232.

(2) Nguyễn Lộc: Vài ý kiến về bài «Huyện Mê Linh thời Hai Bà Trưng». Nghiên cứu lịch sử, số 175, tháng 7+8-1977, tr. 92.

(3) Vũ Kim Biên: Về bài «Đất Cầm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40-44». Nghiên cứu lịch sử, số 5 (182), tháng 9 - 10-1978, tr. 144.

Về tòa thành Dền (thành Cự Triều) này, nổi hoài nghi của chúng tôi càng lớn hơn bởi những lẽ sau:

a) Từ ghi chép chung chung «Lũy cổ Trung Vương», chỉ dựa vào lời kể của nhân dân ngày nay mà tiến thêm một bước xác định rằng đó là thành của bà Trưng Nhị thì thật chưa đảm bảo tính khoa học cho phương pháp nghiên cứu.

b) Di tích ngày nay đã bị san bằng không còn dấu vết để có thể phúc tra được nữa. Và lại nếu có còn thì cũng khó bảo vệ được cho đến khẳng định rằng đó là thành của bà Trưng Nhị. Cho tới nay chưa ai có thể nói gì được về đặc điểm kiến trúc thành lũy thời Hai Bà Trưng.

c) Cũng như cái tên «Thành Nhà Mạc», «Thành Nhà Bàu», Thành Dền là một tên hay gặp ở nhiều nơi. Tại thôn Dục Mỹ (thôn Dền) thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú cũng có một tòa thành cổ mang tên gọi Thành Dền còn rõ dấu vết tường thành bằng đất, hào ngoài và cửa thành mà đặc điểm kiến trúc mang nhiều nét của những kiến trúc thời Lê - Mạc. Cũng có người địa phương gọi đó là Thành Nhà Mạc.

Tất cả những di tích mang tên gọi Thành Dền cần được điều tra lập bản đồ phân bố, từ đó có thể kết luận được chủ nhân của hệ thống thành này. Có thể đây là một hệ thống công sự của một lực lượng cát cứ nào đó xuất hiện khoảng thời Lê trở về sau chứ chắc chắn không phải là thành thời Hai Bà Trưng.

d) Chưa có một tư liệu nào nói rõ về việc quân khởi nghĩa Hai Bà Trưng xây dựng thành lũy cả. Điều đó phù hợp với thực tế cuộc khởi nghĩa mang tính chất nhân dân đồng khởi. Với ba năm trời vừa khởi nghĩa giành chính quyền, tiếp liền vừa kháng chiến chống việc tái xâm lược của quân nhà Hán, quân sĩ Hai Bà không thể có thời gian xây thành. Hơn nữa tính chất kháng chiến cùng với đối tượng tác chiến bởi đó không thể cho phép quân sĩ Hai Bà xây dựng những căn cứ tập trung cố định bằng thành lũy để chống giặc.

đ) Tình trạng không thống nhất trong lời kể của nhân dân cũng bắt gặp ở đây. Phần lớn nhân dân nói rằng nơi đây thường được gọi là Gò Dền, Trại Dền. Tên gọi thành Dền ít người biết đến, di tích thành cũng không ai được thấy quanh làng.

Chúng tôi nghĩ rằng, trong trường hợp thành Dền này những lời kể càng cụ thể càng tỏ ra là những lời thêu dệt khó tin.

3. Về tòa thành Vượn.

Di tích thành Vượn cách thành Dền khoảng

hơn 1 km về phía đông-nam, thuộc đất làng Nam Cương, xã Tam Đồng, huyện Yên Lãng, ngoại thành Hà Nội.

Thành này được chép trong Đại Nam nhất thống chí là: «Xét Đại Thanh nhất thống chí chép là thành Kiền Giang. Việt sử chép rằng: Mã Viện đắp thành Kiền Giang ở Phong Khê, trộn như cái kén nên gọi tên thành. Trước khi Mã Viện đem quân sang đánh Giao Chỉ, thấy huyện Tây Vu đất rộng bèn chia làm hai huyện là Phong Khê và Vọng Hải, đắp hai thành để phòng thủ, nay chưa rõ ở chỗ nào. Vậy chép phụ ở đây để tham khảo».

Cứ theo đoạn chép này thì vị trí Kiền Giang vẫn còn là ẩn số.

Năm 1972, Phan Đại Doãn có đề cập tới vấn đề thành Vượn: «Cách thành Dền phía đông-nam 1 km là thành Vượn. Theo thần tích và truyền thuyết địa phương thì thành Vượn là do Mã Viện xây. Thành này hình tròn được xây trên một khu đất cao, có diện tích toàn bộ khoảng 6 mẫu Bắc Bộ.

Vết tích thành Vượn hiện nay còn rõ. Vòng thành nổi lên khá cao so với mặt ruộng chung quanh. Một đoạn thành rộng nhất phía tây có số liệu là: mặt thành rộng 11 mét, chân thành rộng 13,60 mét, cao so với mặt ruộng 2 mét, so với mặt đất trong thành 1,10 mét»...

«Qua thư tịch cũ của Trung Quốc và của ta, kết hợp với việc thăm dò thực địa, bước đầu chúng tôi cho rằng chính thành Vượn ngày nay mới là «Kiền Thành» (Chữ Viện đọc chệch là Vượn, thành «Vượn» chính là thành «Viện»)(1)

Năm 1977, Nguyễn Lộc bổ sung thêm: «Theo truyền thuyết địa phương, thành Vượn là tòa thành do Mã Viện sai quân sĩ đắp để chống nhau với quân khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở thành Dền...»(2).

Một tòa thành hình tròn (chưa biết tròn thế nào, không vẽ được hình đồ mà ngày nay lại cũng đã bị san phẳng hầu như tất cả) chỉ bằng lời kể của nhân dân địa phương mà cho rằng đó là Kiền thành của Mã Viện, rồi lại tiến tới cho rằng đó là tòa thành Mã Viện cho xây để chống lại với tòa «thành Dền của bà Trưng Nhị» gần đó thì thật chưa thỏa đáng.



Về cả ba di tích thành cổ nói trên, chúng tôi chưa thể đưa ra được ý kiến gì về chủ nhân và niên đại của chúng, song chúng tôi

(1) Phan Đại Doãn: Đã dẫn, tr. 231-232.

(2) Nguyễn Lộc: Đã dẫn, tr. 93.

nghe rằng: lấy chúng làm chứng cứ cho vị trí đô thành Mê Linh, vị trí Kiền thành của Mã Viện và cho cả tòa thành chưa từng có sử sách nào nói tới là tòa thành của Trưng Nhị, rồi từ đó đưa ra những ý kiến lạ về kỹ thuật xây «thành ống», về chiến thuật đắp thành của Mã Viện để chống với thành của quân khởi nghĩa, đều là những điều chưa dễ được chấp thuận.

Tư liệu thần phả tự thân chúng trước hết cần phải được xác minh bản chính, bản sao, bản thật, bản giả; khi đã khẳng định là bản chính rồi, nội dung của chúng lại cần được sàng lọc và cuối cùng xác minh bằng di tích, di vật khảo cổ.

Bản thần tích của chính làng Hạ Lôi viết rằng Bà Trưng lập đô thành tại đất Kỳ Lô, huyện Chu Diên. Ở trang Cổ Lôi (tức Hạ Lôi) chỉ lập hành cung mà thôi.

Bản thần tích ở làng Hát Môn mới viết Trưng Vương lập đô tại Mê Linh (tức Hạ

Lôi) (1).

Chính bản thần tích Hạ Lôi lại không nhận Hạ Lôi là kinh đô thì những dấu tích chưa thật xác thực ở Hạ Lôi sao có thể giúp khẳng định vị trí kinh thành Mê Linh được?

Tư liệu truyền thuyết do nhân dân hiện nay kể, đặc biệt là khi họ đã được nhiều người hỏi và được nghe nhấn mạnh về tầm quan trọng của địa phương họ, càng cần được chú ý sàng lọc hơn nữa. Chúng tôi đã nhiều lần sưu tầm và đã bắt gặp hiện tượng mỗi lần kể sau, câu chuyện lại được bổ sung thêm tình tiết và càng khó tin hơn. Quá tin truyền thuyết chúng ta khó tránh khỏi lạc đường.

(1) Theo hai thần tích làng Hạ Lôi và làng Hát Môn lưu trữ tại Thư viện Khoa học Xã hội, do Nguyễn Vĩnh Phúc dịch và giới thiệu tại Hội nghị thông báo khảo cổ học tháng 9 năm 1982.

Các Mác và vai trò của sử học...

(Tiếp theo trang 3)

ra về đại thể đúng như Engel dự đoán mà về chi tiết có nhiều sự việc mà Engel dự đoán đã được thực hiện «y như đã được sắp đặt từ trước rồi». Lenin nhận xét như vậy.

Sau khi trích dẫn và phân tích những lời tiên tri của Engel, Lenin viết: «Thật là những lời tiên tri thiên tài! Trong mỗi câu của lời phân tích khoa học, ngắn gọn, sáng sủa, chính xác, mang tính giai cấp ấy đều chứa đựng tư tưởng vô cùng phong phú làm sao» (7).

Đúng như Lenin nói: «Những lời tiên tri thần kỳ đều là những chuyện hoang đường. Những lời tiên tri khoa học thì lại là một sự thực» (8).

Là một khoa học giàu tính chiến đấu và cách mạng, cùng với các ngành khoa học xã hội khác, khoa học lịch sử nước ta sẽ góp phần đặc lực vào việc *tâm sáng tỏ qui luật phát triển xã hội, qui luật phát triển của cách mạng Việt Nam; vào việc xây dựng, thực hiện*

và làm sáng tỏ cơ sở khoa học cho đường lối, chính sách, nghị quyết của Đảng.

Chú thích

1. Lenin. Toàn tập, tập I. NXB Tiến Bộ Matxcova.
2. Các Mác. Tư bản, quyển I, tập I. NXB Sự Thật. Hà Nội 1975, tr. 20.
3. V.I. Lenin. Toàn tập, Tập I, NXB Tiến bộ. Matxcova 1974. (Bản tiếng Việt) tr. 163.
4. Sciences Sociales. 1981.
5. Trường Chinh — Đây, mạnh công tác nghiên cứu lịch sử Đảng. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số tháng 5 + 6/1977.
6. Sciences Sociales, 1981.
7. Lenin. Mác — Ăngghen. Chủ nghĩa Mác. Nxb Tiến bộ Matxcova. 1976, tr. 304.
8. Lenin. Tác phẩm đã dẫn.

CÓ MỘT PHÒNG TUYỂN SÔNG ĐÁY TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA - KHÁNG CHIẾN CỦA HAI BÀ TRUNG (*)

BÙI THIẾT

Hai Bà Trưng và triều đình Trưng Vương vừa mới thành lập đã tổ chức công cuộc phòng thủ đất nước ra sao sau khi tổng cổ bọn bành trướng Hán tộc về hang ổ của chúng? Đó là một trong những vấn đề cần tìm hiểu về lịch sử cuộc khởi nghĩa - kháng chiến chống giặc giữ nước của nhân dân ta vào những năm 40-41 sau công nguyên. Giải quyết được vấn đề này sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm truyền thống dựng nước và giữ nước vào thời kỳ Hai bà Trưng trong lịch sử dân tộc.

Chúng tôi không có tham vọng giải quyết toàn bộ vấn đề kháng chiến giữ nước do Hai bà lãnh đạo, bởi vì đó là một vấn đề vô cùng phức tạp, trong đó bao gồm hàng loạt những vấn đề cụ thể khác thuộc các lĩnh vực kinh tế-xã hội, chính trị, quân sự, ngoại giao... Để góp phần giải quyết toàn bộ vấn đề đó, theo chúng tôi, trước hết cần tìm hiểu việc tổ chức phòng thủ đất nước. Có lẽ đây là vấn đề hàng đầu của triều đình Trưng Vương sau khi khôi phục lại nền tự chủ đối đầu với một kẻ thù lớn mạnh luôn luôn sẵn sàng tiến hành xâm lược, thủ tiêu nền độc lập của quốc gia Âu Lạc.

Về vấn đề phòng thủ quân sự, với tài liệu cho phép, tôi giả định rằng có một phòng tuyến sông Đáy trong cuộc khởi nghĩa - kháng chiến của Hai bà Trưng, phòng tuyến đó đã tồn tại và có tác dụng trong thời gian Hai bà Trưng chiến đấu chống lại quân Đông Hán do Mã Viện cầm đầu.

I - Các nguồn tư liệu

Mở các thư tịch cũ về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán may lắm chúng ta bắt gặp một vài chỗ nói về Hai bà Trưng bị vây hãm ở Cẩm Khê mà thôi. (1).

Để khắc phục tình trạng quá thiếu thốn tư liệu (mà chủ yếu ở dạng di tích chữ viết), chúng tôi thu thập, gia công xử lý và chất

lọc các thông tin chứa trong các nguồn tài liệu ngoài di tích chữ viết như vật thật, tài liệu dân tộc học, tài liệu ngôn ngữ học, tài liệu dân gian nói chung, các tài liệu về khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Trong các nguồn này, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến tài liệu dân gian hàng loạt mà chúng tôi đã tiếp cận được và bước đầu công bố dưới dạng truyện kể dân gian (2).

Nguồn tài liệu dân gian mà cốt lõi của nó là các truyền thuyết về các nhân vật tham gia cuộc khởi nghĩa và cuộc kháng chiến do Hai bà Trưng lãnh đạo, chắc chắn được xây dựng trên nền của những sự thật lịch sử dù rằng sự thật lịch sử ở đây chỉ còn lại những mảnh vụn rơi rớt, bị biến dạng hay nói cách khác là đã bị thần thánh hóa, bị dân gian hóa đến gần như triệt để. Song nếu chất chiu, gạn lọc, từ đó chúng ta có thể thu về những thông tin vốn là những sự thật lịch sử đã từng xảy ra cách đây ngót 20 thế kỷ.

Vấn đề về khả năng có một phòng tuyến sông Đáy được nêu ra ở đây, là một giả thiết được hình thành trong quá trình thu thập, hệ thống, phân loại và xử lý các nguồn tài liệu ngoài di tích chữ viết mà tập trung và nhiều hơn cả là các tài liệu dân gian hàng loạt vô cùng phong phú và đa dạng về thời kỳ Hai bà Trưng ở vùng ven sông Đáy.

Với khả năng và trình độ có hạn, chúng tôi chưa có thể nói được rằng đã thu thập đầy đủ các nguồn tài liệu ngoài di tích chữ viết vùng đôi bờ sông Đáy. Trong bài viết này, tôi tạm thời xác định khu vực được gọi là vùng ven sông Đáy như sau: Về chiều dài chừng 100 km, kể từ cửa Hát (huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội) cho đến tận ngã ba Hoàng Long và sông Đáy (cuối huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam Ninh); còn chiều rộng từ 10-15 km cách dòng chảy về mỗi phía. Như vậy diện tích được thăm tìm tài liệu gần 3.000 km².

Để tiện việc theo dõi, sắp xếp, phân chia các tài liệu dân gian thu thập được theo các loại hình cụ thể, trước hết cần phải thống kê tương đối đầy đủ về các nhân vật tham gia các sự kiện thuộc thời kỳ Hai bà Trưng.

Với thống kê bước đầu, vùng ven sông Đáy có 94 nhân vật tham gia các sự kiện lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng (kể cả Trưng Trắc, Trưng Nhị và Thi Sách), được thờ ở hơn 60 đơn vị làng. Một điều đáng chú ý là ở vùng ven sông Đáy, một làng thường chỉ thờ một nhân vật hay một cụm hai hay bốn, năm nhân vật có quan hệ với nhau; rất ít thay nhiều làng cùng thờ một nhân vật hay một cụm nhân vật. Trong trường hợp hai hay ba làng cùng thờ một nhân vật thì rõ ràng trong sự phát triển của làng xã có sự tách ra một số làng từ làng gốc ban đầu, vì thế các làng mới thờ vị thân gốc của làng gốc, chẳng hạn trường hợp Á Tú, Á Huyền, Thượng Cát; trường hợp Hoàng Đạo; Vùng ven sông Đáy Bà Trưng Trắc được thờ ở Hát Môn (huyện Phúc Thọ) và ở Phú Nam An (huyện Chương Mỹ) là một hiện tượng hiếm thấy. Điều này hoàn toàn khác với các nhân vật được thờ ở phía tả ngạn sông Hồng, ở các huyện Mê Linh, Vĩnh Lạc, nhiều làng cùng thờ một nhân vật hay một cụm nhân vật, chẳng hạn 29 làng thờ các nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng ở trong vùng thì đã có đến 13 làng thờ Hai Bà Trưng⁽³⁾; một số nhân vật khác được thờ ở 5 hay 7 làng, mà xét thấy các làng này không có quan hệ nguồn gốc với nhau. Để rõ hơn, chúng ta có thể nhìn một cách khái quát về các nhân vật ở nhiều góc độ như sau:

- Nhân vật là nữ	43
- Nhân vật là nam	51
- Nhân vật là người thật	80
- Nhân vật bị thần hóa	14
- Nhân vật có quê ở vùng sông Đáy	70
- Nhân vật khác quê	26
- Nhân vật tham gia khởi nghĩa do Hai Bà Trưng khởi xướng.	80
- Nhân vật tham gia chống quân Mã Viện	70(4)

Chúng ta có thể tiến hành một số thống kê chi tiết hơn về lãnh trạng của các nhân vật, chẳng hạn liên kết lại một chuỗi các ngày hóa của họ có thể phục hồi lại một số chiến trận xảy ra ở đôi bờ sông này giữa nghĩa quân Hai Bà Trưng và giặc Hán xâm lược. Các nhân vật tham gia các sự kiện lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng nói chung lại, trong phạm vi sông Đáy thường là mang tính chất gia đình rõ nét, thường là từng cặp vợ chồng, từng đôi anh em, chị em, cha con, mẹ con. Gia đình 6 mẹ con bà Lý Thị Ngọc Ba gồm 1 mẹ và 5 con trai (ở xã Hoàng Diêu,

huyện Chương Mỹ), hoặc gia đình Đỗ Năng (tên gồm chồng vợ, hai nàng thiếp và hai con gái (ở xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ) là trường hợp tiêu biểu⁽⁵⁾.

Lấy các nhân vật làm trung tâm của các sự kiện lịch sử, nguồn tài liệu dân gian hàng loạt có thể phân chia thành các loại hình sau đây:

1. Truyền thuyết về các nhân vật. Nhìn chung hầu hết các nhân vật được thông kê trong danh sách đều có truyền kể dài ngắn khác nhau, nhưng ước chừng 1/5 tổng số các nhân vật là người thật chỉ còn lại những phiến đoạn ngắn và rời rạc về hành trạng; các nhân vật được liệt vào cõi thần thánh cũng có tình trạng tương tự, hành trạng của họ là sự tích vị thần được thờ ở trong vùng. Truyền kể về các nhân vật theo chúng tôi là những tài liệu quý mà phần lớn đã được dân gian hóa, cần lọc ra theo những thủ thuật nhất định mới có thể phục hồi được nguyên mẫu của nó.

2. Thân tích, ngọc phả, thần phả về các nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng. Về loại hình thì chúng ta chấp nhận thân tích là một dạng của di tích chữ viết, song về nội dung thì thuộc tài liệu dân gian. Tuy nhiên không thể đồng nhất giữa truyền thuyết và thân phả, bởi vì truyền thuyết bao gồm trong đó thân tích, hần phả, trong khi đó thân tích chỉ phản ánh mặt nào đó của truyền thuyết.

3. Các di tích thờ phụng. Gắn liền với các truyền kể các nhân vật là các di tích thờ phụng họ. Có lẽ đây là trung tâm và kênh thông tin chở tải những gì thuộc về các nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng, tuy rằng kênh này không bắt đầu chuyển từ gần 2000 năm trước và phải xem xét nó cũng như truyền kể và ngọc phả về họ. Làm thời phân chia các di tích thờ phụng theo các loại hình sau đây: am, chùa, đình, miếu, nghề, quán... Thật ra khó có thể phân chia một cách rạch ròi vì giữa các loại hình đó không khác nhau bao nhiêu về kiến trúc, về nghi thức cúng tế và cả về cách gọi lẫn lộn giữa các vùng.

Ở vùng ven sông Đáy, chúng tôi thống kê được trên 70 đơn vị thờ phụng và được phân bố trong hơn 60 thôn làng. Đây là một hiện tượng kỳ thú. Nếu gạt ra ngoài các yếu tố mê tín, chúng ta có thể thu nhận được từ đây nhiều thông tin quan trọng về thời kỳ chúng ta đang cần tìm hiểu.

4. Cùng với việc tồn tại của các di tích thờ phụng, thì những tập tục và nghi lễ, hội hè phản ánh về các nhân vật được thờ ở vùng ven sông Đáy cũng phong phú và đa dạng. Cho đến gần đây không phải hết thấy các

làng thờ phụng họ còn tổ chức nghi lễ, nhưng vẫn còn một số nơi duy trì tập tục có liên quan. Chẳng hạn ở đền Hát Môn, mọi đồ thờ trong đền và trang phục của người hội đền kiêng màu đỏ; ở Lai Tảo nhân dân tế tướng Nguyễn Nga bằng gạo nếp sống và thịt lợn sống; ở xã Liên Hà (huyện Đan Phượng) hàng năm tổ chức hội Nghiên và thi bơi thuyền...⁽⁶⁾.

5. Một loại hình tài liệu dân gian vô cùng phong phú được bố trí trong vùng ven sông Đáy thuộc các làng có thờ phụng các nhân vật, và theo sự chỉ định của dân gian, bước đầu chúng tôi thống kê được hơn 70 nơi là những di tích quân sự như: thành lũy, đồn quân, ụ chiến đấu, bãi chiến trường, căn cứ hậu cần, mộ chôn quân giặc... Đáng lẽ ra và theo khoa học quân sự hiện đại thì tất cả các di tích quân sự ở trên đều được xếp vào tài liệu vật thật, là những chứng tích của quân sự. Nhưng trong tình hình hiện nay với sự mai một của lịch sử, và lại chúng ta chưa có khả năng xác định tính chân thực của các dấu tích ấy, nên chúng tôi xếp tất cả chúng vào loại hình tài liệu dân gian khác. Tất cả các dấu tích có liên quan đến thời kỳ Hai Bà Trưng ở đây, cũng qua dân gian, hình ảnh cuộc dựng độ lịch sử cách đây gần 2000 năm trước được kể lại khá tường tận, không sót nơi nào, dù chỉ ở chi tiết. Đáng chú ý trong hơn 70 dấu tích ấy có sự tập trung, 10 cụm của một số dấu vết, mà sự phản ánh khá sinh động về các cuộc chiến đấu ác liệt.

6. Cũng cần thiết phải nói đến những nơi được dân gian chỉ định là phần mộ các nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng, thường thì cái chết của họ được thăng hoa mà dân gian thì cho là hóa, hay về cõi thánh; nơi mà họ hóa đó thường được xây dựng di tích thờ phụng như đền, miếu... Điều đặc biệt lý thú là hầu như tất cả các nhân vật tham gia thời kỳ Hai Bà Trưng ở vùng ven sông Đáy (và rộng ra các nơi) đều có ngày sinh và ngày hóa. Việc thống kê, sắp xếp theo một thứ tự các ngày hóa của họ sẽ cho chúng ta được nhiều thông tin bổ ích.

Chủ yếu là bằng các loại hình tài liệu dân gian kể trên, nhưng đồng thời chúng tôi có kết hợp những nguồn tài liệu khác, chẳng hạn các tài liệu khảo cổ học phát hiện được cũng trong các khu vực có thờ các nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng; các nơi có tìm thấy trống Đông Sơn, các khu mộ có niên đại thuộc các thế kỷ I - II sau công nguyên; khi xây dựng giả thiết khoa học về phòng tuyến sông Đáy.

II - Về phòng tuyến sông Đáy.

Trong lịch sử chống xâm lăng của dân tộc ta, nhất là chống các thế lực phong kiến phương Bắc, trước tình thế quân địch áp đảo, các nhà chỉ huy chiến lược tài giỏi thường tổ chức những cuộc rút lui chiến lược như các vua nhà Trần đã thực hiện trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thế kỷ XIII. Nhưng khi điều kiện cho phép có thể tổ chức phòng tuyến đợi quân giặc đến để tiêu diệt, đó là phòng tuyến sông Như Nguyệt, mà nhà tổ chức phòng tuyến đồng thời là tác giả bất hủ của bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc, Việt Quốc công Lý Thường Kiệt, trong cuộc kháng chiến chống Tống thế kỷ XI.

Trong cuộc khởi nghĩa - kháng chiến của Hai Bà Trưng, nhất là sau khi đánh tan bọn Tô Định, thành lập triều đình Trưng Vương, khả năng sẽ có một cuộc trả đũa ở ạt của nhà Đông Hán, và tình thế quân địch cũng sẽ áp đảo. Đến hiện nay chúng ta biết Hai Bà Trưng có ở chức căn cứ Cẩm Khê, và như vậy thì việc xây dựng tổ chức các phòng tuyến bảo vệ Cẩm Khê là điều dễ hiểu và có khả năng là một thực tế lịch sử qua các thông tin rút ra từ nhiều nguồn tư liệu như đã trình bày.

Cái gọi là « phòng tuyến sông Đáy » ở đây không như phòng tuyến sông Cầu, mọi thứ đều bị xóa nhòa, và không có tư liệu nào nhắc đến. Những tiêu chuẩn hình mẫu của phòng tuyến sông Như Nguyệt, càng không phải là tiêu chuẩn, hình mẫu cho việc nghiên cứu « phòng tuyến sông Đáy », hai hiện tượng lịch sử xuất hiện cách nhau trên 12 thế kỷ, trong những điều kiện kinh tế - xã hội hoàn toàn khác nhau.

1. Sông Đáy.

Sông Đáy là một chi lưu ở hữu ngạn sông Hồng, cửa sông thông với sông Hồng khoảng giữa đất 2 huyện Pháo Thọ và Đan Phượng, Hà Nội. Dòng sông chảy quanh co, uốn lượn theo làng mạc đồng ruộng theo hướng tây bắc - đông nam, dòng chảy làm ranh giới tự nhiên giữa các huyện Pháo Thọ - Đan Phượng, Hoài Đức - Quốc Oai, Thanh Oai - Chương Mỹ, Ứng Hòa - Mỹ Đức, đến Ngã Ba Thá nhận nước của sông Tích, hết đất Hà Sơn Bình, sông chảy sang đất hai huyện Kim Bảng, Thanh Liêm (Hà Nam Ninh) qua Phủ Lý, thẳng đến thị xã Ninh Bình. Ở giữa Phủ Lý - Ninh Bình nhận nước sông Hoàng Long ở Gian Khẩu, từ thị xã Ninh Bình sông chảy theo hướng Bắc - Nam, đoạn dưới có nhiều chi lưu, dòng chính xưa kia đổ ra biển qua cửa Thần Phù, Chính Đại.

Sông Đáy qua mỗi vùng quê được mang một tên gọi riêng, nhưng phổ biến được gọi

là sông Hát, tên Hát Giang để chỉ sông Đáy được ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* thế kỷ XIX⁽⁷⁾, có lẽ đó là tài liệu đầu tiên chỉ định sông Hát là sông này. Còn các tác giả như Nguyễn Trãi (thế kỷ XV), Phan Huy Chú (thế kỷ XIX) chỉ định sông Hát là đoạn sông Hồng từ mé trên ngã ba Bạch Hạc đến tận đất Từ Liêm⁽⁸⁾.

Về mặt tự nhiên, sông Đáy cũng như các chi lưu của hệ thống sông Hồng, dòng chảy qua vùng đồng bằng phì nhiêu, dân cư đông đúc, làng mạc tự cư tự lạc hai bên sông đã ngăn đời nay, sông Đáy nhất là trên Phú Lý hiện hóa, dường như sông ít đổi dòng chảy, nên nghề nông ở ven bờ sớm phát triển, dân cư đồ vật và vì nạn lũ lụt hoành hành. Sông Đáy mang lại cho nhân dân ven bờ nhiều nguồn lợi kinh tế, đồng người làm của, nó là nguồn hậu cần to lớn cho đất nước khi cần huy động cho chiến tranh.

Về mặt quân sự, sông Đáy chiếm giữ một vị trí chiến lược quan trọng, từ cửa Đáy cho đến Miếu Môn-Chợ Bến là giới hạn tự nhiên để không chế vùng đồng bằng ở tả ngạn và bảo vệ miền đất hữu ngạn, vùng Miếu Môn-Chợ Bến đó là cửa ngõ ăn thông hành lang lên Tây Bắc và đầu mối của hành lang «Thượng đạo» vào Thanh Hóa. Chúng tôi sẽ có dịp giới thiệu kỹ hơn vị trí chiến lược của nó ở phần sau.

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã chứng minh rằng trên chiến trường đồng bằng Bắc Bộ giữa ta và địch luôn luôn tranh chấp nhau chiếm cứ và xây dựng các căn cứ quan trọng dọc theo lưu vực sông này, ở những thế kỷ về sau (chống quân Minh thế kỷ XV, chống quân Thanh thế kỷ XVIII...).

Chắc chắn rằng dòng chảy sông Đáy thời Hai Bà Trưng không khác mấy so với ngày nay, và đã được lợi dụng trong công cuộc phòng thủ đất nước.

2. Vị trí chiến lược của việc xây dựng phòng tuyến sông Đáy.

Nhờ tiếp thu thành quả đã đạt được khi nghiên cứu thời Hai Bà Trưng của giới sử học, và suy luận riêng, có thể nói rằng phòng tuyến sông Đáy ra đời nhằm bảo vệ căn cứ chiến lược bậc nhất lúc đó là Cẩm Khê, nơi có triều đình Trung ương, đại bản doanh của bộ chỉ huy tối cao của dân tộc, làm nhiệm vụ cao cả là tổ chức nhân dân lao động xây dựng và bảo vệ đất nước. Gần đây nhà địa lý học - lịch sử Đinh Văn Nhật, với những bằng cứ khoa học đầy sức thuyết phục đã chứng minh rằng huyện Mê Linh thời Hai Bà Trưng thuộc đất Sơn Tây-Hòa Bình cũ, trong huyện

Mê Linh có căn cứ Cẩm Khê, có Kinh đô Mê Linh là nơi Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh đặt triều đình Trưng Vương, xây dựng Kinh đô mang tên Mê Linh. Căn cứ Cẩm Khê được Đinh Văn Nhật chỉ định ở vùng giáp giới giữa các huyện Thạch Thất (Hà Nội), Quốc Oai, Lương Sơn (Hà Sơn Bình) thuộc vùng thung lũng Suối Vàng-núi Vua Bà⁽⁹⁾. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với tác giả.

Tất nhiên sau khi đặt lại ách đô hộ, Mã Viện và bọn quan lại cai trị từ phương Bắc đến đã xóa sạch sành sanh vết tích, chúng còn hốt cả dân đi nơi khác, biến trung tâm Mê Linh sầm uất thành nơi hoang vu, còn lại những làng xã trên tên gọi mà chẳng còn ai sinh sống⁽¹⁰⁾. Nhưng chúng không xóa được di tích. Có thể rằng trong thời gian ngắn ngủi giữa 2 cuộc chiến, triều đình Trưng Vương cũng chỉ lo toan được, trước hết về mặt xây dựng, củng cố quân sự, đề phòng thời đối phó với kẻ địch một sớm một chiều từ phương Bắc ồ ạt tràn qua. Hệ thống quân sự bảo vệ căn cứ chiến lược Cẩm Khê, mà ngày nay được truyền thuyết kể lại, theo chúng tôi là một thành tựu trong sự nghiệp đấu tranh giữ nước của nhân dân ta ngay từ thời đầu công nguyên.

Cẩm Khê là một địa bàn chiến lược quan trọng bậc nhất lúc đó. Phía tây và nam Cẩm Khê là dãy Ba Vi - Vua Bà với các đỉnh cao hơn 1000m, có sông Đà làm thác nhiều ghềnh, hiểm trở không cần phải xây dựng các căn cứ quân sự bảo vệ thành tuyến hẳn hoi. Mặt bắc Cẩm Khê là sông Hồng, lúc bấy giờ dòng chảy menh mang vì chưa có hệ thống đê, hướng này có khả năng có sự uy hiếp của địch, nhưng thực tế quân Mã Viện không tiến từ phía bắc, nếu có chăng chỉ có cánh quân từ Lăng, Bạc đánh vòng sang, cho nên ở hữu ngạn sông Hồng, Hai Bà chỉ bố trí một ít các căn cứ quân sự, tạm thời chúng tôi không xét phía tả ngạn sông Hồng. Còn ở hữu ngạn dọc từ các xã Tân Lập, Cổ Đô (huyện Ba Vi) và đến Vạn Phúc, Văn Nam (huyện Phúc Thọ), với chiều dài hơn 50 km, chỉ có thừa thớt một số dấu vết mà các truyền thuyết đã phản ánh. Đó là đền và quán La Thượng ở xã Tân Hồng thờ nàng Loan Hoàng; đình Phương Khê ở Phú Phương thờ Thái trưởng công chúa Hồng Nương; miếu thờ Phùng Thị Chính ở thôn Tuấn Xuyên, xã Vạn Thắng (Ba Vi); xuống đến xã Cẩm Thượng có truyền thuyết và di tích bà Man Thiện, mẹ Hai Bà Trưng; ở xã Đường Lâm (thị xã Sơn Tây) quê hương của một số tướng lĩnh giỏi của Hai Bà như Lê Anh Tuấn, Lê Á Lan và Chiêu Trưng, Đỗ Lý... song ở Đường Lâm không có truyền thuyết, nơi thờ và di tích

liên quan; cả huyện Phúc Thọ dọc theo sông Hồng (trừ vùng cửa Hát) không có nơi nào có di tích và truyền thuyết về tướng lĩnh của Hai Bà. Với trình độ quân sự bấy giờ, việc vượt sông Hồng không phải là dễ, nhất là bộ binh chân đất, nên sông Hồng cũng chỉ cần bố trí, nếu thực như truyền thuyết phản ánh có lẽ là cần thiết. Tuy trung lại chỉ có phía đông Cẩm Khê là phía mà Hai Bà Trưng đặc biệt chú ý bố phòng các căn cứ quân sự dày đặc, chúng sẽ liên kết lại với nhau tạo thành một hệ thống quân sự vững chắc, mà chúng ta có thể nói được rằng chính đó là phòng tuyến sông Đáy.

Việc xây dựng phòng tuyến sông Đáy không những chỉ bảo vệ trực tiếp căn cứ Cẩm Khê, mà còn là việc củng cố hậu phương, chuẩn bị lực lượng, tích trữ lương thực, tạo nguồn binh lực dồi dào cho chiến đấu chống giặc. Các truyền thuyết còn lại đều phản ánh mục tiêu chiến lược ấy, chẳng hạn việc các vị tướng như Đỗ Năng Tế, Hoàng Đạo, Lương Lễ, Vĩnh Hoa, ba anh em họ Đặng, Chiêu Trưng - Đỗ Lý, hai chị em Hồng Nương - Cung Bàng, Nguyễn Nga... sau khi chiến thắng Tô Định đều trở về xây dựng căn cứ ở ven sông Đáy, khi Mã Viện sang, tất cả được điều lên chỉ huy chiến đấu chống quân Đông Hán ở Lãng Bạc, Lãng Bạc thất thủ, họ lại về cố thủ ở phòng tuyến sông Đáy bảo vệ Cẩm Khê, nơi Hai Bà lui giữ, trong số này có Đỗ Năng Tế được điều đến Cư Phong chỉ huy. Khi Lãng Bạc thất thủ lần đầu ông chiếm lại Lãng Bạc, sau khi mất Lãng Bạc, giặc uy hiếp Cẩm Khê ông lại được điều về phòng thủ ở đất Hiệp, một căn cứ cực mạnh của ông ở ven sông Đáy⁽¹⁾. Như vậy việc xây dựng phòng tuyến sông Đáy không có nghĩa là xây dựng một hệ thống phòng ngự, chết cứng chờ giặc đến mới đánh, mà chính là ở chỗ cần phải tiến đánh giặc từ xa, phòng tuyến là bàn đạp quân sự vững chắc. Điều này ta thấy hình bóng của nó ở trong phòng tuyến nổi tiếng ra đời sau nó hơn 1000 năm.

Việc xây dựng phòng tuyến sông Đáy còn có ý nghĩa chiến lược khác nữa, biểu hiện ở chỗ, chiếm cứ và củng cố được một vùng dân cư đông đúc, làm của, có khả năng tiến hành đánh lâu dài, để chuyển yếu thành mạnh.

Cũng nên nói giá trị của phòng tuyến sông Đáy ở chỗ chính nó sẽ ghim chân địch, ngoài việc không cho chúng chọc vào mặt sau của Cẩm Khê, còn án ngữ cửa ngõ vào Cửu Chân để khi nguy cấp triều đình Trung Vương có thể rút lui vào Cửu Chân an toàn⁽²⁾.

Như vậy phòng tuyến sông Đáy có vị trí chiến lược hết sức quan trọng nhằm bảo vệ

căn cứ Cẩm Khê, kinh đô Mê Linh về nhiều phương diện, nó là một bộ phận cấu thành của căn cứ Cẩm Khê chiến lược.

3. Sự bố trí các căn cứ điểm ở phòng tuyến sông Đáy.

Chúng tôi cho rằng từ nguồn tài liệu dân gian về nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng được phân bố trên địa bàn được khảo sát đã phản ánh sự bố trí có ý thức các căn cứ quân sự trên phòng tuyến sông Đáy. Vậy thì phòng tuyến được bố trí ra sao nhằm đạt mục tiêu chiến lược của nó.

a) Sự bố trí các căn cứ theo chiều rộng.

Con số 94 nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng được thờ tự dọc theo hai bờ sông Đáy với lý lịch, thành tích chỉ huy và chiến đấu của họ có thể cho chúng ta biết rằng thuở đó các vị đã chọn đôi bờ để bố phòng, chiến đấu bảo vệ đất nước. Với khoảng 100 km chiều dài có 60 nơi thờ và 70 di tích quân sự, tính bình quân cứ 2 km dọc theo mỗi bên có 1 nơi hoặc là thờ tự hoặc là di tích liên quan. Ta chưa từng thấy ở một triền sông hoặc một tuyến đường nào ở vùng châu thổ lại được bố trí dày đặc di tích về thời Hai Bà Trưng như vậy. Tuy nhiên trên thực tế sự bố trí có mâu thuẫn khác nhau. Chính sự bố trí đó đã tạo nên hệ phòng tuyến sông Đáy, với những căn cứ riêng lẻ hoặc một cụm căn cứ là những đơn vị chiến đấu độc lập, đồng thời là một mắt xích của toàn bộ phòng tuyến dưới sự chỉ huy thống nhất của Hai Bà Trưng và họ chỉ huy tối cao.

Sự bố trí căn cứ ở hữu ngạn và tả ngạn có đặc thù riêng thích hợp: dân trái ở phía tả ngạn và tập trung ở hữu ngạn. Hầu như thành lũy đều dồn cả vào hữu ngạn, và sự bố trí dường như đối xứng. Con số thống kê các truyền thuyết và di tích đã hoàn toàn chứng minh điều đó: trong 94 nhân vật được thờ, có hơn 50 vị được thờ tự ở tả ngạn, và 40 trong 60 nơi thờ dồn cả về bờ đông sông Đáy. Nhưng trong hơn 70 di tích có liên quan có đến gần 40 di tích tập trung ở bờ tây. Trong số 50 di tích có được 10 cụm căn cứ mạnh, chủ yếu là thành lũy và bãi chiến trường, thì có đến 9 căn cứ và cụm căn cứ tập trung ở bờ tây, và có rất nhiều các căn cứ rải rác được bố trí ở bên bờ đối diện.

Sự bố phòng theo chiều rộng các căn cứ trên phòng tuyến chủ yếu là để phòng ngự mà lịch sử các tuyến phòng thủ đã chứng minh điều đó. Nhưng ở phòng tuyến sông Đáy với vị trí đặc biệt của nó, theo chúng tôi, là một mắt xích trong hệ các phòng tuyến hình tỏa sông bảo vệ Cẩm Khê. Những điểm được bố trí ở phòng tuyến sông Đáy phải tuân thủ

sự bố trí chung của các phòng tuyến xa hơn, tạo thành một hệ các căn cứ nhằm chặn đường tấn công của giặc từ Lăng Bạc đến. Chúng tôi quan niệm đó là sự bố trí các căn cứ theo chiều sâu.

b) Sự bố trí theo chiều sâu.

Chúng tôi đã giả định rằng sau khi chiếm Lăng Bạc, Mã Viện sẽ tiến đánh Cẩm Khê theo hai mũi chính. Chúng ta có thể thấy hai mũi tấn công đó, thông qua sự bố trí của các di tích có liên quan dọc theo hướng từ Lăng Bạc đến Cẩm Khê.

Nhìn tổng quát ta thấy rằng có một mặt độ dày đặc các di tích tập trung ở khu vực chung quanh Lăng Bạc, từ Lăng Bạc các truyền thuyết và di tích được tỏa rộng ra theo hình rẽ nan quạt, lấy Lăng Bạc làm tâm điểm, các hướng đi rộng ra nhằm về phía Cẩm Khê:

Ở phía bắc Cẩm Khê, các truyền thuyết bố trí từ Lăng Bạc, qua Tiên Sơn, Yên Phong (Hà Bắc), Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn (Hà Nội) theo hướng tây qua Yên Lạc, Vĩnh Tường, và dừng lại ở mặt độ khá dày ở khoảng giữa các huyện Thanh Ba, Tam Nông (Vĩnh Phú).

Ở phía nam Cẩm Khê, đường đi của các truyền thuyết nếu tính từ Lăng Bạc sẽ nhằm hướng Tây Nam, chúng được bố trí một cách đúng hướng từ đó về đến phần đất phía Nam Hà Đông và Hà Nam cũ, dừng lại khá tập trung từ cuối Chương Mỹ (Hà Sơn Bình) đến Kim Bảng, Thanh Liêm (Hà Nam Ninh), ở giữa 3 điểm (Lăng Bạc - Thanh Ba - Kim Thanh) ấy các di tích có những tuyến được bố trí dày đặc hoặc theo chiều dọc như kiểu sông Đáy hay chiều ngang từ Lăng Bạc đến. Tất nhiên ngoài tam giác bố trí của các di tích, ở các nơi khác phía Nam Lăng Bạc như vùng Hải Phòng, đồng Hải Hưng có nơi di tích truyền thuyết cũng khá tập trung. Như vậy qua truyền thuyết ta thấy sự thật lịch sử được chứng minh: Trên các mũi tiến quân của giặc từ Lăng Bạc tiến đánh Cẩm Khê, Hai Bà đã bố trí hệ các căn cứ tiêu diệt, ngăn chặn, kìm chân không cho chúng tiến, dọc suốt từ Lăng Bạc đến sông Đáy và vào tận Cẩm Khê. Ở đây tôi sẽ giới thiệu về 2 mũi tấn công của Mã Viện uy hiếp Cẩm Khê và sự phòng thủ của Hai Bà Trưng theo hai hướng ấy, nhưng tập trung ở ven bờ sông Đáy.

— Mũi tấn công vào phía bắc Cẩm Khê. Theo chúng tôi, đây là mũi tấn công mạnh nhất mà Mã Viện hy vọng sẽ đập tan triểu đình Trưng Vương. Nếu chọc thủng được phòng tuyến sông Đáy ở phía bắc này, quân địch dễ dàng phá được Cẩm Khê, Hai Bà Trưng và bộ chỉ huy đã xây dựng bộ phòng hệ thống các căn cứ mạnh, cử các tướng giỏi chỉ huy

và điều lực lượng lớn chỉ viện. Theo thống kê chưa đầy đủ, ở hướng này ta thấy: ở phía tây Lăng Bạc, thuộc đất Quế Võ, Tiên Sơn (Hà Bắc), trên đất Gia Lâm (Hà Nội) nửa phía bắc sông Đuống, trên đất Đông Anh và Mê Linh (Hà Nội) có 33 vị tướng chốt giữ trước khi Mã Viện đưa quân sang và khi đánh nhau ở Lăng Bạc số tướng được điều đến hướng này còn nhiều hơn nữa. Hiện có hàng chục nơi thờ và rất nhiều di tích liên quan, nhiều cứ điểm kiên cố như ở Đồi Dền (Mê Linh). Khoảng giữa sông Đáy đến sông Hồng, thuộc đất Đan Phượng, Từ Liêm nằm trong tầm khống chế của phòng tuyến sông Đáy, tính cả 2 bờ sông có đến 24 vị tướng chốt giữ ở phần phía bắc phòng tuyến; hiện còn 19 nơi thờ, hơn 10 di tích quân sự có liên quan, ở đây có 4 căn cứ mạnh ở hữu ngạn sông Đáy, hai căn cứ ở gần kề cửa sông, một là đồn quân ở Bãi Trường Sa (xã Hát Môn, Phúc Thọ), 1 căn cứ hiện còn vết tích ở Bãi W - Mã Viêm ở xã Long Xuyên (Phúc Thọ), 2 căn cứ còn lại nằm trên đất Hiệp, phía nam đường 11 đoạn qua cầu Phụng do 2 vị tướng công huân Đỗ Năng Tế với căn cứ Quán Dậm và Hoàng Đạo với căn cứ Quán Dầu. Đó là 4 chốt mạnh nhằm tiêu diệt nốt quân Mã Viện sau khi vượt sông Đáy. Ở bờ đông các căn cứ bố trí rải rác đều đặn nhưng rất tập trung giữa bờ sông Hồng đến trục đường 11A. So với cả tuyến ngăn chặn quân Mã Viện từ Lăng Bạc đến, ta thấy các căn cứ bố trí dày đặc và mạnh ở hữu ngạn sông Hồng, và đặc biệt là ở phía bắc phòng tuyến sông Đáy. Tổng cộng ở hướng này trong khi xây dựng lực lượng Hai Bà đã tập trung gần 60 tướng lĩnh, trong đó có nhiều vị tướng công huân chốt giữ, còn khi chặn đánh Mã Viện số lượt tướng lĩnh đều đến đây kể đến hàng 100 theo sự thống kê qua truyền thuyết.

— Mũi tiến công vào phía nam Cẩm Khê. Đây là mũi tấn công lớn thứ hai, nhưng không thua kém mũi thứ nhất, và ở mặt khác đây là mũi tiến công có tính chất chiến lược, địch không chỉ đánh phá Cẩm Khê mà còn thực hiện nhiệm vụ khóa chặt Cẩm Khê giữ chân Hai Bà lại, thực hiện chiến thuật đánh gọng kìm, bóp chết Cẩm Khê trong chốc lát.

Mũi tấn công này sẽ theo hướng đông bắc-tây nam, từ phía nam Lăng Bạc, vượt qua đất Gia Lương - Thuận Thành, (Hà Bắc), Gia Lâm (Hà Nội) và các huyện Châu Giang, Mỹ Văn (Hải Hưng), chúng vượt sông Hồng ở quãng từ Thanh Trì đến Thường Tín, Phú Xuyên, rồi chiến đấu và công phá tuyến phòng thủ sông Đáy khoảng từ Ngã ba Thá đến Chợ Bến - Miếu Môn, đánh tập hậu vào Cẩm Khê.

Cũng như ở mũi tiến công thứ nhất, ở mũi tấn công này Hai Bà Trưng và bộ chỉ huy đã

bố trí các căn cứ quân sự theo hệ thống ngang và có nhiều cụm chốt giữ vững chắc mà có căn cứ còn mạnh gấp bội các căn cứ ở mũi bắc. Sơ bộ thống kê được 116 vị tướng được chốt giữ hướng này: ở Gia Lương - Thuận Thành - Gia Lâm có 38 tướng lĩnh, các huyện thuộc đất Hải Hưng có 21 vị⁽¹³⁾; các huyện Thanh Trì (Hà Nội) và Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Mỹ Đức (Hà Sơn Bình) có đến 37 vị; trong đó có nhiều vị công huân và tin cậy như Đại tướng Hùng Nguyên, chồng bà Trưng Nhị, chốt ở căn cứ hữu ngạn sông Hồng thuộc đất An Duyên (xã Tô Hiệu, huyện Thương Tín, Hà Sơn Bình), hay Chu Tước với thành lũy Miếu Môn kiên cố (Trần Phú, huyện Chương Mỹ, Hà Sơn Bình)...

Không tính đến sự bố phòng trên hướng này ở các phòng tuyến tiền duyên sông Đáy, chỉ ở phạm vi cách dòng chảy không quá 15 km về hai phía mà chúng tôi đã giới hạn, và trong khoảng từ Ngã ba Thá (xã Hoàng Diệu, Chương Mỹ) đến qua Đục Khê (xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức), có đến 26 vị tướng được thờ ở 20 nơi và có gần 42 di tích địa danh ghi lại chiến công của họ. Với tầm quan trọng đặc biệt của khu vực này như tôi đã giới thiệu, nên có sự bố trí dày đặc của các căn cứ và cụm căn cứ mạnh trong một chiều dài khoảng 10 - 15 km, trong 9 căn cứ thuộc vào loại mạnh ở hướng này thì có 3 căn cứ ở tả ngạn và ở hữu ngạn có 6; trong 6 căn cứ có 6 cụm căn cứ vững chắc, 4 (trong 6) cụm căn cứ đặt ở bờ tây sông Đáy, đó là:

1. Cụm căn cứ Kim Cốc của 6 mẹ con bà Lý Thị Ngọc Ba (xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ).

2. Cụm căn cứ Đông Lang - Đông Núi của anh em họ Đặng (xã Đông Sơn, huyện Chương Mỹ).

3. Thành lũy Đồi Đình của tướng quân Nguyễn Nga (xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức); Nguyễn Nga cũng được điều đến đây sau khi đánh tan bọn Tô Định.

4. Hai cụm căn cứ ở tả ngạn sông:

- Cụm căn cứ Đình Xuyên của 2 tướng sinh đôi: Phạm Thông, Phạm Nhu (xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa).

- Cụm căn cứ Yên Trường - Trưng Thính của 2 vị tướng sinh đôi: Chiêu Trưng - Đỗ Lý (xã Trưng Thính, huyện Ứng Hòa); Hai vị này mới được điều đến sau khi chiến thắng Tô Định⁽¹⁴⁾.

4. Thời gian hình thành và tồn tại của phòng tuyến.

Một thực tế lịch sử mà ngày nay ai cũng công nhận là từ khi Hai Bà Trưng phát động khởi nghĩa liền được anh hùng, hào kiệt khắp mọi nơi tham gia, và Hai Bà thân tốc đánh

chiếm lý số nơi Tô Định đóng, giải phóng dường như đồng thời 65 huyện thành.

Phân nhiều các truyền thuyết phản ánh rằng trước khi Hai Bà Trưng truyền hịch đánh Tô Định, thì dọc ven sông Đáy có vô số anh hùng, hào kiệt, hoặc là ở ẩn dạy học, hoặc buộc phải làm các chức quan nhỏ cho chính quyền nhà Hán, đã tổ chức lực lượng chống lại Tô Định. Đó là quan huyện Dương Thi Sách được thờ ở Nại Xá (Hồng Hà, huyện Đan Phượng, Hà Nội) đã động binh và bị Tô Định giết hại, đó là Châu trưởng châu Đại Man Hùng Thắng cũng hoạt động và có số phận tương tự Thi Sách, sau này em là Vĩnh Hoa (xã Đông Lạc, huyện Chương Mỹ, Hà Sơn Bình) theo Hai Bà khởi nghĩa; đó là bộ Lương Lê (xã Nghĩa Lộ, huyện Hoài Đức, Hà Nội); đó là quan huyện lệnh Sơn Minh Nguyễn Bình bị Tô Định sát hại, sau này vợ là Hồng Nương và con là Cung Báng (xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Sơn Bình) trở thành những bộ tướng tài giỏi của Hai Bà⁽¹⁵⁾.

Khi khởi binh đánh Tô Định, Hai Bà Trưng thừa hưởng được một vùng căn cứ, hậu phương dọc sông Đáy bảo là, Hai Bà đã lợi dụng khai thác mọi tiềm năng ở đây để nhằm giải phóng đất nước. Trong thực tế hệ thống căn cứ dọc sông Đáy được hình thành một cách tự nhiên trước và trong khi Hai Bà Trưng đánh Tô Định, đó là tiền thân của phòng tuyến sông Đáy sau này.

Cũng ở hầu hết các truyền thuyết kể lại rằng sau khi giải phóng đất nước, Hai Bà Trưng được tôn lên làm vua, đặt kinh đô ở Mê Linh, bên khao, thưởng tướng lĩnh và binh sĩ. Các vị nhận chức tước và ban thưởng rồi xin về quê (cùng ở ven sông Đáy) tổ chức xây dựng quê hương với đội thân binh của mình.

Qua đó chúng ta thấy rằng ngay sau khi đánh thắng Tô Định, xây dựng kinh đô Mê Linh, xây dựng căn cứ Cẩm Khê, cũng là thời gian Hai Bà Trưng bắt tay ngay vào xây dựng, bố trí phòng tuyến sông Đáy về mọi mặt.

Chúng tôi giả định rằng trước khi Mã Viện cất quân đánh nước ta, phòng tuyến sông Đáy - ao, giúp bảo vệ Cẩm Khê, trên cơ bản đã được xây dựng, củng cố. Vì vậy khi quân Đông Hán xâm phạm biên giới Hai Bà đã điều động một lực lượng quân đội khá lớn và nhiều tướng lĩnh giỏi chốt giữ ở đây lên tận Lăng Bạc chặn đánh quân Mã Viện, mà không lo hậu phương chưa được bố phòng kỹ càng. Truyền thuyết ghi nhận nhiều vị tướng giữ phòng tuyến sông Đáy được điều lên Lăng Bạc và các chiến trường khác.

Sau khi Lăng Bạc rơi vào tay giặc, các bộ tướng nhanh chóng trở về chốt ở căn cứ của

minh trên phòng tuyến này, để đánh quân giặc ở phía trước Cẩm Khê, bảo vệ Cẩm Khê. Và cuối cùng khi Hai Bà Trưng hy sinh ở Cẩm Khê, các căn cứ quân sự dọc theo phòng tuyến sông Đáy phần lớn bị tiêu diệt, còn lại một số cụm căn cứ còn kéo dài thêm một thời gian nữa quyết chiến với quân giặc với nhiệm vụ giữ làng bản, đó là trường hợp căn cứ của Đỗ Năng Tế ở Quán Dạm, truyền thuyết ghi nhận, rằng, sau khi biết tin Hai Bà đã hy sinh Đỗ Công và 2 con gái vẫn tiếp tục chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, và nhiều vị tướng khác vẫn kéo dài cuộc chiến đấu⁽¹⁶⁾.

Như vậy có thể đi đến nhận định rằng, tuy tiếp thu được sự bố phòng tự nhiên, nhưng phòng tuyến sông Đáy chính thức hình thành với triều đình Trung Vương, được xây dựng và củng cố đồng thời với căn cứ Cẩm Khê, một bộ phận cấu thành của căn cứ Cẩm Khê phòng tuyến sông Đáy cũng tồn tại đồng thời với sự tồn tại của Cẩm Khê, của nền độc lập dân tộc, nó cũng chung số phận không may của các vị chỉ huy tối cao, thủ lĩnh-các nữ anh hùng dân tộc lỗi lạc: Hai Bà Trưng.



Toàn bộ vấn đề trình bày ở trên là những suy nghĩ bước đầu về phòng tuyến sông Đáy, theo chúng tôi, đó là một phòng tuyến quân sự có thật, từng tồn tại và có đóng góp nhất định trong cuộc khởi nghĩa-kháng chiến của Hai Bà Trưng (năm 40-44). Phòng tuyến sông Đáy được xây dựng đồng thời với triều đình Trưng Vương, là một bộ phận cấu thành căn cứ chiến lược Cẩm Khê, đó là một phòng tuyến với tính chất là áo giáp, là cửa ngõ của kinh đô Mê Linh, nó được bố phòng vững chắc, vừa là hệ thống phòng thủ tiêu diệt ngay kẻ địch khi đến cửa ngõ Cẩm Khê, nhưng đồng thời là căn cứ để từ đó làm bàn đạp tiến lên chiến đánh quân giặc từ xa; hai nhiệm vụ chiến lược ấy được biểu hiện rõ nét khi, bố trí các cứ điểm trên đó một cách khoa học và rất thực tiễn.

Phòng tuyến sông Đáy nêu ra ở đây là một giả thiết được xây dựng trên cơ sở xử lý hàng loạt tài liệu ngoài di tích chữ viết với hy vọng góp phần vào việc khôi phục lại bộ mặt chân thực của lịch sử cuộc khởi nghĩa-kháng chiến do Hai Bà lãnh đạo. Với tính chất là một giả thiết bước đầu chắc không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong được sự chỉ bảo của bạn đọc.

Chú thích.

(*) Gần đây có tập sách *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội* của Nguyễn Vinh Phúc, trong đó tác giả có nói sơ qua đến cái

gọi là phòng tuyến Sông Đáy - Sông Hồng. Thật ra khi tập sách này đang được biên soạn thì phát hiện về một *phòng tuyến sông Đáy* của chúng tôi đã được trình bày xong và bài đã gởi cho tập chí Nghiên cứu Lịch sử. Vì vậy « phòng tuyến sông Đáy » không phải là phát hiện quan trọng của tác giả sách « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội » như đã giới thiệu trong báo *Hà Nội Mới* số 4.711 ra ngày 9-4-1983.

1) Xem *Việt sử lược*, bản dịch, NXB Văn Sử địa; 1960, tr. 20; *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch; H. Khoa học xã hội; 1972; tr. 1; tr. 92. Cũng xem *Hậu Hán Thư* - Truyện Mã Viện. Q. 24. *Thủy Kinh Chú*. Q. 37 Mục sông Diệp Du.

2) Bùi Thiết, Hà Kinh... *Một số truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng*. Hà Sơn Bình; 1979; 124 tr.

3) Xem bài « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua tư liệu ở Vĩnh Phú » của Nguyễn Khắc Xương. Tập chí Nghiên cứu lịch sử, 1973; số 151; tr. 41-49.

4) Xem bảng phụ lục 1.

5) Bùi Thiết; Hà Kinh... *Sđđ*. tr. 23-29.

6) Bùi Thiết; Hà Kinh... *Sđđ* tr. 51-54.

7) *Đại Nam nhất thống chí*. T. 4; bản dịch. H. Khoa học xã hội 1972; tr. 209.

8) Tham khảo: Nguyễn Trãi - *toàn tập*. H; Khoa học xã hội, 1969. Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*; bản dịch, tập 1. H; Sử học; 1960; tr. 94-95-97.

9) Xem các luận văn của Đinh Văn Nhặt đăng trên tập chí Nghiên cứu lịch sử các số: 148-149, 172, 190, 191 và đặc biệt là luận văn: *Trở lại với huyện lỵ huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng qua thư tịch cổ*. Tập chí Nghiên cứu lịch sử. 1982; số, 205; tr. 50-57.

10) Đinh Văn Nhặt - *Đất Mê Linh trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng*. Tập chí Nghiên cứu lịch sử, 1980; số 190 - 191.

11) Bùi Thiết, Hà Kinh... *Sđđ*.

12) Đinh Văn Nhặt - *Đất Cẩm Khê căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh*. Tập chí Nghiên cứu Lịch sử. 1973; số 148 - 149.

13) Trong bài: *Bước đầu giới thiệu một số nguồn tư liệu chung quanh di tích lịch sử thuộc về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng* đăng ở tập chí Nghiên cứu lịch sử. 1973; số 151, Nguyễn Ngọc Chương mới thống kê được có 7 nhân vật trong khu vực này, con số 21 này là theo điều tra và thống kê của chúng tôi.

14) (15) (16). Bùi Thiết, Hà Kinh... *Sđđ*.

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH CÁC NHÂN VẬT THỜI KỲ HAI BÀ TRUNG THỜ Ở VÙNG VEN SÔNG ĐÀY

Số	Nhân vật (cụm nhân vật)	Địa phương chính thờ phụng
1	2	3
1-2	Ả Lã Nàng Đo (Lương Lê) Quốc Công	Xã Yên Nghĩa, h. Hoài Đức
3-5	Ả Tú Ả Huyền Thượng Cát	Xã Văn Nam, h. Phúc Thọ
6	Bạch Hoa Công chúa	
7	Cải Công	Xã Thượng Thanh, h. Thanh Oai
8-9	Cao Bà Văn Tồ Cao Liên Hương	Xã Thanh Hà, h. Thanh Liêm
10-12	Cao Minh Cao Tuấn Cao Pháp	Xã Bọt Xuyên, h. Mỹ Đức
13-15	Chàng Năm Nàng Năm Thủy Hải Công chúa	Xã Nghĩa Hương, h. Quốc Oai
16-18	Chiêu Nương Nguyễn Hồng Nguyễn Tuyền	Xã Trường Thịnh, h. Ứng Hòa
19-20	Chiêu Trung Đỗ Lý	Xã Trường Thịnh, h. Ứng Hòa
21-22	Chu Tước Vân Mộng	Xã Trần Phú, h. Chương Mỹ
23	Đào Khang	Xã Bình Phú, h. Thạch Thất
24-26	Đặng Cả Đặng Hai Đặng Ba	Xã Đông Sơn, h. Chương Mỹ
27-32	Đỗ Nàng Tề Tạ Thị Cầu Đặng Xuân Lý Thanh Hai con gái (của Đỗ Nàng Tề)	Xã Tam Hiệp, h. Phúc Thọ
33	Đông Xá đại vương	Xã Văn Phú, thị xã Hà Đông
34	Giám Sát đại vương	Xã Trúc, Động, h. Thạch Thất
35	Hải Diệu	Xã Liên Minh, h. Đan Phượng
36-38	Hảo Nương Lưu Nương Quách Thị	Xã Thanh Nghị, h. Thanh Liêm
39	Hoàng Đạo	Xã Liên Hiệp, h. Phúc Thọ
40	Hoàng Mai công chúa	Xã Thanh Phong, h. Thanh Liêm
41-42	Hồng Nương Cung Báng	Xã Đông Lỗ, h. Ứng Hòa
43-44	Khoan Nhân đại vương Vạn Phúc phu nhân	Xã Thanh Lưu, h. Thanh Liêm
45	Lê Hằng Nghi	Xã Liêm Chung, h. Thanh Liêm

1	2	3
46	Linh Bảo Nương	Xã Thanh Bình, h. Thanh Liêm
47	Lôi Chấn	Xã Tháp Thượng, h. Đan Phượng
48-53	Lý Thị Ngọc Ba Trình Nghiêm Trình Liễu Trình Diên Trình Tiến Trình Xuân	Xã Hoàng Diệu, h. Chương Mỹ
54	Mai Thị Trang(1)	Xã Đông Yên, h. Quốc Oai
55-58	Nam Uyên Đông Hải Nhật Trục Tràng Út	Xã Hồng Phong, h. Đan Phượng
59	Nàng Tía	Xã Vinh Quỳnh, h. Thanh Trì
60	Ngọc Dung công chúa	Xã Thanh Phong, h. Thanh Liêm
61	Ngọc Nhan	Xã Thanh Lưu, h. Thanh Liêm
62-63	Ngọc Trân công chúa Con Phi phu nhân	Xã Hồng Dương, h. Thanh Oai
64	Nguyễn An	Xã Đức Giang, h. Hoài Đức
65	Nguyễn Nga	Xã Tuy Lai, h. Mỹ Đức
66-67	Nguyễn Phúc Nguyễn Dung	Xã Liên Tiết, Kim Bảng
68	Nguyễn Phúc Tinh	Xã Lê Hồ, h. Kim Bảng
69	Nguyệt Nga	Xã Đồng Hoa, h. Kim Bảng
70-72	Nhất Trung Á Nhị Trung Á Trần Quý Thành	Xã Cầu Hữu, h. Quốc Oai
73-74	Ông Đốc Nguyễn Thị Hạnh	Xã Thanh Bình, h. Thanh Liêm
75-76	Phạm Thông Phạm Nhu	Xã Hòa Nam, h. Ứng Hòa
77-79	Quách Lăng Đình Bạch Nương Đình Tinh Nương	Xã Thượng Cát, h. Từ Liêm
80	Quỳnh Anh phu nhân	Xã Liễu Đôi, h. Thanh Liêm
81	Sa Lăng	Xã Liên Hà, h. Đan Phượng
82	Thánh Thiện	Xã Châu Sơn, h. Kim Bảng
83	Thị Sách	Xã Hồng Hà, h. Đan Phượng
84-89	Thiên Thần Thiên Trắng Trúc Sơn Địa Trắng Mộc Thần Ba Giang	Xã Tam Hưng, h. Thanh Oai
90	Trình Thục công chúa	Xã Đại Nghĩa, h. Mỹ Đức
91-92	Trung Trắc Trung Nhị	Xã Hát Môn, h. Phúc Thọ
93	Vinh Gia công chúa	Xã Hồng Hà, h. Đan Phượng
94	Vinh Hoa công chúa	Xã Đồng Lạc, h. Chương Mỹ

(1) Theo tài liệu của Nguyễn Danh Phiệt.

TỪ CƯ LIỆU ĐỊA DANH NGÔN NGỮ CỔ TỪ « KẾ »

SUY NGHỊ VỀ KHÔNG GIAN CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRUNG (+)

LÊ TRỌNG KHÁNH

PHẠM vi lãnh thổ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng từ trước đến nay chưa được nghiên cứu kỹ. Và có khi có ý kiến trái ngược nhau.

Trong *Lịch sử Việt Nam* tập I viết « Ngon cơ chính nghĩa cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã tập hợp được « 65 huyện thành » nghĩa là toàn bộ lãnh thổ nước ta hồi đó. ⁽¹⁾ Vậy khi ấy lãnh thổ nước ta khi ấy lớn đến đâu, không thấy các tác giả xác định rõ. Sách *Hậu Hán Thư* viết: Những người Man, người Lý ở 4 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng ⁽²⁾.

Nhân dân Hợp Phố (theo tài liệu mới năm 1979 thuộc Quảng Tây Trung Quốc) tham gia cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng, tức là cuộc khởi nghĩa ấy vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ nước ta hiện nay. Song vẫn chưa phân ánh đầy đủ như các tài liệu còn ghi lại của Trung Quốc. Ngô Thời Nhiệm trong phái đoàn ngoại giao thời Tây Sơn, đi Trung Quốc có ghi chép về đền thờ và các nơi diễn ra những trận đánh hai Bà Trưng ở Quảng Tây và ở Quảng Đông (Long Châu, Phiên Ngung) gần Hồ Nam và Hải Nam v.v...

Vấn đề xác định không gian cuộc khởi nghĩa là rất quan trọng. Vì nó là cơ sở để nói lên tầm vóc to lớn của cuộc đấu tranh quyết cường của người Lạc Việt chống sự xâm lược của đế quốc Hán, dưới sự lãnh đạo của hai Bà Trưng.

I - Phạm vi phân bố địa danh có từ « kế ».

Muốn giải quyết vấn đề này có thể tiếp cận bằng nhiều nguồn tư liệu khác nhau. Trong đó cứ liệu về địa danh ngôn ngữ có thể góp phần làm sáng tỏ về một phương diện nào đó chăng? Bằng chất liệu từ những mẫu của ngôn ngữ cổ, trước lớp Hán Việt, được cổ địa và bám chặt vào sông núi, làng mạc,

ruộng đồng v.v... trở thành tên gọi riêng quen thuộc lâu đời của nhân dân; mà trong ngôn ngữ Pháp có 1 từ chỉ chung ngành khoa học này là Oramastique (chữ Hán gọi là đặc hữu danh từ học). Engel là bậc thầy trong việc sử dụng địa danh và ngôn ngữ cổ để vạch lại ranh giới của nhiều tộc người châu Âu cổ đại.

Theo hướng nghiên cứu này, tôi cũng đã thu lượm được 1 khối lượng tài liệu tương đối phong phú về địa danh cổ. Với yêu cầu của chương trình sử liệu về thời kỳ hai Bà Trưng, tôi xin giới thiệu - có tính chất lược kê 1 số tài liệu thuộc địa danh ngôn ngữ (toponymie) quen thuộc có từ tổ Kế (chỉ nơi cư trú). Địa danh có từ Kế hình thành từ khi dựng nước Văn Lang. Từ Kế trong tiếng Việt thế kỷ 16-17 là chỉ người, nghĩa của nó có biến dạng. Tiếng mình có Kuel, tiếng Chăm H'ra có T' Ke chỉ giới hạn 1 không gian nào đó...

- Vùng Lưỡng Việt (Quảng Tây - Quảng Đông Trung Quốc ngày nay) địa danh có từ Kế rất phổ biến:

- Phiên Ngung có Kế Lâm Tường.
- Hợp Phố có Kế Lập.
- Thương Ngô có Kế Lâm.
- Quế Bình có Kế Lăng.
- Nam Hải có Kế Táo.
- Quế Lâm có Kế Trúc.
- Thương Lâm có Kế Lập.
- Hạ Huyện có Kế Luân.

Từ Kế ở vùng Lưỡng Việt biến âm thành Cổ, cũng như ở Việt Nam hiện nay: Kế Loa. Kế Nhuế thành Cổ Loa, Cổ Nhuế (Từ Trưng Thạch đã cung cấp khối lượng tài liệu khá lớn về vấn đề này, trong cuốn *Lịch sử nhân dân Việt Giang*).

- Trong phạm vi nước ta hiện nay, loại địa danh này tìm thấy dày đặc ở Trung du và đồng bằng sông Hồng và địa bàn người Mường. Kế Bằng, Kế Anh, Kế Am, Kế Bằng,

Kẻ Bình, Kẻ Bôn, Kẻ Chiêu, Kẻ Đặng, Kẻ Đậu, Kẻ Đình, Kẻ Đĩnh, Kẻ Độ, Kẻ Đường, Kẻ Giả, Kẻ Hoàng, Kẻ La, Kẻ Lạc, Kẻ Lâm, Kẻ Lau, Kẻ Lang, Kẻ Lãng, Kẻ Lân, Kẻ Lễ, Kẻ Sắt, Kẻ Lôi, Kẻ Lôi, Kẻ Lộng, Kẻ Lũng, Kẻ Lung, Kẻ Luyện, Kẻ Kinh, Kẻ Nông, Kẻ Pháp, Kẻ Phi, Kẻ Quan, Kẻ Sâm, Kẻ Trúc, Kẻ Vạn, Kẻ Vô, Kẻ Ké, v.v...

Địa danh có từ Kẻ phân bố làng ở vùng đất bực thềm và hội thủa ở hạ lưu sông Hồng, vùng đất mới tạo thành. Căn cứ vào loại địa danh này có liên quan trực tiếp đến phân bố cư dân ven sông Hồng thời hai bà Trưng, trên cơ sở sự thành tạo đồng bằng Bắc bộ cách đây 2.000 năm. Loại địa danh này cũng có phần hiểm ở Việt Bắc và Tây Bắc (địa bàn Tây, Nùng, Thái). Đây là vấn đề lớn thuộc phạm vi dân tộc học lịch sử, có liên quan trực tiếp đến sự phân bố cư dân cổ đại ở đây.

Thanh Nghệ Tĩnh (đất Cựu Chân xưa) tài liệu có thể thu thập đến khắp các huyện.

Huyện Diên Châu.

- 1) Kẻ Trại (thôn Hương Dương).
- 2) Kẻ Sĩ.
- 3) Kẻ Kịch (thôn Thanh Bích).
- 4) Kẻ Vạn (Vạn Phần).
- 5) Kẻ Dậm (Văn Tập).
- 6) Kẻ Trùm (Vĩnh Bình).
- 7) Kẻ Hóp (Xuân Dương).
- 8) Kẻ Mung (Xuân Viên).
- 9) Kẻ Trong (Đan Trung).
- 10) Kẻ Lầu.
- 11) Kẻ Hòe (Phú Cain).
- 12) Kẻ Sùm (Phú Lâm).
- 13) Kẻ Chượn (Bút Trạn).
- 14) Kẻ Dân.
- 15) Kẻ Lữ (Vạn Lý).

Huyện Yên Thành.

- 1) Kẻ Dôi.
- 2) Kẻ Vĩnh (Vĩnh Tuy).
- 3) Kẻ Giai (Văn Giai).
- 4) Kẻ Đền.
- 5) Kẻ Sọt (Vạn Sọt).
- 6) Kẻ Bộc (Minh Thành).
- 7) Kẻ Giám (Xuân Thành).
- 8) Kẻ Găng (Tăng Thành).

Nhưng cái mới ở đây là ngoài vùng đồng bằng, còn tìm thấy có hệ thống địa danh có từ Kẻ ở phía Tây:

Huyện Thường Xuân (Muông). Kẻ Ráy, Kẻ Tsung, Kẻ Sông, Kẻ Trinh, Kẻ Quân, Kẻ Vu, Kẻ Lao, Kẻ Đặng, Kẻ Mạnh, Kẻ Gi, Kẻ Bộc, Kẻ Doanh, Kẻ Hào.

Huyện Quỳnh Châu: Kẻ Bôn, Kẻ Loa, Kẻ Giêng, Kẻ Thông, Kẻ Cong, Kẻ Tham, Kẻ Lô, Kẻ Lay, Kẻ Bực, Kẻ Châm Trên, Kẻ Châm

Dưới, Kẻ Vả, Kẻ Văn, Kẻ Vinh, Kẻ Choi, Kẻ Trọc, Kẻ Neo, Kẻ Dẻo, Kẻ Bua, Kẻ Sả, Kẻ Trang, Kẻ Lao, Kẻ Baw, Kẻ Cang, Kẻ Ba, Kẻ Ba Sách, Kẻ Sỏi Dưới, Kẻ Mung, Kẻ Đinh.

Hiện nay ý kiến còn khác nhau về ranh giới phía Nam đất Nhật Nam xưa. Còn phía Bắc nói chung đều thống nhất từ Đèo Ngang trở vào. Trên địa bàn này nhiều người nghiên cứu đã cho rằng không có hệ thống địa danh có từ Kẻ như phía Bắc. Vì thế tôi thấy rất cần thiết cung cấp một lượng thông tin tương đối lớn về vấn đề này. Với khối tài liệu đã thu thập được hiện nay, có khả năng phục hồi lại địa danh có từ Kẻ trong phạm vi một làng có tên Hán Việt khắp các địa bàn huyện, thuộc tỉnh Bình Trị Thiên.

— Huyện Tuyên Hóa: Kẻ Nà (xã Lao Trạch) Kẻ Sặt, (thôn Quy Đạt) Kẻ Liêm (làng Trəm).

— Huyện Quảng Trạch: Kẻ Ròn (thôn Phúc Kiến) Kẻ Càng (xã Kiêm Long) Kẻ Biên (xã Biên Lạc) Kẻ Đáy (xã Văn Phú) Kẻ Xà (xã Cảnh Dương) Kẻ Cầu (Phường Ngoại Hải) Kẻ Đại (thôn Nghĩa Nương) Kẻ Gián (thôn Chánh Trục) Kẻ Cang, Kẻ Lai (xã Cương Gián).

— Huyện Bố Trạch, Kẻ Chao (Gia Thịnh Trang) Kẻ Giang (làng Cồn) Kẻ Hạ (Cao Lao Hạ) Kẻ Chung (Cao Lao Trung), Kẻ Sò (Xuân Sơn Trang) Kẻ Thương (Cao lao Thượng) Kẻ Bồ (xã Nổ Khé) Kẻ Đồng (xã Năng Đê) Kẻ Nghen (xã Hoàn Kinh) Kẻ Sen (Liên Phương Thượng) Kẻ Bàng (Liên Phương Trung) Kẻ Bầy (Hòa Duyệt Trang) Kẻ Lân (Võ Thuận Trang) Kẻ Nở (thôn Lộc Mỹ) Kẻ Dóp (thôn Hoàn Lão) Kẻ Hạc (thôn Hoàn Phúc) Kẻ Nậm (thôn Cự Nậm) Kẻ Dối (thôn Mỹ Duyệt) Kẻ Lái (thôn Lý Hòa).

Huyện Quảng Ninh, Kẻ Thạc (xã Thạch Bàn) Kẻ Trưa (xã Tân Lễ) Kẻ Rồng (xã Phúc Long) Kẻ Trùng (xã Hiền Minh) Kẻ Thá (xã Mỹ xã) Kẻ Tràng (xã Trường Dục) Kẻ Ráy (xã Lộc Long) Kẻ Bói (Phường Bói Sơn).

Huyện Lệ Thủy: Kẻ Liễu (Tréo), Kẻ Đa (thôn Mỹ Duyệt) Kẻ Lê (Loi Xá) Kẻ Châu (xã Châu Xá).

Quảng Trị (cũ) địa danh có từ Kẻ cũng dày đặc: Kẻ Tháp, Kẻ Bưu, Kẻ Lũy, Kẻ Thành, Kẻ Đồi, Kẻ Nai, Kẻ Sen, Kẻ Sơn... Thừa Thiên huyện nào cũng tìm thấy Kẻ, Kẻ Mỹ (huyện Phú Vang), Kẻ Bi (huyện Phong Điền), Kẻ Loi (Tây Phú Lộc), Kẻ Tháp (huyện Quảng Điền), Kẻ Trai (Huế), Càng tập trung nhiều vùng biên phía Nam: Kẻ Vô, Kẻ Sang (huyện Hương Thủy).

— Tình hình phân bố địa danh có từ Kê ở Quảng Nam Đà Nẵng. Nghĩa Bình cũng tương tự Bình Trị Thiên:

Quảng Nam Đà Nẵng: Kê Xuyên (huyện Thăng Bình), Kê Tam (huyện Tam Kỳ) Kê Kai (huyện Duy Xuyên) Kê Luy (huyện Hòa Vang) Kê Vang (Trung Phước), Kê Trại (thị xã Hội An), Kê Diên (huyện Điện Bàn).

Nghĩa Bình: Kê Bôn (Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành), Kê Lũy (cửa biển phía đông thị xã Quảng Ngãi) Kê Hàn (thôn Du Quang xã Phở Quang huyện Đức Phổ). Sông Trà Cầu chảy qua đây cũng gọi là sông Kê Hàn. Kê Tân (Cầu Gánh, ngã ba nơi tiếp giáp đường 19 và đường số 1), Kê Thử (Cửa biển Nam huyện Phù Cát, một thương cảng nổi tiếng xưa kia, còn nhiều di tích khảo cổ quan trọng có đường sông nối liền với thành Đồ Bàn).

Địa danh có từ Kê, điểm cuối cùng tìm thấy ở huyện Tuy An (thuộc Phú Yên cũ, phần bắc Phú Khánh). Và từ Nam Đèo cao mũi Nậy trở vào, tôi chưa tìm thấy 1 lớp địa danh nào có từ Kê.

Trên địa bàn Nhật Nam, địa danh Kê nằm gọn và phân bố đều đặn khắp giữa hai con sông lớn: phía Bắc Tà Kroong Nậy (Rào Nậy) sông Giang, phía Nam Tà Kroong B'hon (sông cá Sấu B'hon) người Hán gọi là Châu Bon Đà Lăng, chuyển âm đảo ngược. Tà Kroong B'hon — sông Đà Răng⁽³⁾.

Nhân đây tôi xin thông báo thêm rằng bằng phương pháp thống kê địa danh đã được thực hiện ở trên, có thể trình bày những địa danh có từ Pu (núi) Tà (sông) Na (ruộng đồng) sách (tổ chức hành chính) mà mật độ phân bố rất dày và cũng trên một bình diện rộng, toàn bộ Lưỡng Việt đến mũi Nậy ở phía Nam nước ta.

II — Cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng đã giải phóng 65 thành.

Để làm sáng tỏ biên độ và không gian cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng, bên cạnh cứ liệu địa danh ngôn ngữ đã trình bày, cần phải có nhiều tài liệu lịch sử thích hợp mới đi đến kết luận được. Tôi dựa vào các sách Trung Quốc đều nói: Trưng Trắc chiếm 65 thành là cứ liệu quan trọng nhất để nghiên cứu.

Trong Hậu Hán Thư, mục Nam man truyện ghi về cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng có đoạn viết như sau:

«... Người con gái Giao chỉ là Trưng Trắc, cùng với em gái là Trưng Nhị, nổi dậy đánh phá quận huyện. Trưng Trắc vốn là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh, là vợ Thi Sách, người Chu Diên, Trắc rất dũng mạnh. Thái thú Giao Chỉ là Tô Định, dùng pháp luật trói

buộc, Trắc rất căm phẫn, nên chống lại. Các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, người Man, người Lý đều hưởng ứng.

Trưng Trắc chiếm được 65 thành tự lập làm vua, Thử sử Giao Chỉ và các Thái Thú chỉ còn biết cõ thủ. Quang Vũ đế xuống chiếu ra lệnh cho Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ, chuẩn bị xe, thuyền, sửa chữa đường sá cầu cống, khai thông các khe suối, tích trữ lương thực. Năm thứ 18 sai Phục Ba tướng quân là Mã Viện đánh, truyền tướng quân là Đoàn Chí đem hơn 1 vạn quân ở Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô tới đánh... »

Nhà Hán sau khi đánh bại Lữ Gia, thôn tính Nam Việt, chia Nam Việt và những vùng bị ràng buộc vào Nam Việt thành chín quận. Theo sự ghi chép của Tiểu Hán Thư là bộ sách xưa nhất, và các quận đó là:

1) Nam Hải (7 huyện)	có 94.253 người
2) Uất Lâm (11 huyện)	71.762 —
3) Thương Ngô (11 huyện)	146.160 —
4) Giao Chỉ (12 huyện)	746.237 —
5) Hợp Phố (5 huyện)	78.980 —
6) Cửu Chân (2 huyện)	35.743 —
7) Nhật Nam (5 huyện)	69.485 —

Và 2 quận Đạm Nhĩ và Chu Nhai + 9 huyện = 65 thành (Từ trước đến nay chưa có tài liệu nào ghi đủ 65 thành, vì căn cứ các biểu vốn là nguyên chủ của sách Hán Thư về 2 quận Đạm Nhĩ và Chu Nhai thời Nguyên Bình đã mất). Tôi đã đối chiếu nhiều tài liệu khác nhau để đưa ra số liệu trên. Bộ Giao Chỉ cũng tức là Châu Giao⁽⁴⁾.

Theo tổ chức hành chính nhà Hán huyện có thành. Cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng thu về 65 thành, tức là giải phóng toàn bộ 9 quận. Nhà Hán thành lập Bộ Giao chỉ mang tên quận chủ đạo; thủ phủ đóng tại quận Giao Chỉ. Như thế trung tâm thống trị của nhà Hán đối với 9 quận của Bộ Giao Chỉ — tại quận Giao Chỉ. Sự thống trị đó đối với các quận không hoàn toàn giống nhau. Cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng nổi lên từ huyện Mê Linh, thuộc quận Giao Chỉ trên đất nước Việt Nam hiện nay. Trung tâm cuộc khởi nghĩa là ở quận Giao Chỉ; và cũng đánh bại cơ quan đầu não của bọn thống trị nhà Hán tại đây.

Thủ phủ của bộ Giao chỉ được giải phóng, từ đó phong trào lan rộng ra các quận, tiến tới hoàn toàn giải phóng 65 Thành (thuộc 9 quận) bao gồm Lưỡng Việt đến mũi Nậy (cap Varelle). Cuộc kháng chiến chống Mã Viện cũng diễn ra trong phạm vi không gian đó.

Cần dẫn chứng thêm một chi tiết này để thấy tầm vóc cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng. Theo Hán Thư Mã Viện truyện: Khi Mã Viện kéo quân từ Giao Chỉ về, trong bữa tiệc mừng

thắng lợi. Mã Viện khoe với Mạnh Kỳ rằng: Phục Ba tướng quân Lỗ Bác Đức lập ra 7 quận được phong vài trăm hộ (Hán xâm lược Nam Việt). Nay tôi thắng trận được phong một huyện lớn... Như thế kẻ địch đánh giá chúng thắng lợi đối với Hai Bà Trưng lớn hơn khi chúng dẹp Nam Việt Nam (Triệu Đà). Đời Tần, Trung Quốc có 36 quận Hán có thêm Nam Việt thành 45 quận. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã xóa đi 1/5 phạm vi thống trị của đế quốc Hán.

Phạm vi phân bố địa danh có từ tổ Kê hoàn toàn phù hợp với địa bàn giải phóng 65 thành của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Qua tư liệu lịch sử đó cũng là phạm vi không gian của cuộc khởi nghĩa, giải phóng độ 1 triệu rưỡi người thoát khỏi ách thống trị của nhà Hán. Và đó cũng là phạm vi lãnh thổ của nhà nước ta nhà nước dưới thời đại vinh quang của Hai Bà Trưng. Ngoài tài liệu lịch sử đã dẫn, chúng tôi đã đối chiếu với tài liệu bản đồ từ chiến quốc đến Tần Hán. Đây là những cứ liệu quan trọng khác để tìm hiểu phạm vi cuộc khởi nghĩa và kháng chiến chống Hán của Hai Bà Trưng. Về tài liệu này chúng tôi sẽ giới thiệu cụ thể vào dịp khác.

III - Hệ quả.

Từ những tư liệu đã trình bày trên, bước đầu chúng tôi có mấy ý kiến sau đây:

1. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là 1 cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, có mang bản chất tiến bộ. Lần đầu tiên bằng tài liệu địa danh ngôn ngữ kết hợp với chứng mực nhất định cứ liệu lịch sử thì biện độ và không gian cuộc khởi nghĩa ấy rộng lớn hơn nhiều với quan niệm trước kia, càng có cơ sở mới để khẳng định tâm vóc vĩ đại cuộc đấu tranh đó. Theo chúng tôi: *Phạm vi lãnh thổ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng giải phóng cũng là phạm vi lãnh thổ của vương quốc Văn Lang dưới thời đại Hùng Vương*; ra đời sớm hơn nước Sở thuộc khối Bách Việt ở Trường Giang. Nếu chúng ta tự trối chết bằng biên giới hiện nay, chắc chắn không thể làm sáng tỏ được nhiều vấn đề lớn của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng; cũng như không thể dựng lại đầy đủ cuộc kháng chiến vĩ đại của người Lạc Việt đã từng đánh bại 50 vạn quân của đế quốc Tần, mà chính sử người Hán đã ghi lại. Và làm sao có thể giải thích đúng sự phân bố văn hóa đồ đồng Đông Sơn ở 1 vùng Việt - vốn thuộc Vương quốc Văn Lang. Vì cuộc xâm lược của Tần mới nảy sinh ra Nam Việt

của Triệu Đà; tuyệt nhiên không có một tài liệu nào của Hán nói về một nhà nước nào khác đã tồn tại trước đó ở đây.

Vì vậy chúng tôi chỉ nghĩ rằng, nghiên cứu về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là rất cần thiết, từ đó có khi còn mở ra nhiều suy nghĩ mới có ích.

2. Từ Lưỡng Việt đến mũi Nậy ở phía Nam là địa bàn gốc của người Lạc Việt có nguồn gốc và ngôn ngữ chung; nằm trong khối Bách Việt; đã thành lập Vương quốc Văn Lang thời đại Hùng Vương. Cư dân của Nhật Nam tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cũng là người Lạc Việt. Sau đó thành lập nhà nước Lâm Ấp, dần dần có sự hỗn hợp với cộng đồng người phía Nam mũi Nậy, nổi tiếng Malaya. Đó là nguyên nhân đưa lại sự khác biệt nào đó giữa Việt và Chăm. Trên cơ sở có tư liệu Nhật Nam, tạo ra mối xích để nhận thức mối quan hệ Việt - Chăm đã bị xuyên tạc trong lịch sử.

3. Từ Lưỡng Việt (Lưỡng Quảng) đến Mũi Nậy có 1 lớp địa danh thống nhất và có quy tắc cấu tạo đồng nhất; từ Kê bao giờ cũng đứng trước. Địa danh có từ tổ Kê, cùng các địa danh khác tạo thành tập hợp địa danh có cùng một ngôn ngữ. Do đó không thể coi là địa danh trôi từ nơi khác đến.

Vấn đề chúng tôi nêu lên có lẽ khác với những quan niệm cũ. Chắc có thể ai đó sẽ phân vân. Nhưng trong kỷ ức người Việt đã hằn sâu; Lưỡng Việt là đất của người Lạc Việt. Bao nhiêu thế kỷ đã qua, nhận thức đó không bị phai mờ. Hẳn phải có một cơ sở thực tế lịch sử trọng đại. Đúng như nhà sử học lớn trước công nguyên: Hérodote đã nói: "Kỷ ức về những sự kiện vĩ đại không bao giờ mất đi với thời gian trôi qua".

Chú thích:

+ Tham luận đọc tại Hội nghị Khoa học về sử liệu Hai Bà Trưng lần thứ nhất, họp vào ngày 23-3-1983 tại Hà Nội.

1. Lịch sử Việt Nam trang 8 NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1971.

2. Hậu Hán Thư quyển 51 và 86.

3. Có người đã cho rằng Đà Rằng là chuyên âm từ Đắc Kroong (đắc là nước thuộc ngôn ngữ Môn) ý kiến này không phù hợp với bia ký cổ.

4. Có tài liệu nói Đam Nhĩ và Chu Nhại là 16 huyện. Sở huyện các sách chép khác nhau nhưng về lãnh thổ không thay đổi.

Ý NGHĨA KHOA HỌC CỦA CÁC SỬ LIỆU TRONG LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (1)

NGUYỄN NGỌC THUY

TẦM QUAN TRỌNG CỦA SỬ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Trong mấy chục năm qua, các nhà nghiên cứu lịch sử nước ta không những chú trọng cáo vấn đề quan trọng của lịch sử cận đại mà còn dành nhiều công sức cho việc sưu tầm và xác minh có hệ thống nhiều thời kỳ và sự kiện lịch sử nổi bật của dân tộc Việt Nam, từ thời Hùng vương dựng nước cho tới các trận Bạch Đằng và những chiến thắng lẫy lừng của Nguyễn Huệ. Hội nghị này của chương trình sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng là một chứng minh rõ rệt cho những cố gắng bền bỉ đó.

Bên cạnh những công việc sưu tầm và giám định các tư liệu sử thành văn, đã có sự chú ý thích đáng đến các nguồn tư liệu phong phú của truyền thuyết dân gian, các thần tích, gia phả. Việc mở rộng sự đóng góp vào nghiên cứu lịch sử của các nhà khoa học tự nhiên [4, 6] nhằm tìm cách giải thích và chứng minh chặt chẽ một số điều kiện liên quan đến các sự kiện lịch sử là một hướng đúng đắn cần được tăng cường. Đó cũng là kinh nghiệm tốt của nhiều nước trên thế giới khi tiến hành việc xác minh và chỉ tiết hóa các sự kiện của quá khứ mà sử sách chỉ ghi lại rất sơ sài.

Điều này càng có ý nghĩa đối với điều kiện nước ta, một nước có lịch sử lâu đời nhưng do bị ngoại bang nô dịch nhiều thế kỷ và chiến tranh liên tiếp nên sử liệu vừa ít, vừa khó đảm bảo độ chuẩn xác cao.

Trong lĩnh vực khí tượng thủy văn và các điều kiện thiên nhiên, các sử liệu liên quan còn có ý nghĩa quan trọng khác, những số liệu khí tượng thủy văn do được bằng dụng cụ hoặc ghi chép có hệ thống thường mới chỉ được khoảng trên dưới 50 năm, dài nhất là

khoảng 80 năm (ở Việt Nam). Trong khi đó, nếu tham khảo các sử liệu, chúng ta có hy vọng tìm thấy những ghi chú về hiện tượng thiên nhiên từ nhiều thế kỷ trước đã được lưu trong sử sách. Những sử liệu ít ỏi đó là vô giá, khi cần nghiên cứu tổng kết quy luật thiên nhiên của thời kỳ nhiều năm và dự đoán hiện tượng khí tượng thủy văn có khả năng xảy ra cho nhiều năm sau [8, 9].

Chính vì lẽ đó, trong những năm bảy mươi và tám mươi này, đứng trước những biến động lớn về thời tiết và khí hậu của hành tinh chúng ta — mà nhiều người rất lo tới khả năng thảm họa do khí hậu Trái đất sẽ chuyển sang thời kỳ băng hà mới, hoặc trái lại, nóng dần lên, — các nhà khoa học thế giới đã nhất trí tổ chức các chương trình vi đại Nghiên cứu thời tiết và khí hậu toàn cầu [8]. Chương trình có sự tham gia của trên 100 nước, với những phương tiện thám sát hiện đại từ ra đa, pháo tự động vô tuyến, tàu nghiên cứu khoa học, máy bay, tên lửa và vệ tinh khí tượng [5]. Trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu lớn đó đã thu được những kết quả rất quan trọng nghiên cứu về cổ khí hậu (paleoclimatology), về khí hậu quá khứ từ hai triệu năm trở lại đây, đặc biệt từ khoảng đầu công nguyên cho tới ngày nay [7, 8, 9].

Theo quan điểm hiện đại, khí hậu có thể có những biến động trong những thời kỳ khác nhau từ vài năm, hàng chục năm cho tới hàng trăm năm hay hơn nữa.

Để dựng lại được khí hậu quá khứ trước đây nhiều thế kỷ, phải sử dụng các phương pháp xác định gián tiếp. Trước hết, có thể sử

(1) Báo cáo tại Hội nghị lần thứ nhất của chương trình sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng (22/3/1983).

dùng các tư liệu của khảo cổ học, các tư liệu thu được khi khoan sâu xuống các lớp băng dày ở Nam cực hay Bắc cực, các tư liệu địa chất về các thực vật và động vật hóa đá, các tư liệu nghiên cứu về vòng năm của các cây cổ thụ. Nguồn tư liệu phong phú khác là các tư liệu lịch sử ghi chép về những năm được mùa và mất mùa, về các thiên tai như bão lụt, mưa lớn, hạn, động đất, về vật hậu và đời sống người xưa.

Cho đến nay đã có nhiều công trình công bố về khí hậu quá khứ từ vài trăm năm, đến vài nghìn năm trước đây ở châu Âu, châu Á, và thế giới [7, 8, 9].

VỀ ĐIỀU KIỆN THIÊN NHIÊN THỜI KỲ HAI BÀ TRUNG

Thời kỳ Hai Bà Trưng là một thời kỳ lịch sử rất oanh liệt của dân tộc ta nhưng lại là thời kỳ mà sử liệu thành văn cho đến nay hết sức ít ỏi. Vào những thế kỷ trước và sau công nguyên, các sử liệu thường chỉ ghi chép vắn tắt và chủ yếu về các đời vua và các cuộc chiến tranh.

Những sử liệu này cho chúng ta biết rằng: «Giao Chỉ có ruộng lạc điền, khai khẩn theo nước triều lên xuống» (thời Thục An dương vương, thế kỷ 2-3 tr. CN).

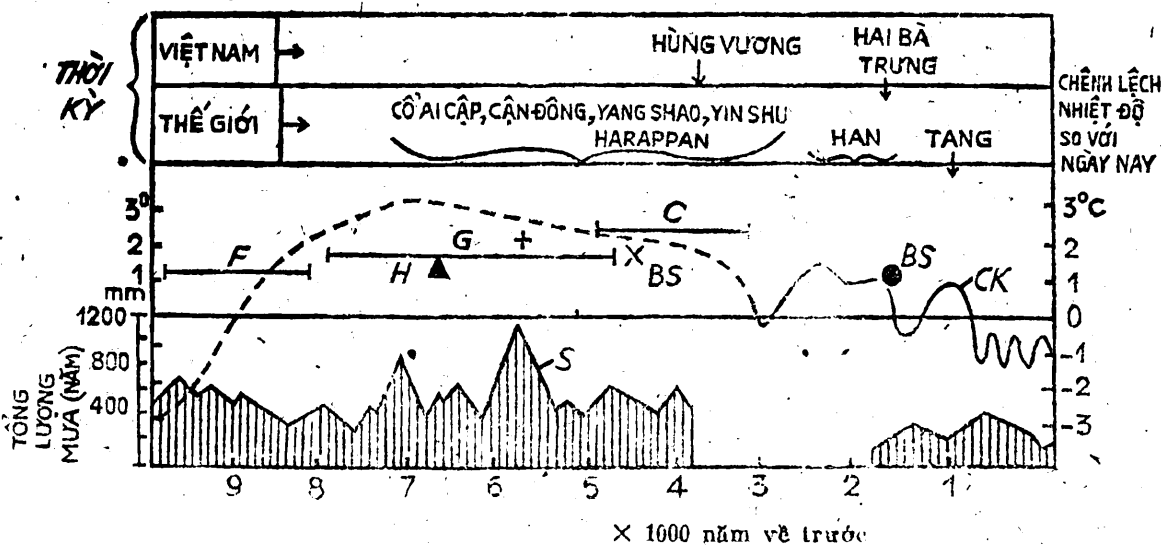
Vào thời kỳ Hai Bà Trưng (40-43 s. CN) chỉ có những đoạn chép về khởi nghĩa và chiến tranh, hầu như không có tư liệu về điều kiện thiên nhiên.

Mãi cho tới năm Giáp dần (114 CN) mới có đoạn ghi về thiên tai «Tháng 3, mùa xuân. Ở quận Nhật nam đất nứt xẻ ra dài hơn trăm dặm».

Tiếp đó phải tới năm 978 mới có những dòng về hiện tượng khí tượng thủy văn: «Tháng giêng, mùa xuân, động đất. Tháng hai, mưa đá, tháng sáu, mùa hạ, hạn hán».

Qua tư liệu sử chúng ta thấy rằng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã lan rộng từ vùng ven biển, đồng bằng cho tới trung du, miền núi của nước Âu Lạc xưa. Và chúng ta được phép nghĩ rằng: để chiếm nhanh trong thời gian ngắn 65 huyện thành, chống quân thủy, bộ của giặc, quân ta phải nắm được quy luật thiên nhiên trong những thời kỳ khác nhau của mấy năm đó: con nước triều, nước sông, khí hậu và thời tiết, điều kiện địa lý tự nhiên.

Để làm sáng tỏ về điều kiện khí tượng thủy văn thời kỳ này, chúng ta có thể xem xét khoảng rộng hơn về thời gian của những thế kỷ gần đó (1) hoặc mở rộng không gian ra các vùng khác trên Trái Đất (xem hình 1).



Hình 1 - TƯ LIỆU VỀ KHÍ HẬU THẾ GIỚI

(theo các tác giả khác nhau [7, 8, 9])

CK - Chu Ko Chen (nhiệt độ ở Trung Quốc), G - Gorasimov (nhiệt độ Âu - Á), F - Flohn, H - Hare, BS - Blytt Sernander, C - Chang (TQ), S - Singh (mưa ở lục địa Ấn độ)

(1) Xem thêm «Vật nét về đặc điểm khí hậu nước ta trong thời kỳ trước, sau công nguyên» của Nguyễn Xuân Từ, báo cáo trong Hội nghị này.

Theo nhận định tương đối thống nhất của nhiều nhà khoa học nổi tiếng thế giới, khí hậu Trái đất đã trải qua các thời kỳ sau đây [6, 7, 8, 9]

Trong khoảng hơn một triệu năm qua, các khí hậu băng hà và khí hậu gian băng (xen giữa các thời kỳ băng hà) đã kế tiếp nhau với những khuynh hướng lặp lại của các kỳ băng hà từng khoảng 100 nghìn năm.

Thời kỳ băng hà cuối cùng xảy ra cách đây khoảng 100 nghìn năm. Cách đây khoảng 8-10 nghìn năm, Trái đất bắt đầu trải qua thời kỳ gian băng tương đối ấm hơn (nhưng khối lượng băng vẫn còn nhiều gấp ba lần khối lượng băng hiện nay) những biến đổi khí hậu từ đó trở đi hình như cứ xảy ra khoảng hai ba nghìn năm.

Cách đây khoảng bốn, năm nghìn năm, Trái đất ở vào thời kỳ tốt ưu, dễ chịu nhất với nhiệt độ trung bình ở bán cầu bắc ấm hơn nhiệt độ hiện nay khoảng một, hai độ C. Đó là thời kỳ phát triển rực rỡ của những nền văn minh đầu tiên của loài người ở cổ Ai Cập, Tiều Á, ở Ấn Độ và phương Đông, trong đó có thời kỳ Hùng Vương ở nước ta.

Tiếp đó, khí hậu thế giới chuyển sang lạnh đi. Thiết tưởng khí hậu nước ta vào thời kỳ Hai Bà Trưng cũng không thể không chịu ảnh hưởng mang tính chất toàn cầu này. Theo Trúc Khả Trinh [7]: «Đến thời Đông Hán, tức đầu công nguyên, thời tiết của Trung Quốc có xu hướng giá rét ở quốc độ Lạc Dương, cuối xuân vẫn còn tuyết rơi». Gần đây công trình [9] cũng xác nhận rằng khí hậu lạnh đi vào thế kỷ I so với thế kỷ V. tr CN, qua khảo sát vật hậu (cây cam quýt, bào tử phấn hoa và kết quả khảo cổ).

Trong hình 1, trình bày tóm tắt các tư liệu về khí hậu thời xưa ở nhiều miền khác nhau trên thế giới theo kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả [7, 8, 9].

Đến khoảng thế kỷ 9 - thế kỷ 12 sau CN, khí hậu ấm ổn định một cách khác thường (người Vi Linh di cư lên Băng Đảo và Gröen-lăng ở vùng cực đới giá lạnh).

VÀI NHẬN XÉT VỀ NHỮNG SỬ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Những sử liệu của nước ta từ thế kỷ 10 nhất là từ thế kỷ 11 trở đi phong phú hơn rõ rệt. Những sử liệu này có thể giúp phát hiện nhiều vấn đề lý thú.

Dưới đây là một vài nhận xét sơ bộ qua một số cuốn sử chính [1, 2, 3].

a) Tư liệu về mô tả ngắn về các thiên tai như động đất, nứt đất, hạn hán, lụt, bão tố, nước dâng ở biển hoặc các hiện tượng thiên

nhiên nổi bật như sao chổi, nhật thực, nguyệt thực, mưa đá, mưa ra gạo, ra than (do vôi rỗng)...

b) Một số tư liệu đã được đúc kết thành quy luật như các quy luật quan sát về con nước triều, về khí hậu và thời tiết địa phương, về đặc điểm địa lý tự nhiên các vùng trong nước.

c) Phân tích về các sử liệu ghi lại các thiên tai trong lĩnh vực khí tượng thủy văn nhận thấy như sau: Hạn hán và thủy tai cũng như gió bão đều là những thiên tai rất thường xuyên, có những ảnh hưởng lớn đến mọi mặt của đời sống nhân dân thời xưa. Trong 100 năm từ 1230 đến 1330 đã ghi 8 lần đại hạn và 19 lần thủy tai. Hai thời kỳ đại hạn và thủy tai lớn thường cách nhau 6-10 năm. Các trận bão lớn thường xảy ra theo chu kỳ 10-20 năm.

Hạn hán ở nước ta thường xảy ra vào thời kỳ đông xuân nhưng có nhiều trường hợp kéo dài nhiều tới tận tháng 4, tháng 5 âm lịch, thậm chí xảy ra đại hạn ngay giữa mùa mưa (1480, 1525, 1595, 1598, 1699).

Thủy tai nói chung đều xảy ra chủ yếu trong mùa mưa lũ, nhất là trong các tháng 7 và 8. Đáng chú ý là ngay trong một năm có thể vừa có hạn rất nặng lại vừa có thủy tai lớn.

d) Bên cạnh những tài liệu về thiên tai, còn thấy những sử liệu ghi chép về những năm được mùa, mưa thuận gió hòa, nhưng nói chung ít hơn (các năm 1016, 1030, 1075, 1280, 1295, 1322....)

Tất nhiên những sử liệu trên đây chưa thể coi là đầy đủ cũng như chưa thấy được chi tiết về cường độ và các đặc điểm khác của thiên tai. Tuy nhiên không thể không thừa nhận rằng những sử liệu đó đều rất quý.

Rõ ràng là bằng cách tận dụng các tư liệu sử dưới nhiều dạng khác nhau về các quan sát khí tượng thủy văn cũng như những quan sát về vật hậu, đời sống của những thế kỷ trước đây, chúng ta có thể tiến dần tới giải thích đúng đắn nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, đồng thời còn có thể góp phần tìm hiểu diễn biến trong thời kỳ nhiều năm của các quá trình khí tượng thủy văn ở nước ta, giúp ích cho công việc dự đoán khí hậu sẽ xảy ra trong tương lai. Đây là một việc làm có ý nghĩa thiết thực nhưng đòi hỏi nhiều công phu, sự hợp tác rộng rãi và chặt chẽ của ngành khí tượng thủy văn với ngành sử và các ngành khác và tất nhiên cần tận dụng triệt để các kết quả nghiên cứu của thế giới, nhất là khu vực châu Á.

(xem tiếp trang 52)

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ “LÃO QUYỀN” TRONG

XÃ HỘI LÀNG MẠC CỎ TRUYỀN NGƯỜI VIỆT

(Qua tài liệu một làng ven sông)*

BUI XUÂN ĐÌNH

CÓ hay không có một « chế độ lão quyền » hay chế độ người già trong xã hội làng mạc cỏ truyền Việt Nam? Câu hỏi ấy đã từ lâu thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu cũng như của chúng tôi; song cho tới nay, việc giải đáp nó, xem ra còn là vấn đề bất lực. Bất lực trước hết vì, trong khi nghiên cứu, chúng tôi vẫn thiếu một phương hướng hay một tiêu chí cho vấn đề được đặt ra. Bất lực còn vì, cho tới nay, chúng ta vẫn không có đầy đủ trong tay những tư liệu sống động của nhiều giai đoạn lịch sử kế tiếp nhau trên nhiều vùng thực địa khác nhau đem về. Một vài công trình của các tác giả đã công bố trước đây ít nhiều đã đưa ra được những tư liệu cũng những kết

luận đáng chú ý. Song đầu sao, vẫn chỉ là những nhận xét bước đầu qua một số tư liệu tích hợp được trong những thư tịch cổ như sử ký, bi ký, hương ước v.v... Ý kiến vẫn còn chưa thống nhất, người bảo lão quyền còn tồn tại, người bảo không hay chỉ còn vết tích v.v...⁽¹⁾. Mặt khác, những tài liệu cũng thiếu đầy đủ và liên tục mà chúng tôi công bố ở đây, chỉ gói gọn ở một làng Việt đồng bằng Bắc bộ qua những chuyến đi điền dã của mình và phần nào là của các đồng nghiệp cung cấp cho. Bởi vậy chưa đủ để vẽ lại, dù chỉ trên những nét cơ bản, hình ảnh của vấn đề mà từ trước tới nay, chúng tôi cũng nhiều nhà nghiên cứu vẫn sưu tầm

★ -

Trở lại vấn đề trên, những năm 1980-1981, trong khi khảo sát làng Yên Sở (Hoài Đức - Hà Nội), có một chi tiết đáng kể để chúng tôi lưu ý là: cho tới trước cuộc cải lương hương chính 1921 của thực dân Pháp, bộ máy quản lý truyền thống của làng này nằm trong tay hai người: tiền thứ chỉ cùng một hội đồng 14 người, chọn lọc từ đại biểu 14 giáp trong làng. Tất cả những người này theo các cụ, cách đây không lâu lắm (?) đều phải là đầu giầy (người trưởng giáp và cũng là cao tuổi nhất trong giáp)⁽²⁾. Rồi đến một thời nào đó (?) có lẽ do các cụ đầu giầy này không đảm đương được phần việc vì có phần cao tuổi, cho nên các đại biểu này được chọn từ những người 55 tuổi trở lên (tuổi mà theo qui định của làng đã lên lão). Về sau, cũng có lẽ với lý do trên (hay còn những căn nguyên nào khác), tuổi tác của các đại biểu của Hội

đồng làng chọn lọc từ các giáp này không nhất thiết phải là 55 nữa. Tiêu chuẩn chung của họ chỉ được gói gọn trong 2 chữ « đứng đắn » được ghi trong hương ước⁽³⁾.

Chút ít tư liệu trên đây đã gợi cho chúng tôi những suy nghĩ:

1. Bộ máy / quản lý xã thôn truyền thống của làng Yên Sở được chọn lọc từ đại biểu các giáp, một thiết chế vừa là môi trường trên thân xã hội bằng tuổi tác, vừa có vị trí đặc biệt trong sinh hoạt làng mạc.

2. Các đại biểu chọn lọc từ cái thiết chế đặc biệt ấy, một thời đã là những người cao tuổi

(+) Bài viết này được thực hiện trên cơ sở gợi ý và một phần tư liệu của nhà dân tộc học Từ Chí. Xin chân thành cảm ơn tác giả.

nhất hay ít ra cũng đã đủ tuổi lên lão. Những cứ liệu ấy cùng một loạt cứ liệu khác về vị trí của người già trong sinh hoạt mọi mặt của làng (4) mà chúng tôi thu thập được đã gợi lên trong đồng suy tư của chúng tôi đôi điều giả thiết: một là, đây có phải là một hình ảnh, một bằng chứng của chế độ người già (lão quyền) của xã hội làng mạc cổ truyền Việt Nam? và hai là, dù phải hay không thì lý giải nó như thế nào?

Trước hết cũng như nhiều tác giả khác đã quan tâm tới vấn đề, chúng tôi phân biệt hai khái niệm khác nhau: lão quyền và trọng lão. *Lão quyền* của một chế độ xã hội có thể hiểu là quyền lực của cộng đồng được trao cho những thế hệ người già mà do yêu cầu của xã hội và với thực tế cả cuộc đời đã trải qua, họ có đầy đủ năng lực để được cộng đồng tín nhiệm trao cho trọng trách quản lý và điều hành mọi công việc của tập thể. Lão quyền thường liên quan tới chế độ sản xuất và có lẽ chỉ tồn tại ở những xã hội mà nền sản xuất đòi hỏi kinh nghiệm của người già. Còn *trọng lão* thì ngược lại, nó tồn tại ở mọi xã hội, bởi vì xã hội nào cũng tôn trọng, ít ra là trên hình thức, những người già cả. Tuy nhiên trọng lão hoàn toàn không có nghĩa là lão quyền. Nó chỉ là biểu hiện mặt nào của truyền thống hay tập tục mà thôi. Theo ý nghĩa đó, lần theo các nguồn tài liệu, ngược dòng thời gian, chúng tôi tìm hiểu vị trí của người già trong các xã hội từ thuở mà cuộc sống loài người chưa bị vẩn đục bởi những áp bức bóc lột cho đến thời gần đây.

Trong những xã hội tổ chức theo chế độ thị tộc bộ lạc còn lại ít ỏi cách đây không lâu, như ở thổ dân Úc chẳng hạn, người già rất được đề cao và có những quyền hạn nhất định trong sinh hoạt cộng đồng. Nhưng ở những xã hội còn đọng nhiều tàn dư nguyên thủy này, có lão quyền không? Chúng tôi được biết, cho tới nay, các tác giả ghi chép về thổ dân Úc, chưa một ai nói về lão quyền ở những nhóm cư dân này. Ngay cả cuốn sách « *Les aborigènes australiens* » (5) của Elkin, Viện trưởng Viện Dân tộc học Úc cũng vậy. Câu nghĩa cho hiện tượng này ra sao? Phải chăng, các học giả trong khi nghiên cứu không nhìn nhận thấy, dù chỉ 1 khía cạnh nhỏ của vấn đề? Chúng tôi nghĩ, điều ấy khó có thể xảy ra được, loại trừ trường hợp các tác giả này với một ý đồ nào đó, cố tình không ghi chép. Bởi vậy, đi tìm căn nguyên của vấn đề, bằng nhiều nguồn tài liệu, chúng tôi xem xét cơ cấu tổ chức của những xã hội thị tộc xưa.

Như chúng ta đều biết, trong những xã hội tổ chức theo chế độ thị tộc — bộ lạc, quyền lực để giải quyết các công việc hàng ngày của

cộng đồng nằm trong tay các tù trưởng. Tù trưởng ở đây có liên quan tới dòng máu là chính, chứ ít liên quan tới tuổi tác. Bởi vì, mỗi thị tộc, do trình độ của sức sản xuất qui định, trên cơ bản là một tông tộc. Bộ lão ở đây được tôn trọng nhưng hoàn toàn không có lão quyền theo nghĩa trọn vẹn của chữ đó. Tình hình này khiến ta có thể lấy xã hội người Việt để so sánh: người tộc trưởng nắm quyền điều hành các công việc trong một họ nhưng không phải là người già cả. Các cụ già có được trọng vọng nhưng thường đề hồi ý kiến nhiều hơn là quyền quyết định. Ngay cả trong xã hội của người Anh diêng (Bắc Mỹ), một tộc người cho tới cách đây không lâu vẫn còn rất nhiều tàn dư nguyên thủy, như xã hội còn theo chế độ thị tộc, có liên minh bộ lạc và trong từng nhóm, thường xảy ra những cuộc chiến tranh bộ lạc cùng vậy. Ở đây, lão quyền cũng không hề có dù chỉ là bóng dáng. Câu nghĩa cho hiện tượng này, phải chăng chính là do ở những xã hội thị tộc — bộ lạc nặng tính chất quân sự đó, quyền quyết định các công việc của cộng đồng thuộc về tay các tù trưởng quân sự. Như vậy, với một vài ví dụ trên, phần nào cũng cho ta thấy ngay trong xã hội nguyên thủy, do tính chất tổ chức của nó mà quyền lực xã hội nằm trong tay các tù trưởng chứ không phải trong tay các cụ già. Đương nhiên, không loại trừ trường hợp, các tù trưởng thị tộc đó là những người có tuổi. Song, sự trùng hợp đó chỉ là ngẫu nhiên thôi.

Chế độ thị tộc tan rã, những bước cho những công xã nông thôn hay công xã làng giềng. Khác với công xã thị tộc, công xã nông thôn là xã hội không dựa trên dòng máu. Nó về cơ bản gồm nhiều gia đình đã vỡ vụn, nhưng vẫn còn giữ được bóng của tông tộc lớn xưa. Cũng hoàn toàn khác với những công xã thị tộc của người Úc hay người Anh diêng, công xã nông thôn không phải là tổ chức chuyên đề tiến hành chiến tranh. Nhiều khi nó bị lâm vào chiến tranh nhưng không lấy chiến tranh làm nguồn sống, và chiến tranh đó thường là do nhân tố ngoại lai đưa vào. Bởi vì, là điểm gặp gỡ nhau của những huyết tộc khác nhau để cùng khai thác một vùng đất gieo trồng, mỗi công xã nông thôn ấy thường cố định lâu dài trong một địa vực, dựa trên một địa thế và ranh giới tự nhiên cho phép cư dân xây dựng trên đó một khu cư trú và một khu canh tác mà về sau, đã in vào tâm khảm người dân làm nông nghiệp bằng những hình ảnh, ngôn từ thân thiết: đồng quê — làng xóm. Công xã nông thôn, với những khu cư trú lâu đời và êm ả, với những cánh đồng quý báu nhưng không thể đem đi, với những công việc vất vả triển miên theo mùa vụ khẩn trương và nghiêm khắc thì việc gây chiến tranh liên miên

chẳng có lợi ích gì. Cư dân ở đây không thể lấy chiến tranh làm nguồn sống được. Mỗi công xã nông thôn, như đã nói, bao gồm nhiều gia đình thuộc nhiều huyết tộc khác nhau, có thể coi là những đơn vị sản xuất và tiêu thụ, cùng nhau khai thác một vùng đất đai trên cơ bản là của chung của cả cộng đồng. Bởi vậy, quản lý mỗi công xã nông thôn đó là quản lý nhiều đơn vị sản xuất và tiêu thụ khác nhau, đề điều hòa quyền lợi và nghĩa vụ giữa các đơn vị đó. Nói một cách khác, là điều hòa quyền lợi giữa các gia đình khác nhau chưa bị phân hóa giai cấp một cách dứt khoát. Vậy dựa vào ai để thực hiện việc điều hòa đó? Một thể chế xã hội có kiểu cách chọn người đại diện làm việc riêng. Nếu xã hội thị tộc chọn tù trưởng (người thể tập về dòng máu) thì công xã nông thôn lại không thể được. Bởi vì, nếu thế, những người đại diện này sẽ bảo vệ quyền lợi cho huyết thống của nó, mà công xã nông thôn, như đã nói, yếu tố huyết tộc đã nhạt phai đi rất nhiều nhưng vẫn còn tồn tại như một sức mạnh tâm lý. Dựa vào những người đứng đầu chiến tranh như xã hội liên minh bộ lạc ư? Cũng không được, vì công xã nông thôn đâu phải là tổ chức dễ tiến hành chiến tranh. Cần phải thấy rằng, do công xã nông thôn là hợp thể của nhiều gia đình nhỏ, tồn tại với tư cách là những đơn vị sản xuất và tiêu thụ, bởi vậy việc quyết định các công việc của cộng đồng phải có ý kiến của những người đại diện cho các đơn vị đó, còn người cầm đầu công xã chỉ là người thi hành quyết định chung đó mà thôi. Tuy nhiên, không phải cứ nhất cử nhất động là hợp cả công xã lại, trừ trường hợp nào đó liên quan tới quyền lợi bức thiết của tất cả các thành viên trong cộng đồng. Bởi vậy, quản lý công xã phải có một hội đồng mà thành viên là những người vừa đại diện quyền lợi cho các gia đình, vừa có kinh nghiệm sản xuất và luật tục. Hơn nữa, công xã, như đã nói, một thể chế cố định lâu dài trên một vùng đất canh tác, cho nên, người đại diện đó phải có giá trị biểu tượng và, khi mà kinh tế hàng hóa chưa phát triển, phân hóa giai cấp chưa thật sâu sắc thì giá trị biểu tượng ở đây, không phải cái gì khác ngoài tuổi tác. Bởi thế, hội đồng quản lý công xã, xét cho cùng là những cụ già của từng đơn vị sản xuất và tiêu thụ hợp thành công xã. Trong trường hợp đó, ta có một thể chế lão quyền.

Thể chế tư hữu phát triển mạnh, như một chất a-xít ngấm sâu vào từng ngõ ngách của công xã nông thôn, làm cho nó dần dần bị nhạt phai, mỗi mòn và tan rã, trở thành những làng tiểu nông tư hữu. Tuy nhiên, với sức sống dai dẳng và ngoan cường của nó, thể chế gia đình vẫn còn bảo lưu nhiều yếu

tố đậm nét của thể chế tông tộc. Gia đình vẫn tồn tại với tư cách là một đơn vị sản xuất. Do vậy lão quyền trước hết thể hiện ở từng đơn vị sản xuất đó. Bởi vì, mỗi đơn vị quản cư là làng, gồm nhiều đơn vị sản xuất nhỏ (cũng chính là những huyết thống). Với nền nông nghiệp trồng lúa, cư dân ở đây đã đúc rút được, trong không gian và qua thời gian, những kinh nghiệm sản xuất. Kinh nghiệm đó thường chỉ nằm trong tay các cụ già cao tuổi. Với cả cuộc đời dài dặc nhưng luôn theo một nhịp điệu hai hòa, đều đặn « bốn mùa xuân lại thu qua », những hiện tượng mà các cụ theo dõi được qua thời gian và trong không gian đều mang tính qui luật và trở thành kinh nghiệm. Với những kinh nghiệm đó, các cụ được tập thể tín nhiệm và giao cho trách nhiệm quản lý và điều hành các công việc của cộng đồng, trước hết là việc sản xuất. Với sự nắm quyền của các cụ già đại diện cho các gia đình còn bảo lưu dấu vết tông tộc và tồn tại với tính cách là những đơn vị sản xuất ở làng, tuy tính chất công xã đã bị tư hữu và phân hóa giai cấp làm phai nhạt những dấu vết công xã còn bảo lưu, ta có một cái gọi là hiện tượng lão quyền. Ở nhiều nơi, lão quyền thể hiện ở một hội đồng già làng bao quanh tù trưởng (cũng là người cao tuổi). Công xã nông thôn tan rã thì lão quyền không mất ngay mà vẫn còn bóng dáng tuy không đúng nghĩa.

Với một vài ví dụ trên, chúng tôi thấy, nói về lão quyền của một xã hội không thể chỉ nhìn từ cơ cấu thượng tầng mà phải nhìn từ hạ tầng, phải thấy được mối liên quan giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc. Lão quyền chỉ là hiện tượng gắn liền với một xã hội chứ không hoàn toàn là một chế độ xã hội.

Quay trở về làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc bộ xưa, có hay không một hiện tượng lão quyền? Mặc dù chưa có đầy đủ các nguồn tư liệu trong tay, chúng tôi vẫn có thể nói được rằng, trong từng khung tụ cư truyền thống của người Việt xưa, chỉ có khía cạnh này hay khía cạnh kia, cho phép giả thiết, lão quyền thuở xưa còn để lại một vài vết tích tuy không đủ để vẽ lại bộ mặt của nó buổi nguyên sơ. Những dấu vết mờ nhạt ấy, tại sao làm người ta tưởng trong đơn vị tụ cư xưa của người Việt có một chế độ lão quyền?

Trước hết cần phải nhận thấy rằng, nền giáo dục đạo lý trong xã thôn người Việt ngày trước chịu ít nhiều ảnh hưởng của giáo dục nhà Nho. Vốn từ Trung Quốc, được giai cấp phong kiến Việt Nam, thông qua những « kẻ sĩ » nhào nặn lại và « sang tay » Nho giáo đã đục qua lớp vỏ dày của luật tục làng xã mà

thâm nhập vào nếp sống Việt Nam, trước hết là trên phương diện đạo lý. Là hệ thống ý thức trong đó nhấn mạnh tới sự *tôn kính người trên tuổi và người già*. Nho giáo, cùng với một số cơ sở «nội công» ở ngay trong làng xã (như nền sản xuất tiểu nông, gia đình nhỏ phụ quyền, nguyên lý «xĩ tước» từ thời công xã thị tộc xa xưa còn đọng lại v.v...) đã đặt các cụ già ở một vị trí tương đối thỏa đáng trong đời sống hàng ngày của làng mạc. Có làng quy định ai gặp người già không chào sẽ bị đánh. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, những quyền lợi có phần được tăng lên và những nghĩa vụ có phần giảm đi mà các làng xã qui định cho các cấp bậc của tuổi già đó hoàn toàn chỉ là một sự độ lượng ban ơn chứ không là một thể chế dựa trên những cơ sở kinh tế và xã hội vững chắc. Như vậy thì đó chỉ là trọng lão chứ chưa thể là lão quyền.

Thứ hai, sinh hoạt làng mạc của người Việt ở Bắc Bộ xưa dựa vào *giáp*, một tổ chức, khác với những hình thức tổ chức khác trong làng là *dựa vào lớp tuổi* và có một vai trò rất lớn trong việc bình hòa tình cảm người dân quê, bình hòa xã hội làng mạc. Ở đây, mọi thành viên của giáp, thuộc cùng một lớp tuổi, dù thuộc những xóm ngõ, dòng họ khác nhau, có thành phần xuất thân địa vị xã hội và khả năng kinh tế khác nhau... đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Ở đây nguyên lý «quan tước» của xã thôn phong kiến mà cơ sở là băng cấp tiền tài đã phải nhường bước cho nguyên lý «xĩ tước» dựa trên tuổi tác thừa hưởng từ thời công xã thị tộc xa xưa. Ở đây, mỗi thành viên, không phân biệt địa vị xã hội, khả năng tài sản và thành phần xuất thân, theo dòng thời gian và độ tăng của tuổi tác, đều lần lượt được chuyển từ địa vị thấp hơn lên vị trí cao hơn, cũng chính là chuyển lên một chức trách cao hơn mà những mốc quan trọng nhất, đánh dấu bước trưởng thành cuối cùng của chu trình đời người là *lên lão, lên cụ thượng* trong lòng tổ chức giáp. Lên lão, đặc biệt là lên cụ thượng, là một vinh dự tối chung cả về vật chất và tinh thần của cả cuộc đời mà mọi người đều chờ đợi. Qua những lễ chuyển tiếp này, con người kết thúc một quá trình dài đặc lậm nghĩa vụ là chính, để mở đầu một thời kỳ được hưởng quyền lợi nhiều hơn, dù chỉ trên bình diện tinh thần. Từ đây, thừa hưởng cái «*Ân lộc trời cho*» của mình là tuổi tác, theo nguyên lý «xĩ tước» và truyền thống «trọng xĩ» từ thời viễn cổ để lại vết tích trong lòng giáp, các cụ được đề cao và có những quyền hành nhất định trong cái thiết chế đặc biệt, cái môi trường tiền thân xã hội bằng tuổi tác này.

Như vậy, lão quyền đã để lại vết tích trong lòng Giáp. Điều này có phần trùng hợp với nhận xét của Nguyễn Đức Nghinh, khi nhà nghiên cứu này cho rằng, từ thế kỷ XVII trở đi, sau khi đã phải nhường bước trước sự tấn công của một loạt các tiêu chuẩn phong kiến như phẩm hàm, chức tước và điền sản, lão quyền đã chọn giáp làm nơi ẩn náu cho mình^(*). Điều này thể hiện ở chỗ, nhiều làng chức trưởng giáp nằm trong tay các cụ đã đủ tuổi lên lão (tùy theo tập tục của từng làng). Ở làng Yên Sở, chức vụ này rơi vào các cụ *đầu giấy* (cụ cao tuổi nhất trong giáp). Và ở đây, một điều rất thú vị khi ta giả thiết rằng, hai chữ «*đầu giấy*» là khởi nguyên của hai chữ «*tiên chỉ*» sau này. Và như thế càng gọi cho chúng ta nhiều suy nghĩ về mối quan hệ giữa giáp và làng xưa kia, phần này cần nghĩa cho hiện tượng các cụ già chọn lọc từ đại biểu các giáp nắm quyền điều hành các cộng đồng như ở làng Yên Sở hay làng Ngọc Than (Hà Sơn Bình) mà nhà nghiên cứu Huy Vũ cho chúng tôi biết thêm.

Tuy nhiên, với sự phát triển của tư hữu, của óc ngôi thứ của nông thôn phong kiến, ngay trong lòng thiết chế giáp, cái môi trường tiền thân xã hội bằng tuổi tác đó, nguyên lý «xĩ tước» truyền lại từ thời công xã thị tộc xa xưa đã dần dần phải nhường bước cho nguyên lý «quan tước» của xã thôn phong kiến mà cơ sở là băng cấp, phẩm hàm, chức tước và điền sản. Điều ấy thể hiện ở chỗ, trong hầu hết các trường hợp, tiền bạc và uy thế đã ăn sâu len lỏi vào từng góc ngách của thiết chế giáp, bóp méo nguyên lý «xĩ tước»; và trong hầu hết các làng mạc, chức trưởng giáp không còn do các cụ nắm nữa, mà nằm trong tay những người có chức tước điền sản và ở trước lúc tuổi già. Và như thế, cho dù lão quyền với sức sống dai dẳng của nó có cõ tình ẩn náu trong lòng tổ chức giáp đi chăng nữa thì như đã nói, cũng chỉ còn là những dấu tích mờ nhạt chưa đủ sức thuyết phục có một lão quyền theo đúng nghĩa của nó.

Cuối cùng, như nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định công xã nông thôn xưa của người Việt, qua thời gian dài đặc với bao biến cố của lịch sử và xã hội, từ thế kỷ XVIII trở đi đã «*hóa thân*» thành những làng tiểu nông tư hữu, và do vậy, các thiết chế chứa trong lòng nó cũng biến đổi theo. Trước hết, các dòng họ (gia tộc) đến lúc này không còn là một đơn vị kinh tế như thời công xã nông thôn, không còn là một bếp mà thành phần tập hợp của nó là những gia đình hạt nhân có chung một tổ tiên, sống chung dưới một mái nhà, trên một khu đất trồng trọt thuộc quyền

sở hữu chung của cả dòng họ. Chức năng là đơn vị sản xuất không còn thuộc về các họ nữa mà thuộc về những mảnh vụn đã vỡ ra từ nó: những gia đình tiểu phụ quyền mà số nhân khẩu thường chỉ gồm 2 thế hệ kế tiếp nhau, với bếp riêng, quyền sở hữu và kinh tế riêng, và thường cố định trên những khu đất canh tác nhỏ phù hợp với sức lao động ít ỏi của mình. Trong tình hình đó, trên bình diện cả cộng đồng (làng), các cụ không còn có quyền hành đáng kể gì như thời công xã, dù rằng, cơ sở kinh tế của các gia đình nhỏ trong làng tiểu nông ấy là nền nông, nghiệp lúa nước đã đạt tới trình độ thâm canh trước lúc đại công nghiệp ra đời, cần phải có kinh nghiệm sản xuất của những người già. Thứ nữa, như chúng ta đã từng khẳng định, xã hội làng Việt đồng bằng Bắc bộ trên cơ bản là xã hội tiểu nông. Trong từng khung tụ cư lấy nông nghiệp lúa nước là cơ sở kinh tế chính đó, không hình thành những tầng lớp có nhiều, có ổn định và truyền đời ruộng đất tư⁽⁷⁾. Do vậy không có ai áp đặt được quyền đề cao mình trong sinh hoạt làng xã bằng một thế lực kinh tế. Trong khi đó, vận hành của làng mạc lại dựa vào giáp, một môi trường tôn trọng tuổi tác và người già. Bởi vậy người dân quê buộc lòng, *ít nhất là trên cửa miệng, phải trọng lão*. Tuy nhiên, như thế cũng không hoàn toàn có nghĩa là lão quyền. Điều ấy thể hiện ở chỗ, trong hầu hết các làng mạc, các cụ không còn chỗ đứng trong bộ máy quản lý làng xã để điều hành các công việc của cộng đồng nữa. Tiếng nói quyết định cuối cùng ở chốn đình trung đối với những công việc trong làng không thuộc về các cụ nữa mà thuộc về các chức dịch, những người có phẩm hàm, chức tước và điền sản. Năm mươi hay 55 tuổi (tùy tập tục của từng làng), đến tuổi *lên lão* (cũng gọi là *ra lão* hay *xuất lão*) cũng có nghĩa là *vô sự*, các cụ hầu như không còn trực tiếp tham gia việc giáp, việc làng nữa, có chăng chỉ ngồi ở một chiếu nào đó, nói vài câu lấy lệ rồi ăn lì phẩn mà sự tôn trọng về độ lượng của lệ làng ban cho. Và nhất là từ sau tuổi «cô lai hi», khao cụ thượng, được hưởng «mũ ni che tai» của làng, các cụ không còn quan tâm gì tới việc làng nữa.

Như vậy, với những điều lý giải trên, có thể thấy được phần nào vị trí của người già trong xã hội của người Việt xưa. Để làm sáng tỏ thêm vấn đề, chúng tôi tìm hiểu đôi nét về xã hội của một số các dân tộc ít người khác. Ở người Mường hay người Thái chẳng hạn, làng Mường hay phía Thái được xây dựng trên cơ sở sự bóc lột và thống trị của một tông tộc, không khỏi để lại một vài vết tích mờ nhạt khiến ta tưởng có lão quyền. Thực ra thì không phải như vậy. Mỗi làng Mường tri vi

một làng hay một Mường (gồm nhiều làng). Dưới quyền mỗi lang đó có một bộ máy gồm những người bình dân được trao một số quyền để thi hành lệnh của mình. Những tay chân đó gọi là *đụ*. Lang phải gọi các *đụ* đó là *bố*. Tuy nhiên, những ông *đụ* này không nhất thiết phải là già cả. Còn ở các dân tộc ít người khác ở miền Bắc, do chưa có đủ tài liệu để kết luận vì xã hội của họ đều phụ thuộc vào các tù trưởng châu núi, không có tổ chức độc lập, xã hội xưa của họ đã vỡ vụn thành nhiều mảnh, chỉ còn để lại một vài vết tích, chủ yếu ở thể chế tông tộc và gia đình. Còn ở các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, căn cứ vào các nguồn tài liệu th. có lão quyền, song cũng không còn nguyên vẹn và chỉ còn ở cấp làng thôi. Ở các dân tộc này, mỗi tù trưởng làng có một tập thể các cụ già, có vai trò quyết định mọi công việc của cộng đồng giúp việc. Nhiều học giả Pháp giáo điều cho đó là một «hội đồng chặt chẽ», nhưng thực ra chỉ là một tập thể các già làng, có dân tộc tập thể này không có vai trò đáng kể gì trong sinh hoạt của họ⁽⁸⁾. Đối với xã hội làng mạc của người Việt, ngược về quá khứ xa hơn nữa ra sao? Rất tiếc cho tới nay, chúng ta chẳng có nhiều nhận gì tài liệu về tổ chức làng mạc thời Trần, ngoài những ghi chép tản mạn trong các bộ chính sử của nước nhà. Nhưng có một điều chắc chắn rằng, trước thời Lê sơ, Nhà nước phong kiến Trung ương chưa vội tay vào sâu từng đơn vị tụ cư của người nông dân Việt, có khả năng ở thời Trần, từng lũy tre xanh đó còn giữ được đôi chút diện mạo của công xã nông thôn xưa. Điều này ta có thể nhận bắt được qua một vài ghi chép của chính sử. Cho đến thời Trần, ruộng đất tư còn chiếm tỷ lệ rất ít và mãi đến 1772, nghĩa là hơn 4 thế kỷ sau, ruộng tư mới bị đánh thuế lại⁽⁹⁾. Ở thời Trần, chức xã quan lại do người Nhà nước bổ nhiệm về, không phải là người trong các làng. Do vậy mà trong từng khung tụ cư còn sắc nét công xã đó, lão quyền còn giữ được đôi chút đậm đà và có lẽ vì thế mà, một sự kiện có một không hai được ghi vào chính sử: đầu 1285, trước nguy cơ mất nước, người đứng đầu Nhà nước phong kiến đã mời các cụ già trong nước về hội nghị Diên Hồng để *hỏi ý kiến đánh giặc*. Với sự kiện này, nhiều người đã ghi nhận vai trò của các bộ lão trong đời sống chính trị của đất nước và của từng làng.

Nhưng đầu sao thì với những ghi chép kể trên, khó có thể nói được một chế độ lão quyền trong xã hội làng mạc cổ truyền của Việt xưa, ít ra là từ khi diện mạo tiểu nông của các khung tụ cư đó định hình (thế kỷ XVIII) cho đến trước ngày chuyển mình Thăng

Tám 1945 của dân tộc. Cội rễ sâu xa của tình hình đó, chính là do cơ sở kinh tế - xã hội của từng tế bào nông dân bị Nhà nước phong kiến với tay vào sâu đó, không còn là chỗ để các cụ già phát huy ảnh hưởng của mình nữa. Tuy vậy, đến đây có một vấn đề được đặt ra: vì sao ở khá nhiều làng, như Yên Sở chẳng hạn, cho đến buổi cách đây chưa phải là lâu lắm gì, các cụ già vẫn còn có những quyền hành nhất định khiến người ta tưởng đó là những đường nét cơ bản của một chế độ lão quyền? Trả lời câu hỏi đó, chúng tôi xin trở lại một vấn đề có liên quan đã được chúng tôi li giải trong một công trình gần đây⁽¹⁰⁾.

Như chúng ta đều biết, làng, buổi đầu vốn là đơn vị tự cư của người nông dân Việt, dân dần dần bị Nhà nước phong kiến biến thành cấp hành chính cuối cùng của nó, để nắm cho được 3 yêu cầu cơ bản là thuế, phu và lính. Trong quá trình đó, Nhà nước phong kiến luôn tạo ra những lực hướng tâm, tức là những biện pháp hành chính thông thường nhằm qui mọi làng xã vào quỹ đạo của nó. Ngược lại trong những chừng mực nhất định và bằng mọi cách, làng Việt cổ truyền cũng luôn sản ra những lực li tâm nhằm thoát khỏi sức hút của Nhà nước phong kiến. Mặt khác, trong bối cảnh của một xã hội đã là phong kiến, đặc biệt là phong kiến lúc khủng hoảng suy tàn, mỗi biểu hiện nông làng Việt đó luôn bị những áp lực của nạn đói, nạn cướp bóc, nạn phiêu tán và ôn dịch v.v... Trong tình hình đó, nếu lực hướng tâm của Nhà nước càng lớn thì sức li tâm của làng xã càng tăng lên mà đỉnh cao là những ngọn lửa chiến tranh nông dân nhóm lên từ những thôn xã. Khỏi nghĩa nông dân dễ làm triều đại phong kiến suy vong. Cho nên, chừng nào mà còn muốn mưa thuận gió hòa, chừng nào mà còn có thể được, thì chính quyền phong kiến Trung ương, để đạt được và sau khi đã đạt được những yêu cầu cơ bản về thuế, phu và lính cho mình, vẫn để cho các làng xã những lẽ tự trị (và cũng là lẽ an toàn cho nhà nước phong kiến). Lẽ tự trị đó chính là những tập tục của từng làng có phần độc lập tương đối với luật pháp của triều đình. Thêm nữa, là một biểu hiện nông, cho nên cuộc sống hàng ngày ở bên trong từng khu tự cư đó luôn bị rập rình tác động bởi những mâu thuẫn chông chéo giữa các giai cấp đẳng cấp, các thiết chế và trong từng giai cấp, đẳng cấp và thiết chế ấy với nhau vì những lí do nhiều khi cũng rất tiêu nông vận vật. Có thể coi mỗi làng xã là một tế bào trong đó chứa đựng một túi đầy những mâu thuẫn rồi như mớ tóc, Nhà nước phong kiến có can thiệp vào cũng khó

lông gỡ nổi, thậm chí có khi lại bị « mớ tóc » đó cuốn theo. Cho nên giải pháp tốt nhất mà Nhà nước đã chọn là *mặc kệ* những mâu thuẫn đó cho làng xã giải quyết, miễn là từng đơn vị tự cư này làm đủ nghĩa vụ thuế, phu, lính và đừng nổi dậy chống mình. Đó là thái độ *mặc kệ tương đối* của Nhà nước phong kiến đối với làng xã. Nhờ thái độ *mặc kệ tương đối* đó mà các làng xã còn giữ được ít nhiều tính tự trị và bảo lưu được nhiều dấu tích công xã. Do đó ở nhiều làng, lão quyền có thể để lại vài ba đường nét cơ bản thuở nguyên sơ.

Quay trở về làng Yên Sở. Vị trí của các cụ già trong bộ máy quản lý cũng như trong sinh hoạt mọi mặt của làng như là một biểu hiện của chế độ lão quyền động lại từ thời công xã đã dẫn trên đây, được nảy sinh trên cơ sở nào? Trả lời câu hỏi đó, chúng tôi không còn con đường nào khác ngoài việc đi tìm những đặc điểm của làng xưa kia.

Trước hết, cần phải nói rằng, căn cứ vào các nguồn tài liệu thì cho tới giữa thế kỷ XVIII, làng Yên Sở, trên cơ bản đã là làng tiểu nông tư hữu. Tuy nhiên, do những đặc điểm riêng về hoàn cảnh địa lí của nó mà dấu tích công xã còn bảo lưu đậm nét ở làng ven sông Đáy này. Biểu hiện rõ nhất của dấu tích công xã là ở chế độ *ruộng đất công*. Cho tới thời điểm Gia Long 4 (1805) và cả cho mãi tới những năm trước cuộc cải cách ruộng đất sau này, trong bối cảnh sở hữu làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ đang ở quá trình tan rã thì ruộng đất công của Yên Sở vẫn còn chiếm tới 50,67% tổng diện tích đất đai của cả làng. Chiếm tỷ lệ tuyệt đối trong số ruộng đất công đó là những mảnh đất công châu thổ (đất bãi bồi) được hình thành (nhưng cũng có thể bị mất đi) sau những kỳ mưa lũ hàng năm. Là tặng vật của thiên nhiên, đồng thời cũng là kết quả của quá trình khai thác, cải tạo và bảo vệ của tập thể dân làng, những dải đất công châu thổ đó, qua thời gian năm tháng thường vẫn tồn tại với tính cách là sở hữu của cộng đồng làng xã, là cơ sở để duy trì lâu bền các mối quan hệ tập thể⁽¹¹⁾. Do vậy, các dấu tích công xã còn được bảo lưu đậm nét ở làng tiểu nông tư hữu này.

Thứ hai, làng Yên Sở, do nằm ở vị trí ven sông, lại kẻ sát trung tâm kinh tế chính trị lớn nhất của đất nước, nền kinh tế hàng hóa khá phát đạt làm cho Yên Sở trở thành một làng giàu có nhất ở vùng sông Đáy này. Tuy nhiên sự phát đạt đó chưa đủ sức để phá vỡ cơ cấu làng xã. Chúng tôi cho rằng, sự giàu có một khi chưa đủ sức để làm giải thể làng xã thì lại là cái để duy trì một cách đầy đủ những truyền thống của từng khu tự cư đó.

trong đó có truyền thống công xã còn có tính bảo lưu nhờ một loạt những căn nguyên khác.

Sau nữa, nằm ven sông Đáy, trên vị trí đầu mối giao thông thủy bộ quan trọng, không chỉ cả một vùng rộng lớn, án ngữ con đường từ phía Tây về kinh thành Thăng Long xưa, Yên Sở là mảnh đất luôn bị giặc ngoại xâm, trộm cướp đe dọa. Mặt khác, mảnh đất Yên Sở còn luôn chịu tác động lũ lụt hàng năm của dòng sông Đáy. Bởi vậy, quá trình hình thành và phát triển của làng là quá trình những lớp cư dân ở đây luôn phải chung lưng đấu cật để chống giặc ngoại xâm, chống trộm cướp, bảo vệ làng xóm mùa màng, đồng thời cũng là quá trình tập trung nhân vật lực thành sức mạnh tập thể để quai đê, đắp gành, chống lũ lụt, khai phá và cải tạo đất đai⁽¹²⁾. Phải chăng, trong cuộc đấu tranh để sinh tồn đó, ngoài trí tuệ và sức lực của cả cộng đồng, thì kinh nghiệm và uy tín của các cụ già cũng được huy động hàng đầu, làm cho các cụ có đôi chút quyền hành trong đời sống làng xã. Một vài dấu hiệu mờ nhạt mà chúng tôi còn nhận bắt được qua lời kể của các cụ (về vị trí của các cụ trong lễ « nghiêm quân » trong những ngày hội⁽¹³⁾, về những trận chống cướp do các cụ bày mưu và chỉ huy v.v...) phần nào ủng hộ giả thiết này của chúng tôi.

Cơ sở cuối cùng mà chúng tôi xét đến là, Yên Sở là một làng rất đông dân. Chúng tôi

không có đầy đủ số liệu về dân số của làng qua từng thời kỳ. Chỉ biết rằng, cho tới năm Minh Mệnh 18 (1837) làng đã có tới 856 xuất đinh⁽¹⁴⁾. Chắc hẳn con số trên không được chính xác cho lắm vì xưa kia các làng xã thường khai thụt số đinh để trốn phu, trốn thuế. Nhưng đặt trong điều kiện xã hội thời Minh Mệnh thì, cũng đủ thấy đây là một làng rất lớn. Theo Pie Guru thì Yên Sở là một trong 4 làng của tỉnh Hà Đông xưa, 58 làng ở đồng bằng Bắc Bộ, có số dân trên 5000⁽¹⁵⁾. Đồng dân là một trong những cơ sở để phân chia dân làng thành nhiều hạng tỉ mỉ, rạch ròi, trong đó từng cấp tuổi già cũng được chia thành những hạng riêng biệt và có những quyền lợi và quyền hành nhất định⁽¹⁶⁾. Do đông dân, nên sinh hoạt làng mạc của Yên Sở lại càng phải dựa vào *giáp*, cái môi trường tôn trọng tuổi tác và người già, cái tổ chức không chỉ có tác dụng bình hòa tình cảm người đàn quê, bình hòa xã hội làng mạc, mà còn là cầu nối giữa làng cùng các thành viên của nó với Nhà nước phong kiến trong những nghĩa vụ và quyền lợi tay ba, như ta đã từng đề cập ở trên. Bởi vậy, các cụ già lại càng được đề cao và biểu hiện rõ nhất là tổ chức ra bộ máy quản lý truyền thống của làng mà thành viên của nó là các cụ già chọn lọc từ các đại biểu của những thiết chế có vị trí đặc biệt trong đời sống làng mạc ấy.

Đời đời suy nghĩ tàn mạt dựa trên những tư liệu có phần thiếu đầy đủ và bị cắt xén trên đây, chúng tôi không có mong muốn gì hơn là lí giải những hiện tượng được coi là lão quyền ở một làng ven sông nói riêng và làng Việt cổ truyền nói chung, để từ đó, nêu ra một vài nhận xét sau đây:

1. Khi nói về quyền hành của một giai cấp hay một tập đoàn người trong một xã hội không thể chỉ nhìn từ kiến trúc thượng tầng, mà phải nghiên cứu từ hạ tầng, trước hết là cơ sở kinh tế. Đối với vấn đề lão quyền trong xã hội làng mạc cổ truyền của người Việt cũng vậy, phải xem xét vai trò của người già trong tổ chức sản xuất, trong quan hệ ruộng- đất (ruộng tư, ruộng công, cách chia v.v...) đương nhiên, những vấn đề đó đã đổi thay rất nhiều qua những biến động của lịch sử, bởi vậy có thể lấy cái cách ruộng đất làm bóng dáng.

2. Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền là một phức hợp của nhiều thiết chế có kiểu tổ chức, cách vận hành và vị trí chức năng riêng trong đời sống làng mạc (như phe giáp, xóm ngõ, dòng họ, hạng dân v.v...). Tất cả đều

hợp thành một chỉnh thể thống nhất và có quan hệ chặt chẽ với bộ máy chính quyền phong kiến cấp xã. Trong cả chỉnh thể cũng như từng đơn thể ấy, các cụ già đều có tham gia. Vì vậy để hiểu rõ xem xét vấn đề lão quyền, phải nghiên cứu vị trí, tiếng nói của các cụ già trong đó và phải đặt trong mối quan hệ biện chứng giữa chúng với nhau.

Đưa ra một vài nhận xét trên đây, chúng tôi không có hy vọng nào khác là có thêm nhiều đồng nghiệp, cùng chúng tôi, đi vào những làng quê ở mọi miền đất nước, lục tìm thêm những tài liệu sống động, làm sáng tỏ cho một vấn đề mà chúng ta hằng quan tâm.

Chú thích:

1. Có thể tham khảo các bài đăng trong « Nông thôn Việt Nam trong lịch sử » tập II, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 1978.

Và Huy Phúc: *Tổ chức quản lý xã thôn (chức năng và tính chất)*.

— Nguyễn Đức Nghinh: *Người già trong làng xã*.

- Lê Kim Ngân: Một số vấn đề về tâm lý làng xã, hay các bài khác:

- Nguyễn Danh Phiệt: Vấn đề «lão quyền» và «trọng lão» trong xã hội người Việt - Sự tập Dân tộc học 1979.

- Từ Chi: Làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ, cơ cấu tổ chức của nó - Những vấn đề. Tài liệu đánh máy, tư liệu viện dân tộc học. v.v...

2. Đầu giấy: Theo chúng tôi là một từ Nôm về sau được phiên âm thành chữ Hán. «Tiền chi».

3. Bản hương ước này có tên là «An Sở xã chính trị phong tục bạ» lập năm 1914, trên cơ sở những bản hương ước trước đó đã bị mất. Bản dịch hương ước này-hiện do chúng tôi giữ.

4. Đề thấy được vị trí của người già ở Yên Sở, chúng tôi nêu ra một số tư liệu.

- Làng Yên Sở chia dân thành 12 hạng, trừ một số đông là bạch đinh, 11 hạng được gọi là 11 tích trung đình, riêng các cụ từ 55 tuổi trở lên cũng được chia thành 3 tích cụ thể:

Tích lão hạ: gồm các cụ từ 55 đến 59 tuổi

Tích lão trung: từ 60 đến 69 tuổi

Tích lão thượng: các cụ từ 70 tuổi trở lên.

Trừ tích lão hạ muốn vọng vào phải làm một lễ vọng lão nho nhỏ, còn hai tích lão thượng và lão trung chỉ phải nộp 3 hay 6 quan tiền đen gọi là tiền chiết cau.

- Vị trí ngôi thứ của các cụ ở đình được xếp theo sơ đồ sau.

HẬU CUNG

Lão Thượng
Lão Trung
Kỷ mục (Hội đồng 14 người của 14 giáp)
Quan viên chính
Tư văn
Tư võ (xã binh)
Lí phó đương chức
Quan viên tôn
Quan viên mới
Lão hạ
Hàng phiên

- Phân chia biểu của các tích lão trong những dịp cầu cúng thành hoàng là: tế ki

phúc: 6/27 lễ vật, tế xuân, tế khu 6/32 số lễ vật. Nói chung khẩu phần chia biểu bình quân của các cụ kém khẩu phần của các tích khác (trừ tích hàng phiên).

- Khẩu phần ruộng đất công của các cụ chia về theo các giáp cũng bằng khẩu phần của các thành viên khác. Tuy nhiên, khi nhận ruộng đất công, các cụ được ưu tiên nhận trước (có thể tham khảo thêm bài viết của chúng tôi: «Loại đất công châu thổ ở một làng ven sông Đáy» trong Nghiên cứu lịch sử số 4-1981).

- Vị trí của các cụ khi tế lễ: chỉ có các cụ lão thượng được lễ ở hàng chiếu nhất (chiếu cap xanh, để đặt rượu và đọc chúc còn các cụ lão trung và lão hạ chỉ được lễ ở hàng chiếu thứ 5 (chiếu ngoài khu vực bồi tế, và là chiếu không cap).

- Chức năng, quyền hành của 14 cụ đại biểu của 14 giáp tập hợp lại thành hội đồng làng như sau:

Thủ quỹ: là người giàu có đứng đầu hơn trong số 10 nghị viên, chịu trách nhiệm giữ các khoản công quỹ của làng.

Hội trưởng: biên sổ chi về các khoản tiền cúng tế, tiền tu lí đình miếu cầu cúng.

Thư kí: phụ trách giấy tờ hành chính, sổ hộ tịch hộ khẩu, ghi các khoản tiền thu nhập của làng.

Lục lộ (quan phiên): Chỉ huy phiên tuần, điều đốc đắp đê, sửa đường, coi sóc vệ sinh, giữ gìn trật tự trị an.

10 người còn lại: Hội đồng lí phó đương chức làm việc quan, tính toán công ích».

Đây là vấn đề cần được nghiên cứu làm sáng tỏ.

Một số tư liệu khác về các cụ như mức độ chiếm hữu ruộng đất, vị trí của các cụ trong các họ, các phe giáp v.v., chúng tôi chưa đi sâu vào được.

(5) Elkin - *Les aborigenes australiens (Những người thổ dân Úc)* Gallimard. Tài liệu do nhà dân tộc học Từ Chi cung cấp.

(6) Nguyễn Đức Nghinh - *Người già trong làng xã*, tài liệu đã dẫn

(7) Về vấn đề này, một loạt các công trình nghiên cứu của Nguyễn Đức Nghinh (đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* thời gian gần đây hay trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử tập 1*) và phần «ba thông số cơ bản» trong tài liệu của Từ Chi nêu ở chú thích (1) phần nào cho thấy điều đó. Ngay ở vùng Từ Liêm một huyện đồng bằng Bắc bộ, nơi có kinh tế hàng hóa rất phát triển những sở hữu tư nhân về ruộng đất ở đây rất nhỏ bé, manh mún. Ở đây không hình thành những tập

đoàn địa chủ bỏ nhiều, có tập trung và có truyền đời một diện tích lớn ruộng đất tư. Điều lí thú mà Nguyễn Đức Nghinh đưa ra là ở một số làng, khá nhiều chức dịch nắm quyền trong làng xã lại có rất ít ruộng đất tư hữu. Tình hình sở hữu tư nhân về ruộng đất ở làng Yên Sở, qua nghiên cứu bước đầu của chúng tôi, cũng không ngoài đặc điểm trên đây.

(8) Tài liệu do nhà dân tộc học Tô Chí cung cấp

(9) Dương, nhiên vấn đề ruộng công và ruộng tư trong xã hội phong kiến Việt Nam, do nhiều biến động về chiến tranh, nội chiến, nạn lưu tán v.v... nên luôn có sự chuyển hóa (có thể tham khảo bài của Nguyễn Khắc Đạm "Về vấn đề ruộng công và ruộng tư trong lịch sử Việt Nam" - Nghiên cứu lịch sử số 4-1981. Do vậy, lấy ruộng tư làm tiêu chí để nghiên cứu quá trình phong kiến hóa các công xã nông thôn hay các làng xã cần đặt trong những thời điểm cụ thể.

(10) Xin xem: Vũ Duy Mẫn, Bùi Xuân Đỉnh. *Hương ước trong làng xã cổ truyền của người Việt*. Nghiên cứu lịch sử số 4, 1982.

(11) Bùi Xuân Đỉnh - *Loạt đất công châu thổ ở một làng ven sông* - Nghiên cứu lịch sử số 4-1981.

(12) Xin xem: Bùi Xuân Đỉnh - *Một số mối quan hệ của làng Việt cổ truyền qua làng Yên Sở, Hoài Đức, Hà nội*. Tư liệu Viện Dân tộc học.

(13) Lê Nghiêm quân: "Lễ kiểm duyệt lực lượng chiến đấu trong những ngày hội làng vào tháng ba hàng năm."

(14) Theo "Dương Liễu tông, An Sở xã đình hạ", thư viện khoa học xã hội, ký hiệu A2764.

(15) P.Guru - *Những người nông dân đồng bằng Bắc bộ*, bản dịch, chương 4, tư liệu Viện Dân tộc học, trang 9.

(19) Có thể tham khảo: Bùi Xuân Đỉnh - *Sự phân hạng cư dân của một làng Việt cổ truyền ven sông Đáy*, tạp chí Dân tộc học số 3-1981 hay chú thích (4).

Ý nghĩa khoa học...

(Tiếp theo trang 44)

Tài liệu tham khảo

1 - *Lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB Khoa học xã hội, 1971

2 - *Việt sử thông giám cương mục*, NXB Văn sử địa, 1958

3 - Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, 1972.

4 - *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938*, Sở Văn hóa và thông tin Hải Phòng và Trường Đại học tổng hợp Hà Nội xb.1982

5 - Nguyễn Ngọc Thụy, *Nghiên cứu khí quyển toàn cầu*, NXB Khoa học kỹ thuật 1980

6 - Nguyễn Ngọc Thụy, *Thủy triều trong chiến thắng Bạch Đằng* - Xòai Mút 1958. TC Nghiên cứu lịch sử, số 6, 1980

7 - Chu Ko Chen, *A preliminary study on the climatic fluctuations during the last 5000 years in China*, Scientia Sinica, 16(1), 1973

8 - *World climate Conference*, WMO, N°537, Geneva, 1979

9 - Wang Shao Wu, Zhang Pei Yuan, Zhang Deer, *Further studies on the climatic change during historical times in China*, Techn. Conf. on climate WMO, N°578, 1980

VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA HÙNG LĨNH (1886 -- 1892)

TRINH NHƯ

NHƯ chúng ta đã biết sau khi Hàm Nghi xuất bôn, hạ chiếu Cần vương, một phong trào yêu nước chống Pháp do những sĩ phu phong kiến lãnh đạo đã bùng nổ và phát triển rất mạnh mẽ trong những năm cuối thế kỷ XIX.

Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh đã bùng nổ ngay từ buổi đầu của phong trào Cần vương, và trải qua những năm tháng chiến đấu quyết

liệt, cho đến năm 1892 mới chấm dứt. Nó vừa là một bộ phận tiêu biểu cho phong trào vũ trang chống Pháp trong toàn quốc, vừa là một trong nhiều cuộc khởi nghĩa đã góp phần tạo nên sự phát triển rầm rộ của phong trào Cần vương ở tỉnh Thanh Hóa.

Bài viết này nhằm giới thiệu một số tư liệu mới về cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh.

I — NƠI BÙNG NỔ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Vào năm 1886 cuộc khởi nghĩa do Tống Duy Tân và Cao Bá Điền lãnh đạo đã nổ ra tại làng Bồng Trung, ở gần núi Hùng Lĩnh (nay thuộc huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Thanh Hóa). Đây là một phần của mạch núi đá chạy từ vùng bắc Thanh Hóa tới ngọn núi cuối cùng thì dừng lại bên tả ngạn sông Mã. Núi Hùng Lĩnh nối liền với núi Mông Cù tạo thành một hình vòng cung kéo dài khoảng 4km ở phía tây-bắc các làng Bồng Thượng, Bồng Trung, Bồng Hạ, Đa Bút, thuộc huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Thanh Hóa. « Đại Nam nhất thống chí » đã viết về vị trí của núi Hùng Lĩnh như sau: « Núi Hùng Lĩnh ở cách huyện Vĩnh Lộc 11 dặm về phía tây; mạch núi từ phía tây núi Mông Cù bõ xuống. Sản nhiều nhân sâm; về phía tây chân núi có giếng nước vọt như nước sôi⁽¹⁾. Từ lâu Hùng Lĩnh đã là tên gọi tiêu biểu cho vùng đất của mấy làng Bồng⁽²⁾. Khi bắt đầu tổ chức và xây dựng lực lượng chống Pháp, nghĩa quân đã chọn hai làng Bồng Trung, Đa Bút làm nơi dừng chân đầu tiên. Từ đó Hùng Lĩnh trở thành tên gọi của cuộc khởi nghĩa.

Khởi nghĩa Hùng Lĩnh là cuộc đấu tranh vũ trang do quần chúng nhân dân đứng dậy tổ chức ngay sau khi có lời kêu gọi cứu nước của Hàm Nghi. Được sự đồng tình của dân làng, Tống Duy Tân đã lấy ngay quê hương của ông làm nơi mộ quân và luyện tập, xây

dựng đồn lũy, biến xóm làng thành chiến trường diệt địch. Ở vị trí trung tâm của huyện Vĩnh Lộc, các làng Bồng Thượng, Bồng Hạ, Bồng Trung và Đa Bút có sông Mã trước mặt và các núi Hùng Lĩnh, Mông Cù sau lưng. Khi mới bắt đầu xây dựng lực lượng, quy mô của cuộc khởi nghĩa còn nhỏ, nên sông Mã và hai dãy núi ấy được coi như là hào sâu, lũy cao để bảo vệ nghĩa quân, chống trả lại những cuộc tấn công của quân thù. Mặt khác, ở vị trí này nghĩa quân không bị cô lập, còn có thể tỏa đi các vùng để liên hệ, phối hợp với những cuộc khởi nghĩa khác, hoặc chuyển quân đi hoạt động trên một địa bàn rộng lớn. Dãy núi Mông Cù và những mạch núi lớn chạy dài về phía tây-bắc có nhiều thung lũng xen kẽ là nơi che giấu lực lượng của nghĩa quân khi gặp khó khăn, hoặc có thể mở những con đường kín đáo chạy thẳng lên vùng thượng du Thanh Hóa, hoặc đi về các huyện khác.

Khi những cứ điểm đầu tiên của nghĩa quân được xây dựng ở hai làng Bồng Trung và Đa Bút, nhân dân ở trong làng và ở các nơi khác đã nô nức kéo đến tham gia phong trào. Họ được tổ chức thành đội ngũ, luyện tập quân sự ở bãi đầu ven sông. Đình làng ở ven đê được chọn làm nơi tế cờ khởi nghĩa, nơi hội họp của nghĩa quân và nơi dân làng bàn kế chống giặc. Nhiều lò rèn vũ khí đặt

ở đình làng để trang bị cho nghĩa quân. Làng Bồng Trung vừa là nơi bùng nổ của cuộc khởi nghĩa, vừa là cứ điểm đầu tiên của phong trào Hùng Lĩnh. Những công sự chiến đấu được xây dựng, và ở những vị trí quan trọng như công làng phía đông, bãi đầu rậm rạp chạy dài ven sông, đều được nghĩa quân bố trí những chốt canh phòng, những ồ phục kích kín đáo để theo dõi hoạt động của địch và chặn đánh những toán quân của chúng kéo tới. Nếu làng Bồng Trung là vị trí tiền tiêu của căn cứ, thì làng Đa Bút nằm sát chân núi Mông Cù, cách làng Bồng Trung khoảng 1km500, qua cánh đồng chiêm trũng, là cứ điểm phía sau của căn cứ. Nằm gọn trong một vùng đất hiểm trở, có núi cao che chắn ở mặt bắc, có đồng lầy ngăn đón ở mặt nam, Đa Bút được chọn làm nơi cất giấu lương thực, vũ khí và luyện tập quân sự. Trong chiến đấu, Đa Bút sẽ hỗ trợ cho Bồng Trung, và lúc khó khăn, nghĩa quân sẽ lui vào Đa Bút tiếp tục chiến đấu và mở đường rút về những vùng khác. Để bảo vệ cứ điểm Đa Bút, nghĩa quân đã xây dựng hai chốt chiến đấu quan trọng ở đây. Chốt đầu tiên là đồn Cây Cáo (cây gạo) đặt trên một vùng đất cao của một dải ruộng màu nhỏ hẹp, phía sau Bồng Trung. Trên con đường vượt qua cánh đồng lầy, tại gò đất cao chùa Cỏ, cách Đa Bút khoảng 200m nghĩa quân lại xây dựng một chốt chiến đấu, có công sự vững chắc. Phần lớn nghĩa quân đóng tại Đa Bút, luyện tập trong những vườn ổi trải rộng ở ven núi. Sau này trong quá trình diễn biến của cuộc

khởi nghĩa, nghĩa quân sẽ phát huy ưu thế của Đa Bút để chống lại quyết liệt những cuộc tấn công của địch, hoặc như địch tới đây để tiêu diệt.

Căn cứ Bồng Trung - Đa Bút đánh dấu giai đoạn mở đầu của cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh. Địa bàn hoạt động này cũng phù hợp với số lượng nghĩa quân chưa đông, vũ khí chưa nhiều và thực dân Pháp đang hoang mang, lúng túng trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng ở khắp các huyện miền xuôi và miền núi trong tỉnh. Cũng như Ba Đình và Mã Cao, căn cứ Bồng Trung - Đa Bút là nơi hợp tụ lực lượng chống Pháp của nhân dân Thanh Hóa. Song từ khi xây dựng căn cứ cho đến lúc diễn ra những cuộc chiến đấu quyết liệt, Bồng Trung - Đa Bút vẫn không có hào lũy kiên cố để cầm cự lâu dài với địch như Ba Đình, Mã Cao. Điều đó bắt nguồn từ chủ trương của Tổng Duy Tân và những nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh. Họ vừa chú trọng xây dựng lực lượng, chiến đấu, vừa tìm cách liên hệ, phối hợp với những cuộc khởi nghĩa khác, chứ không chỉ xây dựng những cứ điểm có lũy cao, hào sâu, hoặc chỉ cần dựa vào thế hiểm trở của thiên nhiên để chống giặc. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Tổng Duy Tân, Cao Bá Điền, nghĩa quân Hùng Lĩnh tác chiến rất cơ động, không có những căn cứ cố định vững chắc, họ tìm địch hoặc như địch vào những trận địa được bố trí sẵn để tiêu diệt, sau đó lại nhanh chóng rút đi nơi khác.

II - NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO CUỘC KHỞI NGHĨA

Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh do một số văn thân, sĩ phu yêu nước khởi xướng, tổ chức và lãnh đạo, nhưng người giữ vai trò quan trọng nhất và là linh hồn của cuộc khởi nghĩa là Tổng Duy Tân. Giống họ Tống nguyên ở huyện Tống Sơn (Thanh Hóa), vốn là họ Nguyễn. Sau khi di cư lên làng Đông Bện (Bồng Trung) mới đổi thành họ Tống để ghi nhớ quê hương của tổ tiên. Giả phả họ Tống ở Bồng Trung viết: «Nghe truyền lại rằng, họ ta xưa vốn là họ Nguyễn, người huyện Tống Sơn, là một chi phái của Nguyễn triều. Khi di cư đến Đông Bện, đổi tên là họ Tống để ghi nhớ quê cha đất tổ»⁽⁸⁾. Tổng Duy Tân tự là Cơ Mệnh, hiệu là Báo Tiêu, sinh năm Đinh Dậu (1837) ở xã Đông Bện, phủ Quảng Hóa (nay thuộc làng Bồng Trung xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Thạch), tỉnh Thanh Hóa. Gia đình ông là một gia đình nhà nho nghèo, cụ thân sinh của ông đã từng đi thi, nhưng

không đỗ. Do truyền thống hiếu học, gia đình ông tuy nghèo nhưng đã cố gắng cho ông theo học từ năm lên 7 tuổi tới năm 38 tuổi. Trong quãng thời gian học tập, Tổng Duy Tân đã gặp được một vị thầy là Hoàng giáp Phạm Văn Nghị (1805 - 1881), một nhà nho vừa có trình độ học vấn uyên thâm, vừa có lòng yêu nước nồng nàn, được nhân dân và các bậc văn thân kính trọng. Năm Bình Dân (1866), Tổng Duy Tân tìm đến trường học của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị để luyện tập văn bài. Đó là lúc Phạm Văn Nghị đã nổi tiếng khắp nơi về hành động kiên quyết chống Pháp xâm lược của ông biểu hiện trong lời sớ gửi lên Tự Đức và việc ông dâng xương, tổ chức phong trào nhân dân xây dựng đội nghĩa dũng kéo vào Đà Nẵng chống giặc năm 1860. Phạm Văn Nghị không chỉ dạy chữ mà đã truyền thụ cho học trò tinh thần yêu nước và

ý chí đấu tranh chống ngoại xâm. Tổng Duy Tân là một trong những người học trò tâm đắc của Phạm Văn Nghị^(*). Cũng như Tổng Duy Tân, nhiều học trò khác của Phạm Văn Nghị được phong trào nhân dân đấu tranh chống Pháp xâm lược cổ vũ và nhận được ảnh hưởng trực tiếp của vị thầy kính mến đã trở thành những người đứng đầu phong trào yêu nước ở các địa phương, để lại nhiều tấm gương lâm liệt và tinh thần đấu tranh và sự hy sinh anh dũng cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc; đó là Đinh Công Tráng, Phạm Nhân Lý^(*), Nguyễn Cao, Đỗ Huy Liệu, Lê Xuân Oai.

Sau nhiều năm tháng học tập ở quê nhà, ở Nam Định, Hà Nội, Tổng Duy Tân thi đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) và đỗ Tiến sĩ khoa Ất Hợi (1875). Sau đó ông lần lượt làm tri phủ phủ Vĩnh Tường, (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú), Đốc học, rồi Thương biện tỉnh vụ, Chánh sứ sơn phòng tỉnh Thanh Hóa. Trong những năm làm việc tại tỉnh nhà, ông đã đốc sức chuẩn bị ngăn chặn họa xâm lược của bọn thực dân Pháp. Năm 1885 khi Hàm Nghi hạ chiếu Cần vương, ông đã kịp thời hưởng ứng, vận động nhân dân, xây dựng lực lượng, nhanh chóng bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp đang diễn ra hết sức sôi nổi, mạnh mẽ khắp Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Trong hàng ngũ những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh, nếu như Tổng Duy Tân là người phát cao cờ khởi nghĩa, dùng uy tín của mình để tập hợp lực lượng, đề ra những chủ trương và phương pháp đấu tranh vũ trang, thì Cao Bá Điền là người có công lớn trong việc tổ chức, xây dựng và phát triển lực lượng nghĩa quân, đồng thời là người trực tiếp chỉ huy nghĩa quân chiến đấu. Cao Bá Điền còn có tên là Cao Vinh, sinh ngày 11 tháng 11 năm Mậu thân (1853) tại làng Trinh Sơn (nay thuộc xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, có tám con. Thời niên thiếu, ông vừa học vừa làm ruộng. Năm Đinh Sửu (1877) ông đi lính, đến năm 1879 ông dự kỳ thi võ và đỗ Cử nhân. Được Tổng đốc Thanh Hóa Tôn Thất Phan tiến cử với Đề đốc Trần Xuân Soạn, tháng 6 năm Giáp thân (1884), ông nhận chức Suất đội vệ Vũ lâm. Trong cuộc tấn công vào Sứ quán và đồn lính Pháp đêm 4 rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885, Cao Bá Điền đã trực tiếp chỉ huy nghĩa quân tham gia trận đánh. Cuộc tấn công này bị thất bại, Hàm Nghi xuất hôn, Cao Bá Điền lại hộ tống nhà vua đi về các tỉnh phía bắc Trung Kỳ. Sau khi chiếu Cần vương ban ra, Trần Xuân Soạn và Cao Bá Điền được Tôn Thất Thuyết cử về Thanh Hóa

tổ chức phong trào đấu tranh vũ trang. Về tới quê nhà, Cao Bá Điền đã tổ chức ngay các đội nghĩa quân, bao gồm bà con, anh em trong làng và nhân dân các làng lân cận. Năm người em trai của Cao Bá Điền là Cao Bá Hôn, Cao Bá Giang, Cao Bá Quân, Cao Bá Lan, Cao Bá Cận đều tham gia phong trào. Nghĩa quân được tổ chức thành đội ngũ do các ông Bang, Hiệp, Quân chỉ huy.

Cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Điền là một điểm bùng nổ trong cao trào khởi nghĩa của nhân dân Thanh Hóa nói chung và của nhân dân Hoàng Hóa nói riêng. Lúc đó ở làng Hợp Đồng (nay thuộc xã Hoàng Giang), một làng giáp giới làng Trinh Sơn cũng nổ ra cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thọ Tồn (Bang Tồn). Nguyễn Thọ Tồn là con rể của Tôn Thất Thuyết. Gia đình ông là một gia đình giàu có nổi tiếng khắp vùng. Ông đã mang toàn bộ gia sản ủng hộ nghĩa quân. Cách Trinh Sơn khoảng 3 km về phía đông, có đội nghĩa quân của bà Lê Thị Phát ở làng Qùy Chữ mới nổi dậy. Cũng ở huyện Hoàng Hóa, tại làng Mỹ Đà, Lê Viết Trạc đã khởi binh ở làng Bút Sơn, Phó bảng Nguyễn Đôn Tiết vận động nhân dân khởi nghĩa. Khí thế đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng và mật độ dày đặc của những cuộc khởi nghĩa đó đã tạo ra những điều kiện rất thuận lợi cho nghĩa quân Cao Bá Điền hoạt động.

Sau khi khởi nghĩa một thời gian ngắn, Cao Bá Điền chuyển quân lên Bồng Trung gia nhập nghĩa quân Hùng Lĩnh. Từ đó cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh có thêm lực lượng mới, có thêm người chỉ huy kiên cường, táo bạo; Tổng Duy Tân cũng có thêm một đồng chí rất tin cậy, có tài tổ chức và chỉ đạo nghĩa quân hoạt động trong những tình thế vô cùng khó khăn.

Trong bộ phận lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh, ngoài Tổng Duy Tân và Cao Bá Điền, còn có một số người nữa cũng giữ vai trò quan trọng như Cử nhân Nguyễn Sự Chí, Cử nhân Võ Lê Tánh, Tú tài Phạm Lê Khải, Trịnh Văn Khôi (thường gọi là Bang Khiêm), Lãnh Dơi, Lãnh Tráng.

Nguyễn Sự Chí là người cùng làng với Tổng Duy Tân, đậu Cử nhân, làm Tri phủ phủ Lý Nhân (nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh). Ông tham gia khởi nghĩa Hùng Lĩnh ngay từ những ngày đầu và giữ chức Tán tương quân vụ. Sau trận Vạn Lại bị thất bại (1889), ông ra Bắc nhưng bị thực dân Pháp bắt trên đường đi.

Trịnh Văn Khôi: quê ở làng Bản Thủy, huyện Vĩnh Lộc (nay thuộc xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Thanh Hóa). Ông là học trò của Tổng Duy Tân, tham gia nghĩa quân được phong chức Bang biện, phụ trách quân lương.

Phạm Lê Khải: ở làng Lang Thôn (nay thuộc xã Định Tân) huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa. Xuất thân từ một gia đình nhà nho, có một thời gian, ông ra Nam Định theo học Hoàng giáp Phạm Văn Nghị. Đậu tú tài, ông về quê mở trường dạy học. Hưởng ứng chiếu Cần vương và lời kêu gọi khởi nghĩa của Tổng Duy Tân, ông đã vận động nhân dân Lang Thôn và các làng chung quanh gia nhập nghĩa quân, ủng hộ nghĩa quân lương thực, tiền bạc. Lang Thôn trở thành một cứ điểm của nghĩa quân Hùng Lĩnh.

Lãnh binh Lê Tánh: quê ở làng Tảo Xuyên (nay thuộc xã Hoàng Lý) huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông là một võ quan của triều đình Huế, theo phái kháng chiến và tham gia vào cuộc tấn công quân Pháp ở Huế đêm 4 rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885. Sau đó ông hộ giá Hàm Nghi ra các tỉnh bắc Trung Kỳ, rồi về quê khởi nghĩa.

Lãnh Dơi: ở làng Bồng Thượng (nay thuộc xã Vĩnh Hùng), huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Thanh Hóa. Ông tham gia cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh và đã có nhiều đóng góp đối với phong trào.

Lãnh Tráng: tên thực là Đặng Văn Tráng, quê ở làng Sơn Thôn (nay thuộc xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Ông đã tham gia nghĩa quân Hùng Lĩnh. Do có nhiều công tích, ông được Hiệp biện đại học sĩ Thuận trung tướng Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần Nguyễn Quang Bích phong chức Đề đốc (năm 1889).

Tóm lại, bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh đã bao gồm những người có lòng yêu nước nồng nàn, có chí căm thù giặc sâu sắc, thuộc đủ các thành phần xã hội, từ những văn thân, sĩ phu, quan lại như Tổng Duy Tân, Nguyễn Sư Chỉ, Phạm Lê Khải..., các võ quan của triều đình Huế như Lê Tánh, Cao Bá Điền..., đến những người dân binh thường như Cao Bá Hóa, Cao Bá Giang,... Dưới sự lãnh đạo của bộ chỉ huy này, nghĩa quân Hùng Lĩnh đã duy trì được cuộc khởi nghĩa trong 6 năm (1886 - 1892) trên một địa bàn khá rộng lớn của tỉnh Thanh Hóa. Hơn nữa trong những năm 1891 - 1892 nghĩa quân Hùng Lĩnh còn phối hợp với nghĩa quân Sông Đà hoạt động đánh Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà - Thanh Hóa.

III - NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN HÙNG LĨNH

Trong thời điểm mở đầu của phong trào tỉnh lỵ Thanh Hóa ngược dòng sông Mã lên Bồng Trung, ghé xuống máy vào sát bờ rồi cho binh lính đổ bộ, xông thẳng vào làng. Nhưng địch đã bị nghĩa quân chặn lại, chúng phải vội vã rút về tỉnh lỵ Thanh Hóa. Trận thắng mở đầu này đã khích lệ tinh thần chiến đấu của nghĩa quân và cổ vũ nhân dân bằng hai chống giặc. Đây cũng là thời điểm và sự kiện đánh dấu bước chuyển giai đoạn của cuộc khởi nghĩa. Thời kỳ chiến đấu quyết liệt đã bắt đầu, mọi hoạt động của nghĩa quân đều hướng vào mục tiêu gấp rút, tăng cường lực lượng về mọi mặt nhằm ứng phó có hiệu quả trước những hành động đàn áp của thực dân Pháp.

Mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang trong hai năm 1885 và 1886 nghĩa quân Hùng Lĩnh vừa ra sức xây dựng lực lượng, củng cố cứ điểm, vận động quần chúng ủng hộ phong trào, vừa chống lại những trận tấn công của địch vào những vị trí đứng chân đầu tiên của họ. Họ cũng không chỉ hạn chế hoạt động trong vòng đơn lẻ mà đã liên hệ với nhiều cuộc khởi nghĩa khác, đề cùng tập trung sức tấn công kẻ thù. Đồng thời họ đã tổ chức nhiều hoạt động phối hợp với nghĩa quân Ba Đình.

Sau một thời gian nghĩa quân tổ chức và xây dựng xong căn cứ Bồng Trung - Đa Bút trở thành một trong những trung tâm của phong trào khởi nghĩa của nhân dân Thanh Hóa, thực dân Pháp đã mang quân tới đánh phá cứ điểm này, hòng tiêu diệt nghĩa quân. Ngày 3 tháng 11 năm 1885 địch đưa quân từ

tỉnh lỵ Thanh Hóa ngược dòng sông Mã lên Bồng Trung, ghé xuống máy vào sát bờ rồi cho binh lính đổ bộ, xông thẳng vào làng. Nhưng địch đã bị nghĩa quân chặn lại, chúng phải vội vã rút về tỉnh lỵ Thanh Hóa. Trận thắng mở đầu này đã khích lệ tinh thần chiến đấu của nghĩa quân và cổ vũ nhân dân bằng hai chống giặc. Đây cũng là thời điểm và sự kiện đánh dấu bước chuyển giai đoạn của cuộc khởi nghĩa. Thời kỳ chiến đấu quyết liệt đã bắt đầu, mọi hoạt động của nghĩa quân đều hướng vào mục tiêu gấp rút, tăng cường lực lượng về mọi mặt nhằm ứng phó có hiệu quả trước những hành động đàn áp của thực dân Pháp.

Cho đến cuối năm 1885, về cơ bản nghĩa quân Hùng Lĩnh vẫn lấy vùng Bồng Trung - Đa Bút làm căn cứ hoạt động, củng cố và tăng cường lực lượng, dù có lúc chuyển quân đi đánh địch ở những nơi khác. Ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa ngày càng rộng lớn, khiến địch càng tìm mọi cách đàn áp. Biết rõ điều đó, nghĩa quân đã bố trí sẵn trận địa, rồi cử mấy người dân Đa Bút đi báo cho Pháp biết nơi nghĩa quân đang hoạt động. Thực hiện kế hoạch ấy, nghĩa quân vừa tạo nên cơ hội diệt địch, vừa tránh sự hạch sách của chúng đối với dân làng khi nghĩa quân

rút đi nơi khác. Trước khi xảy ra trận đánh, dân làng được tổ chức lánh vào núi Mông Cù, trừ những trai tráng khỏe mạnh ở lại cùng nghĩa quân chiến đấu. Đề khuyến khích nghĩa quân giết giặc lập công, Tổng Duy Tân đặt phần thưởng:

« Ai mà lấy được đầu Tây.

Bạc thì mười lạng, chức làm Lãnh binh ».

Ngày 22 tháng 12 năm 1885 được tin báo, thực dân Pháp kéo quân đến Bồng Trung - Đa Bút theo đường sông Mã. Chúng đổ quân lên bãi ven đê, rồi đánh thẳng vào Bồng Trung, mở đường tiến đến Đa Bút. Nghĩa quân vừa đánh vừa rút. Dịch đuổi theo, nhưng khi chúng tới chùa Cỏ thì bị phân công dữ dội. Trận đánh diễn ra kịch liệt cho tới khi thừa tiếng súng, chúng mới dám kéo vào làng tàn phá. Nghĩa quân rút khỏi Đa Bút, chuyển sang các vùng khác để tiếp tục hoạt động.

Đến đầu năm 1886, nghĩa quân Hùng Lĩnh tuy vẫn là một đội quân độc lập, tổ chức những trận đánh riêng, nhưng họ đã biết phối hợp chiến đấu với nhiều đội nghĩa quân trong tỉnh. Đặc biệt là sau khi mặt trận Ba Đình mở, nghĩa quân Hùng Lĩnh đã tham gia chiến đấu, hỗ trợ cho Ba Đình. Ngày 11 tháng 3 năm 1886, nghĩa quân các huyện của Thanh Hóa cùng phối hợp tấn công thực dân Pháp tại tỉnh lỵ Thanh Hóa. Đây là lần đầu tiên các cánh quân cùng hoạt động theo một kế hoạch chung. Chiều ngày 11 tháng 3 nhân dân các nơi đổ về tỉnh lỵ để họp phiên chợ tỉnh vào ngày hôm sau (ngày 7 tháng hai năm Bình tuất). Nhập vào dòng người đó có đội nghĩa quân của các huyện Nông Cống, Quảng Xương, Hoằng Hóa và đội nghĩa quân Hùng Lĩnh. Họ cất giấu vũ khí trong quang gánh, đòn ồng. Nửa đêm hôm đó nghĩa quân bí mật, dùng cạm bẫy nhập thành Thanh Hóa, nhanh chóng giết chết bọn lính gác, đánh chiếm các công sở. Tên Pive (Piverd), Đồng lý văn phòng Tòa, Sứ trứng đạn, bị thương. Tên Trung úy Frăng (Franck) và nhiều tên Pháp khác bị nghĩa quân dùng gươm, giáo đâm chết. Bọn địch bị đánh bất ngờ trong đêm tối và không biết rõ lực lượng, phương hướng tấn công của nghĩa quân, nên chúng không thể tổ chức phản công. Hơn nữa hoảng sợ bị tiêu diệt hoàn toàn, chúng phải cố thủ trong thành, kêu cứu đồng bọn và chờ viện binh. Ba trăm lính khố xanh đã kéo tới cứu viện, nhưng chúng bị nghĩa quân chặn đánh. Trận chiến đấu diễn ra cho tới gần sáng, nghĩa quân trở về các địa phương. Ảnh hưởng của trận tấn công này rất lớn, tổ vũ phong trào đấu tranh vũ trang phát triển, thắt chặt hơn mối quan hệ giữa các đội nghĩa quân, và từ đó mở ra những khả năng và điều kiện tiến

tới sự kết hợp chặt chẽ hơn, có tổ chức hơn của phong trào trong những hoạt động mới.

Sau nửa tháng tham gia tấn công tỉnh lỵ Thanh Hóa, ngày 26 tháng 3 nghĩa quân Hùng Lĩnh lại chặn đánh một toán quân Pháp đi càn quét ở làng An Bình, huyện Yên Định (nay thuộc thôn Bình Yên, xã Định Trường, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa). Đây là một làng nằm ven đường tỉnh lộ từ Thanh Hóa lên huyện lỵ Yên Định, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy và các huyện miền thượng du. Được tin báo lính Pháp và lính tập sẽ hành quân qua đây, nghĩa quân đã đắp sẵn chiến lũy bằng đất bùn nhào với rơm nhồi vào sọt tre xếp thành lũy cao, có lỗ châu mai. Hoạt động của nghĩa quân ở trong làng được lũy tre dày kín che khuất. Ngày 26 tháng 3 địch kéo quân qua đây, chúng bị chặn đánh bằng những loạt đạn bất ngờ từ sau chiến lũy bắn ra. Địch lúng túng, không kịp đối phó, một số tên bị giết. Chúng phải rút chạy về tỉnh lỵ Thanh Hóa.

Nửa sau năm 1886, phong trào đấu tranh của nhân dân Thanh Hóa đã phát triển mạnh mẽ ở khắp các huyện miền xuôi và miền núi. Trước tình hình đó, xuất hiện nhu cầu tập hợp lực lượng, thống nhất chỉ đạo phong trào chống Pháp trong toàn tỉnh và xây dựng hệ thống cứ điểm để phát huy sức mạnh đấu tranh. Một trong những điều kiện thuận lợi giúp cho việc thực hiện nhu cầu này là sự quan tâm của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đối với phong trào khởi nghĩa ở Thanh Hóa. Từ những năm trước Tôn Thất Thuyết đã có quan hệ với văn thân, sĩ phu trong tỉnh này, để khi phát động phong trào đấu tranh rộng lớn sẽ lấy Thanh Hóa làm một điểm trọng yếu, từ đây có thể chấp nối sự phối hợp giữa các lực lượng nghĩa quân ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Theo chủ trương của Tôn Thất Thuyết, những người giữ vai trò quan trọng trong phong trào Cần vương ở Thanh Hóa như Trần Xuân Soạn, Tống Duy Tân, Cao Bá Điền phải chịu trách nhiệm xây dựng phong trào chống Pháp của toàn tỉnh. Do đó các văn thân, sĩ phu đang chỉ đạo những cuộc đấu tranh ở các huyện đã về Bồng Trung dự cuộc hội nghị quyết định những biện pháp đẩy mạnh phong trào đấu tranh của nhân dân Thanh Hóa, trong đó nổi lên một quyết định lớn là xây dựng cứ điểm Ba Đình và Mã Cao. Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Hoàng Bật Đạt được cử phụ trách xây dựng cứ điểm Ba Đình, Hà Văn Mao phụ trách xây dựng hệ thống cứ điểm Mã Cao. Tống Duy Tân, Cao Bá Điền đưa đội nghĩa quân Hùng Lĩnh tới đóng ở Phi Lai (nay thuộc xã Hà Thái, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa) để

chiến đấu hỗ trợ cho mặt trận Ba Đình. Cách tổ chức và bố trí lực lượng ấy đã tạo ra sức mạnh mới cho phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa. Vì vậy đánh giá tình hình Việt Nam trong những năm 1886, 1887, thực dân Pháp cho rằng: "Tại Trung Kỳ, tình hình vẫn còn rối loạn ở tất cả các tỉnh..."

Nhưng chính vùng Thanh Hóa mới là nơi mà các đám giặc (chủ nghĩa quân) được thấy tụ họp đông hơn cả và được tổ chức hơn cả, dưới quyền chỉ huy của hai thủ lĩnh nổi tiếng là Cai Mao và Đề Soạn" (6).

Những hoạt động của nghĩa quân Hùng Lĩnh trong đoạn này đã góp phần làm phân tán lực lượng địch, cùng với những đội nghĩa quân khác tạo ra thế, trận rộng khắp, ngăn chặn không cho địch thực hiện nhanh chóng việc thiết lập chính quyền ở các địa phương.

Nhưng sau khi hai căn cứ Ba Đình và Mã Cao thất thủ phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa trải qua những ngày tháng gay go, gian khổ. Địch đã tiến hành khủng bố trắng trên quy mô lớn để uy hiếp những người yêu nước ở Thanh Hóa. Một số người bị hy sinh, một số người bị Pháp bắt giam rồi chết trong tù. Một số người chạy sang Trung Quốc với Tôn Thất Thuyết. Trong tình thế ấy, Tổng Duy Tân chủ trương phải tìm mọi cách tăng cường lực lượng, chấp nối nhiều mối liên hệ với các đội nghĩa quân khác, tạo ra thế nương tựa, ủng hộ, phối hợp giữa các phong trào chống Pháp miền Trung và miền Bắc. Vì vậy nghĩa quân Hùng Lĩnh tạm thời phân tán, còn Tổng Duy Tân thì tìm đường ra Bắc vận động văn thân và nhân dân ủng hộ phong trào đấu tranh của Thanh Hóa. Ông ra Hà Đông rồi lên Sơn Tây. Địch cố lòng bắt Tổng Duy Tân nhưng chúng không lần tìm được vết tích của ông, vì ông luôn luôn được nhân dân bảo vệ và che chở. Trong thời gian ở ngoài Bắc, ông đã liên hệ với những thủ lĩnh nghĩa quân nổi tiếng như Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, Đề Kiêu, Đốc Ngừ, vốn lấy vùng Hưng Hóa, Sơn Tây, Phú Thọ, Hòa Bình làm địa bàn hoạt động. Từ vùng này họ có thể dễ dàng phối hợp, chi viện cho nghĩa quân Thanh Hóa theo con đường thượng du, có rừng núi kín lách, có đồng bào Mường hết lòng ủng hộ. Sau khi Nguyễn Quang Bích và Nguyễn Văn Giáp mất (7), từ năm 1889 trở đi Đề Kiêu (tên thật là Hoàng Văn Thụ) và Đốc Ngừ (tên thật là Nguyễn Đức Ngừ) trở thành những thủ lĩnh nghĩa quân nổi tiếng của phong trào chống Pháp. Trong nhiều năm sau này, Tổng Duy Tân với tư cách là người được giao nhiệm vụ chỉ đạo cả hoạt động của nghĩa quân sông Đà vẫn giữ mối liên hệ chặt chẽ với Đề Kiêu, Đốc Ngừ. Trong

thực tế chiến đấu, nghĩa quân Hùng Lĩnh và nghĩa quân Đề Kiêu, Đốc Ngừ đã giúp đỡ lẫn nhau về nhiều mặt thông qua con đường núi rừng từ Hòa Bình vào Thanh Hóa. Cuộc đấu tranh của đồng bào Mường ở ven sông Đà đã tạo nên cơ sở vững chắc cho sự liên lạc giữa các cuộc khởi nghĩa ấy. Họ vừa ủng hộ nghĩa quân Hùng Lĩnh vừa ủng hộ nghĩa quân Đề Kiêu, và chính điều đó đã ngăn chặn bọn thực dân Pháp tiến hành đàn áp nhanh chóng phong trào khởi nghĩa ở Thanh Hóa và ở vùng hạ lưu sông Đà. Chúng phải xác nhận: "Người ta đang hy vọng thu được nhanh chóng những kết quả quan trọng trong công cuộc bình định, thì người Mường vùng sông Đà bị các Thượng thư của vua cũ Hàm Nghi thúc đẩy đã nổi dậy vừa ủng hộ bọn phản loạn (tức là nghĩa quân - T.N) tỉnh Thanh Hóa, vừa ủng hộ nghĩa quân Đề Kiêu" (10).

Đối với phong trào chống Pháp ở các tỉnh miền Trung, Tổng Duy Tân cũng tìm cách liên hệ để phối hợp hoạt động với nghĩa quân Phan Đình Phùng. Chính giữa lúc Tổng Duy Tân, Cao Bá Điền đang ra sức củng cố, tăng cường lực lượng, đẩy mạnh hoạt động vũ trang trong những năm 1889-1890, thì Phan Đình Phùng sau một thời gian ra Bắc vận động văn thân, sĩ phu và nhân dân nổi dậy khởi nghĩa, hỗ trợ, phối hợp với nhân dân các tỉnh miền Trung chống Pháp, đã trở về Hà Tĩnh hợp sức với Cao Thắng đưa phong trào kháng chiến chuyển sang giai đoạn phát triển mạnh mẽ hơn.

Vươn xa hơn nữa, Tổng Duy Tân đã chú ý tới phong trào nông dân Yên Thế. Tuy hai đội nghĩa quân Hùng Lĩnh và Yên Thế chưa có đủ điều kiện phối hợp lực lượng chiến đấu, nhưng hai phong trào này đã có những mối liên hệ với nhau. Vào năm 1892 Tổng Duy Tân lấy danh nghĩa là Tân tương quân vụ Bắc Kỳ thay mặt vua Hàm Nghi ban cho Thân Văn Phúc, người cộng sự của Hoàng Hoa Thám, chức Tân tương quân vụ Bắc thứ vì Phúc đã có công "kiên trì một lòng giữ vững mệnh lệnh của triều đình", nhằm khích lệ Phúc cùng hợp sức "với các Thống đốc, Đề đốc giúp đỡ nhau làm việc" (9).

Do Tổng Duy Tân ra sức liên kết các đội nghĩa quân và tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của các phong trào khởi nghĩa đương thời nên nghĩa quân Hùng Lĩnh đã có thêm nhiều điều kiện thuận lợi để hoạt động. Thực dân Pháp đã nhận xét: "Vì có liên lạc chặt chẽ với hầu hết các thủ lĩnh khởi loạn ở Bắc Kỳ, đặc biệt là liên lạc với Đề Kiêu, Đốc Ngừ nên chẳng bao lâu Tổng Duy Tân đã chiếm được địa vị ưu thế trong số những người lãnh đạo cuộc nổi loạn ở Thanh Hóa. Là người khởi

xương có uy tín của cuộc kháng chiến chống Pháp, ông đã tạo nên khâu chính của cả chuỗi dây xích mạnh mẽ chằng ra từ Quảng Bình đến Bắc Kỳ để chống lại những cố gắng liên tục của chúng ta. Một mặt, ông bắt tay với Phan Đình Phùng, thủ lĩnh của cuộc khởi loạn ở Hà Tĩnh, và mặt khác, ông lại bắt tay với những toán giặc cướp lớn (tức là nghĩa quân - T. N) ở vùng sông Đà và Sơn Tây»⁽¹⁰⁾.

Những hoạt động nói trên của Tống Duy Tân và sự tiếp tục củng cố, tăng cường lực lượng nghĩa quân Hùng Lĩnh do Cao Bá Điền và những thủ lĩnh khác của phong trào đảm nhiệm là để chuẩn bị chuyển sang một giai đoạn chiến đấu rất sôi nổi, mạnh mẽ của nghĩa quân trong hai năm 1889 - 1890.

Ở giai đoạn này, dưới sự chỉ huy của Tống Duy Tân, Cao Bá Điền, chiến thuật của nghĩa quân Hùng Lĩnh đã thể hiện rõ những nét độc đáo, táo bạo riêng. Nghĩa quân thiên về cách đánh lưu động, vận động nhanh, tập kích bất ngờ, nhử địch vào những vị trí đã được chuẩn bị chu đáo để tiêu diệt, hoặc phản kích quyết liệt khi bị địch vây đánh. Họ đã mở rộng địa bàn chiến đấu ở đồng bằng và trung du. Họ cũng có những cú đấm, nhưng không có những công sự đồ sộ bảo vệ nghĩa quân trong khuôn khổ cố định, chật hẹp, mà dựa vào địa hình sẵn có để bố trí lực lượng chiến đấu. Khi so sánh chiến thuật của nghĩa quân Hùng Lĩnh trong những năm 1889 - 1890 với chiến thuật của nghĩa quân Phan Đình Phùng, bọn sĩ quan Pháp nhận xét: « Các thủ lĩnh quân phiến loạn (tức là nghĩa quân - T. N) ở tỉnh này đã sử dụng một chiến thuật khác với chiến thuật của Phan Đình Phùng và các tướng lĩnh của ông đã sử dụng ở Nghệ Tĩnh. Họ không sợ phải đương đầu với những lực lượng tiến đánh họ. Đóng quân ở những địa điểm đã được lựa chọn kỹ và đã được bố phòng chu đáo, họ chiến đấu dai dẳng chống lại các cuộc tấn công của chúng ta. Chỉ vào lúc cuối cùng không thể giữ nổi, họ mới chịu từ bỏ địa điểm, thường là để chiếm đóng và tổ chức một vị trí mới, hoặc là để lẩn tránh một thời gian »⁽¹¹⁾.

Trận đánh mở đầu của giai đoạn mới này là trận Văn Đồn diễn ra trong ngày 8 và ngày 11 tháng 10 năm 1889. Văn Đồn là một làng ở phía bắc núi Nưa, nằm gọn trong vùng đồi núi, hiểm trở, kín đáo, thuộc huyện Nông Cống (nay thuộc xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa), cách huyện lỵ này 20 km về phía tây bắc, cách tỉnh lỵ Thanh Hóa 35 km về phía tây. Ở phía đông làng có dãy núi Cửu Nôan chạy dài khoảng 4-5 km. Từ Văn Đồn có đường lên Thọ Xuân và xuyên rừng vào Nghệ An. Dựa vào địa thế của làng

chạy dọc theo hướng bắc - nam đều có núi rừng che khuất ở cả hai bên, nghĩa quân đã đóng ở trong làng và đặt các trạm gác, đồn bố phòng ở phía bắc và phía nam, nơi có con đường lớn đi qua. Ở mặt bắc trên con đường từ Thọ Xuân tới có vọng gác đặt tại Cầu Đất, cũng ở phía đó, lui về gần làng có một đồn tiền tiêu và một hệ thống công sự ở Cồn Giếng, nơi hai con đường từ Thọ Xuân và từ Sim nhập thành một con đường lớn chạy vào Văn Đồn. Bố phòng ở mặt sau có đồn Nước Nở. Như vậy những ngã đường vào làng đều được canh phòng cẩn mật, ngăn đón địch từ các nơi kéo tới.

Vào đầu tháng 10 năm 1889 được tin nghĩa quân Hùng Lĩnh đang đóng ở Văn Đồn, địch liền tổ chức một cuộc vây lùng để nhanh chóng tiêu diệt nghĩa quân. Ngày 8 tháng 10 Thiếu úy Moóc-fông (Morford) chỉ huy một đội biệt động từ huyện lỵ Nông Cống kéo đến Văn Đồn Khi tới Cồn Giếng địch bị sa vào trận địa phục kích của nghĩa quân. Dưới sự chỉ huy của Cao Bá Điền và Lê Tân, nghĩa quân khép chặt hai gọng kìm tấn công, hăm địch vào thế bị động, đối phó yếu ớt. Moóc-fông, 4 lính Pháp và 6 người binh bị chết tại trận. Địch phải rút chạy. Lo sợ trước sự xuất hiện đột ngột của nghĩa quân Hùng Lĩnh và chiến thắng của họ ở Văn Đồn, tên Công sứ Thanh Hóa Lo-broong (Lebrun) vội vã đánh điện về Hà Nội báo cáo lên Phủ Toàn quyền về tình hình nghiêm trọng nói trên, và lập tức y chỉ huy 120 lính với trang bị vũ khí đầy đủ kéo tới Văn Đồn đàn áp nghĩa quân.

Sau chiến thắng ngày 8 tháng 10 nghĩa quân Hùng Lĩnh vẫn đóng tại Văn Đồn, củng cố trận địa, tăng cường bố phòng và điều tra hoạt động của địch để có biện pháp đối phó. Ngày 11 tháng 10 Lo-broong đem quân từ thị xã Thanh Hóa tới Văn Đồn đàn áp nghĩa quân, nhưng khi địch từ Sim kéo đến Cồn Giếng, chúng bị tấn công dữ dội. Lo-broong đành phải rút quân về tỉnh lỵ Thanh Hóa, bỏ lại một số xác chết, trong đó có 1 hạ sĩ quan. Địch phải thừa nhận là cuộc tấn công này của chúng « không có hiệu quả »⁽¹²⁾.

Trước tình hình ấy, địch thấy cần thiết phải tăng cường đàn áp để ảnh hưởng của nghĩa quân khỏi lan rộng trong vùng. Chúng huy động 185 lính do Báchorê (Barberet) chỉ huy kéo đến Văn Đồn công phá cứ điểm này. Song nghĩa quân đã bí mật và nhanh chóng chuyển quân trên một quãng đường dài, vượt sông Chu, sông Mã, trở về Đa Bút, cầu cứ đầu tiên của họ. Đến Văn Đồn Báchorê không gặp nghĩa quân, y liền đưa quân đi dò tìm dấu vết của họ. Phải 10 ngày sau, Pháp mới đến Đa Bút, nhưng chúng đã đứng

trước một trận địa mới mà nghĩa quân vừa củng cố xong. Nghĩa quân đã cùng với nhân dân xây dựng trận địa, bố trí lực lượng tại những chốt canh, những điểm phục kích trải dài từ Bồng Trung qua cánh đồng màu và con đường xuyên vùng đồng-chiếm trũng dẫn tới Đa Bút. Đa Bút sẽ là nơi đương đầu quyết liệt giữa nghĩa quân với địch. Nhân dân Bồng Trung, Đa Bút đã được tổ chức nhanh chóng thành những lực lượng chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu như đào đắp công sự, xay giã thóc gạo, chuẩn bị binh lương, canh phòng làng xóm, hoặc cùng với nghĩa quân tác chiến. Những người già yếu, trẻ em được đưa vào phía sau núi Mông Cù ẩn lánh.

Ngày 2 tháng 11 năm 1889 Bắchorê vừa kéo quân tới Bồng Trung đã bị chặn đánh. Bắchorê bèn dẫn quân đánh vào Bồng Trung và mở đường tiến đến Đa Bút. Nghĩa quân không dừng lại cầm cự lâu với địch ở những vị trí tiền tiêu, họ vừa đánh vừa rút về phía Đa Bút để như địch sa vào trận địa chính. Theo con đường dọc đèo địch tiến dần tới Đa Bút và trên quãng đường dài gần 1 km ấy, nghĩa quân hầu như không chặn đánh địch. Nhưng khi chúng vừa vượt qua một chiếc cầu bắc qua một con ngòi cách Đa Bút khoảng 300 m, thì đột nhiên chúng bị tấn công dữ dội. Bắchorê ra lệnh bắn đại bác vào Đa Bút và các trận địa của nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân đã bảo vệ được lực lượng nhờ có công sự vững chắc và sức cơ động mau lẹ. Tuy vậy ngay đêm hôm đó nghĩa quân đã rút khỏi Đa Bút, men theo con đường núi kín đáo tiến về phía huyện Thạch Thành, tới Phố Cát. Sau đó liên tiếp trong 3 ngày thăm dò, điều tra tình hình, Bắchorê biết rằng nghĩa quân đã rút đi nơi khác, mới dám cho quân vào Đa Bút phá công sự, nhà cửa, giết hại dân làng. Ngày 9 tháng 11 Bắchorê rút quân về tỉnh lỵ Thanh Hóa.

Nghĩa quân Hùng Lĩnh dừng lại ở Phố Cát một thời gian để củng cố lực lượng, rồi lại tiếp tục hành quân về phía tây - nam trở lại đất Vinh Lộc, vượt huyện Yên Định tới miền tây huyện Thọ Xuân.

Nhìn thấy sự lớn mạnh của nghĩa quân Hùng Lĩnh, Pickê (J. Piquet) Toàn quyền Đông Dương lúc đó, phải họp với Bộ Tư lệnh quân đội Pháp để bàn cách đàn áp. Chúng cử tên Trung tá Lofevrô (Lefèvre) thay Bắchorê chỉ huy các cuộc hành quân chống lại nghĩa quân Hùng Lĩnh. Chúng đưa thêm vào Thanh Hóa một đại đội lính thủy đánh bộ, một số đơn vị lực lượng, lính khố xanh và đại bác 80 ly.

Trên đất Thọ Xuân trong vòng hơn một tháng nghĩa quân Hùng Lĩnh đã tổ chức ba

trận đánh, trong đó có hai trận phản công mạnh mẽ tại cứ điểm Vạn Lại và cứ điểm làng Kẹm khi địch kéo tới vây đánh, và một trận tấn công bất ngờ vào nơi đồn trú của địch ở Yên Lược.

Ngày 30 tháng 11 năm 1889 khi phát hiện nghĩa quân đang đóng tại làng Vạn Lại (nay thuộc xã Xuân Châu), Lofevrô liền dẫn quân đến đàn áp. Đến nơi thấy cứ điểm Vạn Lại có tường đất thấp bao quanh, bên trong có hào giao thông và nhiều công sự chiến đấu, Lofevrô không dám đưa quân vào đánh giáp lá cà, y phải ra lệnh bắn đại bác tới tấp vào cứ điểm, sâu đó chia quân mở đường đánh vào những công sự phòng ngự. Nhưng khi địch xông vào làng, chúng đã vấp phải cuộc phản công của nghĩa quân. Lofevrô trúng đạn bị thương, phải đưa về tỉnh lỵ Thanh Hóa để cứu chữa. Đại úy Côlêttá (Colletta), thay Lofevrô chỉ huy, nhưng tinh thần và sức chiến đấu của địch bị giảm sút nghiêm trọng, chúng đành phải rút về Yên Lược, cách Vạn Lại 4 km về phía nam để chờ viện binh.

Đêm 2 tháng 12 nghĩa quân bí mật tấn công Yên Lược và cho tới gần sáng mới rút lui.

Bị thất bại liên tiếp, Côlêttá phải điện về tỉnh lỵ Thanh Hóa báo cáo tình hình. Địch bèn cử tên trung tá Gioócơ đơ Lacan (Jorne de Lacal) đưa thêm viện binh lên Thọ Xuân. Lực lượng của địch có tới 500 tay súng trường, hai khẩu đại bác, song La-can không thể mở được một cuộc tấn công nào vào nghĩa quân, vì họ đã chuyển khỏi Vạn Lại lên làng Kẹm (nay thuộc xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa) và địch lại chưa tìm được cứ điểm này. Trong 5 ngày liên tiếp Lacan đã điều động 150 quân chia làm ba toán đi càn quét những vùng chung quanh, nhưng chúng không phát hiện được nghĩa quân, đành phải kéo về đóng ở Yên Lược để chặn nghĩa quân tràn xuống vùng đồng bằng. Gần một tháng sau, vào ngày 1 tháng 1 năm 1890 địch mới tìm được cứ điểm của nghĩa quân. Lúc ấy Kẹm đã được bố phòng vững chắc bằng những hệ thống công sự do nhân dân và nghĩa quân đào đắp. Lacan tập trung 500 quân có đại bác yểm trợ chia làm ba mũi tấn công vào Kẹm. Trận đánh diễn ra rất quyết liệt, tên Đại úy Crixtop (Cristophe) bị thương, một số đồng lính và hạ sĩ quan cũng chết và bị thương. Vì cứ điểm làng Kẹm quá nhỏ, bị đại bác của địch tàn phá và binh lính của chúng bao vây, nên nghĩa quân vừa đánh vừa mở đường rút khỏi Kẹm vào lúc trời sắp tối. Địch càn quét vùng Thọ Xuân hơn nửa tháng, đến ngày 18 tháng 1 chúng mới rút về tỉnh lỵ Thanh Hóa.

Vào đầu tháng 3 năm 1890 nghĩa quân Hùng Lĩnh bắt ngờ lại xuất hiện ở Nông Cống. Huyện lỵ Nông Cống đặt trên bờ sông Cầu Quan. Địch dựng một đồn lính ở núi Mung (tên chữ là núi Cồn Sơn) do tên Thiếu úy Jôly (Jolly) chỉ huy. Đó là lực lượng phòng giữ huyện lỵ và đàn áp những cuộc đấu tranh của nhân dân trong huyện. Cho tới trước ngày 5 tháng 3 địch vẫn chưa phát hiện được nghĩa quân đã chuyển về Nông Cống, vì vậy, hầu như chúng không có sự bố phòng gì đặc biệt. Vào lúc 2 giờ sáng ngày 5 tháng 3 một cánh nghĩa quân gồm 40 người được vũ trang đầy đủ nhanh chóng tới phá chiếc cầu ở gần đồn Mung để chặn đường ứng cứu của địch, còn đại bộ phận nghĩa quân nhanh chóng xông vào đánh phá, đốt cháy các công sở. Trận đánh diễn ra rất nhanh chóng, địch hoảng mang, lo sợ. Khi rút về cứ điểm, nghĩa quân còn báo cho địch biết đêm hôm sau họ sẽ tới đánh đồn. Jôly phải báo cáo gấp về Tòa Sứ Thanh Hóa xin viện binh. Được tin, Lobroong đem ngay một đội biệt động gồm 90 tay súng trưởng do y chỉ huy, có mấy tên Giám binh Xavoro (Savereux), Remy (Remy), Dectien (Détienne) và Mich (Mich) cùng đi theo để cứu nguy cho đồn Nông Cống. Tới Nông Cống chúng bố phòng rất cẩn mật, chờ đợi đối phó với những cuộc tấn công của nghĩa quân. Suốt hai ngày liền chờ đợi không thấy gì, đến 12 giờ trưa ngày 8 tháng 3 Lobroong phải rút quân về tỉnh lỵ Thanh Hóa. Nhưng vừa rời đồn Mung, y được tin báo có 200 nghĩa quân trang bị đầy đủ vũ khí đang đóng ở làng Yên Thái, sẵn sàng chặn đánh quân của y. Yên Thái nằm trên con đường lớn nối liền tỉnh lỵ Thanh Hóa và huyện lỵ Nông Cống. Sợ bị nghĩa quân đột kích, Lobroong cho quân dừng lại ở cánh đồng và sai hai tên lính mang thư về tỉnh lỵ Thanh Hóa xin viện binh. Một trong hai tên lính này bị nghĩa quân bắt giữ. Sau đó Lobroong lại quyết định rút quân về tỉnh lỵ Thanh Hóa. Biết được kế hoạch của địch, Cao Bá Điền chỉ huy nghĩa quân triển khai đội hình bao vây chúng. Bị tấn công từ nhiều phía, địch chỉ có thể cầm cự tránh bị tiêu diệt trong lúc chờ viện binh từ huyện lỵ Nông Cống tới, vì Lobroong cũng sai người về cầu cứu Jôly. Nhận được tin khẩn cấp, Jôly vội vàng đem quân từ đồn Mung đến Yên Thái giải vây cho quân của Lobroong. Tuy địch có lực lượng tới ứng cứu, nhưng Cao Bá Điền vẫn kiên trì tấn công, kìm giữ địch trong vòng vây và ngăn chặn quân của Jôly, không cho hai cánh quân địch hợp sức chống lại nghĩa quân. Sau 2 giờ chiến đấu, địch mới phá được vòng vây, rút chạy về huyện lỵ Nông Cống. Khi đang diễn ra trận đánh quyết liệt ở Yên Thái, tên thiếu tá Novin (Neuville) được tin

quân của Lobroong đang bị bao vây, lập tức đem 100 quân từ tỉnh lỵ Thanh Hóa tới cứu nguy, nhưng khi tới nơi Lobroong và binh lính địch đã rút chạy.

Sau những chiến công mới ở Nông Cống, nghĩa quân đã chuyển nhanh lên huyện Thọ Xuân, nơi hoạt động quen thuộc của mình. Họ vượt một chặng đường dài hơn 30 km, qua sông Chu sang phía tả ngạn, lập một cứ điểm mới tại làng Yên Lãng (nay thuộc xã Xuân Yên, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Nghĩa quân và nhân dân địa phương đã đắp một lũy đất dọc theo bờ sông Chu để phòng giữ mặt này. Trong làng có nhiều hào giao thông và công sự tác chiến.

Ngày 29 tháng 3 năm 1890 địch kéo tới công phá cứ điểm này. Nghĩa quân đã sử dụng lũy đất và dòng sông Chu làm vật chướng ngại chống địch. Địch phải chia quân làm hai toán để phân tán hỏa lực của nghĩa quân và tìm cách vượt sông. Chỉ có toán quân của tên Giám binh Grôtguyranh (Gros-gurin) và Lơ Pác (Le Parc) chỉ huy tiến lên phía trên Yên Lãng mới sang sông được. Còn toán quân của tên Giám binh Gorube (Gru-ber) ở mạn dưới bị đánh chặn lại, một số lính bị thương. Chúng lòng bắt dân địa phương để họ chèo thuyền chuyển lính qua sông, nhưng không thực hiện được. Dưới sự chỉ huy của Cao Bá Điền, nghĩa quân ra sức chặn đánh địch đồng thời 50 nghĩa quân khác vượt sông Chu định đánh thốc vào sau lưng địch, nhưng không thành vì họ bị chúng phát hiện ngay. Lực lượng của địch bị phân tán không thể phối hợp với nhau được. Cuối cùng chúng phải rút quân và cũng không dám tấn công lần thứ hai vào Yên Lãng nữa.

Sau đó nghĩa quân lại chuyển lên phía tây huyện Thọ Xuân, lập cứ điểm mới tại Phúc Sơn. Ngày 15 tháng 4 năm 1890 tên Công sứ Bulôso (Boulloche) đem quân lên vùng này đàn áp phong trào, nhưng tới làng Phong Cốc (huyện Thọ Xuân) chúng phải dừng lại, để phòng nghĩa quân tấn công. Ngày hôm sau chúng mới kéo tới Phúc Sơn, song đã bị nghĩa quân chặn đánh tại đồn tiền tiêu Na Lung. Nghĩa quân kìm chân địch tại đây một lát, rồi rút về cứ điểm Phúc Sơn. Địch tập trung cả hai cánh quân do Grôtguyranh và Gruybe chỉ huy tấn công Phúc Sơn. Nghĩa quân phản công rất mạnh trong vòng hơn một giờ, sau đó họ chủ động rút khỏi công sự, tấn vào những khu rừng chung quanh, chuyển sang cứ điểm mới. Lần này họ đến Thung Khoai, một vị trí trong hệ thống cứ điểm Mã Cao.

Cho đến cuối tháng 5 năm 1890 nghĩa quân có khoảng gần 400 người, 160 khẩu súng trường. Tại Thung Khoai họ cũng có lại công

sự đặt trên những khu đất cao trong vùng lòng chảo, chung quanh có đồi núi và cây cối rậm rạp che khuất. Ở những khu ruộng lúa tiếp giáp với công sự, họ cắm chông dày đặc gây cho địch "mối nguy hiểm đặc biệt"⁽¹⁾ khi chúng tới gần công sự.

Ngày 29 tháng 5 năm 1890 tên Thanh tra Budong (Boudon) đem quân lên đánh chiếm Thung Khoai, nhưng bị nghĩa quân đã mai phục sẵn tấn công chúng trên dọc đường hành quân vào lúc 3 giờ chiều cùng ngày. Trận đánh diễn ra không lâu, nghĩa quân rút về cứ điểm để chuẩn bị bước vào trận đánh lớn. Một giờ sau địch tiến đến Thung Khoai, chúng liền bị nghĩa quân phản công mạnh mẽ. Địch vừa tổ chức mũi tấn công chính do tên Viala (Viala) và tên Bonné (Bonniet) chỉ huy, có trung đội của Măclie (Marlier) yểm hộ, vừa bố trí hai trung đội do Dêchiên (Détienne) và Lơbrông (Lebreton) chỉ huy bảo vệ hai bên sườn của mũi tấn công chính. Chúng đặt một trung đội dự bị cách cứ điểm 1 km 500 để phòng quân ta đánh tập hậu. Mỗi lần địch xông lên tiến gần công sự đều bị bãi chông cản đường và những loạt đạn chính xác của nghĩa quân sát thương. Nhiều tên bị thương và chết. Tên Giám binh Bonné bị thương nặng (ngày 2 tháng 6 năm 1890 Bonné bị chết) khi y dẫn quân lao lên phía công sự của nghĩa quân. Tên Viala cũng bị trúng đạn. Suốt từ 4 giờ đến 7 giờ chiều nhiều đợt tấn công của địch đều bị thất bại. Cuối cùng địch phải chuyển về Yên Lược.

Ngày 31 tháng 5 năm 1890 sau khi có viện binh, địch lại tổ chức một trận đánh lớn vào Thung Khoai. Nghĩa quân chiến đấu rất quyết liệt. Cùng ngày hôm đó Tổng Duy Tân và Cao Bá Điền mở đường đưa phần lớn nghĩa quân lên vùng Cửa Đạt, châu Thường Xuân, vốn là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Cầm Bá Thước. Còn một phần nghĩa quân chuyển đến vùng Cửa Bao. Ngày 29 tháng 7 năm 1890 nghĩa quân đã giao chiến với đội quân do Budong chỉ huy tại Cửa Bao, cách Thung Khoai khoảng 2 km về phía đông-bắc.

Tại châu Thường Xuân, nghĩa quân Hùng Lĩnh đã phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân Cầm Bá Thước chống lại nhiều cuộc đàn áp của địch. Tháng 10 năm 1890 Budong cùng với các tên Giám binh Viala và Acnu (Arnoux) dẫn quân lên Thường Xuân. Trước khi tới Cửa Đạt, chúng bị nghĩa quân chặn đánh quyết liệt ở những đồn trại dọc đường và ở những chốt phục kích. Ngày 6 tháng 10 năm 1890 địch tới Cửa Đạt và đã giao chiến với nghĩa quân. Sau đó nghĩa quân chuyển đi hoạt động ở nhiều nơi thuộc miền tây Thanh Hóa, cuối cùng họ đến vùng Nhân Kỳ (nay thuộc xã Văn

Nho, xã Kỳ Tân, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa).

Tới Nhân Kỳ nghĩa quân Hùng Lĩnh đã nhận được sự ủng hộ rất lớn của đồng bào Thái, Mường. Đồng thời họ vẫn giữ được mối liên hệ rộng rãi với nhân dân ở nhiều huyện miền núi và miền xuôi. Đặc biệt trong thời gian này nghĩa quân Hùng Lĩnh và nghĩa quân Đốc Ngữ đã phối hợp với nhau chống lại địch kéo tới đàn áp.

Sau nhiều trận đánh diễn ra vào năm 1891 và đầu năm 1892, nghĩa quân Đốc Ngữ đã mở đường hành quân từ vùng hạ lưu sông Đà vào miền tây Thanh Hóa hồi tháng 3 năm 1892. Họ phối hợp với nghĩa quân Hùng Lĩnh gấp rút tổ chức trận địa, xây dựng công sự ở vùng Nhân Kỳ. Biết tin, tên Công sứ Thanh Hóa khản khoản đề nghị Toàn quyền Đông Dương ra lệnh cho Trung tá Pennocanh (Pennequin) tiếp tục cuộc hành quân vào Thanh Hóa đàn áp nghĩa quân Hùng Lĩnh - Sông Đà, mà trước đó y đã chỉ huy để chống lại đạo nghĩa quân này ở vùng sông Đà. Theo lệnh của Toàn quyền, Pennocanh chỉ huy một đại đội lính đi suốt 10 ngày từ Hưng Hóa vào đến Nhân Kỳ ngày 18 tháng 5 năm 1892. Trước đó biết rằng địch nhất định đuổi theo nên nghĩa quân đã ra sức bồi trục công sự ở Nhân Kỳ sẵn sàng giao chiến với địch khi chúng kéo đến. Tới Nhân Kỳ địch phát hiện ngay được nghĩa quân. Pennocanh bèn chia quân thành hai cánh: một cánh quân do Đại úy Oppenheim (Oppenheim) chỉ huy xông vào Chiềng Pháng, một trong những vị trí của nghĩa quân, nhưng chúng bị nghĩa quân đánh bật trở lại. Oppenheim bị thương, hai tên đội người Pháp và 5 lính khổ đồ chết tại trận. Địch hoang mang phải rút chạy về phía sau phối hợp với cánh quân của Pennocanh để bảo toàn lực lượng. Nhưng chúng lại bị nghĩa quân tấn công. Những chòm bản của vùng Nhân Kỳ như Chòm Chuông, Chòm Ấm đều là những vị trí chiến đấu của nghĩa quân. Địch phải lui về thế phòng thủ, đội ngũ phân tán, tên Trung úy Huyá (Huas) và 3 lính khổ đồ tấn vào một khu rừng ngay ở bên sườn của địch cũng bị nghĩa quân chặn đánh, tiêu diệt. Địch bị thiệt bại nặng, ngày đêm 18 tháng 5 năm 1892 Pennocanh phải rút quân khỏi Nhân Kỳ.

Sau trận này nghĩa quân Đốc Ngữ lại trở về Bắc, còn nghĩa quân Hùng Lĩnh thì phân tán hoạt động bí mật trong sự đùm bọc của nhân dân các dân tộc thiểu số ở miền tây Thanh Hóa. Trận chiến đấu ngày 18 tháng 5 năm 1892 là trận đánh lớn cuối cùng của nghĩa quân Hùng Lĩnh. Chiến thắng Nhân Kỳ đã được Tổng Duy Tân nhắc đến trong tờ tư gửi cho quân thứ Song Yên: « Chúng tôi khởi hành từ tháng

giếng đến tháng tư mới đến xã Nhân Kỳ ở miền thượng du Thanh Hóa. Tên quan năm giặc Pháp theo sau chúng tôi truy kích bị toán binh đạo Hà-Ninh cùng chúng giao chiến, thu được thắng lợi lớn (bắn chết từ quan tư giặc trở xuống 8 tên, lính tập 70 tên, đồ vật khí giới của giặc bỏ hết, chạy tán loạn vào rừng, đương trường thu được súng kiền Tây 15 khẩu. Còn bọn giặc Pháp ở Thanh Hóa phải rút về tỉnh lỵ để phòng thủ, không dám lộ đầu ra nữa»⁽¹⁴⁾.

Trong quá trình hoạt động của mình, nghĩa

quân Hùng Lĩnh không chỉ chú trọng tổ chức lực lượng, tiến hành tác chiến; mà họ còn quan tâm đến việc vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp quay về với Tổ quốc, chống lại chính sách của địch, dùng người Việt đánh người Việt, chia rẽ lương giặc. Điều đó được thể hiện rõ nét nhất trong một bức thư của Cao Bá Điền đề ngày 24 tháng 2 năm Hàm Nghi thứ 6 (ngày 14 tháng 3 năm 1890) gửi cho binh lính đồn Thị Long (thuộc huyện Tĩnh Gia)⁽¹⁵⁾.



Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh khởi đầu xây dựng cứ điểm tại vùng Bồng Trung - Đa Bút, nhưng đã nhanh chóng vươn lên mở rộng địa bàn hoạt động, vượt ra khỏi khuôn khổ của làng xã để hòa vào phong trào chung của nhân dân Thanh Hóa, góp phần đưa tới cao trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta vào nửa cuối thế kỷ XIX.

Nghĩa quân đã được nhân dân ở vùng đồng bằng cũng như ở miền núi nuôi dưỡng, đùm bọc và chung sức tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang trên mọi vùng đất rộng lớn mà địch đã thiết lập được chính quyền thuộc địa của chúng. Nghĩa quân không hoạt động cô lập, lẻ loi mà đã tìm mọi cách liên hệ với những đội nghĩa quân khác trong tỉnh và ngoài tỉnh để phối hợp chiến đấu.

Những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh mà tiêu biểu là Tổng Duy Tân, Cao Bá Điền đã đóng góp công sức rất lớn cho phong trào và đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Tuy cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh còn có rất nhiều sự hạn chế do nhận quan chính trị của những người lãnh đạo phong trào cũng như do hoàn cảnh lịch sử đương thời gây nên, nhưng nó đã góp phần viết nên những trang sử chống ngoại xâm vẻ vang của dân tộc ta từ bao đời nay.

Chú thích

(1) « Đại Nam nhất thống chí ». Tập II. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1970, tr.227.

(2) Trong câu đối viếng Đề đốc Lê Văn Diêm (quê ở làng Bồng Trung), chỉ huy quân đội triều đình và nhân dân ta chống Pháp đánh chiếm thành Nam Định năm 1883, Tổng Duy Tân viết:

« Dữ tặc bất cầu sinh, Thái Nguyên, Cao Hoàng sở chí,

Kỳ danh nhưng bất tử Hùng Sơn, Mã Thủy ná gian ».

Tạm dịch:

« Thẻ không sống cùng giặc, chí ông như Thái Nguyên, Cao Hoàng.

Tên ông còn sống mãi cùng sông Mã, núi Hùng ».

Văn thân Nam Định viếng đề đốc Lê Văn Diêm:

« Hùng sơn nhất phiến cỏ trung, mỗi ước quyền sinh vô bại Bắc.

Vị thủy thiên thu chính khí, cam tâm thế tử bất hàng Tây ».

Tạm dịch:

« Một tấm lòng trung chốn Hùng sơn, tha chịu quyền sinh không thua Bắc.

Ngàn năm chính khí lưu Vị thủy, cam lòng thế chết chẳng hàng Tây ».

(3) Gia phả họ Tống ở Bồng Trung, Vinh Thạch, Thanh Hóa.

(4) Tổng Duy Tân đã nêu cao khí phách của Phạm Văn Nghị và lòng kính mến của ông đối với vị thầy học trong hai đôi câu đối:

— Câu đối mừng thọ Phạm Văn Nghị:

« Phong lãng kỷ hồi, đại nhân nã tri đầu phát bạch.

Giang sơn vô dạng, cổ viên nhưng hữu cúc hoa hoàng ».

Tạm dịch:

« Sóng gió bao phen, đại nhân sá chi đầu tóc bạc

Núi sông mờ mịt, vườn cũ còn bao đoá cúc vàng ».

— Câu đối viếng Phạm Văn Nghị:

« Phu tử tiên nhân chi ưu, kỷ độ thăng thăng trăm thân thế sự.

Đệ tử thị sự do phụ, bách niên tồn một thủy chung tình ».

Tạm dịch :

“Phu tử lo việc trước người, mấy độ nổi
chìm thân thể.

Học trò coi thầy như cha, trăm năm giữ
trọn ân tình”.

(5) Phạm Nhân Lý (1828-1890) quê ở làng An Hòa (nay thuộc xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh). Năm 1873 ông đã tổ chức nghĩa quân xây dựng cứ điểm An Hòa, cùng phối hợp với Phạm Văn Nghị chống Pháp. Từ khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai đến phong trào Cần vương, ông vẫn tiếp tục giương cao ngọn cờ yêu nước chống Pháp và bề lủ tay sai.

(6) Puyppéroux - “Histoire militaire de l'Indochine”. Nhà xuất bản d'Extrême - Orient. Hà Nội - Hải Phòng 1922, tr. 99.

(7) Khi Nguyễn Quang Bích mất, Tống Duy Tân đã viết bài thơ viếng ông:

“Thập tải Thao Đà thiên vạn gian,
Phong lưu hồ tướng diệp nhưng khoan.
Thanh huyền cận địa bề tam diện,
Vọng trọng kinh thiên trụ nhất can.
Kiến diện sánh giao tâm tự tú,
Văn chương ung hữu cốt tiên hàn.
Phó âm thời xuất tân thi lệ.
Hồi thủ Kinh châu trọng tích Hàn”.

Tạm dịch nghĩa:

“Mười năm ở đất Thao Đà, muôn vạn
gian khổ,
Trưởng hùm của bậc phong lưu cũng là
nơi bao dung lớn.

Tiếng trống ba mặt âm vang dậy đất.
Hết lòng trông cậy vào cây gậy lẫm nên
cột chống trời.

Được gặp mặt, lòng bỗng nhiên trở nên
thuần khiết,
Nghe gió, hẳn có kẻ đã phải rung mình
run sợ.

Tin cáo phó này làm nảy bài thơ hòa
nước mắt.

Quay đầu nhìn đất Kinh châu càng nhỏ
tiếc ông Hàn”.

(8) “Notice sur la province de Hưng Hóa”. Hà Nội 1899, tr. 13.

(9) Đạo bằng của Tống Duy Tân thay mặt vua Hàm Nghi cấp cho Thân Văn Phúc như sau:

“Hàm lâm Trục học sĩ sung chức Tân tương quân vụ Bắc Kỳ tên họ là Tống xin làm việc khám cấp rằng:

Nay căn cứ vào tờ trình của các quý chức: quan Tân lý ở quân thứ Sơn Bắc họ Tạ và quan Tân lý Ninh Thái họ Nguyễn trình rằng: tại quân thứ Song Yên có ông Thân Văn Phúc (người xã Ngọc Cục, huyện Yên Thế, là người hảo hiệp, mẫn cán, lại am tường võ lược. Năm trước tại quân thứ Song Yên do ông chỉ huy đã đánh và gây cho giặc nhiều thiệt hại. Vì vậy quan Cố Hiệp thống Nguyễn đại thần trước đây đã khám cấp cho ông thưởng thụ Viện ngoại lang sung chức Tham biện tại Bắc thứ. Từ bấy đến nay đương sự chỉ kiên trì một lòng giữ vững mệnh lệnh triều đình, thời gian đều độ, tiến thoái thích nghi, nên các vị ấy đã trình lên tôi tiếp tục khám cấp cho đương sự nguyên hàm chức Tân tương quân vụ Bắc thứ, hợp sức cùng với các Thống Đốc, Đề Đốc giúp nhau làm việc, đề thưởng lức.

Vậy xin khám cấp bằng này.

Văn bằng này khám cấp cho theo đúng hàm: cũ là thưởng thụ Viện ngoại sung chức Bắc thứ Tân tương quân vụ Thân quý chức chấp chiếu.

“Ngày 28 tháng 6 năm thứ 8 hiệu vua Hàm Nghi” (Tư liệu sưu tầm tại Nhà Văn khố Sài Gòn).

(10) E. Daufès - “La Garde indigène de l'Indochine. De sa création à nos jours”. Tome II. Avignon, 1934, tr. 18.

(11), (12), (13) E. Daufès - Sách đã dẫn, tr. 32, 33, 37

(14) Tờ tư của Tống Duy Tân gửi quân thứ Song Yên (ngày 29 tháng 5 năm Hàm Nghi thứ 8 - 1892).

(15) Xem thêm: Trần Văn Giàu “Chống xâm lăng - Quyền thứ ba: Phong trào Cần vương”. Nhà xuất bản Xây dựng - Hà Nội 1957, tr. 205.

VỀ BẢN XÃ CÔNG DIỆN CÔNG THỎ Ở BẮC BỘ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

CAO VĂN BIÊN

TRONG những năm vừa qua đã có nhiều tác giả đề cập đến vấn đề công điền công thổ ở nước ta dưới thời Pháp thống trị trên các Tạp chí « Văn Sử Địa », « Nghiên cứu lịch sử », v.v... Trong các cuốn sách « Xã thôn Việt Nam », « Nông thôn Việt Nam trong lịch sử » v.v... Tiếp tục nghiên cứu về vấn đề này, nhờ sự giúp đỡ của Thư viện Khoa học xã hội, chúng tôi đã tìm đọc

những hương ước của các làng xã ở Bắc Bộ được lập ra từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. Qua những hương ước, chúng tôi thấy cần phải nghiên cứu kỹ hơn về một loại ruộng đất công của các làng xã ở Bắc Bộ gọi là bản xã công điền công thổ mà trước đây chưa được nghiên cứu đầy đủ. Trong bài này, chúng tôi xin đề cập đến loại ruộng đất nói trên.

I - PHẠM TRÙ CỦA BẢN XÃ CÔNG DIỆN CÔNG THỎ

Trong cuốn sách « Kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương » (« Economie agricole de l'Indo-chine ») (1) Yves Ilangry (Yves Henry) đã cung cấp cho chúng ta những tài liệu về số lượng và sự phân bố của công điền công thổ ở nước ta trên địa bàn/từ phủ, huyện trở lên. Riêng về Bắc Bộ, chúng ta có bảng thống kê sau đây :

Tỉnh	Diện tích công điền công thổ đã canh tác (mẫu Bắc bộ)
Bắc Giang	13.004
Bắc Ninh	35.302
Hà Đông	59.395
Hải Dương	54.869
Hà Nam	58.615
Hưng Yên	42.911
Kiên An	28.714
Nam Định	135.163
Ninh Bình	48.998
Phước Yên	13.505
Phủ Thọ	9.851
Quảng Yên	3.983
Sơn Tây	12.149
Thái Bình	106.881
Thái Nguyên	11.705
Tuyên Quang	320
Vĩnh Yên	11.339
Yên Bái	2.002

Tài liệu của chính quyền ở các tỉnh và của Sở Địa chính còn cho biết chi tiết hơn : ở tỉnh Bắc Ninh có 319 trong tổng số 617 làng xã, ở tỉnh Hải Dương có 616 trong tổng số 1004 làng xã không có công điền công thổ. Ở tỉnh Phú Thọ có 41% trong tổng số làng xã, ở tỉnh Kiến An có 21% trong tổng số làng xã không có công điền công thổ (2). Như vậy có thể nói một cách gần đúng rằng có khoảng một nửa số làng xã ở Bắc Bộ không có công điền công thổ.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã tìm đọc được 500 hương ước của các làng xã ở Bắc Bộ. Những hương ước này đều lập ra theo mẫu quy định của cuộc cải lương hương chính do chính quyền thực dân Pháp tiến hành cho nên thứ tự các điều khoản và cách kê khai của chúng gần giống nhau. Riêng về công điền công thổ, các hương ước đã phân chia thành hai loại là : quốc gia công điền công thổ và Bản xã (hoặc Bản thôn) công điền công thổ. Về nguyên tắc, quốc gia công điền công thổ dùng để chia cho dân từ 18 tuổi đến 60 tuổi ở trong làng xã, theo một kỳ hạn nhất định, tùy theo quy định của địa phương. Các hương ước thường gọi loại ruộng đất công này là « công điền công thổ quân phân ». Có một nửa trong tổng số 500 hương ước đã cho biết ở các làng xã này không có

công điền công thổ quân phân, tức là không có quốc gia công điền công thổ. Điều đó một lần nữa đã khẳng định kết luận nói trên.

Đồng thời tất cả các hương ước đều kê khai một loại ruộng đất công khác ở trong làng xã gọi chung là bản xã (hoặc bản thôn) công điền công thổ, nó bao gồm các thứ: ruộng thần, ruộng hậu, ruộng học, ruộng hàng phe, hàng giáp, ruộng nhà thờ, v.v...

Từ đó một vấn đề đặt ra là bản xã công điền công thổ là gì? Nó có nằm trong số công điền công thổ đã được thông kê không? Rút tiếc rằng cho đến nay chúng ta vẫn chưa có được những tài liệu quy định rõ về các tiêu chí thống kê của công điền công thổ cho nên chỉ có thể trả lời câu hỏi đặt ra trên cơ sở những tài liệu được tiếp cận. Nếu chúng ta hiểu bản xã công điền công thổ chỉ là một bộ phận của công điền công thổ đã thống kê được tách ra để dùng vào việc tế lễ và công việc chung của làng xã mà thôi thì không thể nào giải thích được hiện tượng thực tế là có khoảng một nửa tổng số làng xã ở Bắc Bộ không có công điền công thổ như trên đã nói, nhưng vẫn có bản xã công điền công thổ được sử dụng chủ yếu vào việc tế lễ và trả lương cho những người làm việc cho làng xã. Xin nêu lên vài dẫn chứng: hương ước làng Cầu Cỏ ghi: «làng không có quốc gia công điền công thổ nên không có ngạch cấp điền, chỉ có bản xã công điền 22 mẫu 6 sào, công thổ 8 sào»⁽³⁾; hương ước làng Hòa Tây cũng ghi: «Làng không có công điền công thổ quân cấp. Chỉ có 3 mẫu ruộng chùa giao cho chủ tự cây cấy để trâu hương vào chùa. Làng có 2 mẫu ruộng hậu. Mỗi mẫu một năm lấy 5.đ(đồng) để chi vào việc tế hậu. Còn 27 mẫu 9 sào 3 thước hoang thổ để cho những người trong làng ra trồng trọt thì dân làng lấy mỗi sào 1.đ00 giao cho lý trưởng giữ làm của công»⁽⁴⁾. Làng Cổ Châu, tổng Hòa Đàm, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên không có công điền công thổ quân phân, nhưng lại có một số ruộng đất của 2 thôn như sau:

Thôn Châu có: 2 sào giao cho trường chức dịch cấy cấy để sửa lễ cơm mới; 4 sào giao cho trường tư văn cấy cấy để Xuân, Thu tế thánh; 1 mẫu cho lập lượt cấy cấy để làm cỗ xôi lợn vào đám; 1 mẫu 2 sào bán mẫu để chi hương đèn cho chùa; 5 sào cho bản tự giữ chùa; và 5 sào cho người mở.

Thôn Búi có 3 sào giao cho trường của 2 giáp dâng cai cấy cấy để cơm mới, 2 mẫu 3 sào cho bản tự cấy cấy để chi vào việc đèn hương ở chùa, 5 sào cho thủ tự cấy cấy để chi vào việc đèn hương ở đình; 5 sào cho người mở.

Hương ước làng Thuận Mỹ khai: «Làng

chúng tôi có 9 mẫu ruộng công. ruộng ấy là ruộng của những người mua hậu»⁽⁵⁾.

Những tài liệu mà chúng tôi dẫn chứng ở đây là những tài liệu sưu tầm được một cách ngẫu nhiên. Và tính chất ngẫu nhiên đó đảm bảo được một điều kiện cơ bản của thuật toán xác suất là bất cứ làng xã nào cũng đều có loại ruộng đất công riêng của làng xã, gọi là bản xã công điền công thổ. Như vậy, nếu tài liệu của Sở Địa chính cho biết có khoảng một nửa tổng số làng xã ở Bắc Bộ không có công điền công thổ thì rõ ràng là loại công điền công thổ này không nằm trong tổng số công điền công thổ đã thống kê trong cuốn sách của Yvo Ilangry mà các nhà nghiên cứu về công điền công thổ thường dẫn ra trong các công trình của mình.

Những điều nói trên cũng nói lên một đặc điểm của bản xã công điền công thổ là nó tồn tại phổ biến. Trong 500 hương ước đã được nghiên cứu, chúng tôi chỉ thấy có một làng duy nhất không có tất cả các loại ruộng đất, kể cả bản xã công điền công thổ, vì làng này làm nghề chài lưới. Đó là làng Thủy cơ, tổng An Cư, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Sau đây chúng tôi xin thống kê về số lượng bản xã công điền công thổ của một số làng xã không có công điền công thổ quân phân ở Hưng Yên và Nam Định⁽⁶⁾.

Tên làng xã	Số lượng bản xã công điền công thổ
Nam Định	
Tổ Cầu	11 mẫu 5 sào
Định Trạch	14 — 2 —
Hào Kiệt	20 — 0 —
Lương Kiệt	45 — 6 —
Trình xuyên	14 — 0 —
Dương Lai	35 — 0 —
Đồng Mỹ	51 — 7 —
Mỹ Côi	8 — 0 —
Vân Côi	9 — 5 —
Hữu Dụng	4 — 0 —
Côi Sơn	5 — 0 —
Hưng Yên	
Cổ Châu	7 — 1 —
Hồ Lâm	14 — 1 —
Đồng Than	14 — 0 —
Xuân Nhậm	25 — 7 —
Thuần Mỹ	9 — 0 —
Xuân Đào	32 — 1 —
Lại Trạch	4 — 8 —
Sải trang	13 — 7 —

★ Dưới thời Pháp thống trị, đơn vị tiền tệ lưu hành ở Đồng Dương là đồng bạc Đồng Dương.

Nếu như bản xã công điền công thổ là loại ruộng đất tồn tại có tính chất phổ biến ở hầu hết các làng xã ở Bắc Bộ thì số lượng của nó lại chỉ có mức độ nhất định: từ 4 mẫu đến 40 mẫu. Số lượng làng xã có bản xã công điền công thổ dưới 4 mẫu và trên 40 mẫu rất ít. Đối với các làng xã có nhiều công điền công thổ quân phân thì cũng không vì thế mà bản xã công điền công thổ của các làng xã này nhiều hơn các làng xã không có công điền công thổ quân phân. Làng Lạc Châu có 924 mẫu 9 sào công điền công thổ quân phân, nhưng chỉ có 33 mẫu 2 sào bản xã công điền công thổ⁽⁷⁾. Bản xã công điền công thổ của làng Sen Hồ là 4 mẫu 1 sào 2 thước, trong khi đó Sen Hồ có 204 mẫu 1 sào công điền, công thổ quân phân⁽⁸⁾. Trong các hương ước, bản xã công điền công thổ được ghi thành mục riêng, nên người ta không thể lẫn lộn được với các loại ruộng đất khác. Lấy hương ước của làng Tử Dương làm thí dụ. Về công điền công thổ quân phân, hương ước của Tử Dương viết: «Hàng xã có 462 mẫu: đem dẫu giá 13 mẫu làm việc công ích, để lại 10 mẫu 6 sào lưu trữ cấp cho hoàng đình bị lỡ khóa cấp; còn lại 438 mẫu, cứ 3 năm quân cấp 1 làm cho dân đình từ 18 tuổi đến 60 tuổi». Về bản xã công điền công thổ, làng Tử Dương có «6 mẫu 4 sào, ruộng thần từ, 9 mẫu 5 sào ruộng phật tự, nhất thiết không được quân cấp. Trừ ra những khi có làm đình, làm chùa thì cho dẫu giá số ruộng ấy, bằng không thì ruộng thần từ giao cả cho thôn nhận cây cấy để sửa lễ thần, ruộng phật tự giao cho nhà chùa để đèn hương»⁽⁹⁾.

Về nguồn gốc của bản xã công điền công thổ, qua nghiên cứu, chúng tôi cho rằng từ xa xưa nó có thể được hình thành do được phép của vua, hoặc do làng xã tự ý trích ra một phần từ công điền công thổ quân phân, tức là từ quốc gia công điền công thổ, để sử dụng vào công việc chung (việc học hành, việc trả lương cho chức dịch, v.v...) và việc tế lễ của làng xã. Trải qua một quá trình lịch sử, số ruộng đất này không nhập vào số ruộng đất công quân phân nữa, mà trở thành một bộ phận riêng với tư thế ổn định và bền vững, nhất là số ruộng đất gắn liền với việc tế lễ tại các đình chùa, miếu, phủ. Chẳng hạn khi xây dựng đình chùa, làng xã được nhà vua cho phép giành ra một số công điền công thổ nhất định để chi dùng vào việc tế lễ và nuôi người trông nom hoặc những người tu hành. Và mỗi lần được nhà vua ban sắc phong thưởng cho các vị thần, phật của làng xã nào thì làng xã ấy lại cũng cố thêm cơ sở kinh tế cho sự thiêng liêng của thần, phật bằng cách trích thêm ruộng đất công quân phân để tế lễ. Làng xã nào càng thờ nhiều thần hoàng, thành hoàng, càng có nhiều đình, chùa, miếu, phủ

thì càng có nhiều ruộng đất loại này. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, tại tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, làng Đông Dư thờ 5 vị thần, thành hoàng, làng Đông Dư hạ thờ 5 vị, làng Bát Trạng thờ 6 vị, làng Kim Quán thờ 5 vị. Đặc biệt là làng Thổ Khối thuộc tổng Cự Linh, cũng trong huyện này thờ 8 vị thần hoàng thành hoàng.

Nghiên cứu về nguồn gốc của bản xã công điền công thổ ở những làng xã mới thành lập dưới thời nhà Nguyễn càng chứng minh rằng loại ruộng đất này có nguồn gốc của nó là từ quốc gia công điền công thổ. Ở những làng xã này tất cả ruộng đất mới khai phá được (trừ đất ở) đều thuộc quyền của nhà vua tức là quốc gia công điền công thổ. Làng xã chỉ được phép trích ra một số ít ruộng đất để dùng vào việc tế lễ tại các đình chùa. Trông số 500 hương ước mà chúng tôi nghiên cứu, chỉ có làng Ngô Đồng là nơi mà chế độ tư hữu về ruộng đất chưa kịp len chân tới. Hương ước của làng này đã ghi rõ: «Làng không có tư điền. Hiện tất cả ruộng đất đều là công điền. Canh cư 309 mẫu, để ruộng tế thần 4 mẫu, ban tư văn 1 mẫu 5 sào... Làng có 9 mẫu ruộng hậu, ruộng chùa có 1 mẫu 7 sào»⁽¹⁰⁾.

Nhưng nguồn gốc của bản xã công điền công thổ không phải chỉ có từ quốc gia công điền công thổ, mà nó còn có nguồn gốc từ tư điền nữa như ruộng hiếu, ruộng hậu, ruộng mua bằng tiền đóng góp của dân làng. Đây cũng là một trong những lý do cho phép chúng ta xem bản xã công điền công thổ là một phạm trù của ruộng đất công làng xã, trong đó có quốc gia công điền công thổ. Ruộng hiếu ruộng hậu vốn là ruộng tự do người có ruộng hiến cho làng xã, ký ký vào đình chùa, nhà thờ để sau khi chết được dân làng thờ cúng và theo quan niệm của tôn giáo thì linh hồn của họ được làm đỡ đần gửi của Thần, Phật hoặc Chúa. Hiện tượng ruộng tư biến thành ruộng công dưới hình thức hiến ruộng đó đã tồn tại ở Bắc Bộ từ thời xa xưa và kéo dài cho mãi đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. Những hiện tượng hiến ruộng này không nhiều, nhưng trải qua một quá trình lịch sử lâu dài đã cho phép các làng xã tích góp được một số ruộng đất nhất định. Có nơi có hàng chục mẫu ruộng đất. Chẳng hạn, về ruộng hậu phật, hương ước của làng Hồ Sơn viết: «Ở đồng làng Nga có 1 sào 10 thước, ở đồng làng Lương Kiệt có 4 mẫu 2 sào 11 thước. Số ruộng ấy là ruộng tư của người ta tiến cúng vào chùa thì giao cho nhà chùa cây cấy để làm lễ các tiết»⁽¹¹⁾. Làng Hòa Đan có 9 mẫu ruộng hậu thần: «ruộng ấy là ruộng

của những người mua hậu ở đình»⁽¹²⁾. Về ruộng hậu, Làng Ốc Nhiều có 9 mẫu, làng kiến Bái có 8 mẫu, làng Vinh Lại có 10 mẫu, làng Lại Thạch có 1 mẫu 7 sào, làng Xuân Tảo có 5 mẫu 7 sào 2 thước, v.v... Có trường hợp đặc biệt như làng Vô Ngoại «có 60 mẫu ruộng hậu ở địa phận trong làng là ruộng của bà An Hoa Công chúa ký ký tại chùa Duệ La. Số ruộng này chia cho 3 giáp, mỗi giáp được 20 mẫu. Giáp nào cũng đem chia cho người trong giáp từ 1 tuổi trở lên, mỗi người được một phần để cày cấy, phải lần lượt sửa xới gả vào các tuần soi vọng và tiết nhập tịch, cũng biện lễ xới gả vào ngày 16 tháng hai tiết Xuân tể»⁽¹³⁾. Trong các triều đại phong kiến trước đây khi Phật giáo, Khổng giáo đang thịnh hành, thì hiện tượng các Hoàng hậu, Công chúa, quan lại đem hiến tiền, hiến ruộng cho làng để dựng đình, lập miếu, tậu ruộng, hay ký ký ruộng đất vào đình chùa cũng là một hiện tượng thường hay xảy ra.

Ngoài việc từ nhân hiến ruộng đất riêng của mình cho làng xã, ký ký vào đình chùa, chúng ta còn phải kể đến một hiện tượng nữa là làng xã có thể sử dụng số tiền do nhân dân trong làng xã đóng góp để xây dựng, tu tạo đình chùa còn lại, đem mua ruộng đất sử dụng chung cho làng xã, hoặc khi cần thiết, làng xã có thể bán các ngôi thứ trong làng rồi lấy số tiền ấy mua ruộng đất. Hương ước của làng Định Trạch nói rõ: «Làng tôi, người cúng tiền, kẻ góp ruộng, lấy được 21 mẫu 6 sào ruộng sưu (ở địa phận làng có 11 mẫu 3 sào 10 thước, số còn lại là ruộng phụ canh), mỗi năm cho đấu cổ lấy tiền sung công quỹ để đóng tiền sưu»⁽¹⁴⁾. Số ruộng đất do dân làng đóng góp tiền để mua thường là ruộng hàng phe, hàng giáp. Ban Tư văn của làng Ngô Đồng, tổng Cao Đồi, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương có 1 mẫu 5 sào ở trong làng và mua ở xã Dội Linh 1 mẫu 4 sào 14 thước; ban Tư võ của Ngô Đồng cũng mua ở xã Quảng Tân 2 mẫu 1 sào, ở xã Linh Xá 2 sào.

Ngoài những trường hợp ruộng đất tư trở thành bản xã công điền công thổ như đã trình bày ở trên, chúng tôi còn thấy có những trường hợp đặc biệt khác nữa. Thí dụ ở làng Cầu Cỏ, ngoài số ruộng hậu của bà Huyện họ Vũ là 9 sào 1 thước, của cụ Hầu họ Trần là 1 mẫu 6 sào 11 thước, của cụ Quốc công họ Ngô là 4 sào 13 thước và ruộng thần từ là 4 mẫu cấp cho 7 của miếu, làng này còn có 22 mẫu 6 sào bản xã công điền, và 8 sào công thổ. Hương ước của Cầu Cỏ đã gả đi thì nguồn gốc của số ruộng đất này như sau: «Tục truyền rằng số ruộng đất công này là của ông Ngô Văn Tài về đời Cảnh Hưng, ông san tội phản quốc, bị truy nã, trốn đi mất,

không có người kế tự, nên dân xin tịch-thu số ruộng đất ấy làm của công»⁽¹⁵⁾. Dưới các triều đại phong kiến ở nước ta trước đây, trong hoàn cảnh cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân với phong kiến và những cuộc tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến với nhau diễn ra liên miên thì những trường hợp ngoại lệ như thế này chắc cũng không phải là hiếm.

Như vậy là nguồn gốc của bản xã công điền công thổ không những chỉ từ quốc gia công điền công thổ, mà còn từ tư điền, tư thổ nữa qua các hình thức hiến, ký ký, làng xã mua hoặc tịch thu, v.v...

Qua sự trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng nếu như công điền công thổ quân phân đang ở trong giai đoạn cuối của quá trình giải thể lâu dài của nó thì bản xã công điền công thổ vẫn tồn tại và lại được củng cố thêm nhất là đối với ruộng hậu. Cho đến những thập kỷ 30, 40 trước Cách mạng tháng Tám, việc ký ký ruộng đất vào đình chùa ở nhiều làng xã đã trở thành thành lệ, gọi là hậu lệ. Có làng xã không quy định cụ thể mức ruộng đất, tiền bạc «hiến» đối với người muốn mua hậu. Nhưng có làng xã lại quy định rõ số lượng ruộng đất và số tiền bạc để mua hậu thân, hậu phạt. Có làng quy định ai ký ký nhiều thì được cúng nhiều lần trong một năm, ai ký ký ít thì chỉ được cúng ít lần hoặc 1 lần trong một năm. Từ những năm 20 của thế kỷ này trở về sau, ở một số nơi việc ký ký đã trở thành việc mua bán giữa người có ruộng đất với đình, chùa ở địa phương, và làng xã trở thành người định giá. Như vậy là việc mua hậu không còn là một tín ngưỡng dân gian đơn thuần nữa, nó đã mang tính chất «buôn bán». Làng Dương Chính quy định, «Ai muốn mua hậu thân phải quyền tiền 30đ00 sung công và cúng 1 sào ruộng để quy Kỵ»⁽¹⁶⁾. Hậu thân, hậu phạt của làng Thường Sơn giá là 10đ00, của làng Tam Sơn giá là 50đ00 và 1 sào ruộng, được «sống tể, chết giỗ»⁽¹⁷⁾. Làng Đồ Hải, tổng Thủy Tú, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An bán hậu thân trước năm 1927 với giá 100đ00, sau năm 1927 là 30đ00. Để đền bù sự chênh lệch về giá cả Đồ Hải đã đặt thêm các lệ biểu, lệ cúng đối với những người đã mua hậu thân với giá cũ là 100đ00. Giá bán hậu của làng Dương Lai là 100đ00 và 3 mẫu ruộng tể nhất⁽¹⁸⁾.

Những khoản thu nhập của làng xã về việc bán hậu nói trên, xét cho cùng là có lợi cho bọn hào lý vì chúng có thể kiếm chác được. Mặt khác, vì bản xã công điền công thổ là một trong những cơ sở kinh tế cộng đồng của làng xã, mà cơ sở kinh tế đó càng lớn

thì uy thế của làng xã đối với dân làng và đối với các làng lân cận càng mạnh. Do đó bọn hào lý ra sức khuyến khích tư nhân

cúng, hiến, ký kỵ ruộng đất cho làng xã càng nhiều càng tốt để chúng có điều kiện tăng thêm "uy thế" và nhất là để vơ vét.

II - QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG BÀN XÃ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỜ

Bàn xã công điền công thờ là loại ruộng đất riêng của cộng đồng làng xã và do làng xã quản lý sử dụng theo phong tục, tập quán riêng của địa phương. Nhà nước thực dân và phong kiến không can thiệp đối với loại ruộng đất này. Dựa vào những tài liệu hiện có và căn cứ vào đặc điểm quản lý, sử dụng và vai trò của nó, chúng tôi tạm thời chia bàn xã công điền công thờ ra thành 3 loại:

1) Ruộng đất để lễ lễ gồm có thần điền, phật điền, đạo điền, hậu điền v.v.. Những ruộng đất này gắn liền với những phong tục hội hè đình đám, tế lễ của làng xã do đó thường được chia cho các hội lễ và các hội lễ này lại giao cho người dâng cai cây cấy để sửa lễ cho làng xã. Ở làng Sen Hồ, tổng Hồ Sen, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, ruộng đất tế lễ được chia theo các tiết lễ như sau:

- Tết Nguyên đán: 10 thước.
- Lễ Trạch nhật: 1 sào 5 -
- Lễ Nhập tịch: 1 - 5 -
- Lễ Tế Xuân: 2 - 10 -
- Lễ Kỳ an: 1 - 5 -
- Lễ Đoan ngo: 2 - 0 -
- Giỗ hậu: 1 mẫu 2 - 5 -
- Lễ Hạ điền 2 vụ: 2 - 10 -
- Lễ Thượng điền 2 vụ: 2 - 10 -
- Giỗ hậu hàng tổng: 4 - 7 - 5 tấc.
- Lễ Tiên thưởng: 1 - 5 -
- Lễ Giao mã: 2 - 5 -
- Lễ kỵ nhà thánh: 1 - 0 -
- Lễ tế Nam đàn: 5 - 0 -

Ruộng đất dùng vào việc tế lễ của làng Hạc Châu tổng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định gồm có:

Tự điền: 3 mẫu 2 sào giao cho giáp dâng cai cây cấy để chi dùng vào việc cúng 7 vị thần.

- Ruộng hương đăng cả năm: 2 mẫu.
- Ruộng tế đám: 1 mẫu.
- Ruộng các tiết Đoan ngo, Hạ điền, Thượng điền: 1 mẫu.
- Ruộng chùa: 2 mẫu.
- Ruộng thờ Đức Thánh mẫu: 2 mẫu 5 sào.
- Ruộng thờ Đức Khổng Tử: 5 sào.

- Ruộng thờ Thủy thần: 5 sào.
- Ruộng thờ Bách linh: 5 sào.
- Ruộng giỗ 3 vị hậu thân: 1 mẫu 5 sào.
- Ruộng giỗ 4 vị hậu phật: 8 sào.
- Ruộng họ giao làm nhà thờ 1 mẫu 5 sào.
- Ruộng đèn nến nhà thờ: 2 mẫu 5 sào.

Vào thời kỳ này ở một số nơi đã thay thế hình thức giao cấp ruộng đất cho người dâng cai các tiết lễ cây cấy bằng hình thức bán đấu giá ruộng đất (còn gọi là bán vụ), rồi lấy số tiền ký chi cho các tiết lễ. Làng An Lạc đã bán đấu giá 20 mẫu ruộng đất tế lễ để chi cho các tiết lễ của hai thôn trong làng này như sau⁽¹⁹⁾.

	Thôn Thượng	Thôn Hạ
- Lễ Giao canh	2đ00	2đ00
- Lễ Nguyên đán	6đ00	6đ00
- Lễ kỵ thần	6đ00	6đ00
- Lễ Nhường tịnh	10đ00	10đ00
- Lễ Trạch Nhật	2đ00	2đ00
- Lễ Kỳ phước	6đ00	6đ00
- Lễ Giao hiếu	3đ00	3đ00
- Lễ tế Xuân	6đ00	6đ00
- Hội đồng lễ hành hương	3đ00	3đ00
- Lễ Phật dân	20đ00	20đ00
- Lễ Kỳ an	2đ00	2đ00
- Lễ kỵ hậu	6đ00	6đ00
- Lễ Hạ điền	2đ00	2đ00
- Lễ Thượng điền	2đ00	2đ00
- Lễ tế đình	6đ00	6đ00
- Lễ Tiên thưởng	2đ00	2đ00
- Lễ Thường tân	12đ00	12đ00

Ruộng đất để chi dùng cho việc tế lễ bao giờ cũng gắn liền với các quan diêm tôn giáo của dân cư trong làng xã. Trường hợp đấu giá loại ruộng đất này thường hay xảy ra ở những làng xã có dân cư theo các tôn giáo khác nhau. Làng xã đem số tiền đấu giá ruộng đất chia cho các giáp để mỗi giáp hiến lễ theo quan diêm tôn giáo của mình. Thí dụ làng Phú Thứ có 2 giáp lương và giáo. Làng đem bán đấu giá 6 mẫu ruộng đất tế lễ, mỗi năm được 48đ00 và chia cho 2 giáp (20):

Giáp bên lương	Tiền chi	Giáp bên giáo	Tiền chi
Lễ sinh nhật công chúa	2d00	Lễ đặt tên	2d00
Tết Nguyên đán	2d00	Lễ phục sinh	4d00
Lễ sinh nhật tôn thân	2d00	Lễ hiến xuống	4d00
Lễ Khánh hạ tôn thân	3d00	Lễ lên trời	2d00
Lễ Kỳ yên	3d00	Lễ Các Thánh	2d00
Tết Doan ngọ	2d00	Lễ Đức Bà	5d00
Lễ khánh hạ Công chúa	2d00	Lễ sinh nhật	3d00
Tết Thu	3d00	Lễ Linh Hồn	2d00
Lễ sinh nhật Công chúa	2d00		
Lễ Thường tân	3d00		

2. Ruộng đất dùng để trả lương cho chức dịch và những người phục dịch trong làng. Vào thời kỳ này, bộ máy quản lý ở làng xã bao gồm một Hội đồng hương chính đứng đầu là Chánh hội và Phó hội, cũng có nơi gọi là Tiền chỉ và Thù chỉ, định đoạt những hoạt động chung của làng xã; và một bộ phận hàng dịch, trong đó có Lý trưởng, Phó lý, Thư ký, Thủ quỹ, Hộ lại. Làng xã thường chi trả lương cho bộ phận hành dịch, tức là bộ phận thi hành những quyết định chung của Hội đồng và những mệnh lệnh của cấp trên. Phần lớn các làng xã đã hạn đầu giá bản xã công điền công thổ để trả lương cho các chức dịch bằng tiền. Ví dụ làng Hành Thiện trả lương đồng niên cho Lý trưởng là 21d00, Phó lý, Thư ký, Thủ quỹ, mỗi người là 12d00⁽²¹⁾; Lý trưởng làng Dương Xá được trả lương mỗi năm 50d00, Phó lý 12d00⁽²²⁾. Làng Phù Châu, tổng Phù Châu, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh trả lương đồng niên cho Lý trưởng 18d00 và cho Phó lý 5d00, còn các chức dịch khác thì được thưởng ngôi thứ ở đình trung. Có làng lại trả lương cho Chánh, Phó lý bằng ruộng đất, và cho các chức dịch khác bằng tiền, như làng Bãi Chu. Lý Trưởng được 1 mẫu ruộng, Phó lý được 5 sào, còn Thư ký, Thủ quỹ, mỗi người được trả lương 5d00 mỗi năm⁽²³⁾.

Trong bộ phận hành dịch nói trên còn có một số người chuyên làm công việc giữ gìn trật tự, an ninh trong làng xã như Xã tuần, Xã đoàn, Trương tuần, Quản phố, Tuần phố, v.v... Những chức dịch này cũng được làng xã trả lương, nhưng tiền lương của họ chủ yếu là trích từ những nguồn công quỹ khác như lúa sương, các khoản thuế lệ v.v...

Bộ phận làm công việc phục dịch trong làng xã như người mỗ, thủ từ, phường kèn, phường trống, phường nhạc. Phường hạ, Thủ lộ, Thủ công, Quản đê, v.v... được làng xã trả lương chủ yếu là bằng ruộng đất công. Hương ước của làng Xuân Nhân, tổng Bạch Sam, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên ghi rõ đối với « người mỗ hầu hạ quanh năm, làng cho 9 sào 13 thước ». Làng Hạc Châu, tổng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định lại quy định cấp cho phường nhạc: 3 sào (nhạc điền) ngũ hồi: 2 sào, 3 Thủ công: 6 sào, 3 Thủ từ: 7 sào, gác trường: 1 sào, người mỗ: 5 sào. Làng Xuân Đào, một làng không có công điền công thổ quan phân, đã dùng bản xã công điền công thổ cấp « cho Lý trưởng 5 sào, Phó lý: 2 sào; làm ruộng bút chỉ: cấp cho phường bát âm, hội đồng văn: 1 mẫu; cấp cho phu đặc (tức là Chưởng hạ) 1 mẫu 6 sào để hầu hạ làng quanh năm »⁽²⁴⁾.

3) Nghiên cứu các hương ước, chúng tôi thấy bản xã công điền công thổ còn bao gồm một loại đất đai nữa, không được ghi trong điền bạ (sổ kê khai ruộng đất để chịu thuế), nhưng lại được ghi chép trong sổ sách của làng xã. Đó là loại đất đai tự nhiên chưa khai phá, nhưng vẫn được sử dụng, hoặc mới khai phá sử dụng, như đất bãi, đất bến, đất ven làng, đất hợp chợ, ao đầm, khe, suối, sông, lạch, gò, đồi, đầm, cây, v.v... trong địa phận của làng xã. Lịch sử đã từng chứng kiến những vụ kiện giữa các làng xã⁽²⁵⁾ tranh giành nhau quyền sở hữu về một đoạn sông, một quả đồi, một bãi đất, một bến đò, v.v... để khẳng định rằng những đất đai ấy thuộc địa phận của làng xã mình. Số đất đai ấy tuy không nhiều, nhưng hầu như làng xã nào cũng có, nhất là những làng xã ở ven sông, ven biển, ở miền đồi núi. Làng Từ Hồ, tổng Hòa Bình, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên có một vực rộng 3 mẫu, và một đầm rộng 2 mẫu; làng Cựu Lão, tổng Hồ Sơn, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định có 1 mẫu hồ; làng Lại Trạch, tổng Hòa Bình, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên có 6 mẫu 3 sào đầm; làng Đại Hạnh, tổng Hòa Bình, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên có 3 mẫu đầm, v.v... Thôn Phú Thọ, xã Bạch Sam có « khu đất ở đầu làng phụ theo hai bên đường thuộc địa số 5, cứ chia ra từng lô một, mỗi lô một khoảnh ra ngoài đường cái, là 10 thước Annam, chạy vào trong là 25 thước Annam. Dân cho người ngoài làng đến ở, đồng niên lấy 3d00, người làng ra ở, đồng niên lấy 2d00. Cho đất thừa để hợp chợ và cho người nhận thầu »⁽²⁶⁾. Làng Hà Tây có « 27 mẫu 9 sào 3 thước hoang thổ để những người trong làng ra trồng trọt. Dân lấy mỗi sào là 1d00 »⁽²⁷⁾.

Toàn bộ loại đất đai nói trên hầu như được sử dụng bằng cách cho thuê, cho lĩnh trưng và làng xã thu tiền theo định lệ. Khoản tiền ấy làng xã thu được không lớn, nhưng cũng là một khoản thu trong ngân quỹ của làng xã.



Bản xã công điền công thổ là loại ruộng đất riêng của các làng xã ở Bắc Bộ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Nó đã tồn tại phổ biến và có xu hướng được củng cố thêm. Mặc dù số lượng bản xã công điền công thổ ít hơn nhiều lần so với số lượng công điền công thổ quân nhân và mặc dù nó được sử dụng dưới hai hình thức chuẩn cấp hoặc bán đấu giá nó vẫn là một trong những cơ sở kinh tế cộng đồng quan trọng nhất đối với những hoạt động chung của làng xã. Bởi vì:

Thứ nhất, trước Cách mạng Tháng Tám 1945, bản xã công điền công thổ đảm bảo cho việc cấp dưỡng bộ máy quản lý hành chính của làng xã ở Bắc Bộ. Nhờ đó nó đảm bảo cho làng xã tồn tại như là một bộ phận của cả nước.

Chú thích:

(1) Yves Henry, « Economie agricole de L'Indochine » Hà Nội 1932.

(2) Theo Vũ Huy Phúc « Chế độ công điền công thổ Bắc Kỳ dưới thời Pháp thống trị », Nghiên cứu lịch sử số 88, tháng 7-1966, tr. 50.

(3) Theo hương ước làng Cầu Cỏ, tổng Ngô xã, huyện Phong hoành, tỉnh Nam Định.

Các hương ước dẫn trong bài viết này được lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội. Hiện nay các hương ước chưa được mã hóa nên không có ký hiệu.

(4) Theo hương ước làng Hà Tây, tổng Thủy Tú, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An.

(5) Theo hương ước làng Thuần Mỹ, tổng Hòa Đàm, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(6) Những số liệu nói trên do chúng tôi trích trong các bản hương ước của các làng xã.

(7) Theo hương ước làng Hạ châu, tổng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

(8) Theo hương ước làng Sen Hồ, tổng Hồ Sơn, huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

(9) Theo hương ước làng Tử Dương, tổng Tử Dương, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

(10) Theo hương ước làng Ngô Đồng, tổng Cao Đồi, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

(11) Theo hương ước làng Hồ Sơn, tổng Hồ Sơn, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

(12) Theo hương ước làng Hòa Đàm, tổng Hòa Đàm, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(13) Theo hương ước làng Vô Ngoại, tổng Bạch Lam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(14) Theo hương ước làng Đình Trách, tổng Hạp Kiệt, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Nói tóm lại, bản xã công điền công thổ đã được sử dụng dưới hai hình thức: chuẩn cấp hoặc bán đấu giá (cho thuê). Hình thức bán đấu giá ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn, kể cả đối với ruộng đất gắn liền với các hội lễ.

là một cấp trong hệ thống chính quyền chung của quốc gia.

Tất nhiên bộ máy quản lý hành chính của các làng xã không chỉ sống bằng bản xã công điền công thổ được chia cấp hoặc bằng tiền lương, mà trước hết nó sống bằng cách vơ vét, cướp đoạt của cải của xã dân.

Thứ hai, trước Cách mạng tháng Tám 1945, bản xã công điền công thổ đã được sử dụng như là một trong những cơ sở kinh tế quan trọng của các sinh hoạt tôn giáo, hội hè, đình đám, lễ-lễ v.v... trong các làng xã ở Bắc Bộ, là cơ sở kinh tế trên đó bảo tồn những phong tục, tập quán lạc hậu mà lịch sử đang đòi hỏi phải xóa bỏ.

Làng này còn có 16 mẫu 3 sào 9 thước 1 tấc là ruộng đình, ruộng chùa và ruộng hậu.

(15) Theo hương ước làng Cầu Cỏ, tổng Ngô Xã, huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định.

(16) Theo hương ước làng Dương Chính, tổng Dương Chính, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An.

(17) Làng Thủy Sơn, (tổng Thủy Tú), làng Tam Sơn (tổng Trịnh Xá) thuộc huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An.

(18) Làng Dương Lai, tổng Trinh Xuyên thượng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Xin lưu ý rằng lúc đó ở Vụ Bản loại ruộng một vụ giá là hơn 20đ00/1 sào, loại ruộng hai vụ giá là hơn 30đ00/1 sào.

(19) Theo hương ước làng An Lạc, tổng Văn Côi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

(20) Theo hương ước làng Phú Thụ, tổng Văn Côi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

(21) Theo hương ước làng Hành Thiện, tổng Hành Thiện, phủ Xuân trường, tỉnh Nam Định.

(22) Theo hương ước làng Dương Xá, tổng Hòa Đàm, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(23) Theo hương ước làng Bùi Chu, tổng Thủy Nhai, phủ Xuân Trường tỉnh Nam Định.

(24) Theo hương ước làng Xuân Đào, tổng Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(25) Xem « Quỳnh Đồi cổ kim sự tích hương biên ».

(26) Theo hương ước làng Bạch Sam, tổng Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(27) Theo hương ước làng Hà Tây, tổng Thủy Tú, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An.

XUNG QUANH CÁI CHẾT CỦA ĐỀ THẨM

DINH XUÂN LÂM - NGUYỄN PHAN QUANG

KHÔNG kể tới những sách, báo tiếng Việt hoặc tiếng Pháp đã xuất bản trước Cách mạng tháng 8-1915, từ sau ngày hòa bình lập lại ở miền Bắc năm 1954, trong cuốn « Hoàng Hoa Thám với phong trào nông dân Yên Thế » của Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Trần Hồng Việt⁽¹⁾ và trong bài « Phải chăng Hoàng Hoa Thám đã bị giết ngày 10 tháng 2 năm 1913 » của Tôn Quang Phiệt⁽²⁾, các tác giả đã đưa ra một số ý kiến xung quanh cái chết của Đề Thám.

Nhưng vì chưa có tư liệu gốc đủ tin cậy, mà chủ yếu là dựa trên sách, báo của Pháp đương thời thường đưa tin sai lạc với dụng ý xấu, hoặc dựa trên các câu chuyện kể, lời đồn đại trong nhân dân, nên các tác giả chưa thể đi tới một sự khẳng định dứt khoát.

Gần đây chúng tôi có may mắn sưu tầm được tại Kho Lưu trữ Quốc gia của Pháp ở Paris (Bộ phận Hải ngoại) ba bản khẩu cung của ba tên tay sai thực dân Pháp trực tiếp sát hại Đề Thám, mang ký hiệu IND. A5 - NF. 592.

Cuộc khẩu cung bắt đầu hồi 2 giờ rưỡi chiều ngày 15 tháng 2 năm 1913 do Chủ tọa lý bên cạnh Tòa án Thượng thẩm Đông Dương lúc ấy là G. Michel chủ tọa⁽³⁾. Qua các bản khẩu cung, chúng ta có thể đi tới những kết luận chính xác về cái chết của Đề Thám: ngày, tháng Đề Thám bị sát hại, lý lịch bọn tay sai thực hiện việc sát hại Đề Thám, vai trò của Pháp và Lương Tam Kỳ trong việc giết Đề Thám, kế hoạch hành động của chúng...

Sau đây chúng tôi xin dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt nội dung bản khẩu cung của thủ phạm chính tên là Tsan-Tac-Ky để bạn đọc tham khảo. (Hai bản khẩu cung của hai người sau ngắn hơn và cùng chung một nội dung):

« Vào cuối tháng 12 năm 1912, tôi⁽⁴⁾ cùng với hai người bạn là Ly-Song-Wa (tức Ly-Ban-Cha) và Tsan-Fong-San đã nhận được qua người trung gian⁽⁵⁾ chỉ thị của các nhà cầm quyền Pháp là phải tìm cách vào ở cạnh hoặc gần sát với Đề Thám để bắt liên lạc với hắn,

rồi lợi dụng mọi cơ hội thuận lợi để bắt nạt bắt sống, mang nộp tại đồn binh Pháp gần nhất tùy theo nơi bắt cóc, có thể là Nhã Nam hay Kép. Cố nhiên là chúng tôi có thể dùng vũ khí để tự vệ trong trường hợp nguy hiểm.

Chúng tôi đã đặt được quan hệ với Đề Thám ngay từ những ngày đầu tháng giêng bằng cách khai với hắn rằng chúng tôi là người của Lương Tam Kỳ đã đào ngũ, và mang nộp cho hắn vài cây súng cũ mà chúng tôi đã kiếm được, và hứa sẽ đứng làm môi giới để cung cấp cho ông ta vũ khí, súng đạn, ông ta đã sốt sắng đón tiếp chúng tôi, vì chúng tôi khai đã học được cách làm bom bên Trung Quốc; và theo ông ta thì nếu người An-nam ở xứ Bắc Kỳ⁽⁶⁾ biết rằng ông ta có nguồn cung cấp bom thì ông ta sẽ có thể liều phát động một cuộc nổi dậy của dân chúng Bắc Kỳ để tàn sát người Pháp.

Sống bên cạnh Đề Thám, hàng ngày chúng tôi theo dõi để chớp lấy thời cơ thuận lợi bắt trói ông ta. Nhưng ông ta đa nghi, luôn luôn cảnh giác và có vũ khí, lại dưới sự bảo vệ thường trực của hai người đầy tớ An-nam có mang súng nạp sẵn đạn. Chúng tôi đã phải kéo dài thời gian lưu trú trong sào huyệt của ông ta tới gần ba tuần lễ.

Đến ngày 9 tháng 2, cả ba chúng tôi đều nghe Đề Thám nói với hai đầy tớ: « Cần phải hạ ba cái cây lớn vướng mắt chúng ta, trước tiên là cây to nhất ». Bết ông ta rất đa nghi, chúng tôi hiểu rằng ông ta đã ra lệnh giết gấp chúng tôi, nên chúng tôi quyết định phải hành động ngay vì không thể bỏ trốn được.

Buổi sáng ngày 10 tháng 2, lợi dụng cơ hội hai tên đầy tớ vẫn có súng trong tay mà lại nằm ngủ thiếp đi hai bên cửa lều của Đề Thám, ba chúng tôi lén vào trong lều và thấy Đề Thám đang còn ngủ say. Khi tôi bước lại gần thì ông ta tỉnh giấc và lấy bàn tay phải dụi hai mắt; và vì tôi tiến sát lại nên ông ta đã thúi cho tôi một quả, rồi vịn nằm ngửa trên giường, ông ta dùng chân đá mạnh vào phía phải tôi và giơ tay với lấy một trong ba khẩu súng đặt trên tấm phản ở cạnh.

Vào đúng lúc đó, tôi dấm cho ông ta hai quả, một vào bên hông trái, một vào bên hông phải làm cho ông ta bất tỉnh; rồi cầm lấy một trong hai chiếc cuốc⁽⁷⁾ cũng đặt bên

cạnh Dê-Thám, tôi dùng cuộc đánh mạnh cú đầu tiên vào hông trái. Ông ta không kêu lên được nhưng cố ngồi dậy và vớ lấy một khẩu súng. Đúng lúc ấy, tôi lại đánh cú thứ hai gần mắt trái và giết chết ông ta.

Trong thời gian đó, hai người cùng đi với tôi có nhiệm vụ cần hai tên đầy tớ của Dê-Thám khi tôi tìm cách trói ông ta, đã bước vào trong lầu và đứng cạnh giới trong khi tôi tiến lại gần ông ta. Bị đánh thức bởi tiếng động của cuộc xung đột, hai tên đầy tớ của Dê-Thám đã tìm cách đột nhập vào trong lầu và giờ súng nhắm bắn hai người đi với tôi. Chính vào lúc đó thì hai người này, mỗi người được vũ trang một khẩu súng lục, đã bắn vào chúng và hạ sát chúng.

Sau cái chết của Dê-Thám và hai tên đầy tớ, bị ngăn trở không thể chờ xác chúng về đồn binh gần nhất là Nhà Nam - vì đồn binh

này vẫn còn quá xa - chúng tôi đã cắt thủ cấp của chúng và mang tới nộp cho viên đồn trưởng "Co" (Nhà Nam) (1).

Tên Dê-Thám khét tiếng vì sự tàn ác và đã phạm nhiều vụ giết người, nhất là đối với các lý trưởng từ chối không nộp hoặc cung cấp lương thực cho ông ta. Chúng tôi biết rằng không thể nào thoát khỏi sào huyệt của ông ta một cách yên lành được. Tôi rất muốn bắt và nộp sống ông ta, nhưng điều đó tôi không thể nào làm được; tôi biết rằng nếu tôi có thể trói được ông ta và các tên đầy tớ, thì quan Công sứ tỉnh Bắc Giang sẽ cho xe hơi đưa ngài tới để chở bọn chúng về phủ Lạng Thương, nhưng thực tế tôi không sao làm được việc đó. Khi tôi đã bước vào trong căn buồng và thấy ông ta đã tỉnh giấc, thì một là tôi chết, hai là tôi phải giết, vì tôi biết rõ ý định của ông ta là dùng súng bắn tôi».

Chú thích:

(1) Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1958.

(2) Tạp chí «Nghiên cứu lịch sử» số 82, tháng 1-1966.

(3) Vì các bị cáo là người Trung Quốc nên, phiên dịch tại buổi hỏi cung là một người Trung Quốc tên là T.SOU (tức A.CAO). Bị cáo tên là TSAN-TAC-KY, LY-SONG-WA và TSAN-FONG-SAN.

(4) Đây là lời của Tsan-Tac-Ky. Theo lời khai thì hán 51 tuổi, con ông Tsan-Tehon-Hing và bà Ly-A-Kam, làm nghề buôn bán. Hán sinh ở Quảng Châu tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), trú quán ở Chợ Chu (tỉnh Thái Nguyên).

(5) Người trung gian ở đây là Lương Tam Kỳ. Lúc này Lương Tam Kỳ đã đầu hàng Pháp và được Pháp cấp cho ruộng đất ở vùng Chợ Chu (Thái Nguyên). Trong một báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 15-9-1909, Thống sứ Bắc Kỳ Simoni viết: «Tôi xin báo với Ngài rằng ngày 11 vừa qua, tên tướng giặc đầu hàng là Lương Tam Kỳ ở chợ Chu đã xuống Hà Nội và đến trình diện tôi; cùng đi theo có ngài Công sứ Thái Nguyên và con trai của Kỳ là Lương Văn Phúc... Lương Tam Kỳ lại một lần nữa nhấn mạnh lòng trung thành của y đối với Chính phủ Bảo hộ và sự biết ơn sâu sắc về những đãi ngộ mà Chính phủ đã nhiều lần dành cho y. Đặc biệt y đã đột ngột xin được đem hết sức mình trợ lực chúng ta trong việc đánh dẹp Dê-Thám hiện đang ẩn nấp ở vùng Chợ Chu. Tôi cảm ơn ý định tốt đẹp và lòng trung thành của y, và sẽ tính chuyện sử dụng sự trợ lực của y khi gặp cơ hội thuận tiện...» (Kho Lưu trữ Quốc gia

Pháp ở Pa-ri, Bộ phận Hải ngoại, KH. IND. A5-NF. 596).

Theo báo cáo của Toàn quyền Đông Dương A. Sarraut gửi bộ trưởng Bộ Thuộc địa ngày 20-2-1913 nói về cái chết của Dê-Thám, thì vào khoảng tháng 9-1912 ngay sau khi Lương Tam Kỳ lôi kéo được tướng Vương Sam (người Trung Quốc) phản lại Dê-Thám, ra đầu thú Chính phủ Bảo hộ và cung cấp nhiều chi tiết cụ thể về Dê-Thám, thì Sarraut và Thống sứ Bắc Kỳ Simoni đều nhất trí rằng cơ hội sử dụng Lương Tam Kỳ vào việc bắt Dê-Thám đã đến. Nhưng giữa lúc đó Simoni có việc phải rời Bắc Kỳ về Pháp, nên mãi đến tháng 12-1912 sau khi Sarraut từ Sài Gòn trở ra Hà Nội, dự tính trên mới được thực hiện. Lương Tam Kỳ sai con trai là Lương Văn Phúc (bấy giờ giữ chức Tri huyện ở Thái Nguyên) phối hợp với Thống sứ Bắc Kỳ nghiên cứu những biện pháp nhằm bắt cho được Dê-Thám giao nộp cho nhà chức trách Pháp. (Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp ở Pa-ri, Bộ phận Hải ngoại, KH. IND. A5 - NF. 592).

(6) Trước Cách mạng 1915, thực dân Pháp chia nước ta làm 3 kỳ: Bắc Kỳ (Tonkin), Trung Kỳ (Annam), Nam Kỳ (Cochinchine) với 3 chế độ cai trị khác nhau. Chúng thường gọi người Việt Nam bằng cái tên «An-na-mít» với ý nghĩa miệt thị.

(7) Theo lời khai của bị cáo thì Dê-Thám có bên cạnh mình 3 khẩu súng nạp sẵn đạn và 2 chiếc cuốc dùng để đào hầm mỗi khi thay đổi chỗ ở.

(8) Không rõ đây có phải là đồn Trại Cò không?

CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRUNG QUA MỘT SỐ THƯ TỊCH TRUNG QUỐC

TRẦN CUONG

TRONG quá trình nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, chúng tôi đã cố gắng tập hợp một số tư liệu qua các sử sách Trung Quốc. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi mới chỉ giới thiệu được những điều ghi chép của 6 tác giả từ thời Nam Bắc triều (năm 420-589) đến năm 1961).

Những tác phẩm liên quan tới cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng sẽ được trích giới thiệu sau đây gồm:

1. *Hậu Hán Thư* của Phạm Việp (viết vào khoảng năm 424-445).
2. *Thủy Kinh Chú* của Lịch Đạo Nguyên (viết vào khoảng năm 515-521).
3. *Tư Trị Thông Giám* của Tư Mã Quang (viết vào năm 1064-1081).
4. *Nguyên sử* của Tống Liêm người đời Minh (1368-1644). Soạn vào đầu thời Hồng Vũ (1368-1398).

5. *Trung Quốc thông sử giản biên* (dễ nhai biên tu chính bản) của Phạm Văn Lan, do Nhân dân xuất bản xã Bắc Kinh in năm 1961.

6. « *Bắc thuộc thời kỳ dịch Việt Nam* » (*Việt Nam thời Bắc thuộc*) của Lê Sĩ Bằng, tác giả ở Đài Loan, xuất bản tại Hồng Kông năm 1964.

Trong nguồn cổ sử Trung Quốc, những sách ghi chép về thời kỳ Hai Bà Trưng mà nay dễ tìm đọc là những bộ « *Chính sử* »

trong nhị thập tứ sử và một số biên niên sử, thông sử của Trung Quốc. Trước *Hậu Hán thư* còn có bộ *Hán thư* của Ban Cố và *Hậu Hán kỷ* của Viên Hoành cũng có ghi chép một ít về lịch hình Giao Chỉ buổi đầu công nguyên và thời Đông Hán.

Hán Thư còn quen gọi là *Tiền Hán Thư*, do Ban Cố soạn theo thể kỷ truyện, hoàn thành vào năm 67 sau công nguyên, bộ sách ghi lại lịch sử của triều Tây Hán (từ năm 206 trước công nguyên đến năm thứ 8 sau công nguyên), trong đó có một số tư liệu về tình hình Giao Chỉ và Cửu Chân thời bấy giờ. Bộ sử gồm 4 phần, chia ra 100 quyển: phần Đế kỷ 12 quyển, phần Biêu 8 quyển, phần Chí 10 quyển, phần Liệt truyện 70 quyển. Liên quan nhiều đến Giao Chỉ, Cửu Chân là Địa lý chí (quyển thứ 8) và Nam Việt Vương truyện (quyển 65).

Hậu Hán kỷ là sách của Viên Hoành, người Đông Tấn, những năm đầu thời Thái Nguyên (376-396) đời Hiếu Vũ Đế nhà Đông Tấn, Viên Hoành đã làm quan đến chức Thái Thú Đông Dương, ông đã dựa vào những cuốn lịch sử Đông Hán biên soạn lại thành thể biên niên, theo trình tự thời gian, ghi lại những sự kiện lớn xảy ra hàng năm trong các đời vua nhà Đông Hán, sách gồm 30 quyển, phần liên quan đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chủ yếu nằm ở quyển thứ 7⁽¹⁾.



Trong số thư tịch cũ của Trung Quốc viết trước thời Nam Bắc triều, còn *Hậu Hán thư* (viết vào khoảng năm 424-445) và *Thủy Kinh Chú* (viết vào khoảng năm 515-521) là hai bộ sách ghi chép phiến nhất về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Bộ sách thứ 1: « *Hậu Hán thư* ».

Tác giả là Phạm Việp, người Thuận Dương

đời Lưu Tống (420-479) thời Nam Bắc Triều. Ông sinh năm 398, khoảng năm 20 tuổi, làm chức tham quân cho một thân vương rất có thế lực là Bình Thành Vương Lưu Nghĩa Khang. Sau nhiều lần thăng quan tiến chức, ông đã làm đến chức thượng thư lại bộ lang. Năm thứ nhất niên hiệu Nguyên Gia thời Tống Văn Đế (năm 424), vì làm phật ý Lưu Nghĩa Khang, bị giáng chức xuống làm Thái

Thú Tuyên Thành. Chính vào thời gian này, Phạm Việp bắt tay vào soạn cuốn «*Hậu Hán Thư*».

Năm 445, (Nguyên Gia năm thứ 22), lúc ông 48 tuổi, có người tố cáo ông dính líu vào một âm mưu đảo chính, nên ông đã bị xử tử vì tội «*mưu phản*».

Hậu Hán Thư cũng viết theo thể ký truyện, ghi lại lịch sử của nhà Đông Hán (25 - 220 sau công nguyên), bộ sách gồm 3 phần, chia làm 120 quyển: phần Đế kỷ 10 quyển, phần Chí 30 quyển, phần Liệt truyện 80 quyển. Những quyển liên quan tới thời kỳ Hai Bà Trưng là phần Đế kỷ, quyển 1, Quang Vũ đế kỷ và phần Liệt truyện gồm các quyển 22 mục Lưu Long truyện, quyển 24 mục Mã Viện truyện, quyển 76 mục Nhâm Diên truyện và quyển 86 Nam Man truyện. (Quyển 76 Nhâm Diên truyện chỉ nói đến tình hình Giao Chỉ chứ không đề cập tới cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nên chúng tôi không trích dịch).

Xin chép nguyên văn những đoạn viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong *Hậu Hán Thư* và tạm dịch như sau:

«*Hậu Hán Thư* quyển 1 Quang Vũ đế kỷ phần I, *Năm (Kiến Vũ) thứ 16* (tức năm 40, Canh tí).

Tháng hai, mùa Xuân, người con gái Giao Chỉ tên là Trưng Trắc làm phản, chiếm được thành ấp.

Năm thứ 18 (tức năm 42, Nhâm dần).

Tháng tư, Sai Phục ba tướng quân Mã Viện dẫn Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí đi đánh bọn giặc Trưng Trắc ở Giao Chỉ.

Năm thứ 19 (tức năm 43, Quý Mão).

Tháng tư, mùa hè.

Phục Ba tướng quân Mã Viện phá được Giao Chỉ, chém bọn Trưng Trắc. Nhân đó cả phá được bọn giặc Đô Dương ở Cửu Chân, hàng phục được.

Hậu Hán Thư quyển 22, mục Lưu Long truyện. Năm sau (năm Kiến Vũ thứ 16, tức năm 40 sau công nguyên), lại được phong làm Phù Lạc hương hầu, hàm Trung lang tướng (Long) làm phó tướng cho Phục Ba tướng quân Mã Viện đi đánh bọn Man di Trưng Trắc ở Giao Chỉ. Riêng Long đã phá được (quân Trưng Trắc) ở cửa sông Cẩm Khê. (Cẩm Khê khẩu), bắt được người cầm đầu là Trưng Nhị (hoạch ký sủy Trưng Nhị). Chém đầu hơn một nghìn người, có hơn hai vạn người đầu hàng. *Hậu Hán Thư* quyển 24, mục Mã Viện truyện.

Năm (Kiến Vũ) thứ 17 (tức năm 41, Tân Sửu)... Lại có người con gái tên là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị ở Giao Chỉ làm phản, đánh chiếm được quận đó. Man di ở Cửu Chân,

Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng theo. Họ đánh chiếm hơn 60 thành ở vùng Lĩnh ngoại. Trắc tự lập làm vua. Do vậy (Quang Vũ đế) ban tì thư, phong Viện làm Phục Ba tướng quân, lấy Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó, đốc suất Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí v.v... đi đánh Giao Chỉ ở phía Nam (Nam kích Giao Chỉ). Quân (nhà Hán) tới Hợp Phố thì (Đoàn) Chí mắc bệnh rồi chết. (Vua) ban chiếu (cho Mã) Viện Thống suất đôi quân. (Mã Viện) bèn tiến theo đường ven biển, sau núi mở đường hơn một nghìn dặm. Mùa Xuân năm (Kiến Vũ) thứ 18, quân đi tới Lăng Bạc, đánh nhau với giặc, cả phá được, chém đầu vài nghìn người, có hơn một vạn người đầu hàng. (Mã) Viện đuổi theo hơn Trưng Trắc tới Cẩm Khê, nhiều lần đánh bại (quân Trưng Trắc), giặc (chỉ quân khởi nghĩa - T. C) bèn tẩu tán. Tháng giêng năm sau, (tức là năm Kiến Vũ thứ 19) Chém Trưng Trắc, Trưng Nhị, đưa đầu về Lạc Dương (truyền thủ Lạc Dương). (Mã) Viện được phong Tân Túc hầu, (hưởng) thực ấp ba nghìn hộ... (Mã) Viện dẫn hơn hai nghìn chiếc thuyền, chiến lớn nhỏ, hơn hai vạn chiến sĩ, tiến vào Cửu Chân đánh bọn giặc Đô Dương là dư đảng của Trưng Trắc, (quân Mã Viện) từ Vô Công tới Cư Phong, chém và bắt được hơn năm nghìn người, bình định được miền núi phía Nam (Kiến Nam tất bình). Viện tâu (với vua Hán) rằng, huyện Tây Vu có ba vạn hai nghìn hộ, từ địa giới phía xa tới (triều) đình (nhà Hán cách nhau) tới hơn nghìn dặm, xin tách ra làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải, (vua) chuân ý. Những nơi (Mã) Viện đi qua, đều đặt quận huyện, xây thành quách, đào mương tưới tiêu, làm việc lợi cho dân. (Viện) lại tâu rằng luật Việt khác với luật nhà Hán (có lời) hơn mười điều, (Viện) nêu rõ (luật) chế cũ (của nhà Hán) cho người Việt (biết) để ràng buộc họ, từ đó (người) Lạc Việt làm theo những điều Mã tướng quân đặt ra.

Hậu Hán thư quyển 86.

Nam Man Tây Nam di liệt truyện... Tới năm (Kiến Vũ) thứ 16 (tức năm 40, Canh Tí), người con gái ở Giao Chỉ tên là Trưng Trắc và em gái là Trưng Nhị làm phản, (tấn) công (châu) quận. Trưng Trắc là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh, gả cho người Chu Diên tên là Thi Sách làm vợ (Giả ví Chu Diên nhân Thi Sách thế). (Trưng Trắc) rất hùng dũng Thái thú Giao Chỉ Tô Định lấy (luật) pháp để ràng buộc, (Trưng) Trắc phẫn (uất), nên (đã) làm phản. Nhân đó, những người Man lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng theo, (họ) chiếm được 65 thành, tự lập làm vua. Thù sử và các thái thú khác ở Giao Chỉ, chỉ giữ được thân mình mà thôi. Quang

Vũ đế bèn ban chiếu cho (các quận) Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ chuẩn bị xe thuyền, sửa chữa đường đất, cầu cống, thông các núi khe, dự trữ lương thực thóc gạo. Năm thứ 18 (lức năm 42, Nhâm Dần), sai Phục Ba tướng quân Mã Viện, Lâu thuyền tướng quân, Đoàn Chí, phát binh của Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô gồm hơn một vạn người đi (chinh) thảo. Tháng tư, mùa hè năm sau (lức năm 43, Quý Mão), Viện phá được Giao Chỉ, chém bọn Trưng Trắc và Trưng Nhị, số còn lại đều hàng (hay tâu) tâu. (Viện) lại tiến đánh bọn giặc Đỗ Dương ở Cửu Chân, cả phá và hàng phục được. (Mã Viện đã) dời hơn 300 người cừu sảy tới Linh lăng. Từ đó, miền Lĩnh biểu bèn yên.

Bộ sách thứ 2: «Thủy Kinh Chú» là sách của Lịch Đạo Nguyên viết vào khoảng năm 575 – 524.

Cuối đời nhà Hán, Tang Khâm đã viết cuốn *Thủy Kinh* gồm 3 quyển, liệt kê và mô tả tỉ mỉ 137 con sông ngòi lớn nhỏ trong cõi nhà Hán.

Đến thời Nam Bắc triều (năm 420 – 589), do sự phát triển về thương nghiệp và giao thông vận tải, Trung Quốc đã xuất hiện nhiều thư tịch về địa lý. *Kinh Tịch Chí* trong *Tây Thử* chép rằng, lúc bấy giờ riêng thư tịch về địa lý đã có tới 139 loại, trong đó như *Kỷ Phục Kinh* của Chi Ngu gồm 170 quyển, tình hình về «quốc ấp» sơn lăng, thủy tuyên, lượng dinh, thành quách, đường sá, ruộng đồng, dân cư, vật sản, phong tục tập quán, tiên hiền cửu hảo v.v... đều được ghi đầy đủ», *Kỷ Phục Kinh* đã có thể coi như một bộ sách về địa lý lịch sử như *Thủy Kinh Chú*.

Vào khoảng thời Diên Xương, Chính Quang (515 – 524) triều Bắc Ngụy, Lịch Đạo Nguyên đã tập hợp thành quả nghiên cứu của những nhà địa lý học các triều đại trước, chú thích tỉ mỉ cho cuốn *Thủy Kinh* của Tang Khâm, soạn thành 40 quyển, đặt tên là *Thủy Kinh Chú*. Lịch Đạo Nguyên đã sưu tầm rất rộng rãi tài liệu liên quan đến những con sông, tình hình về núi non, thành ấp danh lam thắng cảnh, của hiếm vật lạ, địa lý lịch sử nơi có những dòng sông chảy qua đều được khảo cứu tường tận và mô tả sinh động. Cho tới nay, *Thủy Kinh Chú* không những là tài liệu quan trọng về lịch sử của các dòng sông, đồng thời cũng là tác phẩm có giá trị lớn về thủy lợi học, nông học, khảo cổ học và văn học cổ điển Trung Quốc.

Trong *Thủy Kinh Chú*, Lịch Đạo Nguyên đã dùng 101 chữ đề giải thích cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng khi chú thích cho sông Diệp Du ở quyển 37, xin tạm dịch nguyên văn như sau:

«Đến sau, con trai của Lạc tướng huyện Chu Diên tên là Thi, lấy con gái của Lạc

tướng huyện Mê Linh tên là Trưng Trắc làm vợ Trắc là người có can đảm, dũng lực, cùng Thi làm giặc, đánh phá châu quận, các Lạc tướng đều theo phục, Trưng Trắc làm vua đóng đô ở huyện Mê Linh, tha cho⁽²⁾ dân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân thuế hộ và thuế điền hai năm. Sau, Hán sai Phục Ba tướng quân là Mã Viện đem quân sang đánh, Trắc và Thi chạy vào Kim Khê Cửu⁽³⁾, ba năm mới bình được. Khi ấy, Tây Thử cũng sai binh sang cùng đánh bọn Trưng Trắc. Định các quận huyện, đặt chức lệnh trưởng».

Những sử gia Trung Quốc sau thế kỷ thứ VI như Tư Mã Quang, tác giả của bộ «*Tư trị thông giám*» Khoát Khắc Thoát (tác giả bộ *Tống sử*), Tống Liên (tác giả bộ *Nguyên sử*), Trương Đình Ngọc, (người đời Thanh, tác giả bộ *Minh sử*), Phạm Văn Lan, nhà sử học mới Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tác giả của bộ *Trung Quốc Thông sử giản biên* và Lã Sĩ Bằng, người nghiên cứu sử học ở Đài Loan, tác giả cuốn *Việt Nam thời Bắc thuộc*, xuất bản năm 1961 tại Hồng Kông, khi viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam đều phải dẫn lại tài liệu của *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú*, không phát triển thêm được một điều gì khác nữa.

Bộ sách thứ 3: *Tư Trị thông giám* là một bộ biên niên sử lớn nhất do Tư Mã Quang (1019 – 1086) cầm đầu một tập thể biên soạn vào thế kỷ XI, bộ sách gồm 291 quyển, ghi lại lịch sử Trung Quốc từ năm 403 trước công nguyên cho đến hết năm 959, tức là từ thời Chiến Quốc đến thời Ngũ đại Thập quốc, tổng cộng 1362 năm.

Tư Mã Quang bắt đầu viết bộ biên niên sử vĩ đại này từ năm 1064, toàn bộ công việc biên soạn kéo dài 19 năm và hoàn thành vào năm 1091. Ngày 1-1-1085 được trình lên vua Tống Thần Tông (Triệu Húc 1067 – 1085) vua Tống đã đề tựa cho cuốn sách, chính vì nhờ có bài tựa đó, năm 1097 khi những sách của Tư Mã Quang và các bạn của ông trong «đảng cũ» bị cấm lưu hành thì riêng bộ *Tư Trị* được may mắn bảo tồn đến ngày nay.

Trong *Tư Trị thông giám*, Tư Mã Quang và đồng tác giả Lưu Bàn hầu như đã chép nguyên văn trong những chương mục tương ứng của *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú* đề ghi về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Ví dụ, *Tư Trị thông giám* quyển 43 phần Hán Ký ghi rằng: Quang Vũ đến Kiến Vũ năm thứ 15 (năm 39, Kỷ Hợi).

Người con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh ở Giao Chỉ tên là Trưng Trắc rất hùng dũng, Thái thú Giao Chỉ Tô Định dùng luật pháp để ràng buộc, Trưng Trắc phản oán.

Năm thứ 16 (năm 40, Canh Tí).

Tháng hai, mùa xuân, Trưng Trắc và em là Trưng Nhị làm phản. Những người Man Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, họ chiếm 65 thành, tự lập làm vua, đóng đô ở Mê Linh Thứ sử Giao Chỉ và các thái thú khác chỉ giữ được mình mà thôi.

Năm thứ 17 (năm 41, Tân Sửu).

Bọn Trưng Trắc luôn năm làm loạn. (Quang Vũ Đế) hạ chiến cho (các quận) Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ chuẩn bị xe thuyền, sửa chữa đường sá, cầu cống, thông các núi khe, dự trữ lương thực thóc gạo. Phong Mã Viện làm Phục ba tướng quân, lấy Phù lạc hầu Lưu Long làm phó, đi đánh Giao Chỉ ở phía Nam (Nam kích Giao Chỉ).

Năm thứ 18 (năm 42, Nhâm Dần).

Tháng ba, Mã Viện tiến theo đường ven biển, san núi mở hơn một nghìn dặm đường, tiến đến Lăng Bạc, đánh nhau với bọn Trưng Trắc, cả phá được, đuổi theo (quân Trưng Trắc) tới Cầm Khê, bọn giặc phải bỏ chạy tán loạn.

Năm thứ 19 (năm 43, Quý Mão)

Tháng Giêng, mùa xuân, Mã Viện ghém Trưng Trắc, Trưng Nhị. Mã Viện tiến đánh dư đảng của Trưng Trắc là bọn Đỗ Dương, đuổi đến Cư Phong thì hàng phục được, bình định được miền núi. Viện nêu rõ (luật) chế cũ (của nhà Hán) cho người Việt (biết) để ước thúc họ. Từ đó, người Lạc Việt làm theo những điều Mã tướng quân (dặt ra).

Nếu so sánh lại văn bản của *Hậu Hán Thư*, *Thủy Kinh Chú* và *Tư trị thông giám* thì chúng ta có thể thấy một cách dễ dàng rằng: Phần viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong *Tư trị thông giám* là kết quả nhào nặn lại những tư liệu của *Hậu Hán Thư* cộng thêm tư liệu của *Thủy Kinh Chú* được thể hiện rõ trong những công trình nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của các sử gia Trung Quốc từ thế kỷ thứ VI đến năm 1961. Hơn 14 thế kỷ nay, những sử gia Trung Quốc ở các triều đại khác nhau bất kể đứng trên lập trường quan điểm gì dễ nhìn nhận cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của nhân dân Việt Nam, họ đều phải lấy tư liệu gốc từ *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú*, có khác chăng là ở chỗ sử dụng những tư liệu đó để giải thích cho phù hợp với lập trường tư tưởng và cách lập luận của từng sử gia mà thôi, chưa có ai đặt vấn đề hoàn toàn trái ngược với những tư liệu trong *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú*.

Những bộ *Tống sử*, *Nguyên sử* và *Minh sử* là những bộ sách ghi lại lịch sử của từng

triều đại phong kiến Trung Quốc, nên những phần nói về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam rất ít, thậm chí có những bộ sử hoàn toàn không nhắc đến.

Ví dụ, bộ *Tống sử* (lịch sử triều Tống, ghi những sự kiện từ năm 960 - 1269) do Thoát Khắc Thoát đời Nguyên soạn, trong quyển 488 *Giao Chỉ Truyện* hoàn toàn không nói gì đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Xin tạm dịch nguyên văn đoạn đầu của *Giao Chỉ truyện* như sau:

“Giao Chỉ, đầu đời Hán vốn là đất Nam Việt, Hán Vũ đế bình Nam Việt, chia đất đó làm 9 quận, gồm Dạm Nhĩ, Châu Nhai, Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, đặt thứ sử Giao Chỉ để quản lãnh. Sau này nhà Hán đặt Giao Châu, nhà Tân, Tống, Tề, Lương, Trần cũng đặt theo như vậy, rồi lại đổi thành quận Giao Chỉ, Nhà Tùy diệt nhà Trần, bỏ quận đặt châu...”

Bộ sách thứ 4: *Nguyên sử*, do Tống Liêm người đời Minh (1368 - 1641) soạn, trong quyển 209 mục *An Nam Truyện*, phần nói về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thì chỉ văn vẹn có 17 chữ.

Xin tạm dịch nguyên văn của đoạn ghi chép này như sau:

“Nước An Nam tức là Giao Chỉ thời cổ. Nhà Tần thống nhất thiên hạ, đặt ra Quế Lâm, Nam Hải và Quận Tượng. Nhà Tần mất đi, Nam Hải ủy Triệu Đà đi đánh và chiếm lấy đất đó. Nhà Hán đặt ra 9 quận, Giao Chỉ là một trong số 9 quận đó. Sau có người con gái tên là Trưng Trắc làm phản, (Nhà Hán) sai Mã Viện dẹp được, dựng cột đồng làm ranh giới nhà Hán. Đến thời nhà Đường mới chia Lĩnh Nam thành hai đạo Đông và Tây...”

Bộ *Minh sử* do Trương Đình Ngọc người đời Thanh (1644 - 1911) soạn xong năm 1735, trọn bộ có 332 quyển, trong quyển 321 phần ngoại quốc liệt truyện có một chương nói về Việt Nam (An Nam truyện). Vì chương này chủ yếu nói về Việt Nam trong thời kỳ lịch sử tương ứng với thời nhà Minh (1368 - 1644), nên cũng hoàn toàn không nhắc gì đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Riêng phần cổ sử Việt Nam trước thời nhà Minh thì chỉ được ghi tóm tắt trong vài dòng ngắn ngủi.

Xin tạm dịch nguyên văn đoạn này như sau:

Minh sử quyển 321 *An Nam*.

“An Nam là đất Giao Chỉ cổ, trước đời Đường đều lệ thuộc vào Trung Quốc. Thời Ngũ đại mới bị người địa phương (thổ dân) là Khúc Thừa Mỹ chiếm giữ. Đầu đời Tống, phong Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận

Vương, (họ Đinh) truyền được ba đời thì bị viên đại thần Lê Hoàn cướp ngôi, họ Lê cũng truyền được ba đời thì bị viên đại thần là Lý Công Uẩn cướp ngôi...».

Bộ sách thứ 5: « Trung Quốc thông sử giản biên » (dệ nhị biên tu chỉnh bản).

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập (1949), chúng tôi chưa thấy giới sử học Trung Quốc công bố những công trình nghiên cứu riêng về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam. Nhưng quan điểm của họ cũng được thể hiện rõ trong những cuốn thông sử như « *Trung Quốc thông sử giản biên* ». Dệ nhị biên do Phạm Văn Lan chủ biên, Nhân dân xuất bản xã Bắc Kinh in năm 1961, trong tiết 5 chương III phần nói về « Sự ảnh hưởng của văn hóa Hán đối với các dân tộc ở nước ngoài » Phạm Văn Lan đã viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng như sau (trang 195).

Đầu đời Quang Vũ nhà Hán, Tích Quang làm Thái thú quận Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân. Họ đã dạy dân cách trồng trọt, quy định lễ cưới xin, đặt ra quân áo mũ giày, dựng trường học, dạy dân chữ nghĩa và kinh thư, làm cho sự truyền bá của văn hóa Hán đã tiến thêm một bước. Sau này, Thái thú quận Giao Chỉ Tô Định là viên quan tham lam và độc ác, chỉ biết giương mắt lên nhìn đồng tiền và nhắm mắt làm việc. Năm 40 sau công nguyên người con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh Giao Chỉ tên là Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị khởi binh chống lại, những người Việt và người Lý ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều vùng dậy hưởng ứng. Trưng Trắc chiếm được 65 thành, tự lập làm vua.

Một sự thực rõ ràng là trong khi giới thiệu với bạn đọc Trung Quốc về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam thì Phạm Văn Lan hầu như đã trích dẫn hoàn toàn từ *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú* để thuyết trình cho cuộc khởi nghĩa vĩ đại này. Nhưng điều đáng tiếc là ngay sáu đoạn giới thiệu nổi tiếng, Phạm Văn Lan đã đưa ra những nhận xét mà chúng ta không thể chấp nhận được, tác giả viết:

« Sự thắng lợi của Trưng Trắc chính là vì hành động của Bà phù hợp với ý chung (của nhân dân) đòi đánh đuổi bọn quan lại tham lam độc ác. Nhưng, với điều kiện lúc bấy giờ, việc Trưng Trắc tách ra khỏi nhà Hán, tự lập làm vua thì không phù hợp với lợi ích chung của người Việt và người Lý. Trước hết, về mặt kinh tế họ còn cần phải có sự liên hệ với nhà Hán, nếu không có quan hệ về mặt chính trị mà muốn tiếp tục giữ những

mối liên hệ đó tất nhiên (sẽ là việc) rất khó khăn ».

Để biện hộ cho lập luận của mình, Phạm Văn Lan đưa ra một dẫn chứng:

« Thời Tam Quốc, dân cư quận Châu Nhai chống lại sự cai trị của nhà Ngô. Họ Tôn, thứ sử Quảng Châu của nhà Ngô là Đằng Tu đi đánh, không thắng được. Thứ sử Giao Châu Đào Hoàng bày kế cho Đằng Tu rằng: Châu Nhai phải nhập đồ sắt từ Nam ngạn Quảng Châu. Nếu (ông) cấm xuất khẩu đồ sắt, người Châu Nhai buộc phải hủy binh khí để đúc thành diện khí (nông cụ), chẳng đến hai năm, ông có thể chỉ cần một trận là đánh thắng được họ. Đằng Tu quả nhiên dẹp yên được cuộc chống đối của Châu Nhai ».

Từ đó, ông đi đến kết luận hồ đồ:

« Lấy đó làm lẽ, lúc bấy giờ sự liên hệ về kinh tế giữa người Việt, người Lý với nhà Hán là việc hữu ích, điều đó đã quyết định Mã Viện sẽ là người chiến thắng, còn Trưng Trắc sẽ là kẻ chiến bại ».

Cuốn sách thứ 6: « Bắc thuộc thời đại đình Việt Nam » (« Việt Nam thời Bắc thuộc ») của Lê Sĩ Bằng là tác giả ở Đài Loan, năm 1964 cuốn sách được xuất bản tại Hồng Kông cuốn sách đã viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng như sau: (tr. 42).

« Năm Kiến Vũ thứ 13 (năm 37 sau công nguyên), Tô Định làm Thái thú Giao Chỉ, chính sự tham bạo, dẫn đến cuộc phản loạn của chị em họ Trưng (chị em họ Trưng được người Việt Nam coi là những vị anh hùng dân tộc và tượng trưng cho nền độc lập tự do. Việt sử có viết riêng mục kỷ Trưng nữ Vương, và hết-lời ca ngợi). Trưng Trắc là con gái của viên Lạc tướng huyện Mê Linh ở Giao Chỉ, gả làm vợ Thi Sách người Chu Diên. (Trắc) tính rất hùng dũng. Tô Định lấy luật đề ràng buộc, Trưng Trắc oán giận. Kiến Vũ năm thứ 16 (năm 40 sau công nguyên), (Trưng Trắc) cùng em là Trưng Nhị làm phản, cùng lúc đó, người Man ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều vùng dậy hưởng ứng, họ chiếm được 65 thành, Trưng Trắc tự lập làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Thứ sử Giao Chỉ và các Thái thú chỉ giữ được mình mà thôi. Năm Kiến Vũ thứ 17 (năm 41 sau công nguyên), Quang Vũ để hạ chiếu cho các quận Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ chuẩn bị xe cộ thuyền bè, sửa chữa đường sá cầu cống, thông các núi khe, dự trữ lương thực thóc gạo, phong Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, đi đánh Giao Chỉ ở phía nam. Mã Viện dẫn quân tiến theo đường ven biển, đã san núi mở hơn một nghìn dặm đường. Kiến Vũ năm thứ 18 (năm 42 sau công nguyên), mùa

xuân, quân tiến đến Lăng Bạc (ở hồ Lê Tây, Bắc bộ Việt Nam ngày nay), kịch chiến với bọn Trung Trắc, cả phá được. Kiến Vũ năm thứ 19 (năm 43 sau công nguyên), chém Trung Trắc, Trung Nhị tại Kim Khê huyết (ở phía tây Thái Nguyên của Việt Nam, Mã Viện lại dẫn hơn hai nghìn chiến thuyền lớn nhỏ, cùng hơn hai vạn binh sĩ, tiếp tục đi dẹp yên dư đảng của họ Trưng ở Cửu Chân, dựng cột đồng ở biên giới cực nam (quận)

Nhật Nam để làm cột mốc ranh giới nhà Hán... Năm Kiến Vũ thứ 20 (năm 44 sau công nguyên). Mã Viện kéo quân về, (họ) ở Việt Nam tổng cộng 3 năm».

Chúng ta có thể thấy rất rõ là mặc dù cuốn *Việt Nam thời Bắc thuộc* đến năm 1984 mới xuất bản, nhưng khi viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tác giả cuốn sách cũng không thể vượt khỏi phạm vi tư liệu của *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú*.



Ở đây, chúng ta tạm thời chưa xét tới việc tư liệu đúng hay sai do từng tác giả dẫn ở các dị bản khác nhau của *Thủy Kinh Chú* khiến cho bạn đọc có thể hiểu trái ngược nhau về ý nghĩa của cùng một chi tiết, cùng một sự kiện. Ví dụ có bản viết là Trưng Vương «tha» cho dân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân thuế hộ và thuế điền hai năm (nguyên văn là chữ «phục», có nghĩa là tha, miễn hay xá), có bản thì lại viết là «đắc» tức là «thu được» thuế hộ và thuế điền trong hai năm. Hoặc về địa danh, có bản viết là Trưng Trắc và Trưng Nhị bị chém ở «Kim Khê Cửu», có bản viết là Kim Khê huyết», có bản thì lại viết là «Cấm Khê» v.v... Chúng tôi có chú ý theo dõi việc trích dẫn văn bản «*Thủy Kinh Chú*» thì thấy rằng, các nhà sử học Việt Nam đa số trích dẫn bản dùng chữ «phục», tức là Trưng Vương «tha» cho dân thuế hộ và thuế điền hai năm, còn các nhà sử học Trung Quốc thì đa số trích dẫn bản dùng chữ «đắc» có nghĩa là Bà Trưng «thu được» thuế hộ và thuế điền trong hai năm. Về mặt giám định tư liệu thì cho tới nay vẫn chưa thấy ai

khẳng định là bản nào đúng, bản nào sai mà vẫn coi như là một vấn đề tồn nghi để khảo cứu. Đồng thời, trong bài viết này chúng tôi cũng chưa đề cập tới lập trường tư tưởng nước lớn của từng tác giả về cách nhìn nhận của họ đối với cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam.

Nhưng qua những tư liệu dẫn ở trên, chúng ta đều thấy một điều rõ ràng là có một điểm gặp nhau của các nhà sử học Trung Quốc từ thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh cho tới những nhà nghiên cứu của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ở Bắc Kinh hay tác giả ở Đài Loan khi họ trình bày về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam đều phải dựa vào *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú* viết từ trước thế kỷ thứ VI để làm căn cứ cho lập luận của họ. Riêng về tuổi thọ của tư liệu ở trong *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú* cũng đáng để chúng ta đầu tư công sức, tiếp tục nghiên cứu, giám định để có thể khai thác sử dụng, phục vụ việc nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vĩ đại của dân tộc Việt Nam ta.

Tháng 4 năm 1983.

Chú thích:

1) Phân giới thiệu 2 cuốn *Hán thư* và *Hậu Hán Ký* chúng tôi có tham khảo cuốn «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội» của ông Nguyễn Vinh Phúc».

2) Nguyên văn có những bản viết là «đắc», nghĩa là «thu được» bản chúng tôi sử dụng viết là «phục», nghĩa là «tha cho» - T.C.

3) Có bản viết là «Kim Khê huyết», có bản viết là «Cấm Khê»

VÙNG THƯỢNG BÔNG - HẠ BÔNG

MỘT CĂN CỨ QUAN TRỌNG CỦA NGHĨA QUÂN HƯƠNG SƠN

TRẦN HUY NHƯỢNG

Từ lâu nay khi đề cập đến những căn cứ của nghĩa quân Hương Sơn, người ta thường nhắc đến làng Đồng Thái, quê hương của Phan Đình Phùng, đồng thời cũng là nơi cụ Phan chọn làm căn cứ đầu tiên khi mới khởi nghĩa; hoặc núi Đại Hàm, nơi nghĩa quân Hương Sơn từng đóng lại khi gặp khó khăn; hoặc núi rừng Vụ Quang, căn cứ cuối cùng đồng thời cũng là nơi đã ghi lại một chiến thắng oanh liệt trong giai đoạn cuối cùng của cuộc khởi nghĩa. Có người đã đề cập đến một căn cứ khác của nghĩa quân Hương Sơn là vùng Trùng Khê, Tri Khê ở Hương Khê⁽¹⁾; nhưng những sự kiện xảy ra khi nghĩa quân đóng ở vùng này như thế nào lại chưa được phát hiện và nghiên cứu nhiều. Trong khi đó vùng Thượng Bông - Hạ Bông là nơi bộ chỉ huy nghĩa quân Hương Sơn đóng đại bản doanh suốt từ năm 1889 đến cuối năm 1891, là thời kỳ hoạt động sôi nổi nhất, có nhiều ý nghĩa nhất và phát triển cao nhất của cuộc khởi nghĩa lại chưa được đề cập tới. Xét về nhiều mặt, căn cứ Thượng Bông - Hạ Bông có một vị trí thật là quan trọng trong toàn bộ cuộc chiến đấu của nghĩa quân Hương Sơn. Qua nhiều đợt đi khảo sát thực địa⁽²⁾, chúng tôi càng nhận thấy rõ đây là một vùng căn cứ có vị trí chiến lược lớn mà những người lãnh đạo nghĩa quân, chủ yếu là Cao Thắng đã phát hiện được.

Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu vài nét về căn cứ Thượng Bông - Hạ Bông, đồng thời nêu lên vài suy nghĩ bước đầu của chúng tôi về tầm quan trọng của căn cứ này trong toàn bộ cuộc khởi nghĩa Hương Sơn để bạn đọc tham khảo.

Thượng Bông - Hạ Bông nguyên là hai tổng: tổng Thượng Bông (nay là xã Đức Bông) và tổng Hạ Bông (nay là xã Đức Lĩnh) trước đây thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc huyện Đức Thọ - Nghệ Tĩnh)⁽³⁾, ở phía tây nam cách thị trấn Đức Thọ 18km.

Nằm về phía tả ngạn sông Ngàn Sâu, vùng Thượng Bông - Hạ Bông ở một vị trí có lợi thế rất quan trọng cho việc thành lập căn cứ hoạt động của nghĩa quân. Về mặt địa thế tự nhiên, đây là một vùng bán sơn địa tiếp giáp giữa miền núi rừng trùng điệp ở phía sau và miền đồng bằng trải rộng ra ở phía trước. Con sông Ngàn Trươi chảy từ Vụ Quang xuống dọc theo phía nam Thượng Bông - Hạ Bông đến Hương Thọ (Hương Thọ - Hương Khê) nhập vào sông Ngàn Sâu rồi chảy theo hướng nam - bắc về ngã ba Tam Soa⁽⁴⁾ có giá trị như là một con hào tự nhiên ngăn cách ở mặt nam và mặt đông của căn cứ, tạo thành lợi thế cho việc bảo vệ phía đông là phía tiếp giáp với vùng đồng bằng. Ngược lại ở phía sau căn cứ là miền rừng núi bạt ngàn, liên tiếp từ Thượng Bông - Hạ Bông đến Ngàn Trươi, Vụ Quang, lên Trường Sơn, sang Lào. Vùng rừng núi trùng điệp từ Nghệ Tĩnh ra Thanh Hóa, vào Quảng Bình nay là chỗ dựa, đồng thời cũng là những vùng căn cứ dự bị dễ khi cần thiết nghĩa quân có thể di chuyển cơ động từ nơi này đến nơi khác.

Lập căn cứ ở vùng Thượng Bông - Hạ Bông, nghĩa quân đã chiếm được một điểm cao có tầm quan trọng chiến lược. Từ đây nghĩa quân tỏa ra hoạt động suốt cả miền Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Hương Khê, v.v... Hơn nữa ở Thượng Bông - Hạ Bông khi cần thiết nghĩa quân có thể tiến công hoặc có thể phòng thủ. Cách đây gần một trăm năm địa thế vùng này còn khá hiểm trở, đường đi lại khó khăn, cây rừng rậm rạp che kín bốn mặt. Ngay cạnh trung tâm Thượng Bông còn có những dải rừng rậm hoang vu. Trong hoàn cảnh chiến đấu lúc ấy với trang bị vũ khí và kỹ thuật thô sơ, thiếu thốn, thì vùng Thượng Bông - Hạ Bông thực sự là một căn cứ lý tưởng của nghĩa quân.

Về mặt địa hình khu vực, Thượng Bông - Hạ Bông cũng là một vùng có nhiều thuận lợi cho việc đóng quân. Đây là một vùng đồi núi rộng nằm cạnh bờ sông. Những ngọn đồi liên tiếp lúc gần lúc thưa, cây cối trên đồi rậm

rap đã tạo thành những đầm cao chế ngự, có tác dụng hỗ trợ nhau khi xảy ra chiến sự. Dưới chân đồi là ruộng nương bao quanh, có nhiều khe suối chảy len giữa những thửa ruộng. Lại có những trảng dài hoặc những bàu rộng cách quãng nhau tạo ra sự phân chia tự nhiên và sắp xếp thành những cụm đồi đối diện nhau. Vào cuối thế kỷ XIX dân cư ở đây đã khá đông đúc. Nhân dân làm nhà ở cả trên đồi, ở theo từng bậc vòng quanh sườn đồi. Từ đồi này sang đồi khác có những lối đi nhỏ, có cầu bắc qua suối. Trong vùng lại có những bãi trống rộng chưa được khai phá. Nghĩa quân đã dùng những bãi đó làm nơi luyện tập nên ngày nay ở nhiều đầm còn có chung một địa danh là « Bãi tập ».

Nhận rõ được tính chất hiểm yếu và giá trị chiến lược của vị trí Thượng Bồng-Hạ Bồng này, Cao Thắng đã quyết định chuyển đại bộ phận nghĩa quân từ Cồn Chùa về đây lập căn cứ mới⁽⁶⁾. Với nhân quan tài trí sáng suốt của một người chỉ huy quân sự có tài, Cao Thắng đã phát huy đến mức tối đa ưu thế của địa hình để phục vụ cho ý đồ xây dựng lực lượng nghĩa quân và tổ chức chiến đấu của ông.

Ở vòng ngoài, Cao Thắng vẫn giữ lại và cho xây dựng thêm các căn cứ đã có từ trước để làm phòng tuyến từ xa hỗ trợ và bảo vệ cho căn cứ chính. Căn cứ Phụng Công (xã Đức Hòa) cách Thượng Bồng 12 km do cụ Phan Đình Phùng xây dựng trước khi đi ra miền Bắc (1887); được Cao Thắng cho củng cố thêm để trấn giữ mặt đông - bắc, trên con đường chính từ vùng đông bằng lên. Căn cứ Cồn Chùa cũ (ở Sora Lẻ-Hương Sơn) cách Thượng Bồng chừng 20 km do một đội nghĩa quân mạnh đóng giữ vừa làm nhiệm vụ sản xuất, tích trữ lương thực, vừa để chặn con đường từ Thanh Chương (Nghệ An) vào vùng Hương Sơn, Hương Khê. Ngoài ra Cao Thắng còn liên kết được với các lực lượng nghĩa quân khác đang hoạt động ở những vùng xung quanh để tạo thế hỗ trợ, bảo vệ cho căn cứ của ông ở những mặt hiểm yếu khác như nghĩa quân của Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh ở Can Lộc, nghĩa quân của Nguyễn Thoại ở vùng Mỹ Khê - Hà Linh (Hương Khê), nghĩa quân của Nguyễn Quỳnh, Nguyễn Huy Giao, Thái Vinh Chinh... ở Hương Sơn, v.v.. Về sau khi cụ Phan Đình Phùng về Thượng Bồng chỉ huy cuộc chiến đấu, các lực lượng nghĩa quân hoạt động ở trung vùng đã trở thành những quân thứ dưới sự lãnh đạo thống nhất của Cụ thì những căn cứ của họ cũng trở thành những căn cứ tiền tiêu của đại bản doanh. Chính hệ thống căn cứ vòng ngoài này đã bảo vệ tốt cho các hoạt động ở trung tâm chỉ huy, và nhờ đó đại bộ phận lực lượng nghĩa quân đóng ở đây có điều kiện

vừa luyện tập nâng cao kỹ thuật chiến đấu, vừa tăng gia sản xuất, tích trữ lương thực, rèn đức và khí để tự trang bị.

Ở vùng căn cứ chính, dựa vào đặc điểm địa hình Cao Thắng đã đặt hai trại quân ở hai phía cửa ngõ vào căn cứ. Một đội nghĩa quân 30 người do ông Hiệp Cử chỉ huy đóng ở Hạ Bồng trên tả ngạn sông Ngàn Sâu, cách trung tâm Thượng Bồng khoảng 4 km. Đội nghĩa quân này chốt giữ cửa ngõ đông - bắc chặn con đường từ Linh Cẩm lên, cả đường bộ và đường thủy. Một đội nghĩa quân khác 50 người do ông Đề Châu chỉ huy đóng ở Phương Duệ, về phía đông - nam Thượng Bồng cách chừng 5 km chốt giữ cửa ngõ đông - nam và bảo vệ mặt nam của căn cứ. Phía sau các trại quân ở Hạ Bồng và Phương Duệ còn có hai đội nghĩa quân khác, một đội đóng ở Bàng Hồ (gần Chợ Bồng) và một đội đóng ở mé tây bàu Xương Ni phía nam Thượng Bồng, chủ yếu là để bảo vệ trung tâm chỉ huy và ứng cứu cho các trại nghĩa quân ở phía trước khi cần thiết.

Trung tâm chỉ huy nghĩa quân được Cao Thắng đặt ở Rú Cọng (Xóm Diếm). Rú Cọng là một ngọn đồi cao chừng 30 mét từ chân đến đỉnh, nằm ngay cạnh đường đi Hương Khê hiện nay, cách chợ Bồng trên 2km. Dưới chân Rú Cọng có một con suối chảy vòng từ tây qua bắc. Con suối này chảy ngoằn ngoèo rồi đổ ra sông Ngàn Sâu ở phía Hạ Bồng. Ngày nay con suối đã nhỏ lại, nhiều chỗ bị cạn chỉ còn là một cái lạch nhỏ, khi mưa mới có nước. Bên cạnh Rú Cọng là Rú Côi (xóm Khôi). Từ Rú Cọng sang Rú Côi có một lối đi, trước có cầu bắc qua suối. Rú Cọng và Rú Côi là hai ngọn đồi trung tâm của cả vùng đồi ở đây, cũng là hai nơi có dân cư ở đông nhất. Đặt trung tâm chỉ huy ở đây những người lãnh đạo nghĩa quân có điều kiện để theo dõi và chỉ huy hoạt động của toàn bộ nghĩa quân trong vùng căn cứ. Đây cũng là đầm sâu nhất được bảo vệ bằng nhiều lớp vị trí đóng quân xung quanh. Hơn nữa, khi cần thiết cơ quan chỉ huy có thể dễ dàng rút về phía sau. Phía sau Rú Cọng là một bãi rộng có nhiều lạch nước nhỏ chảy qua. Ngày nay nhân dân đã khai phá thành đồng ruộng trồng lúa và hoa màu. Nhưng vào thời kỳ nghĩa quân đóng ở đây, bãi này là một bãi tập lớn.

Ở trong vùng, mỗi đơn vị nghĩa quân đều có một bãi tập riêng của mình ở ngay cạnh chỗ đóng quân; ví như bãi tập Hạ Bồng là của đội nghĩa quân ông Hiệp Cử, bãi tập Trường Cai (còn gọi là bãi tập Nhà Nho) là của đội nghĩa quân ông Đề Châu, v.v.. Những bãi tập này ngày nay đã được nhân dân trồng lúa, trồng khoai.

Lực lượng nghĩa quân đóng ở Thượng Bồng-Hạ Bồng lúc đó có khoảng từ 1000 đến 12000 người (6), được chia thành những cơ, đội và tùy theo nhiệm vụ mà họ được sắp xếp vào từng khu vực. Ngoài số «lính chiến» có nhiệm vụ chủ yếu là đánh giặc, ở đại bản doanh Thượng Bồng còn có các đội «lính thợ rèn», «lính tiếp tế», «lính liên lạc», v.v... «Lính thợ rèn», «lính tiếp tế» thuộc về bộ phận hậu cần và được Cao Thắng cho ở rải ra phía sau Thượng Bồng, trong các thung lũng nhỏ giữa những quả đồi từ Thượng Bồng vào đến Quang Tân, Quang Hưng sang Bãi Trươi. «Lính thợ rèn» chuyên việc rèn đúc vũ khí. Lúc đầu họ chỉ rèn dao, mác, câu liềm, móc... về sau đúc cả súng. Họ cũng được phiên chế thành những đội, mỗi đội có từ 10 đến 20 người. Mỗi đội lại có một nhà rèn riêng. Nhà rèn thường được dựng ở những nơi gần bờ khe, suối, mé trắng, hoặc mé bầu. Mỗi khu nhà rèn có một kho để sản phẩm và để nguyên liệu. Xung quanh vùng Thượng Bồng có hơn 10 lò rèn rèn dao mác (7). Những lò rèn này ngoài việc làm vũ khí còn làm cả các công cụ sản xuất cho nghĩa quân dùng như dao, liềm, hái, v.v... Ở Thượng Bồng nghĩa quân cũng lập một khu riêng để chế tạo súng. Khu đúc súng này nằm cạnh một con hói nhỏ ở phía sau Thượng Bồng, gọi là hói «Lò Rèn». Đó là một xưởng chế tạo vũ khí lớn của nghĩa quân. Toàn bộ khu đúc súng có ba ngôi nhà lớn. Ngày nay khu nền nhà này đã bị nhân dân phá để trồng màu, những chỗ còn lại thì bị cây cối mọc kín. Ngoài ra ở đây vẫn còn có những đồng xỉ than lớn nằm bên bờ suối (đã cạn đi nhiều). Theo các cụ già địa phương cho biết khu lò rèn này được xây dựng sau khi nghĩa quân đã chế thủ thành công những khẩu súng đầu tiên bằng phương pháp thay thế từng bộ phận. Ở trong khu đúc súng có nhiều đội nghĩa quân làm việc, mỗi đội được giao nhiệm vụ chế tạo một bộ phận của súng. Công việc chủ yếu là làm bằng tay với các dụng cụ thông thường như búa, dũa, đục chày, v.v... Từng bộ phận sau khi lấy ở lò đúc ra, người thợ sẽ dũa, gọt, sửa chữa để đạt đến mức chính xác như vật mẫu. Dọc theo bờ suối này đi về phía tây cách chừng 700-800 mét là nhà đúc đạn.

Ngoài khu đúc súng lớn ở bên hói «Lò Rèn» còn có một khu đúc súng nữa với qui mô nhỏ hơn ở bên bầu Xương Ni cách trung tâm Thượng Bồng chừng 2km. Tháng 3 năm 1891 tên thiếu úy Robert dẫn một toán lính hí mật vượt qua sông định đánh úp vào trung tâm chỉ huy ở Thượng Bồng; nhưng chúng vừa vào đến bầu Xương Ni đã bị đội «lính thợ rèn» ở đây phát hiện và chặn đánh.

Robert thua phải tháo chạy để lại 6 xác chết. Về sau khi giặc mở trận càn lớn vào khu căn cứ, đội «lính thợ rèn» này đã cất giấu tất cả nguyên liệu và những sản phẩm còn làm dở xuống bầu để tránh lọt vào tay giặc. Gần đây nhân dân Đức Bồng vẫn còn nhặt được những bộ phận súng còn làm dở của nghĩa quân giấu ở dưới bầu.

Về «Lính tiếp tế», có một bộ phận đóng ở gần trung tâm chỉ huy, còn phần lớn đóng ở vùng trong. Nhiệm vụ chủ yếu của họ là lo chuẩn bị lương thực cung cấp cho nghĩa quân. Riêng bộ phận «lính tiếp tế» đóng ở xung quanh trung tâm chỉ huy, ngoài nhiệm vụ chuẩn bị về lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân, họ còn phải làm một số công việc dịch vụ khác. Những đơn vị nghĩa quân đóng ở các vùng trại được giao nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp. Lương thực do quyền góp hoặc do sản xuất ra được cất giữ cẩn thận. Nghĩa quân ở Thượng Bồng không cất giữ lương thực trong kho mà lại giấu trong các hầm chôn ở dưới đất. Dựa theo kinh nghiệm của nhân dân địa phương, nghĩa quân đã lợi dụng những địa hình cao, trên những đồi đất bậc màu đào những cái hố sâu để làm hầm chứa thóc. Những hầm chứa thóc này phần lớn được đặt trên vùng đồi ở phía sau Thượng Bồng, trên đường đi vào Ngàn Trươi cách Thượng Bồng 7-8 km. Trải qua thời gian, những hầm chứa thóc giữa rừng hiện nay đã bị đất đá lấp đầy, hoặc cây bụi mọc che phủ. Tuy nhiên ở vùng Mỏ O, Bọng Nhông (những địa điểm nằm giữa Thượng Bồng và Ngàn Trươi) nhân dân địa phương còn phát hiện được một số hầm chứa thóc theo kiểu này. Năm 1972 chúng tôi đã tìm thấy một chiếc hầm ở mé thấp của sườn đồi trong vùng Mỏ-O, cách đường thiên lý từ Đức Bồng đi hương Khê chừng 8 km. Hầm được đào trên một mé đồi sỏi. Trên đồi chỉ toàn là loại sim, mua và cây vẹt đã mọc kín cả vùng. Lặn theo khóp đất thật xuống chúng tôi đã nhận ra được miệng hầm không khó khăn lắm. Đó là một cái hố gần vuông, chiều ngang 3,7m, chiều dài 4,2 m. Từ trên miệng hầm - bề mặt đã bị bào mòn ít nhiều - xuống đến lớp đất mịn, đen do đốt lửa sâu 1,2m. Xung quanh thành hầm và dưới đáy đất được nung đốt chín rắn lại, có màu đen ó. Dưới đáy hầm vẫn còn có một lớp than gỗ nén chặt. Theo các cụ già địa phương, trước đây để tránh giặc và cướp nhân dân ở một số vùng xung quanh cũng đã đào hầm theo kiểu này để cất giấu lương thực, của cải. Hầm đào xong người ta chất củi dưới lòng rồi đốt. Sau khi ngọn lửa tắt, còn lại đồng than cháy đỏ rực trong hầm, người ta mới che bột miệng hầm để giữ nhiệt được lâu.

làm cho thành hầm rắn thêm. Người ta còn rải một lớp than dưới đáy nữa rồi dầy kín, nhờ đó trong hầm luôn luôn có độ khô cần thiết để bảo quản lương thực. Cũng theo các cụ già địa phương thì mỗi điểm cất giấu lương thực như vậy chỉ có một hoặc hai hầm chứa lương thực, còn một hầm cất giấu dụng cụ xay giã để khi cần nghĩa quân có thể lấy thóc ra và chế biến thành gạo ngay tại chỗ. Những hầm chứa lương thực này được phủ kín bằng những tấm cốt đã được hun khói cho đến lúc có màu vàng sẫm để vừa chống một vừa chống ẩm. Trên những tấm cốt đó người ta rải một lớp lá tro (lá cọ) tươi rồi lấp đất kín. Xung quanh miệng hầm có gò đất cao để cho nước mưa trên sườn đồi không chảy qua hầm.

Bằng cách cất giấu lương thực như vậy, nghĩa quân ở Thượng Bồng đã tích trữ được một khối lượng lớn lương thực và để phân tán ở nhiều nơi, thuận tiện cho việc chi dùng khi phải di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác.

Đầu năm 1889 sau khi đã xây dựng và ổn định được căn cứ ở Thượng Bồng, Cao Thắng sai người ra Bắc mời Phan Đình Phùng về. Khi về, cụ Phan được Cao Thắng đưa đến ở xóm Điểm (Rú Cọng). Suốt trong thời gian ở trên căn cứ Thượng Bồng, cụ Phan ở trong nhà ông Lê Hữu Chỉ, đó là một ngôi nhà ở giữa lưng chừng đồi, nhìn xuống đường thiên lý. Lúc đó ông Lê Hữu Chỉ mới ngoài 30 tuổi, là người thông thạo chữ Hán trong vùng nên được cụ Phan giao cho việc biên chép giấy tờ, sổ sách. Về sau, khi nghĩa quân rút lên Ngàn Trươi, ông Lê Hữu Chỉ vẫn đi theo cụ Phan. Đến lúc vào Vụ Quang, trước tình hình khó khăn về tiếp tế, cụ Phan cho ông về quê. Ở xóm Điểm (Rú Cọng) còn có ông Mạn cũng tham gia nghĩa quân và là người phục vụ cho cụ Phan suốt trong thời gian cụ chạy qua Ngàn Trươi, vào Đại Hàm rồi lên Vụ Quang⁽⁸⁾.

Sau khi về Thượng Bồng, với con mắt nhìn xa trông rộng Phan Đình Phùng và Cao Thắng đã nhận thấy cần phải tập hợp tất cả những lực lượng đang chiến đấu chống thực dân Pháp ở các nơi lại mới có đủ sức mạnh đánh thắng kẻ thù. Nhân danh là người lãnh chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi - chiếu phát lần thứ 2 tại Sơn Phòng Hà Tĩnh - cụ Phan đã phát bịch kêu gọi nhân dân và nghĩa sĩ ở mọi nơi đứng lên giúp vua cứu nước. Tờ bịch vừa truyền ra, các bậc danh nho và các hào kiệt khắp nơi, đặc biệt là ở vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh-Binh đã nhiệt liệt hưởng ứng. Hầu hết các thủ lĩnh nghĩa quân đang hoạt động lẻ tẻ ở các nơi trong 4 tỉnh nói trên đã đến hoặc báo tin về Thượng

Bồng là họ tự nguyện liên kết lực lượng, cùng chiến đấu dưới quyền chỉ huy của cụ Phan.

Với những lực lượng nghĩa quân đã tập hợp và thống nhất được, cụ Phan đã tổ chức lại thành các đơn vị chiến đấu, thành lập các quân thứ để mỗi đơn vị có thể vừa chủ động đánh địch, vừa phối hợp với các đơn vị bạn khi cần thiết. Với việc thành lập các quân thứ⁽⁹⁾, sức mạnh của các đội nghĩa quân trong vùng đã được tăng lên đáng kể. Từ đây, cuộc chiến đấu có sự chỉ huy thống nhất, có sự phối hợp, liên kết chặt chẽ đã phát triển hẳn lên. Căn cứ Thượng Bồng - Hạ Bồng trở thành trung tâm chỉ huy của cả vùng. Hàng ngày những nghĩa quân liên lạc tới đi các nơi mang theo những mệnh lệnh chiến đấu, những kế sách hoạt động của bộ chỉ huy đến các quân thứ hoặc đưa tin tức, đánh địch ở các địa phương về đại bản doanh.

Ngoài những lợi thế về điều kiện tự nhiên của căn cứ Thượng Bồng - Hạ Bồng như chúng tôi đã nêu ở trên, nhân dân Thượng Bồng - Hạ Bồng đã góp phần công sức lớn nhất của mình vào việc xây dựng và bảo vệ căn cứ cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho nghĩa quân hoạt động. Trong thời gian đầu khi nghĩa quân mới đến, nhân dân Thượng Bồng và Hạ Bồng đã tự nguyện đóng góp lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân hoặc "nuôi" nghĩa quân ở trong gia đình mình. Khi nghĩa quân thành lập các lò rèn, nhân dân lại tự nguyện quyền góp柴薪 chóc, nôi đồng, mâm thau, những dụng cụ bằng sắt thép để nghĩa quân có nguyên vật liệu sử dụng. Nhân dân vừa nuôi nghĩa quân vừa bảo vệ vùng căn cứ. Ở các xóm nhân dân đã thành lập các đội «phụ nghĩa» chọn những người có sức khỏe để giúp đỡ nghĩa quân làm nhà trại, vận chuyển tiếp tế v.v... Đội «phụ nghĩa» còn đảm nhiệm cả việc canh gác những lối hẻm trong vùng mà nghĩa quân không bố trí đồn trại được. Thí dụ ở Đứơc Bồng hồi đó đã có gần 200 người hoặc tham gia chiến đấu, hoặc tham gia phục vụ nghĩa quân trong số đó có người đã được phong các chức Suất đội, Hiệp quân, v.v...

Nhân dân Thượng Bồng - Hạ Bồng đã giữ vững niềm thủy chung với nghĩa quân trong mọi tình huống khi thuận lợi cũng như lúc gặp khó khăn. Nhờ đó nghĩa quân đã vượt qua được những trở ngại lớn, nhất là từ sau khi nghĩa quân phải rút từ Thượng Bồng vào Ngàn Trươi.

Giữa năm 1891, sau khi đã ổn định được từng bước nền thống trị của chúng ở một số nơi bọn thực dân Pháp liền tập trung lực lượng quyết tâm đàn áp nghĩa quân Phan Đình

Phùng. Chúng điều thêm quân lính từ các nơi về Nghệ Tĩnh. Nhiều tên sĩ quan thực dân cũng được điều về đây để chỉ huy các đội lính khố xanh⁽¹⁰⁾. Bọn thực dân một mặt tập trung quân mở những trận càn lớn vào vùng xung quanh căn cứ Thượng Bồng. Nhưng chúng đã bị lực lượng nghĩa quân chặn đánh ở khắp nơi. Sau 15 ngày (từ 1 đến 15-9) hành quân càn quét không thu được kết quả gì, lại bị tổn thất nhiều, địch phải rút về. Sau trận càn lớn này tuy địch chưa vào được vùng căn cứ Thượng Bồng, nhưng cụ Phan và bộ chỉ huy nghĩa quân thấy cần phải lui sâu vào phía trong một ít để tạo thuận lợi cho nghĩa quân chống càn bảo vệ căn cứ, bảo vệ lực lượng. Tháng 10-1891 cụ Phan và bộ chỉ huy nghĩa quân rút vào Ngàn Trươi. Ít lâu sau Pháp lại mở cuộc càn quét mới, lần này một đơn vị lính khố xanh do tên Magistris chỉ huy đã vào được chợ Bồng. Thấy nghĩa quân đã rút vào sâu hơn, Magistris bèn lập một đồn lính ở Chợ Bồng gồm có 30 tên lính khố xanh và do hắn trực tiếp chỉ huy.

Để phối hợp với những cuộc càn quét, bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đã tăng cường bộ máy thống trị của chúng ở Hà Tĩnh và ở các huyện Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Hương Khê, v.v... Riêng ở Hương Sơn, nơi có căn cứ của nghĩa quân, chúng đưa tên Phan Tử Tri khét tiếng gian ác về làm Tri huyện. Tên Bang Đạt, một tên tay sai đắc lực được chúng giao cho đặc trách vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng. Tên Tiểu phủ sứ Lê Kính Hạp cũng về Hương Sơn để trực tiếp chỉ huy bọn tay sai đàn áp nhân dân ta.

Khi nghĩa quân đã rút vào Ngàn Trươi, bọn quan lại tay sai còn bàn mưu tính kế tăng cường kìm kẹp nhân dân vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng để cắt đứt nguồn tiếp tế cho nghĩa quân. Ở Thượng Bồng và Hạ Bồng chúng tập trung dân lại theo từng khu vực. Lê Kính Hạp đã trực tiếp xuống Thượng Bồng bắt nhân dân chặt tre, nứa về dựng một hàng rào dài từ đồn Chợ Bồng lên Lạm Hiên (Rú Trám), cách Rú Cống hơn 2km, rồi vắt qua phía sau, ngăn cách giữa Thượng Bồng và Ngàn Trươi, chạy về Trường Cai, dài gần 10km. Chúng gọi hàng rào này là «dè phân ly». Hàng rào cao 12 thước ta (2,5m), tre được chặt ra từng khúc dài, ken kín dày 1 thước ta (0,4m). Ở phía trong hàng rào chúng bắt nhân dân ta đào hào sâu chạy dọc theo hàng rào, dưới lòng hào có cắm chông nhọn dày đặc. Nhân dân các tổng Thượng Bồng, Hạ Bồng, Dị Ốc, Du Đồng đã phải tập trung

hàng tháng trời mới làm xong. Làm xong hàng rào, Phan Tử Tri lại ra lệnh dồn dân, cắt lính gác các cửa ra vào. Chúng ra lệnh cấm nhân dân đi lại ban đêm. Chúng chỉ mở cửa ra vào vào buổi sáng và buổi chiều để nhân dân ra đồng làm việc và trở về nhà. Nếu khi nhân dân trở về, chúng điểm danh thấy gia đình nào thiếu người thì chúng sẽ trị tội. Chúng còn bắt mỗi người dân trong một đêm phải vót đủ 120 cây chông dài 1 thước ta, đến buổi sáng trước khi ra đồng làm việc họ phải đem nộp tại trạm gác của lính.

Mặc dầu bị dồn vào trong cái «dè phân ly», bị kiểm chế gắt gao, nhân dân Thượng Bồng - Hạ Bồng vẫn tìm mọi cách liên lạc thường xuyên và tiếp tế cho nghĩa quân. Ban đêm nhiều người trong xóm đã trốn ra ngoài để gặp nghĩa quân. Các đội «phụ nghĩa» bí mật hoạt động thường xuyên. Mọi thứ lương thực, thực phẩm và đồ dùng cần thiết đều được nhân dân chuyển ra ngoài cho nghĩa quân bằng cần câu tre. Người ta buộc các bao bì lại rồi buộc vào đầu ngọn cần câu, câu lên cao quá hàng rào mới thả xuống phía ngoài, ở đây đã có các đội viên «phụ nghĩa» chờ sẵn đón lấy mang đi. Nhờ đó nhân dân đã vận chuyển trót lọt những thứ hàng tiếp tế cho nghĩa quân mà bọn địch không hay biết.

Về sau khi địch tăng cường lực lượng kiểm soát chặt chẽ cả con đường vào Ngàn Trươi thì nhân dân Thượng Bồng - Hạ Bồng lại bằng rừng mang gạo, muối và vũ khí đến cho nghĩa quân. Chính nhờ vào sự giúp đỡ tận tình này của nhân dân cho nên mặc dù gặp muôn vàn khó khăn, gian khổ nghĩa quân vẫn có thể tiếp tục hoạt động đánh địch thêm một thời gian dài về sau.

Phân tích đầy đủ sự hoạt động và những diễn biến của cuộc khởi nghĩa Hương Sơn từ sau năm 1891 trở đi, chúng ta có thể nhận định rằng trong những năm cuối cùng này nghĩa quân đã mất dần thế chủ động đánh địch. Thực vậy sau khi phải rút khỏi Thượng Bồng - Hạ Bồng, nghĩa quân phải thường xuyên đối phó một cách bị động với những trận càn lớn của địch từ nhiều phía. Sau này tuy nghĩa quân có giành được một số chiến thắng lớn như ở Đại Hàm, Vụ Quang, nhưng đó cũng chỉ là những trận thắng trong cuộc chống càn mà thôi, chúng chỉ có ý nghĩa tự vệ chứ hoàn toàn không phải do nghĩa quân chủ động tấn công địch như trong những năm 1889-1891. Như vậy căn cứ

Thượng Bồng-Hạ Bồng đã có ý nghĩa quyết định thực sự đối với thời kỳ phát triển trước đó của nghĩa quân Hương Sơn.

Giới thiệu một vài nét về căn cứ Thượng Bồng-Hạ Bồng này, chúng tôi mong rằng sẽ

Chú thích :

(1) Trùng Khê - Tri Khê (nhân dân địa phương gọi là Hối Trùng, Hối Tri) là một vùng núi hiểm trở đằng sau bãi Trươi, ở hữu ngạn sông Ngân Trươi. Phan Đình Phùng và Cao Thắng đã chuyển đến đây từ sau khi rút khỏi Thượng Bồng.

(2) Tài liệu này do chúng tôi thu thập được trong những đợt đi khảo sát thực địa từ năm 1969 đến năm 1972.

(3) Hai tổng Thượng Bồng và Hạ Bồng nguyên trước thuộc huyện La Sơn, phủ Đức Quang (Đức Thọ). Đến năm Tự Đức thứ 29 (1875) nhà Nguyễn cắt hai tổng này ra để nhập vào huyện Hương Sơn, cũng thuộc phủ Đức Quang. Sau Cách mạng tháng Tám, năm 1916 chính quyền ta lại chuyển hai tổng này về huyện Đức Thọ.

(4) Sông Ngân Sáu, đoạn từ Hương Thọ về đến đò Đại Ngân (xã Đức Giang) còn gọi là sông Thâm (Thâm Giang). Từ đò Đại Ngân đến ngã ba Tam Soa (Linh Cẩm) sông này gọi là sông Dị Ốc (Ốc Giang).

(5) Cao Thắng đề Nguyễn Niên ở lại trông coi căn cứ Cồn Chùa, còn ông cùng với các tướng Cao Nữ, Nguyễn Đình Kiều về Thượng Bồng. Căn cứ Cồn Chùa là một căn cứ lớn nằm ở giữa hai xã Sơn Lâm và Sơn Giang (huyện Hương Sơn: phía tây xã Sơn Lễ là quê hương của Cao Thắng).

(6) Các cụ già ở Đức Bồng cho biết có khoảng 1200 người. Một số tài liệu đã xuất bản không nói rõ số lượng nghĩa quân lúc

góp phần nhỏ vào việc nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hương Sơn, một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân Nghệ Tĩnh chống thực dân Pháp vào cuối thế kỷ XIX.

Tháng 3-1983

ấy. Chúng tôi xin nêu ra đây số liệu của nhân dân địa phương cung cấp để tham khảo.

(7) Chúng tôi đã được nhân dân địa phương chỉ cho biết trong vùng Thượng Bồng-Hạ Bồng có 12 địa điểm đã đặt lò rèn. Nhưng các cụ già ở đây còn cho biết thêm là ở các vùng Quang Tân, Quang Hưng, Bọng Nhông, Lều Ló, Lọ Ngừ, v.v... cũng có lò rèn.

(8) Cổ Mạn mới chết vào năm 1974. Khi Nguyễn Thân đào mộ lấy xác của cụ Phan từ Vụ Quang đem về Linh Cẩm, hẳn đã bắt Cổ Mạn và một số người khác ở Thượng Bồng ra nhận mặt cụ Phan ở trong quan tài.

(9) Các quân thứ được thành lập trên cơ sở của các đội nghĩa quân đã có từ trước. Các quân thứ này vẫn do các thủ lĩnh cũ chỉ huy và vẫn hoạt động trên địa bàn cũ. Ví như Can thứ (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh cũ) là địa bàn hoạt động của đội nghĩa quân Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh. Thạch thứ là địa bàn hoạt động của đội nghĩa quân Nguyễn Hữu Thuận ở huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh cũ, v.v...

(10) Một số tên sĩ quan Pháp chỉ huy các đội lính khố xanh đàn áp nghĩa quân lúc đó như De Niort, Lambort, Rozy, Haguet, Hugnit, Duravisseau, Bourgeois, Marquet, Magistris, Bricout, Grémont, Samaran, v.v.. Về sau chính tên Phó sứ Hà Tĩnh là Damade còn trực tiếp điều quân của tỉnh này để tiến hành các trận càn quét chống phá cuộc khởi nghĩa Hương Sơn.

“CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRUNG Ở HÀ NỘI”

NGUYỄN DANH PHIỆT

TRONG lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước anh dũng, kiên cường, vẻ vang của nhân dân ta, Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo nhằm lật đổ ách thống trị của nhà Đông Hán, giành lại nền độc lập, tự chủ cho đất nước, chống hành động tái xâm lược của kẻ thù, diễn ra vào những năm đầu công nguyên (40 - 43) có ý nghĩa vô cùng lớn lao.

Cho đến khi Hai Bà Trưng và sự nghiệp của Hai Bà được ghi chép lại, dù ít ỏi, trong sử sách của ta vào thế kỷ XIII, thì trước đó, sự kiện lịch sử vĩ đại này chỉ được nhân dân ta ghi lại bằng «bia miệng». Điều đó đã tạo nên không ít khó khăn cho giới sử học khi muốn khôi phục lại bộ mặt chân thực và nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa này. Vì vậy, cho đến nay, có thể nói được rằng chưa có một công trình nghiên cứu nào xứng đáng với tầm vóc của cuộc khởi nghĩa Hai Bà, mặc dù đó là kỳ vọng của nhân dân ta, là sự nỗ lực tìm tòi, khảo cứu của nhiều người nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

Trong tình hình đó, sách «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*» của tác giả Nguyễn Vinh Phúc do Nhà xuất bản Hà Nội xuất bản vào đầu năm 1983 là một cố gắng lớn, xứng đáng được sự quan tâm của độc giả.

Với 248 trang sách khổ 13 × 19, «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*» gồm 7 chương đã đề cập đến gần như toàn cục của đối tượng khảo cứu, mặc dù tác giả chỉ giới hạn «chủ yếu tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở địa bàn Hà Nội» ngày nay (Lời nói đầu - tr. 12). Người đọc dễ dàng nhận thấy nếu như các chương V (Các tướng lĩnh), chương VII (Phụ lục) tác giả khoanh lại trong phạm vi địa bàn thuộc đất Hà Nội ngày nay thì ở các chương I (Hà Nội đầu công nguyên), chương II (Hai Bà Trưng), chương III (Cuộc khởi nghĩa), chương IV (Cuộc kháng chiến) và chương VI (Di tích), vấn đề đã được đề cập đều ở phạm vi toàn cục. Điều đó không làm cho người đọc băn khoăn, mà trái lại là cần thiết cho độc giả, và đã góp phần nâng tập sách lên vị trí xứng đáng với đối tượng khảo cứu của nó.

Từ bố cục chặt chẽ, cấu tạo hợp lý của sách, người đọc thấy được sách gồm hai phần rõ rệt. Phần đầu gồm các chương I, II, III, IV và phần sau gồm các chương V, VI và VII. Tuy cùng nhằm một mục đích, một đối tượng khảo cứu chung, nhưng rõ ràng mỗi phần lại

đòi hỏi một phương pháp riêng, một yêu cầu riêng. Nếu như phần đầu cần có sự phân tích, tổng hợp và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, thì phần sau lại đòi hỏi phải khách quan, trung thực, gạt bỏ từ kho tàng phong phú nhưng cũng khá mơ hồ, thậm chí sai lệch của những truyền thuyết, thần phả... để giới thiệu, phổ biến và tham khảo.

Ở phần đầu, phần chủ yếu của sách, tác giả đã tiếp xúc với gần như tất cả những tài liệu trực tiếp, gián tiếp có liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà từ nhiều nguồn, và đặc biệt là những kiến giải, những quan điểm, những giả thiết khoa học khác nhau của nhiều người đi trước. Những ai từng quan tâm đến lịch sử cuộc khởi nghĩa Hai Bà và theo dõi tình hình nghiên cứu của giới sử học từ trước, đặc biệt từ hơn 10 năm lại đây, đều thấy rằng vấn đề càng ngày càng trở nên không đơn giản. Từ những vấn đề chung nhất như vấn đề hình thái kinh tế - xã hội thời kỳ Hai Bà cho đến những vấn đề riêng của cuộc khởi nghĩa như: quê hương, gia đình, dòng họ, tên tuổi của Hai Bà; diễn biến của cuộc khởi nghĩa; địa bàn hoạt động; kinh đô Mê Linh; xây dựng đất nước; tổ chức kháng chiến; căn cứ cuối cùng... đều có những kiến giải ít nhiều khác nhau. Tình hình đó được tập hợp và phản ánh khá rõ trong sách.

Ở phần này tác giả không chỉ «thừa hưởng kinh nghiệm của những nhà nghiên cứu đi trước» (Lời nói đầu, tr. 12) mà còn thừa hưởng những thành tựu, những phát hiện, những giả thiết của giới sử học trong hàng chục năm gần đây được công bố tập trung trong các giáo trình lịch sử bậc đại học, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, hoặc rải rác trong tạp chí *Khảo cổ học*, trong kỷ yếu hoặc tham luận tại hội nghị khoa học. Các vấn đề xã hội thời đầu công nguyên: Quê hương Mê Linh và kinh đô Mê Linh; Cấm Khê và căn cứ Cấm Khê; Diễn biến của cuộc kháng chiến chống hành động tái xâm lược của nhà Đông Hán... là những ví dụ sáng rõ nhất. Trước một đối tượng nghiên cứu khá khó khăn và phức tạp như vậy, việc duyệt lại và giới thiệu tất cả những ý kiến của người đi trước như tác giả đã làm là cần thiết và bổ ích. Tuy nhiên người đọc muốn tìm gặp trong sách phần nghiên cứu sáng tạo của tác giả. Về mặt này có phần hạn chế. Bên cạnh những tài liệu «gốc», tài liệu «ngọn», tài liệu điều tra điền dã của người đi trước và của tác giả,

ở mỗi vấn đề cụ thể người đọc được biết đủ loại ý kiến, kiến giải khác nhau. Hiện nhiên người đọc cũng thấy được tác giả thiên về khẳng định những kiến giải, giả thiết mới về Mê Linh và kinh đô Mê Linh ở hữu ngạn sông Hồng, phía bắc thêm Ba Vi; về một «phòng tuyến» chống giặc vùng sông Đáy; về căn cứ (Ấm Khê thuộc vùng Suối Vàng hiện nay; về một trận chiến đấu chống quân xâm lược của Mã Viện ở chiến trường Tây Vu (vùng Cổ Loa) trước khi xảy ra cuộc đụng độ lớn ở chiến trường Lãng Bạc. Phải chăng trước đối tượng nghiên cứu khó khăn phức tạp như vậy, với thái độ dè dặt, thận trọng, dường như tác giả đã tự giới hạn trong mục đích giới thiệu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong tình hình nghiên cứu hiện nay? Với mục đích có giới hạn như vậy sách đã thành công. Thành công ở chỗ tác giả đã giới thiệu tương đối đầy đủ cho rộng rãi tác giả hiểu biết, nắm bắt được vấn đề. Nhưng có lẽ đối với giới nghiên cứu còn cần có sự chỉ dẫn xuất xứ cụ thể hơn, khoa học hơn để tiện kiểm tra và tham khảo. Thành công của sách còn biểu hiện ở chỗ tác giả đã hệ thống lại toàn bộ và đưa ra bức tranh toàn cảnh với những đường nét phác thảo khác nhau, tất cả nhằm làm sáng tỏ truyền thống anh dũng quật cường của nhân dân ta nói chung, nhân dân vùng Hà Nội ngày nay nói riêng, trong đấu tranh chống bành trướng xâm lược của kẻ thù phương Bắc ngay từ đầu công nguyên còn đề lại đời đời trong sử sách, trong tâm tư, tình cảm của mọi thế hệ.

Cũng với mục đích có giới hạn đó, người đọc dễ dàng thông cảm với tác giả khi thấy thiếu một chương «Xây dựng đất nước» lẽ ra phải có trong sách như tác giả đã nhận thấy ở sự kiện lịch sử quan trọng này có «ba giai đoạn: Khởi nghĩa – xây dựng chính quyền – kháng chiến» (Lời nói đầu, tr. 10), mà chỉ có một mục «Những năm độc lập» gồm 6 trang từ 114 đến 120 ở cuối chương III (Cuộc khởi nghĩa). Cũng với mục đích có giới hạn đó, không nhất thiết đòi hỏi sách phải giải quyết vấn đề hình thái kinh tế – xã hội thời đó, một vấn đề cơ bản, bao trùm, nhưng cực kỳ khó khăn trong tình hình khan hiếm tài liệu.

Sang phần thứ hai của sách, gồm các chương V, VI, VII. Với thái độ thận trọng, khách quan, từ những truyền thuyết, thần phả, di tích có liên quan đến cuộc khởi nghĩa «Hai Bà», tác giả đã chắt chiu, gạn lọc để giới thiệu về đội ngũ tướng lĩnh trong phạm vi Hà Nội và về di tích của cuộc khởi nghĩa. Người đọc hoàn toàn nhất trí với tác giả ở phần định: «Có điều là từ cuộc đời thực,

bước vào truyền thuyết, nhân vật đã ít hoặc nhiều được tiểu thuyết hóa, nhất là với đặc trưng của nghệ thuật sáng tác văn học dân gian, và với thế giới quan thần linh chủ nghĩa của người xưa thì sự tích các anh hùng rất dễ bị thêm vào những chi tiết tưởng tượng, hư cấu hoặc hoang đường quái dị» (tr. 169-170). Và người đọc cũng hoàn toàn đồng tình với tác giả khi: «Bởi chỉ muốn nêu cái cốt lõi, cái cơ bản nên dưới đây sẽ không thuật lại những việc hoang đường, gán ghép, và chỉ giữ ở mức độ tối thiểu những chi tiết thuộc về sự tích đánh giặc của các nhân vật đó theo đúng như các thần tích đã chép. Nghĩa là chúng tôi không «sáng tác» thêm, không cả ghép thần tích này vào thần tích kia, đan cuộc đời nhân vật này vào cuộc đời nhân vật nọ v.v... Vì như vậy là tạo ra một truyền thuyết mới, dù hoàn toàn là thiện chí muốn tô điểm cho sự nghiệp đánh giặc thời đó thì cũng vẫn là có hại về phương diện học thuật» (tr. 171).

Với những suy nghĩ đúng đắn đó, tác giả đã biên soạn lại, cung cấp cho người đọc một nguồn tư liệu gián tiếp từ thần tích, thần phả, truyền thuyết, một cách trung thực, tin cậy đề từ đây tham khảo, tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà. Bên cạnh đó, bằng cách chép ngắn gọn, có chọn lọc với bút pháp gọn gàng, các tướng lĩnh, các di tích được tác giả giới thiệu, cô đọng, hấp dẫn, vừa đề nói lên tính chất «toàn dân», nói lên tinh thần anh dũng tuyệt vời của cuộc khởi nghĩa, vừa phản ánh tâm tư, tình cảm của các thế hệ tiếp nối đối với công tích và sự nghiệp của Hai Bà.

Tóm lại, ở «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội», kết quả sưu tầm, tập hợp tài liệu, biên soạn giới thiệu là thành công nổi bật. Đó chính là đóng góp của tác giả trong không khí nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã và đang được đẩy mạnh trong hàng chục năm lại đây.

Từ những năm 70 đến nay, trong nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã có những phát hiện mới, những giả thiết khoa học dựa trên kết quả nghiên cứu của nhiều bộ môn, có tác dụng làm thay đổi, hoặc ít ra cũng buộc phải kiểm tra lại những kết luận trước đó. Sách «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội» của tác giả Nguyễn Vinh Phúc là tấm gương phản ánh tình hình đó.

Chỉ với mục đích đó thôi, chưa kể đến tác dụng phổ biến lịch sử và giáo dục truyền thống, sách «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội» rất xứng đáng được sự quan tâm của đông đảo các giới bạn đọc.

« VIỆT NAM — NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ 1858 — 1945 »⁽⁺⁾

DINH XUÂN LÂM

Tiếp theo hai tập I và II « Việt Nam — Những sự kiện 1945 — 1975 » phát hành trong các năm 1975 — 1976, đến nay « Việt Nam — Những sự kiện lịch sử 1858 — 1945 » (tập I: 1858 — 1896 và tập II: 1897 — 1918) đã ra đời giữa sự vui mừng của đông đảo bạn đọc ham muốn nghiên cứu và tìm hiểu thêm về lịch sử cận đại của dân tộc. Qua hơn 400 trang của tập I và hơn 300 trang của tập II, quá trình diễn biến của lịch sử dân tộc ta trong thời kỳ cận đại đã được phản ánh khá phong phú và toàn diện trên những chủ đề cơ bản. Nội dung của tập I nhằm giới thiệu sự suy tàn, thối nát của chế độ phong kiến nhà Nguyễn dẫn tới sự phản bội quyền lợi của dân tộc; đã xâm lược và những thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp đối với nước ta và nhân dân ta. Đồng thời tập I cũng nêu lên cuộc đấu tranh trường kỳ, anh dũng của nhân dân V. N chống chủ nghĩa đế quốc Pháp và bè lũ tay sai của chúng nhằm bảo vệ độc lập dân tộc. Nội dung của tập II ghi chép những sự kiện thuộc « thời kỳ khai thác lần thứ nhất » của thực dân Pháp ở Đông Dương, đi sâu vào các thủ đoạn, chính sách của thực dân Pháp trong các lãnh vực chính trị, quân sự, pháp luật, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, v.v...: về sự phân hóa của xã hội Việt Nam; về phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong suốt 20 năm đầu của thế kỷ XX, mà chủ yếu là những cuộc đấu tranh ban đầu của giai cấp công nhân Việt Nam đang trong giai đoạn từ giai cấp « tự mình » chuyển sang giai cấp « cho mình »: về hình thái kinh tế — xã hội của nước ta dưới thời thực dân Pháp thống trị; v.v...

Để đạt được kết quả đó, tác giả đã phải nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn. Điều trước tiên đòi hỏi ở tác giả một tinh thần làm việc cần mẫn, nghiêm túc là phải tiến hành sưu tầm, đối chiếu, so sánh, lựa chọn sử liệu từ nhiều nguồn khác nhau (chính sử, hồ sơ lưu trữ, sách chuyên khảo, báo chí đương thời, v.v...), và thuộc nhiều lãnh vực (chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội, kinh tế, pháp luật, hành chính, nhà nước...). Ngoài ra có hình dung được tình hình tư liệu lịch sử về

thời kỳ cận đại của nước ta còn khá phức tạp, tản mạn, đang bước đầu được kiểm kê, sưu tầm, sắp xếp khoa học, trong khi đó thì ngay một số cuốn thông sử về thời kỳ này cũng có những điểm chưa thật sự thống nhất với nhau về mô tả cũng như về nhận định, đánh giá các sự kiện, chúng ta mới thấy rõ công phu của tác giả thật lớn, và rất đáng được biểu dương, hoan nghênh.

Trong việc xử lý tài liệu, tác giả cũng có tác phong thận trọng, đối với các sự kiện chưa thể tra cứu được thật đầy đủ và chính xác, tác giả đã thận trọng trong cách mô tả và đều ghi thêm dấu « hỏi » (?) để người đọc, người dùng chú ý tìm hiểu thêm.

Tác giả cũng có một số suy nghĩ, tìm tòi tốt để phân tra cứu của bạn đọc được thuận lợi và thêm phần hiệu quả. Những sự kiện thuộc chung « một vấn đề, một chủ đề » tuy diễn ra trong những thời gian khác nhau đều được tổng hợp lại thành « cụm sự kiện » giúp cho người đọc hiểu được nguyên nhân, quá trình diễn biến và kết quả của những sự kiện đó. Còn đối với một sự kiện chung bao hàm trong nó nhiều vấn đề thì tác giả lại tách ra thành các vấn đề riêng để lập thành một sự kiện độc lập, tạo điều kiện cho người đọc đi sâu hơn vào các khía cạnh cần thiết.

Đó là chưa nói tới một số ưu điểm khác trong cách thể hiện sự kiện, ví như không dừng lại ở chỗ mô tả sự kiện, sự việc một cách đơn giản mà trong điều kiện có thể và đứng trên góc độ của người làm công cụ tra cứu giúp cho các nhà nghiên cứu, tác giả đã cố gắng đưa vào sự kiện này nội dung của nó. Cũng như để giúp bạn đọc tra cứu được lượng dốt dễ dàng trong khi chưa có phần *Sách dẫn*, cho nên đối với một số sự kiện lớn tác giả đã chú ý hướng dẫn bạn đọc « Xem thêm » những ngày, tháng, năm của những sự kiện khác có liên quan.

Trên đây là những ưu điểm nổi bật chung cho cả tập I và tập II của « Việt Nam — Những sự kiện lịch sử (1858 — 1945) ». Tuy nhiên, đúng như tác giả đã nhấn mạnh trong « Lời nói đầu » (tr. 8, tập I), việc biên soạn loại

sách công cụ này ở nước ta đang còn ở bước thử nghiệm, việc thừa hưởng kết quả của những người đi trước trong lãnh vực này hầu như không có gì, hơn nữa yêu cầu và phạm vi của việc biên soạn loại sách công cụ tra cứu lại vừa cao vừa rộng, cho nên một cá nhân « đơn thương độc mã » dù có cố gắng đến mấy vẫn không sao tránh khỏi có những hạn chế.

Xuất phát từ thiện chí muốn đóng góp ý kiến cho công tác nghiên cứu khoa học, chúng tôi xin nêu lên một số điểm cụ thể về nội dung chung cho cả 2 tập để tác giả nghiên cứu, vận dụng vào việc bổ sung, sửa chữa, nâng cao cho các lần tái bản sau, nếu tác giả xét thấy hợp lý và cần thiết.

Trước tiên, chúng tôi xin nói về các địa danh. Hầu hết những sự kiện được giới thiệu trong sách, nhất là trong tập I, đều gắn liền với tên các địa phương mà ở đó đã xảy ra những sự kiện. Một vấn đề đặt ra là muốn cho bạn đọc ngày nay có thể nắm chắc những sự kiện được giới thiệu, tác giả cần xác định các địa danh càng cụ thể càng tốt. Không nên chỉ nêu địa danh cũ trong lịch sử mà cần phải giới thiệu thêm cả địa danh mới hiện nay để bạn đọc tiện theo dõi. Ví dụ: cần ghi thêm cửa Tư Hiền (tr. 10, tập I) nay thuộc tỉnh Bình Trị Thiên; cửa biển Đại Chiêm (tr. 11, tập I) nay thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; huyện Quảng Hóa nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Không nên chỉ ghi tên làng, mà không có tên huyện. Ví dụ: làng Tam Lễ, quê hương của thủ lĩnh nghĩa quân Phan Bá Niễn ở Nghệ Tĩnh (tr. 260, tập I), nên ghi thêm là thuộc huyện Quỳnh Lưu; xã Phá Khê, nơi thủ lĩnh nghĩa quân ở Thanh Hóa là Lê Trí Thực bị bắt (tr. 297, tập I) nên ghi thêm là thuộc huyện Hoằng Hóa. Có trường hợp có những địa danh cũ, nơi xảy ra những sự kiện, được giới thiệu trong sách, nhưng nay đã đổi thành địa danh mới thì nên ghi theo địa danh đang dùng. Ví dụ: huyện Đông Thành (Nghệ An) (tr. 259, tập I) từ năm 1837, đổi Minh Mạng thứ 8 đã tách thành hai huyện Diễn Châu và Yên Thành rồi, còn nơi Nguyễn Xuân Ôn bị giặc Pháp bắt năm 1887 là thuộc huyện Yên Thành (nay thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh). Cũng như phủ Đức Quang từ đời Minh Mạng thứ 3 (1822) đã đổi thành Đức Thọ rồi, nên khi nói tới sự kiện Ngô Quảng hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, khởi nghĩa chống Pháp ở huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang, tỉnh Hà Tĩnh (tr. 262, tập I) thì nên ghi là ở phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đặc biệt là tác giả cần tránh có sự mâu thuẫn giữa đoạn trên với đoạn dưới về một địa danh, ví như cửa Thị Nại khi thì ghi lầm là thuộc tỉnh Ninh

Bình (tr. 170), khi lại ghi đúng là ở Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (tr. 179, tập I).

Có những chi tiết về địa danh xét ra không cần thiết, nhưng tác giả lại thêm vào làm cho người đọc khó theo dõi, ví dụ nói Trường Xai (đúng ra là Trường Xai, trường ở Nghệ Tĩnh là chỉ nơi cửa rừng) thuộc huyện Thạch Hà là đủ, không cần phải ghi thêm phủ Hà Thanh nữa vì thực ra theo quy định của thời Nguyễn thì có một số huyện phải lệ thuộc vào một phủ về mặt hành chính, nhưng về mặt địa lý lại được xác định cụ thể.

Sự lầm lẫn của tác giả về địa danh cũng không hiếm trong sách: Trung Xai, ghi là Trường Xai (tr. 261), Trường Bát ghi là Trung Bát (tr. 270), Bãi Thượng ghi là Bãi Thượng (tr. 270). Hoặc khẳng định cửa sông Nhị Hà là ở Hà Nội (tr. 151, tập I) hoặc chỉ căn cứ vào một số tài liệu, sách báo do người Pháp viết về cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã phiên âm sai địa danh Hồ Chuối thành Hữu Nhuế, mà thiếu điều tra, nghiên cứu thực địa nên tác giả vẫn ghi lầm là quân Pháp đã tấn công vào đồn Hữu Nhuế của nghĩa quân Yên Thế và bị thất bại nặng nề (tr. 384, tập I).

Cuối cùng chúng tôi thấy cần trao đổi thêm với tác giả về địa danh là tại sao tác giả không sử dụng những địa danh phổ biến trong nhân dân như cửa Đại thay cho Cửa Đại Chiêm (tr. 11, tập I), Cửa Hội thay cho Hội Hải (tr. 299), cửa Việt thay cho cửa Việt An, (tr. 15, tập I).

Về các nhân vật lịch sử được giới thiệu trong hai tập sách này cũng cần được tác giả chú ý đính chính, bổ sung cho đầy đủ, chính xác hơn. Trước hết về nhân danh. Thí dụ có một số trường hợp sai sót như: em trai của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Hàm, không phải là Tôn Thất Hàn (tr. 279, tập I); con trai thứ của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Thiệp, không phải là Tôn Thất Tiệp (tr. 339, tập I); người bị Đề Thám trừng trị vì tội ra đầu thú thực dân Pháp là Đề Sặt (ông quê ở làng Sặt), không phải là Đề Sát (tr. 371, 377), tập I). Nếu có trường hợp tác giả biết được cả tên chính và những tên phụ của một nhân vật lịch sử cụ thể thì nên giới thiệu cả hai loại tên này để bạn đọc có điều kiện tra cứu trong khi tiếp xúc với nguồn tư liệu lịch sử. Thí dụ: Đề Kiêu, thủ lĩnh nghĩa quân vùng Hưng Hóa (tr. 355, tập I) còn có tên là Hoàng Văn Phúc. Một nhân vật lịch sử có thể có nhiều tên thì chỉ nên giới thiệu cái tên phổ biến nhất được nhiều người biết tới, nếu muốn giới thiệu thêm những tên khác thì phải đặt sau tên thông dụng. Như

khi nói về con trai của anh hùng Trương Định, tại sao tác giả không dùng tên Trương Quyền rất phổ biến được mọi người quen gọi, mà lại dùng tên Trương Tuệ ít người biết hơn (tr. 92, tập I); thực ra ông này còn có tên là Trương Yên nữa. Ngoài ra tác giả cũng cần nắm vững « lý lịch » của từng nhân vật lịch sử cụ thể, tránh những sự lầm lẫn đáng tiếc, thí dụ: Đề Dương trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế (tr. 371, tập I) không phải là ai khác, mà chính là Đề Thám sau này.

Về những sự kiện có liên quan tới tiểu sử của các nhân vật lịch sử cũng cần phải có sự chính xác. Năm 1874, Trần Quang Cán, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa ở Hà Tĩnh đầu có hy sinh trong chiến đấu (tr. 163, tập I), ông bị quan quân triều đình bắt được trên đất Lào (huyện Cam Môn, nay thuộc tỉnh Khăm Muộn) rồi giải về Nghệ An và đưa ra pháp trường xử tử. Không phải sau khi căn cứ Ba Đình thất thủ, Trần Xuân Soạn chạy vào Nghệ An theo Nguyễn Xuân Ôn, và sau khi Nguyễn Xuân Ôn bị bắt (25-7-1887), ông lại trở về Thanh Hóa tổ chức kháng chiến (tập I, tr. 261) mà ngay từ tháng 2-1886 ông đã cùng Tôn Thất Thuyết chạy sang Trung Quốc cầu viện, rồi mất ở bên đó. Sau khi căn cứ Mã Cao thất thủ, Đinh Công Tráng vào Nghệ An để bắt liên lạc với nghĩa quân ở trong đó, nhưng trên đường đi ông đã hy sinh trong chiến đấu, chứ không phải là sau khi đã vào tới Nghệ An « ông vẫn tiếp tục đi các nơi gây dựng phong trào », đề « quyền tiền cho kháng chiến » (tr. 314, tập I). Còn Hà Văn Mao không phải bị thực dân Pháp bắt và xử tử ở Thanh Hóa (tr. 305, tập I), mà sau khi Ba Đình và Mã Cao nối tiếp nhau thất thủ, trước khó khăn ngày càng lớn, lực lượng nghĩa quân dưới quyền của ông tan rã dần, ông đã tự sát để khỏi sa vào tay giặc. Về cái chết của Phan Đình Phùng, theo tài liệu cũ nói là ông bị chết vì bệnh lý, nhưng sự thật là ông đã anh dũng hy sinh trong một trận giao chiến với giặc Pháp ở núi Quạt (Hương Khê-Nghệ Tĩnh) vào ngày 28-12-1895 (1).

Một số sự kiện lịch sử khác được tác giả phản ánh trong sách cũng chưa thật chính xác. Mở đầu tập I, khi nói về việc tư bản Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, rồi đánh chiếm Gia Định (tr. 9 - 16), tác giả đã có một số sai lầm nhất định. Đúng ra tác giả cần vạch rõ việc tên tướng giặc Rigôn đờ Gionuiy sau 5 tháng đánh nhau với quân dân ta ở Đà Nẵng một cách vô hy vọng, vẫn bị dấn chân tại chỗ, càng ngày càng gặp nhiều khó khăn, nên đến tháng 2-1859 hẳn phải để lại một bộ phận nhỏ tại Sơn Trà, còn rút đại bộ phận lực lượng đi sâu vào phía Nam để mở mặt trận mới ở Gia Định. Đó là một thất bại của giặc Pháp

trên chiến trường Việt Nam trong thời kỳ này. Chính vì không thực hiện được kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh, dùng Đà Nẵng làm bàn đạp đánh sâu vào nội địa, vượt đèo Hải Vân đánh vào Kinh thành Huế buộc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng tại chỗ, nên thực dân Pháp mới phải bị động thay đổi kế hoạch, di chuyển mặt trận. Cũng như việc Rigôn đờ Gionuiy sau khi chiếm thành Gia Định đã phải trao quyền lại cho Đại tá hải quân Giôrêghuibery (tháng 4-1859) để cấp tốc kéo quân ra cứu nguy cho số quân Pháp còn lại ở Đà Nẵng, thì mục tiêu tấn công của Pháp vẫn là Đà Nẵng, chứ không phải là dòng sông Huế như tác giả khẳng định (tr. 15, tập I).

Khi đề cập đến phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX, tác giả cũng có những sự thiếu sót. Thí dụ, nghĩa quân Ba Đình không phải là chủ động mở đợt tổng phản công phá vỡ vòng vây của địch vào đêm 20 rạng ngày 21-1-1887 (tr. 303, tập I), mà chính là trong thế bị bao vây có nguy cơ bị tiêu diệt nghĩa quân đã phải lợi dụng đêm tối liều chết mở đường máu chạy thoát ra ngoài, rút về căn cứ Mã Cao ở phía sau lưng để cố thủ, nhưng rồi nghĩa quân cũng bị đánh bật ra khỏi nơi này và bị tan rã.

Có một số sự kiện lịch sử nếu được tác giả phản ánh đầy đủ hơn chắc chắn sẽ sinh động và có ý nghĩa thêm nhiều. Thí dụ việc Tiến sĩ Phạm Văn Nghị, Đốc học Nam Định nghe tin giặc Pháp xâm phạm Đà Nẵng đã hăng hái mộ 300 thân thiện binh dũng kéo vào quân thứ Quảng Nam đánh giặc (tr. 27, tập I). Nếu tác giả nói cụ thể hơn là Phạm Văn Nghị đã mộ binh từ cuối năm 1859, sau đó đoàn quân « Nam tiến » đầu tiên này lên đường vào Nam, vừa đi đường bộ vừa đi đường thủy, và tới Kinh đô Huế vào ngày 21-3-1860; thì người đọc sẽ có điều kiện đánh giá đúng đắn hơn nhiệt tình yêu nước của đoàn quân ấy muốn được trực tiếp chi viện cho tiền tuyến. Hoặc sự kiện Vũ Hữu Lợi (Nghệ An-Cù) bị triều đình Huế, tay sai của giặc Pháp, bắt và xử tử; nếu tác giả nêu thêm chi tiết nữa là sở dĩ Vũ Hữu Lợi bị bắt, giết là do sự phản bội của tên Vũ Văn Báo, học trò của ông, nên sau đó Vũ Văn Báo đã bị các bạn đồng môn của y bắt cóc và đem làm « đuốc sống » để tế thầy học; thì tác dụng giáo dục của sự kiện này sẽ còn tăng hơn nhiều.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nói tới việc dịch chữ Pháp sang chữ Việt sao cho bảo đảm được tính lịch sử. Thí dụ về tên của các cơ quan do Pháp đặt ra trước kia: « Hội đồng tối cao Đông Dương » (tr. 323, tập I) (« Conseil de perfectionnement de l'Enseignement Indigène ») (« Conseil Supérieur de l'Indochine ») nên dịch

(Xem tiếp trang 94).

SUMMARIES

Karl Marx and the role of Marxist historical sciences

THE HISTORICAL STUDIES REVIEW

While Thales opened the door to the mainland of mathematics and Galileo discovered that of physics, Karl Marx revealed the mainland of historical sciences. Before Karl Marx, historical sciences confined themselves to the description of facts and events or performed merely the functions of a sweeping philosophy. History actually becomes a science when it maintains that the movement of social sciences (the history of mankind) as well as of natural sciences is governed by objective laws. Marx is the first to define in this way the essence of historical sciences. Historical sciences are regarded by Marxism as an instrument to interpret and reorganize the world. The Vietnamese historical sciences take a considerable part in shedding light on the laws governing the evolution of society and the development of Vietnamese revolution. They contribute largely to the laying of scientific foundations of the policies, directives and resolutions adopted by the Party.

Further reflexions on the role of the working class

TRẦN VĂN GIÀU

The writer reconsiders the historical role of the working class, a matter that has been thoroughly discussed in past decades, while the leadership of the working class in Vietnam has long been firmly defined. He lays stress on imperishable Marxian ideas and confirms once again our faith in the cause of human emancipation, of which the heart is the working class and the brain is Marxian philosophy.

Karl Marx and the Orient

NGUYỄN GIA PHU

The paper deals with two points raised in several works of Karl Marx:

- The four characteristics of the Orient before the intrusion of colonialism.
- The intrusion of Western colonialism and its consequences. In the XIX century, the history and the destiny of Oriental nations have never been taken into such a consideration. Up to now and for ever, Marxian views on Orient are always the principles governing scientific researches on the Asian society in history.

Research works on the Trung Sisters and their insurrection

VĂN TÂN

Many historians have come to the conclusion that the site of military base and capital town of Me Linh was, in former times, on the right bank of Red river, in the Ba Vi—Thạch Thất area, and not at Yen Lac—Yen Bang. In the year 40, a nation-wide «general Uprising» broke out, during which the troops of Trung Sisters were concentrated all along the Day and the Red rivers that run across the former Ha Tay province. The Me Linh citadel was built at Son Tay, and not in the Me Linh district of present-day Vinh Phu province.

The Khúc Dương district under the reign of the Trung Sisters

ĐINH VĂN NHẬT

Thanks to an ancient book entitled *Thủy Kinh Chu* and the study of old place-names as well as to ancient hydrography, the author succeeds in defining the site of the Khúc

Duong district (one of the ten districts belonging to the Giao Chi prefecture of Eastern Han dynasty). This revelation permits the finding of the provenience of Khuc and Duong families in the X century.

Apropos of documents regarding the Mê Linh, Dền, Vưon citadels under the reign of Trưng Sisters

ĐỖ VĂN NINH

The author maintains that the ownership and the dating of these three old citadels cannot yet be clearly defined. He discards any unfounded conclusion as to citadel building technique and tactics.

The defence line on the Đáy river during the insurrection and resistance of the Trưng Sisters

BÙI THIẾT

These preliminary considerations given to the existence of a defence line on the Đáy river, are based upon the examination of a lot of remains and unwritten documents. This defence line was a constituent part of the Cam Khe strategic base. It was the gate and the breastplate of the Mê Linh area, and constituted a defence system as well as a stepping-stone from which the troops of Trưng Sisters made attacks on enemy positions.

Reflexions on the extent of the Trưng Sisters' upheaval

LÊ TRỌNG KHÁNH

By means of toponymic methods (especially of the gramasties), the author succeeds in getting, from Luong Viet to Mui Nay (the Cape of Nay), abundance of place-names that include the word «kê». He remarks that the territorial extent liberated by the Trưng Sisters' troops coincides with that of the Văn Lang kingdom of the Hung Vương dynasty, the place of origin of the Lạc Viet.

The scientific meanings of historical documents in hydrometeorology.

NGUYỄN NGỌC THUY,

In bringing out the importance of historical data in hydrometeorology, the writer makes mention of natural conditions in the time of Trưng Sisters' reign. He passes four preliminary remarks as to the historical materials included in our main historical works.

Further researches into the «gerontocracy» in the traditional rural society of the Viets.

BÙI XUÂN ĐÌNH

The author gathers that in the Vietnamese traditional rural society, mention is not made of «preponderating authority of aged people», but merely of reverence for them as in every society.

The Yen So village is a pattern that justifies this conclusion.

The Hùng Linh insurrection.

TRINH NHU

Readers are supplied with rich and detailed materials regarding the theater, the leaders and the developments of the Hung Linh (Thanh Hoa province) revolt in the years 1886-1892.

Local communal lands in Tonkin up to the August revolution.

CAO VĂN BIÊN

Through more than 500 communal charters of the villages in the Bắc Bộ delta, the author examines the provenance of the so-called 'local communal lands' that were established in the Nguyễn dynasty. He inquires into the management of these lands and their use for the maintenance of administrative services. Villagers also exploit them to meet the expenses for public merry-making and religious ceremonies.

VIỆT NAM — NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ

(Tiếp theo trang 91)

là «Thượng Hội đồng» vì nhân dân ta dùng thói quen gọi như vậy; cũng thế nên dịch là «Hội đồng tấn tu giáo dục bản xứ», chứ không nên dịch là «Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ» (tr. 204, tập II); «Nha Tổng thanh tra lao động và khai thác thuộc địa», chứ không phải là «Sở Tổng kiểm soát lao động và khai thác đồn điền» (dưới thời Pháp thuộc, cơ quan cấp liên bang gọi là Nha, cơ quan cấp Xứ gọi là Sở).

Còn các chức vụ của bọn Pháp thì không phải là Toàn quyền Lưỡng kỳ mà là Tổng trú sứ — (tr. 308, tập I); chức danh Toàn quyền là chỉ chức vụ của tên thực dân Pháp đứng đầu bộ máy cai trị toàn Đông Dương, bao gồm cả Việt Nam, Miên, Lào; viên quan cai trị người Pháp bố trí bên cạnh viên Thượng thư của triều đình Huế để theo dõi, kiểm soát không gọi là Đại biện mà là Hội lý (tr. 22, tập 2); viên quan đứng đầu về tư pháp ở Đông Dương gọi là Chương lý là đủ, không cần gọi là Chương biện lý (tr. 37, tập 2).

Cũng vậy người ta không gọi là Thượng thư bộ Binh thứ hai của triều đình Huế (tr. 307, tập I) mà chỉ gọi là Tham tri bộ Binh, viên quan đứng đầu Quốc Tử Giám không gọi là Hiệu trưởng (hay Giám đốc) trường Quốc Tử Giám mà phải gọi là Tế Tửu, còn giáo viên của trường này gọi là Tư Nghiệp.

Trên đây chúng tôi đã nêu lên một số nhận xét chủ yếu về nội dung của cuốn «Việt Nam — Những sự kiện lịch sử (1858 — 1945)» (tập I và tập II). Do tính chất của hai thời kỳ lịch sử khác nhau nên nói chung trong tập II (1897 — 1918) tuy tác giả trình bày ngắn gọn hơn, nhưng nội dung lại phong phú, tập trung hơn, và cũng ít sai sót hơn so với tập I (1858 — 1896). Nhưng nhìn chung trong việc phản ánh các phong trào đấu tranh của nhân dân ta, trong cả hai tập đều có những phong trào bị tác giả bỏ sót, nhất là đối với thời kỳ 1858 — 1896. Mặc dù vậy chúng tôi vẫn khẳng định rằng đây là một công trình biên soạn, công phu, có tác dụng phục vụ cho việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử cận đại của nước ta.

Chú thích:

(*) Dương Kinh Quốc — «Việt Nam — Những sự kiện lịch sử (1858 — 1945)». Tập I (1858 — 1896). Tập II (1897 — 1918). Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội 1981, 1982.

(1) Trong tập I, tr. 393, tác giả cho rằng ngày 28-12-1895 Phan Đình Phùng ốm, mất tại khu căn cứ.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

Số 2 (209)

III-IV/1983

MỤC LỤC

Tạp chí NCLS	- Các Mác và vai trò của sử học mác xít	1
TRẦN VĂN GIÀU	- Lại bàn về vai trò của giai cấp công nhân	1
NGUYỄN GIA PHU	- Các Mác với phương Đông	10
VĂN TÂN	- Công tác nghiên cứu Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo	15
ĐINH VĂN NHẬT	- Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng	18
ĐỖ VĂN NINH	- Xung quanh tư liệu về 3 tòa thành Mê Linh, Dền, Vượn thời Hai Bà Trưng	23
BÙI THIẾT	- Có phòng tuyến sông Đáy trong cuộc khởi nghĩa - kháng chiến của Hai Bà Trưng	28
LÊ TRỌNG KHÁNH	- Suy nghĩ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng	38
NGUYỄN NGỌC THUY	- Ý nghĩa khoa học của các sử liệu trong khoa học khí tượng thủy văn	42
BÙI XUÂN ĐÌNH	- Trở lại vấn đề «lão quyền» trong xã hội làng mạc cổ truyền người Việt	45
TRỊNH NHƯ	- Về cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh	54
CAO VĂN BIÊN	- Về bản xã công điền công thổ ở Bắc Kỳ trước cách mạng Tháng Tám	66
Tư liệu		
ĐINH XUÂN LÂM - NGUYỄN PHAN QUANG	- Xung quanh cái chết của Đề Thám	73
TRẦN CƯƠNG	- Khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua một số thư tịch Trung Quốc	75
TRẦN HUY NHƯỢNG	- Vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng, một căn cứ quan trọng của nghĩa quân Hương Sơn	81
Đọc sách		
NGUYỄN DANH PHIẾT	- «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội»	87
ĐINH XUÂN LÂM	- «Việt Nam - những sự kiện lịch sử (1858-1945)»	89

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in-chief: **VĂN TẠO**

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: **38, Hàng Chuối, Hà Nội**

Tel: **N°53200**

Number 2 (209)

III – IV

1983

CONTENTS

THE HISTORICAL STUDIES REVIEW	Karl Marx and the role of Marxist historical sciences	1
TRẦN VĂN GIÀU	Further reflexions on the role of the working class	4
NGUYỄN GIA PHU	Karl Marx and the Orient	10
VĂN TÂN	Research works on the Trưng Sisters and their insurrection	15
ĐINH VĂN NHẬT	The Khúc Dương District under the reign of the Trưng Sisters	18
ĐỖ VĂN NINH	Apropos of documents regarding the Mê-linh, Dền, and Vưon citadels under the reign of the Trưng Sisters	23
BÙI THIẾT	The defence line on the Day River during the insurrection and resistance of the Trưng Sisters	28
LÊ TRỌNG KHÁNH	Reflexions on the extent of the Trưng Sisters' upheaval	38
NGUYỄN NGỌC THỤY	The scientific meanings of historical documents in hydrometeorology	42
BÙI XUÂN ĐÌNH	Further researches into the « gerontocracy » in the traditional rural society of the Viets	45
TRỊNH NHƯ	The Hùng Lĩnh insurrection	54
CAO VĂN BIÊN	Local communal lands in Tonkin up to the August Revolution	66

DOCUMENTS

ĐINH XUÂN LÂM – NGUYỄN PHAN QUANG	On the death of Đê Thám	73
TRẦN CUƠNG	The Trưng Sisters' insurrection through Chinese literature	75

BOOK REVIEW

TRẦN HUY NHƯỢNG	The Thượng Bồng – Hạ Bồng region—an important basis of Hương Sơn uprising	81
NGUYỄN DANH PHIẾT	The Trưng Sister's insurrection in the Hanoi area	87
ĐINH XUÂN LÂM	About the book entitled « Việt Nam historical events and facts from 1858 to 1945 »	89

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам, главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chiếu Hà Nội

Тел 53 200

НОМЕР 2 (209)

III – IV

1983

СОДЕРЖАНИЕ

ОТ РЕДАКЦИИ	— К. Маркс и роль марксистской исторической науки.	1
ЧАН ВАН ЗАУ	— К вопросу о роли рабочего класса	4
НГУЕН ЗЯ ФУ	— К. Маркс и Восток	10
ВАН ТАН	— Исследования о двух сестр Чынгов и восстании ими руководимом	15
ДИНЬ ВАН НЯТ	— Уезд Хук Зыонг в период Восстания двух сестр Чынгов	18
ДО ВАН НИНЬ	— Материалы о трех крепостях Мэлине Зэне и Выоне во время восстания двух сестр Чынгов	23
БУЙ ТХИЕТ	— Линия обороны на реке Дай в восстании и сопротивлении двух сестр Чынгов	28
ЛЕ ЧОНГ ХЬАНЬ	— О месте восстания двух сестр Чынгов	38
НГУЕН НГОК ТХУЙ	— Научное значение исторических материалов в водной метеорологии	42
БУЙ ЦУАН ДИНЬ	— Еще раз к вопросу о правах стариков в древних деревнях вьетов	45
ТРИНЬ НЮ	— О восстании Хуцг Линя	51
КАО ВАН ВИЕН	— О землях деревни в Тонкине до Августовской революции 1945 г	66

МАТЕРИАЛЫ

ДИНЬ ЦУАН ЛАМ, НГУЕН ФАН КУАНТ ЧАН КЫОНГ	— О смерти Дэ Тхам	72
ЧАН ХЫО НЬЫОНГ	— Восстание двух сестр Чынгов в некоторых китайских письменных источниках	75
	— Районы Тхыонг Бонг и Хабонг — Важная база восстания Хыонгшоня	81

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	— Восстание двух сестр Чынгов в Ханое	87
ДИНЬ ЦУАН ЛАМ	— Исторические Даты Вьетнама (1858 – 1915 гг.)	89

